

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 137 /BC-UBND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 10 năm 2011

10 năm 2001 AN LÝ CH

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 856

Ngày 24 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO

Giá các loại đất tại địa phương năm 2011 và dự kiến

CỤC KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 285

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Ngày 23 tháng 02 năm 2011

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010, của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính, hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ văn bản số 2603/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức xây dựng giá đất năm 2012;

Trên cơ sở báo cáo và đề nghị của Sở Tài Nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 613/TTr-STNMT ngày 14/11/2011, về việc đề nghị phê duyệt giá các loại đất năm 2012; văn bản số 97/STNMT-TCĐ&BTGPMB ngày 31/10/2011, về báo cáo xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Thái nguyên; văn bản số 1897/STC-QLG ngày 04/11/2011 của Sở Tài chính, về việc thẩm định bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình thực hiện giá các loại đất năm 2011 và dự kiến xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011

Theo quy định tại khoản 4 Điều 56 Luật Đất đai 2003, giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định được công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 hàng năm, được sử dụng làm căn cứ để tính thuế sử dụng đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất; tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất; tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước.

Thực hiện Nghị Quyết số 28/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh Thái Nguyên khoá XI, kỳ họp thứ 15, về quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2011, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định số 47/2010/QĐ-UBND ngày 22/12/2010, về phê duyệt giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2011. Chi tiết giá các loại đất cụ thể như sau:

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP.

1. Bảng giá đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	60	55	50	55	50	45						
2	Thị xã Sông Công	55	52	49				46	43	40			
3	Huyện Phổ Yên, Phú Bình	51	46	41	46	41	36	44	40	35			
4	Huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				45	41	37	41	37	34	34	31	28
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				42	38	35	38	35	32	34	31	28

2. Bảng giá đất trồng lúa khác và đất trồng cây hàng năm còn lại:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	50	46	42	46	42	38						
2	Thị xã Sông Công	48	45	42				42	39	36			
3	Huyện Phổ Yên, Phú Bình	46	41	37	41	37	33	37	33	30			
4	Huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương	46	41	37	41	37	33	37	33	30	33	30	27
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				41	37	33	37	33	30	33	30	27

3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	46	42	38	42	38	34						
2	Thị xã Sông Công	45	41	37				39	36	33			
3	Huyện Phổ Yên, Phú Bình	43	39	35	39	35	32	35	32	29			
4	Huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				38	34	31	34	31	28	31	28	25
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				38	34	31	34	31	28	31	28	25

4. Bảng giá đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	19	15	12	15	12	10						
2	Thị xã Sông Công	19	15	12				12	10	8			
3	Huyện Phổ Yên, Phú Bình	19	15	12	15	12	10	12	10	8			
4	Huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				15	12	10	12	10	8	10	8	7
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				15	12	10	12	10	8	10	8	7

4. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	40	37	34	37	34	30						
2	Thị xã Sông Công	38	35	32				32	29	26			
3	Huyện Phò Yên, Phú Bình	36	33	30	33	30	27	30	27	24			
4	Huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				30	27	24	27	24	22	24	22	20
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				30	27	24	27	24	22	24	22	20

6. Đất nông nghiệp khác: Theo quy định tại điểm đ khoản 4, Điều 6, Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ, giá đất được áp dụng bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

II. GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP.

1. Khung giá đất ở.

a) Khung giá đất ở tại nông thôn:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	VÙNG	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Trung du	240	6 000
2	Miền núi	70	4 500

b) Khung giá đất ở tại đô thị:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Loại đô thị	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Thành phố Thái Nguyên	400	30 000
2	Thị xã Sông Công	350	11 000
3	Thị trấn trung tâm các huyện	200	8 000
4	Các thị trấn khác ngoài thị trấn trung tâm huyện	150	4 500

Chi tiết giá đất ở tại các đô thị, đất ở tại nông thôn bám đường phố, trục giao thông chính trên địa bàn các huyện, thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông

Công được quy định cụ thể tại các phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 kèm theo Quyết định số 47/2010/QĐ-UBND.

2. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Bao gồm đất chuyên dùng, Đất tôn giáo, tín ngưỡng; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; Đất phi nông nghiệp khác (Theo quy định tại khoản 5, Điều 6, Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ, giá đất quy định như sau:

- Trường hợp đất có nguồn gốc là đất ở thì được áp dụng theo giá đất ở tại vị trí đó.

- Trường hợp đất không có nguồn gốc là đất ở thì giá đất được áp dụng bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

II. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT.

1. Đối với đất nông nghiệp.

Từ năm 2010 trở về trước, giá đất nông nghiệp được quy định áp dụng chung trên địa bàn tỉnh nên có nhiều bất cập, vì đất nông nghiệp có đặc điểm thổ nhưỡng ở các vùng khác nhau, điều kiện sinh lời khác nhau, giá đất khác nhau. Năm 2011, giá đất nông nghiệp được quy định theo đơn vị hành chính cấp huyện, đã khắc phục được một số bất cập của những năm trước đây.

Qua báo cáo điều tra giá đất của UBND các huyện, nhìn chung giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 47/2010/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của UBND tỉnh, về quy định giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cơ bản phù hợp với giá thị trường. Một số khu vực giá có xu hướng tăng nhẹ so với mức giá quy định tại Quyết định số 47/2010/QĐ-UBND. Mức tăng phổ biến từ 5-15% tùy loại đất và vị trí. Riêng giá đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Định Hoá và huyện Võ Nhai cơ bản ổn định, không có biến động tăng, giảm.

2. Đối với đất ở.

a) Đất ở tại nông thôn:

- Đối với các huyện: giá đất ở tại khu vực nông thôn biến động không nhiều. Các huyện: Phú Bình, Phổ Yên, Đại Từ và huyện Phú Lương giá đất tại một số khu vực, trục giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ) và vùng dự án có biến động tăng nhẹ so với quy định tại Quyết định số 47/2010/QĐ-UBND, mức tăng bình quân từ 10 - 20%, các khu vực có biến động tăng nhiều do đầu tư hạ tầng.

- Đất ở nông thôn tại thị xã Sông Công và thành phố Thái Nguyên có xu hướng tăng do ảnh hưởng của đô thị hoá, tăng bình quân từ 10 - 20%.

b) Đất ở tại đô thị:

- Đối với đất ở đô thị thành phố Thái Nguyên cơ bản ổn định, một số khu vực có biến động tăng nhẹ do có thay đổi quy hoạch và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đường giao thông và các khu dân cư.

- Đối với đất ở đô thị của thị xã Sông Công có xu hướng tăng do đầu tư cơ sở hạ tầng và ảnh hưởng bởi đô thị hoá. Giá đất ở tăng bình quân từ 10 -20%, một số khu vực tăng trên 20% do có đầu tư hạ tầng.

- Đối với đô thị thuộc thị trấn trung tâm các huyện, giá đất có xu hướng tăng so với mức giá quy định tại Quyết định số 47/2010/QĐ-UBND, nhưng mức độ biến động không lớn, tăng bình quân từ 10 - 20%.

Riêng huyện Phú Bình giá đất ở thị trấn Hương Sơn có biến động tăng cao do ảnh hưởng bởi nhiều dự án đang đầu tư vào huyện Phú Bình. Những người dân bị thu hồi đất, nhận tiền bồi thường của dự án ở các xã đã dịch chuyển mua đất ở thị trấn Hương Sơn. Mặt khác, Quốc lộ 37 đến nay đã hoàn thành, giao thông thuận lợi, hạ tầng đồng bộ nên giá đất trên trục Quốc lộ 37 qua địa phận huyện Phú Bình biến động tăng nhiều so với trước đây (*có khu vực tăng 200%*).

Nhìn chung giá đất ở đô thị trên địa bàn tỉnh đều có xu hướng tăng do ảnh hưởng bởi đầu tư hạ tầng và yếu tố đô thị hoá.

c) Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Phần lớn các đơn vị sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh thực hiện thuê đất trả tiền hàng năm nên trong năm điều tra không có chuyển nhượng.

Đánh giá chung giá các loại đất công bố tại Quyết định số 47/2010/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của UBND tỉnh, về quy định giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, về cơ bản đáp ứng được yêu cầu quản lý đất đai trên địa bàn trong các lĩnh vực: Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất; Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật; Tính tiền thuê đất; Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của luật đất đai năm 2003.

Tuy nhiên do ảnh hưởng của lạm phát, biến động của giá cả thị trường và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng một số tuyến đường giao thông, một số khu dân cư quy hoạch được đầu tư xây dựng nên giá đất thực tế trên địa bàn tỉnh nhìn chung có xu hướng biến động tăng so với giá quy định tại Quyết định số 47/2010/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của UBND tỉnh.

Để đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai theo quy định của pháp luật và thực hiện chỉ đạo của Chính phủ về kiểm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, việc xây dựng bảng giá các loại đất để công bố áp dụng từ ngày 01/01/2012 tại địa phương cần được xem xét, xác định và điều chỉnh phù hợp, không gây đột biến

Phần thứ hai

DỰ KIẾN XÂY DỰNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xây dựng giá đất năm 2012, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công và các ngành chức năng: Sở Tài Chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế, tổ chức điều tra, xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012 tại địa phương theo quy định của pháp luật.

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC ĐIỀU TRA, XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT.

Việc điều tra xây dựng bảng giá đất tại địa phương được thực hiện theo hình thức Hội đồng xác định giá. Cụ thể: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã đã thành lập Hội đồng xác định giá đất và tổ công tác giúp việc, tổ chức điều tra, xây dựng giá các loại đất năm 2012 theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp cùng các ngành chức năng Sở chính, Sở Xây dựng, Cục thuế tổ chức kiểm tra, nghiệm thu kết quả điều tra và thẩm định xây dựng bảng giá các loại đất tại các huyện, thành phố, thị xã.

Bảng giá đất năm 2012 tại địa phương được xây dựng theo nguyên tắc:

- Mức giá xác định trong khung giá quy định tại Nghị định 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

- Bảng giá đất năm 2012 không ảnh hưởng nhiều đến môi trường đầu tư, tình hình thực hiện các chính sách tài chính về đất đai và thu nhập, đời sống của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh và phù hợp với mặt bằng giá đất của các tỉnh trong khu vực.

II. DỰ KIẾN XÂY DỰNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012.

1. Đối với đất nông nghiệp.

Giá đất nông nghiệp năm 2012 dự kiến sẽ quy định riêng theo đơn vị hành chính cấp huyện. Khung giá đất sản xuất nông nghiệp dự kiến như sau:

a) Khung giá đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vùng	Khung giá đất quy định tại Nghị định 123/2007/NĐ-CP của chính phủ		Khung giá đất thực hiện năm 2011		Khung giá đất dự kiến năm 2012	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Trung du	3,0	105,0	41	60	50 _(+ 21,9 %)	60
Miền núi	1,0	71,0	28	55	28	55

b) Khung giá đất trồng cây hàng năm còn lại

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vùng	Khung giá đất quy định tại Nghị định 123/2007/NĐ-CP của chính phủ		Khung giá đất thực hiện năm 2011		Khung giá đất dự kiến năm 2012	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Trung du	3,0	105,0	37	50	45(+21,6%)	53(+ 6 %)
Miền núi	1,0	71,0	27	46	27	49(+6,5%)

c) Khung giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vùng	Khung giá đất quy định tại Nghị định 123/2007/NĐ-CP của chính phủ		Khung giá đất thực hiện năm 2011		Khung giá đất dự kiến năm 2012	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Trung du	3,5	98,0	35	46	42 (+20%)	49 (+ 6,5%)
Miền núi	0,8	68	25	42	25	45(+7,1%)

d) Khung giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vùng	Khung giá đất quy định tại Nghị định 123/2007/NĐ-CP của chính phủ		Khung giá đất thực hiện năm 2011		Khung giá đất dự kiến năm 2012	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Trung du	0,8	38	12	19	16(+ 33,3%)	22(+ 15,7%)
Miền núi	0,5	30	7	15	7	18(+20%)

đ) Khung giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vùng	Khung giá đất quy định tại Nghị định 123/2007/NĐ-CP của chính phủ		Khung giá đất thực hiện năm 2011		Khung giá đất dự kiến năm 2012	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Trung du	2,0	75,0	30	40	35(+ 16,6%)	43(+ 7,5 %)
Miền núi	0,5	43	20	37	20	40(+8,1%)

e) Đất nông nghiệp khác: Theo quy định tại điểm đ khoản 4, Điều 6, Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ, giá đất được áp dụng bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

(Chi tiết bảng giá đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh như phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Khung giá đất ở.

a) Khung giá đất ở tại nông thôn:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vùng	Khung giá đất quy định tại Nghị định 123/2007/NĐ-CP của chính phủ		Khung giá đất thực hiện năm 2011		Khung giá đất dự kiến năm 2012	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Trung du	4,5	6 375	240	6.000	250	6 000
Miền núi	2,5	4 500	70	4 500	70	4 500

b) Khung giá đất ở tại đô thị:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Khung giá đất quy định tại Nghị định 123/2007/NĐ-CP của chính phủ		Khung giá đất thực hiện năm 2011		Khung giá đất dự kiến năm 2012	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Thành phố Thái Nguyên	Loại 1	400	42.500	400	30 000	400	30 000
Thị xã Sông Công	Loại 3	120	19 500	350	11.000	350	12 000 (+9%)
Thị trấn trung tâm các huyện	Loại 5	30	8 040	200	8.000	200	8.040 (+0,5 %)
Thị trấn ngoài trung tâm các huyện	Loại 5	30	8 040	150	4.500	150	4.500

Ghi chú: Thị trấn ngoài trung tâm huyện, bao gồm: thị trấn Quân Chu, thị trấn Bắc Sơn, thị trấn Bãi Bông, thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau và thị trấn Giang Tiên

3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở: Giá đất quy định bằng 70% giá đất ở cùng vị trí.

Nhận xét chung: Giá đất dự kiến năm 2012 của UBND các huyện thành phố thị xã, thuộc khung giá quy định tại Nghị định 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ. Dự kiến Bảng giá đất năm 2012 không ảnh hưởng

nhiều đến môi trường đầu tư, tình hình thực hiện các chính sách tài chính về đất đai và thu nhập, đời sống của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

4. Đề xuất, kiến nghị.

- Đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua nghị quyết về phê chuẩn giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh, gồm: bảng giá đất nông nghiệp, khung giá đất ở, giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở theo các nội dung trên.

- Giao cho UBND tỉnh căn cứ khung giá đất ở đã được phê chuẩn, đề quy định chi tiết giá đất ở tại nông thôn, giá đất ở tại đô thị trên địa các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh.

- Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất mà tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, tính bồi thường thiệt hại khi thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá, giá đất do UBND tỉnh công bố áp dụng từ ngày 01/01/2012 chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, thì UBND tỉnh căn cứ vào giá đất thực tế thị trường để điều chỉnh cho phù hợp và không bị giới hạn bởi khung giá đất ở nông thôn, khung giá đất ở đô thị nêu trên.

Trên đây là báo cáo về tình hình thực hiện giá các loại đất năm 2011 và dự kiến xây dựng giá các loại đất năm 2012 tại địa phương, đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn để Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể bảng giá các loại đất tại địa phương và công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND tỉnh khoá XII, kỳ họp thứ 3;
- TT tỉnh uỷ; TT HĐND tỉnh TN;
- CT và các PCT UBND;
- Lưu: VT, KTTH, THI;
(VN/T11/42/250b).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Dương Ngọc Long



1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

Quyết định: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Thực hiện 2011			Dự kiến 2012			Thực hiện 2011			Dự kiến 2012		
		Vị trí 1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3
1	Thành phố Thái Nguyên	60	55	50	60	57	54	55	50	45	55	52	49
2	Thị xã Sông Công	55	52	49	57	54	51				46	43	40
3	Huyện Phú Yên và huyện Phú Bình	51	46	41	56	53	50	46	41	36	51	48	45
4	Huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương							45	41	37	47	44	41
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai							42	38	35	42	39	36

2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Thực hiện 2011			Dự kiến 2012			Thực hiện 2011			Dự kiến 2012		
		Vị trí 1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3
1	Thành phố Thái Nguyên	50	46	42	53	50	47	46	42	38	49	46	43
2	Thị xã Sông Công	48	45	42	51	48	45				42	39	36
3	Huyện Phú Yên và huyện Phú Bình	46	41	37	51	48	45	41	37	33	46	43	40
4	Huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương							41	37	33	43	40	37
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai							41	37	33	41	38	35

Phụ lục: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số: 137 /BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT		Tên đơn vị hành chính	Trung du						Miền núi khu vực I						Miền núi khu vực 2						Miền núi khu vực 3					
			Thực hiện 2011			Dự kiến 2012			Thực hiện 2011			Dự kiến 2012			Thực hiện 2011			Dự kiến 2012			Thực hiện 2011			Dự kiến 2012		
			Vị trí 1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3
1	Thành phố Thái Nguyên		46	42	38	49	46	43	42	38	34	45	42	39												
2	Thị xã Sông Công		45	41	37	48	45	42						39	36	33	42	39	36							
3	Huyện Phổ Yên và huyện Phú Bình		43	39	35	48	45	42	39	35	32	44	41	38	35	32	29	40	37	34						
4	Huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương								38	34	31	40	37	34	34	31	28	36	33	30	31	28	25	33	30	
5	Huyện Định Hóa, Võ Nhai								38	34	31	38	35	32	34	31	28	34	31	28	31	28	25	31	28	

4. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Trung du						Miền núi khu vực 1						Miền núi khu vực 2						Miền núi khu vực 3					
		Thực hiện 2011			Dự kiến 2012			Thực hiện 2011			Dự kiến 2012			Thực hiện 2011			Dự kiến 2012			Thực hiện 2011			Dự kiến 2012		
		V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3
		19	15	12	22	19	16	15	12	10	18	15	12												
1	Thành phố Thái Nguyên	19	15	12	22	19	16	15	12	10	18	15	12												
2	Thị xã Sông Công	19	15	12	22	19	16							12	10	8	15	12	9						
3	Huyện Phò Yên và huyện Phú Bình	19	15	12	22	19	16	15	12	10	18	15	12	12	10	8	15	12	9						
4	Huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương							15	12	10	16	13	10	12	10	8	13	11	9	10	8	7	11	9	8
5	Huyện Định Hóa, Võ Nhai							15	12	10	15	12	10	12	10	8	12	10	8	10	8	7	10	8	7

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Báo cáo số 137 /BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

5. BẢNG GIÁ ĐẤT NƯỚC TRONG THỦY SẢN

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Trung du						Miền núi khu vực I						Miền núi khu vực 2						Miền núi khu vực 3					
		Thực hiện 2011			Dự kiến 2012			Thực hiện 2011			Dự kiến 2012			Thực hiện 2011			Dự kiến 2012			Thực hiện 2011			Dự kiến 2012		
		Vị trí 1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3	V T1	V T2	V T3
1	Thành phố Thái Nguyên	40	37	34	43	40	37	37	34	30	40	37	34												
2	Thị xã Sông Công	38	35	32	41	38	35							32	29	26	35	32	29						
3	Huyện Phổ Yên và huyện Phú Bình	36	33	30	41	38	35	33	30	27	38	35	32	30	27	24	35	32	29						
4	Huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương							30	27	24	31	28	25	27	24	22	28	25	22	24	22	20	25	23	21
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai							30	27	24	30	27	24	27	24	22	27	24	22	24	22	20	24	22	20



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY HÀNG NĂM


Mẫu số 11


Đơn vị tính: 1 000 đồng/m²


Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN											
1. Xã Đồng Bẩm	Miền Núi										
- Vị trí 1		2	548	472	395	46	42	38	1191,3	1123,8	1039,5
2. Xã Lương Sơn	Trung du	12	555	292	29	50	46	42	1110	634,8	69
3. Xã Phúc Trìu	Miền Núi	12	800	403,75	7,5	46	42	38	1739,13	961,31	19,74
4. Túc Duyên	Trung du	4	370	188,75	7,5	50	46	42	740	410,33	17,86
5. Gia Sàng	Trung du	13	510	269,5	29	50	46	42	1020	585,87	69,05
II. THỊ XÃ SÔNG CÔNG											
1. Phường Thăng Lợi	Trung du	3	68,1	59,3	16,6	46			148,2	128,9	36,2
- Vị trí 1											
2. Phường Lương Châu	Trung du	2	230		216	55			419,6		393,1
- Vị trí 1		1	433			38			1139		
3. Phường Bách Quang	Trung du	1	55			55			100		
- Vị trí 1											
4. Phường Phố Cò											





	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Vị trí 1	Trung du	3	186,5	90,5	30,7	55			339	164,5	55,8
- Vị trí 1	Trung du	1	240			45			533		
5. Phường Cải Đan											
- Vị trí 1	Trung du	1	42,5			55			77,2		
6. Xã Bá Xuyên											
- Vị trí 1	Trung du	1	114			55			207		
- Vị trí 2	Trung du	1	100			52			192		
7. Xã Vĩnh Sơn											
- Vị trí 2	Miền Núi	1	37,5			43			87,2		
- Vị trí 3	Miền Núi	2	41,6		27,9	36			115		77,5
8. Xã Bình Sơn											
- Vị trí 2	Miền Núi	3	9,5	9,1	7,4	40			24	22,7	18,5
III. HUYỆN ĐỊNH HÓA									Không có biến động		
* Đất Nông Nghiệp											
IV. HUYỆN PHÚ BÌNH											
* Đất chuyên trồng lúa nước											
1. Xã Thanh Ninh	Trung du	06	56,3	53,6	50,9	51	46	41	110,4	116,5	124,1
2. Xã Lương Phú	Trung du	03	41,7	37,28	32,9	51	46	41	81,8	81,0	80,2
3. Xã Thượng Đình	Trung du	03	153,85	90,81	27,77	51	46	41	301,7	197,4	67,7
4. Xã Xuân Phương	Trung du	05	1000	520	40	51	46	41	1960,8	1130,4	97,6
5. Xã Tân Khánh	Miền Núi					44	39,5	35			
6. Xã Nhã Lộ	Trung du	02	55,5	52,5	49,5	51	46	41	108,8	114,1	120,7
7. Thị trấn Hương Sơn	Trung du	02	50	41,25	32,5	51	46	41	98,0	89,7	79,3
8. Xã Kha Sơn	Trung du	02	166,7	158,05	149,4	51	46	41	326,9	343,6	364,4
9. Xã Dương Thành	Trung du	02	30	26,5	23	51	46	41	58,8	57,6	56,1

	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10.Xã Tân Thành.	Miền Núi					44	39,5	35			
11.Xã Tân Kim.	Miền Núi	01		16,4		44	39,5	35		41,5	
12.Xã Úc Kỳ.	Trung du	03	94,1	55,5	16,9	51	46	41	184,5	120,7	41,2
13.Xã Tân Hoà.	Miền Núi	01		141,2		44	39,5	35		357,5	
14.Xã Hà Châu.	Trung du	01		75		51	46	41		163,0	
15.Xã Tân Đức.	Miền Núi	03	300	167,5	35	44	39,5	35	681,8	424,1	100,0
16.Xã Đồng Liên.	Miền Núi	02	9	7,5	6	44	39,5	35	20,5	19,0	17,1
17.Xã Diêm Thụy.	Trung du	03	174,8	162,45	150,1	51	46	41	342,7	353,2	366,1
18.Xã Bảo Lý.	Trung du	01		5,2		51	46	41		11,3	
19.Xã Bàn Đạt.	Miền Núi					44	39,5	35			
20.Xã Nga My.	Trung du	02	92,3	71,15	50	51	46	41	181,0	154,7	122,0
21.Xã Đào Xá.	Trung du					51	46	41			
* Đất trồng cây hàng năm còn lại											
1. Xã Thanh Ninh	Trung du	01		163		46	41,5	37		392,8	
2. Xã Lương Phú	Trung du	06	46	35,5	25	46	41,5	37	100,0	85,5	67,6
3. Xã Thượng Đình	Trung du	07	312,5	172,55	32,6	46	41,5	37	679,3	415,8	88,1
4. Xã Xuân Phương	Trung du	01		535,7		46	41,5	37		1290,8	
5. Xã Tân Khánh	Miền Núi	02	20	18,25	16,5	37	33,5	30	54,1	54,5	55,0
6.Xã Nhã Lộng	Trung du	01		36		46	41,5	37		86,7	
7. Thị trấn Hương Sơn	Trung du	01		84,2		46	41,5	37		202,9	
8.Xã Kha Sơn.	Trung du	01		60,7		46	41,5	37		146,3	
9.Xã Dương Thành.	Trung du	02	25	21,5	18	46	41,5	37	54,3	51,8	48,6
10.Xã Tân Thành.	Miền Núi					37	33,5	30			
11.Xã Tân Kim.	Miền Núi	05	165,5	87,65	9,8	37	33,5	30	447,3	261,6	32,7

	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12.Xã Úc Kỳ.	Trung du					46	41,5	37			
13.Xã Tân Hoà.	Miền Núi	01		8,9		37	33,5	30		26,6	
14.Xã Hà Châu.	Trung du	04	78	60	42	46	41,5	37	169,6	144,6	113,5
15.Xã Tân Đức.	Miền Núi					37	33,5	30			
16.Xã Đồng Liên.	Miền Núi	05	33,3	20,1	6,9	37	33,5	30	90,0	60,0	23,0
17.Xã Diêm Thụy.	Trung du					46	41,5	37			
18.Xã Bảo Lý.	Trung du					46	41,5	37			
19.Xã Bàn Đạt.	Miền Núi					37	33,5	30			
20.Xã Nga My.	Trung du	01		42,2		46	41,5	37		101,7	
21.Xã Đào Xá.	Trung du					46	41,5	37			
* Đất trồng cây lâu năm											
1. Xã Thanh Ninh	Trung du	02	47,6	45,75	43,9	43	39	35	110,7	117,3	125,4
2. Xã Lương Phú	Trung du	03	45	44	43	43	39	35	104,7	112,8	122,9
3. Xã Thượng Đình	Trung du					43	39	35			
4. Xã Xuân Phương	Trung du					43	39	35			
5. Xã Tân Khánh	Miền Núi	02	25	24,45	23,9	35	32	29	71,4	76,4	82,4
6.Xã Nhã Lộng	Trung du					43	39	35			
7. Thị trấn Hương Sơn	Trung du					43	39	35			
8.Xã Kha Sơn.	Trung du					43	39	35			
9.Xã Dương Thành.	Trung du	01		66,7		43	39	35		171,0	
10.Xã Tân Thành.	Miền Núi	01		18,8		35	32	29		58,8	
11.Xã Tân Kim.	Miền Núi	03	100	62,5	25	35	32	29	285,7	195,3	86,2
12.Xã Úc Kỳ.	Trung du					43	39	35			
13.Xã Tân Hoà.	Miền Núi	01		25		35	32	29		78,1	
14.Xã Hà Châu.	Trung du	01		41		43	39	35		105,1	


	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15. Xã Tân Đức.	Miền Núi					35	32	29			
16. Xã Đồng Liên.	Miền Núi					35	32	29			
17. Xã Diềm Thụy.	Trung du	03	3200	2510,5	1821	43	39	35	7441,9	6437,2	5202,9
18. Xã Bảo Lý.	Trung du					43	39	35			
19. Xã Bàn Đạt.	Miền Núi					35	32	29			
20. Xã Nga My.	Trung du					43	39	35			
21. Xã Đào Xá.	Trung du					43	39	35			
* Đất rừng sản xuất											
18. Xã Bảo Lý.	Trung du	01		12,3		19	15,5	12		79,4	
* Đất nuôi trồng thủy sản											
1. Xã Lương Phú	Trung du	01		50		36	33	30		151,5	
2. Thị trấn Hương Sơn	Trung du	01		15,5		36	33	30		47,0	
V. HUYỆN PHÚ LƯƠNG											
* Đất trồng lúa nước											
1. Xã Sơn Cẩm	Miền núi	1		106		45	41	37		258,5	
2. Xã Ôn Lương	Miền núi	2	41	38	35	41	37,5	34	100,0	101,3	102,9
3. Xã Hợp Thành	Miền núi	1		19		34	31	28		61,3	
* Đất trồng cây hàng năm còn lại											
1. Thị trấn Đu	Miền núi	1		41		41	37	33		110,8	
2. Thị trấn Giang Tiên	Miền núi	2	55	48	41	41	37	33	134,1	129,7	124,2
3. Xã Tức Tranh	Miền núi	2	37	35	33	37	33,5	30	100,0	104,5	110,0
* Đất trồng cây lâu năm											
1. Thị trấn Đu	Miền núi	1		38		38	34,5	31		110,1	
2. Xã Phấn Mễ	Miền núi	1		38		38	34,5	31		110,1	

	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3. Xã Cổ Lũng	Miền núi	2	41	40	39	38	34,5	31	107,9	115,9	125,8
4. Xã Sơn Cẩm	Miền núi	1		38		38	38	31		100,0	
5. Xã Túc Tranh	Miền núi	2	34	32,5	31	34	31	28	100,0	104,8	110,7
* Đất trồng rừng sản xuất											
1. Xã Cổ Lũng	Miền núi	1		19		15	12,5	10		152,0	
2. Xã Ôn Lương	Miền núi	1		13		12	8	8		162,5	
* Đất nuôi trồng thủy sản											
1. Thị trấn Giang Tiên	Miền núi	1		73		30	27	24		270,4	
VI. HUYỆN VÔ NHAI											
* đất trồng lúa khác và đất cây hàng năm											
1. Thị trấn Đình Cả	Miền núi										
- Vị trí 1		1	46	46	46	37	37	37	124,3	124,3	124,3
- Vị trí 2		2	44	39,5	35	33	33	33	133,3	119,7	106,1
2. Xã Phú Thượng	Miền núi										
- Vị trí 1		3	43	38	31	37	37	37	116,2	102,7	83,8
3. Xã Lâu Thượng	Miền núi										
- Vị trí 1		2	38	37	36	37	37	37	102,7	100	97,3
4. Xã La Hiên	Miền núi										
- Vị trí 1		4	40	31,5	25	37	37	37	108,1	85,1	67,6
5. Xã Trảng Xá	Miền núi										
- Vị trí 1		2	30	29	28	37	37	37	81,1	78,4	75,7
6. Xã Dân Tiến	Miền núi										
- Vị trí 1		2	31	30	29	33	33	33	93,9	90,9	87,9

	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Vị trí 2		1	25	25	25	30	30	30	83,3	83,3	83,3
7. Xã Cúc Đường	Miền núi										
- Vị trí 1		4	37	28	18,5	33	33	33	112,1	84,8	56,1
* Đất trồng lúa nước											
1. Thị trấn Đình Cả	Miền núi										
- Vị trí 1		2	45,6	35,5	25,4	38	38	38	120	93,4	66,7
- Vị trí 2		1	39,4	39,4	39,4	35	35	35	112,6	112,6	112,6
2. Xã Trảng Xá	Miền núi										
- Vị trí 1		2	37	36	35	38	38	38	97,4	94,7	92,1
- Vị trí 2		1	30	30	30	35	35	35	85,7	85,7	85,7
3. Xã Bình Long	Miền núi										
- Vị trí 1		2	33	30,5	28	34	34	34	97,1	89,7	82,4
* Đất rừng sản xuất											
1. Xã La Hiên	Miền núi										
- Vị trí 1		1	12	12	12	12	12	12	100	100	100
- Vị trí 2		1	10	10	10	10	10	10	100	100	100
VII. HUYỆN ĐẠI TỪ											
1. Xã Phú Cường											
- Vị trí 1	Khu vực II, Miền Núi	4	36	33	30	41	37,5	34	1,1	1,1	1,1
2. Xã Tiên Hội											
- Vị trí 1	Khu vực I, Miền Núi	5	40	38	36	45	41	37	1,1	1,1	1,1
3. Xã Bàn Ngoại											



	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Vị trí 1	Khu vực II, Miền Núi										
4. Xã Bình Thuận		3	41	37,5	34	41	37,5	34	0	0	0
- Vị trí 1	Khu vực II, Miền Núi										
5. Xã Hùng Sơn		4	41	37,5	34	41	37,5	34	0	0	0
- Vị trí 1	Khu vực I, Miền Núi										
		5	45	41	37	45	41	37	0	0	0
VIII. HUYỆN PHỖ YÊN											
* Đất trồng cây hàng năm còn lại											
Xã Nam Tiến	Trung du	5	151,51	81,11	10,71	46	41,5	37	329,4	195,4	28,9
Xã Tiên Phong	Trung du	1	38	38	38	46	41,5	37	82,6	91,6	102,7
* Đất trồng lúa nước											
Xã Đông Cao	Trung du	2	51	50,5	50	51	46	41	100	109,8	122
Xã Đắc Sơn	Trung du	1	51	48,5	46	51	45	41	100	107,8	112,2
Xã Tân Phú	Trung du	8	51	48,5	46	51	46	41	100	105,4	112,2
Xã Nam Tiến	Trung du	10	197,62	111,06	24,5	51	46	41	387,5	241,4	482
Xã Tiên Phong	Trung du	5	40	35	30	51	46	41	78,4	76,1	73,2
* Đất trồng cây lâu năm											
Xã Tiên Phong	Trung du	2	50	40	30	43	39	35	116,3	102,6	85,7

	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* Đất nuôi trồng thủy sản											
Xã Đông Cao	Trung du	2	35	32,5	30	36	33	30	97,2	98,5	100

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)


Trần Thị Xuân Hiền



Tỉnh Thái Nguyên

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT Ở TẠİ NÔNG THÔN

Mẫu số 12

DVT: 1.000 đồng/m²


Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. Thành phố TN											
1. Xã Lương Sơn	Trung du	25	6701	3401	101	2500	1600	700	268,04	212,56	14,43
2. Xã Phúc Triu	Miền Núi	15	4000	2018	36	2500	1600	700	160	126,13	5,14
3. Xã Đồng Bầm	Miền Núi	9	9,868	5923	1,978	6000	3500	1000	164,47	169,23	197,8
II. Thị xã Sông công											
1. Xã Vinh Sơn											
Khu vực 2											
- Vị trí 1		0									
- Vị trí 2	Miền Núi	1	250			260			96,1		
III. Huyện Phú Bình											
1. Xã Thanh Ninh	Trung du	04	4955	2.632,35	309,7	500	370	240	991	711,4	129
2. Lương Phú	Trung du	03	350	325	300	450	345	240	77,8	94,2	125,0
3. Xã Thượng Đình	Trung du	03	2000	1111,75	223,5	600	420	240	333,3	264,7	93,1



	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4. Xã Xuân Phương	Trung du	03	1951	1142,15	333,3	1200	720	240	162,6	158,6	138,9
5. Xã Tân Khánh	Miền núi	03	150	137,5	125	600	375	150	25,0	36,7	83,3
6. Xã Nhả Lộng	Trung du	03	454,5	376,5	298,5	700	470	240	64,9	80,1	124,4
7. Xã Kha Sơn	Trung du	03	3600	3261,5	2923	1200	720	240	300,0	453,0	1217,9
8. Xã Dương Thành	Trung du	03	66	44,5	23	400	320	240	16,5	13,9	9,6
9. Xã Tân Thành	Miền núi					300	225	150			
10. Xã Tân Kim	Miền núi	03	112,5	81,25	50	300	225	150	37,5	36,1	33,3
11. Xã Úc Kỳ	Trung du	01		679,6		310	275	240		247,1	
12. Xã Tân Hoà	Miền núi	01		227,3		300	225	150		101,0	
13. Xã Hà Châu	Trung du	03	700	575	450	400	320	240	175,0	179,7	187,5
14. Xã Tân Đức	Miền núi	03	500	275	50	450	300	150	111,1	91,7	33,3
15. Xã Đồng Liên	Miền núi	02	236,8	218,4	200	250	200	150	94,7	109,2	133,3
16. Xã Diêm Thụy	Trung du	03	3600	2800	2000	450	345	240	800,0	811,6	833,3




1	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
17. Xã Bảo Lý	Trung du	01		408,1		500	370	240		110,3	
18. Xã Bàn Đạt	Miền núi					230	190	150			
19. Xã Nga My	Trung du	02	1739,1	1036,2	333,3	400	320	240	434,8	323,8	138,9
20. Xã Đào Xá	Trung du					530	385	240			
IV. Huyện Đại Từ											
1. Xã: Tiên Hội											
-Khu vực 1	Miền Núi	5	2.300	2.100	1.900	2.300	2.100	1.900	0	0	0
2. Xã: Yên Lãng											
-Khu vực 2	Miền Núi	5	1.600	895	190	1.600	895	190	0	0	0
3. Xã: Bản Ngoại											
- Khu vực 2	Miền Núi	4	1.000	675	350	1.000	675	350	0	0	0
4. Xã: Kỳ Phú											
- Khu vực 2	Miền Núi	4	800	495	190	800	495	190	0	0	0
5. Xã: Bình Thuận											
- Khu vực 1	Miền Núi	5	2.000	1.200	400	2.000	1.200	400	0	0	0
6. Xã: Văn Yên											
-Khu vực 2	Miền Núi	5	500	345	190	500	345	190	0	0	0
7. Xã: Khôi Kỳ											
-Khu vực 2	Miền Núi	5	700	375	300	450	375	300	0	0	0

		Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8. Xã: Hà Thượng - Khu vực 1	Miền Núi	5	2.300	1.235	170	2.300	1.255	210	0	1	1
9. Xã: Hùng Sơn - Khu vực 1	Miền Núi	5	3.000	1.605	210	3.000	1.605	210	0	0	0
V. Huyện Định Hóa											
1. Xã Phụng Tiến - Vị trí 1	Miền Núi	3	460	398		260	250	70	176,9	159,2	
2. Xã Định Biên - Vị trí 1	Miền Núi	2	289	265		200	250	70	144,5	106	
3. Xã Trung Hội - Vị trí 1	Miền Núi	1	750	750		1800	400	70	41,7	187,5	
4. Xã Quy kỳ - Vị trí 1	Miền Núi	3	250	211,6		300	200	70	83,3	105,8	
5. Xã Bình Yên - Vị trí 1	Miền Núi	4	3070	1430		1100	400	70	279,1	357,5	
6. Xã Phú Đình - Vị trí 1	Miền Núi	4	1449	753,7		370	300	70	391,6	251,2	
7. Xã Sơn Phú - Vị trí 1	Miền Núi					380	250	70	Không có biến động		
8. Xã Bộc Nhiêu - Vị trí 1	Miền Núi	2	1487	868,5		200	250	70	743,5	347,4	
9. Xã Kim Phụng - Vị trí 1	Miền Núi	2	464	422	380	200	160	70			




1	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
10. Xã Bảo Cường - Vị trí 1	2	2	464	422		1100	400	70	42,2	105,5	
11. Xã Tân Dương - Vị trí 1	3	3	290	270		230	160	70	126,1	168,8	
12. Xã Kim Sơn - Vị trí 1	3	3	659	509,6		400	250	70	164,8	203,8	
13. Xã Lam Vĩ - Vị trí 1	4	4	1480	837,5		250	250	70	592,0	335,0	
14. Xã Bình Thành - Vị trí 1						300	250	70	Không có biến động		
15. Xã Bảo Linh - Vị trí 1	2	2	170	170		200	250	70	85,0	68,0	
16. Xã Đồng Thịnh - Vị trí 1	1	1	418	418		350	250	70	119,4	167,2	
17. Xã Phú Tiến - Vị trí 1	4	4	480	381,5		300	250	70	160,0	152,6	
18. Xã Phúc Chu - Vị trí 1	3	3	792	527		200	250	70	396,0	210,8	
19. Xã Tân Thịnh - Vị trí 1	3	3	400	217		200	250	70	200,0	86,8	
20. Xã Thanh Định - Vị trí 1	2	2	350	350		250	250	70	140,0	140,0	
21. Xã Trung Lương											



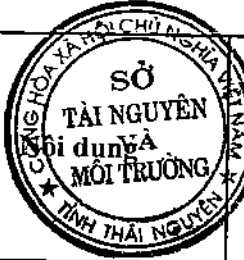
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Việt Nam

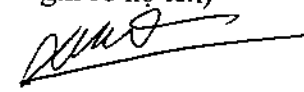
1	2	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Vị trí 1		2	881	690,5		800	400	70	110,1	172,6	
22. Xã Diêm Mặc											
- Vị trí 1		2	1300	865		500	300	70	260,0	288,3	
23. Xã Linh Thông											
- Vị trí 1		2	155,8	152,9		160	250	70	97,4	61,2	
VI. Huyện Phú Lương											
1. Xã Phấn Mễ											
Khu vực 1	Miền Núi	3	2000	2000	2000	2000	1075	150	100,0	186,0	1333,3
2. Xã Cô Lũng											
Khu vực 1	Miền Núi	6	2449	2124,5	1800	2100	1125	150	116,6	188,8	1200,0
3. Xã Sơn Cẩm											
Khu vực 1	Miền Núi	4	3000	1605	210	4000	2075	150	75,0	77,3	140,0
4. Xã Yên Đỗ											
Khu vực 2	Miền Núi	3	1203	851,5	500	1200	665	130	100,3	128,0	384,6
5. Xã Phù Lý											
Khu vực 2	Miền Núi	2	350	325	300	350	240	130	100,0	135,4	230,8
6. Xã Tức Tranh											
Khu vực 2	Miền Núi	3	600	525	450	600	365	130	100,0	143,8	346,2
7. Xã Hợp Thành											
Khu vực 3	Miền Núi	2	190	170	150	170	140	110	111,8	121,4	136,4
VII. Huyện Võ Nhai											



1	2 Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1. Xã Phú Thượng	Miền núi	3	1.907	1.135	500	700	600	400	272,4	189,2	125
- Vị trí 1		3	1.907	1.135	500	700	600	400	272,4	189,2	125
- Vị trí 2											
2. Xã Lâu Thượng	Miền núi	3	4.500	3.100	800	800	800	800	562,5	387,5	100
- Vị trí 1		3	4.500	3.100	800	800	800	800	562,5	387,5	100
- Vị trí 2											
3. Xã La Hiên	Miền núi	2	3.500	3.250	3.000	2.500	2.500	2.500	140	130	120
- Vị trí 1		1	130	130	130	160	145	130	81,3	89,7	100
- Vị trí 2											
4. Xã Tràng Xá	Miền núi	3	1.039	766	360	800	585	350	129,8	131,4	102,9
- Vị trí 1		1	700	700	700	600	600	600	116,7	116,7	116,7
- Vị trí 2		1	70	70	70	160	115	70	43,8	60,9	100
6. Xã Bình Long	Miền núi	2	600	466	333	500	400	300	120	116,5	111,1
- Vị trí 1											
VIII. Huyện Đồng Hỷ											
1. Xã Hóa Thượng	Miền núi	6	2200	700	200	2000	700	190	110	100	105,3
Khu vực 1											
2. Xã Huống Thượng	Miền núi	4	720	200	130	700	200	130	102,9	100	100
Khu vực 2											
3. Xã Hóa Trung											

	Lũng đồng bằng, Trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Khu vực I	Miền núi	5	700	400	200	700	400	210	100	100	95,2
VIV. Huyện Phổ Yên											
1. Xã Đông Cao	Trung du	4	1000	719	438	1000	630	260	100	114,1	168,5
2. Xã Vạn Phái	Trung du	5	600	430	260	600	430	260	100	100	100
3. Xã Đắc Sơn	Trung du	4	400	281	162	2500	1380	260	16	20,4	62,3
4. Xã Tân Phú	Trung du	8	350	320	290	600	430	260	58,3	74,4	111,5
5. Xã Nam Tiến	Trung du	8	2287,6	1193,79	100	5500	2880	260	41,6	41,5	38,5
6. Xã Hồng Tiến	Trung du	14	2000	1099	198	2500	1380	260	80	79,6	76,2
7. Xã Tiên Phong	Trung du	5	320	210	100	600	430	260	53,3	48,8	38,5
8. Xã Thuận Thành	Trung du	7	2500	1425	350	2500	1380	260	100	103,3	134,6

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)


Trần Thị Xuân Hiền





BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ


Mẫu số 13


ĐVT: 1.000 đồng/m²


Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN											
1. Trục phụ đường 3-2, ngõ rẽ đến công XN 19/5											
- Vị trí 1		10	9000	6000	3000	2000	2000	2000	450	300	150
2. Đường Thanh niên Xung phong											
- Vị trí 1		3	7600	4800	2000	3500	2250	1000	217,14	213,33	200
3. Đường 3-2											
- Vị Trí 1		18	13200	7100	1000	5000	4250	3500	264	202,85	142,85
4. Trục phụ đường 3-2											
- Vị Trí 1, ngõ 547		1	2400			2200			109		
5. Trục phụ đường 3-2											
- Vị trí 1, ngõ 146		1	1400			1200			116,6		
6. Trục phụ đường 3-2											
- Vị trí 1, ngõ 168		1	4600			2200		1800	209		
7. Trục phụ đường Bến Oánh											
- Ngõ số 5 vào 300m		1	1200			1700			70,5		
- Ngõ 140 vào 90m		1	4166			2500			166,6		


	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8. Đường Bến Oánh											
- Vị trí 1		1	4487			16000		4500	28		
9. Đường Túc Duyên											
- Ngõ rẽ từ 18,19 vào 150m		1	1000			1700			58,8		
- Rẽ theo hàng rào UBND phường TD vào 100m		1	3625			3500			103,5		
- Ngõ rẽ KDC số 7 vào 100m		2	3050	2840	2630	3000			101,6		
10. Đường Phan Đình Phùng											
- Ngõ rẽ từ 13,14 vào 500m		1	3826			2500		1700	153		
11. Đường Phùng Chí Kiên		1									
- Các đường QH trong KDC số 6		1	8000			4000			200		
12. Đường Quang Trung											
- Vị trí 1		2	14200	12100	10000	10000	6250	2500	142	193,6	400
13. Đường Tân Thịnh											
- Vị trí 1		2	4000	3575	3150	3500	3000	2500	114,28	105	140
14. Đường Dương Tự Minh											
- Đoạn từ băng tải than đến cầu Tân Long		2	3800	3550	3300	5000	4750	4500	76	74,7	73,3
15. Trục phụ đường Dương Tự Minh											
- Ngõ 882 vào 250m		5	2500	1750	1000	1500	1250	1000	166,6	140	100
- Ngõ 845 vào 200m		4	3500	2575	2650	3000	2250	1500	116,6	114,4	176,6
- Ngõ 719 vào 350m		1	4000			3000		2000	133,3		
- Ngõ 511 vào 100m		1	861			1000			86		


	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Rẽ đến công nhà máy giấy HVT		2	1300		1200	2200			59		
16. Đường Quan Triều		5	6500	2150	800	3000	2500	2000	216,6	86	40
17. Đường CMT8											
- Vị trí 1, đoạn từ ngã tư rẽ đường Đồng Tiến vào khu tập thể cán A		1	4000			6000			66,6		
- Vị trí 1, đoạn từ ngã tư rẽ phố Xương Rồng đến ngã 3 Gia Sàng		1	10000			10000			100		
- Vị trí 1, đoạn từ ngã 3 rẽ dốc chọi trâu đến Ngã 4 rẽ đường Đồng Tiến và khu tập thể cán A		3	7407		3200	7000			105,8		
18. Đường Bắc Nam		5	7701		7500	8000			96,2		
19. Đường Thống Nhất											
- Vị trí 1: Đoạn từ ngã 3 Bắc Nam đến Đường sắt Hà Thái.		1	8500			8500		6000	100		
20. Đường Tân Quang											
-Vị trí 1: Đoạn từ giáp đất trường Lê Quý Đôn đến hết đất NVH tổ 7 Gia Sàng		1	2250			3000		1000	75		
-Vị trí 1: Đoạn từ NVH tổ 7 đến đường sắt.		1	1724			3000		1000	57,4		


	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
21. Đường TNXP											
- Vị trí 1: Đoạn từ giáp đất xưởng bia Cty Việt Bắc đến đường sắt Hà Thái.		1	2040			2200			92,7		
II. THỊ XÃ SÔNG CÔNG	Loại III										
1. Đường QL3											
- Vị trí 1 (Lô 1- từ km47/H2 đến Km 47/H4+6m (Kênh N12-56)		1	2.250			2400			93,7		
- Vị trí 1 (Lô 1 - Từ Km45/H9+50m đến Km46/H3- 65m		2	2.294		1.067	2.300			99,7		
- Vị trí 2 (Trục phụ: Đường vào TDP Nguyễn Bấy- vào 500m)		1	850			1.200			70,8		
2. Đường CMT8											
- Vị trí 1(lô 1- từ đường rẽ XL3 đến đường rẽ TDP Tân Huyện)		1	2.368			3.000			78,9		
- Vị trí 1(lô 1- từ đường rẽ TDP Tân Huyện đến đường rẽ TDP Nguyễn Gon)		1	2.990			2.800			106,8		
- Vị trí 1(lô 1- từ đường rẽ vào trường Tiểu học phổ cò đến đường rẽ khu 3,5 ha)		1	5.500			5.000			110		

<div>  <div> SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG </div> </div>	Loại đất	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Vị trí 1(lô 1- từ cầu Ghềnh đến đường rẽ khu VH TT)		1	3.750			4.500			83,3		
- Vị trí 2:(Trục phụ- Đoạn đường rẽ vào XL3 đến nương núi Cốc)		1	1.222			1.200			101,8		
- Vị trí 2:(Trục phụ- Đường rẽ vào TDP Nguyên Gon đến 200m)		1	1.500			1.000			150		
3. Đường Thống Nhất											
-Vị trí 1(lô 1- đoạn từ đường rẽ TDP Tân Mới đến công trung đoàn 209)		1	3.301			4.000			82,5		
- Vị trí 1(lô 1- từ QL3 đến cách ngã tư Xuân Thành 100m)		1	5.800			5.000			116		
4. Đường Thăng Lợi											
-Vị trí 1(lô 1- Đoạn giáp nhà tầng số 8 đến đường rẽ Cty CP Meinfu).		1	7.708			5.000			154		
5. Đường 262											
- Vị trí 1(lô 1- Đoạn từ cầu khoang đến đường rẽ La Cánh.		1	1.000			1.560			156		
-Vị trí 1(lô 1- Đoạn từ cầu La Giang đến giáp đất Thịnh Đức.		1	700			1.000			142		
6. Đường CMT10											

<div>  </div>	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Vị trí 1(lô 1- Đoạn từ cầu Cứng đến đường 3/2).		2	3.200		3.100	2.500			128		124
- Vị trí 1(lô 1- Đoạn từ đường rẽ La Đình đến QL3).		1	4.000			3.000			133		
7. Đường Trung tâm xã Vinh Sơn											
- Vị trí 1(lô 1- Đoạn từ ngã tư Trung tâm xã Vinh Sơn hết núi Măn).		1	1.200			800			150		
- Vị trí 1(lô 1- Đoạn từ ngã ba núi Măn đến đường rẽ nhà văn hoá Bờ Lờ).		1	1.000			700			142		
III. HUYỆN PHÚ BÌNH	Loại V										
* Đất ở tại thị trấn Hương Sơn											
1. Đoạn từ cách cầu bằng Úc Sơn 300m đến qua cổng Bệnh viện Đa Khoa phú Bình 100m đi Thái Nguyên(Quốc lộ 37), giá chuyển nhượng 2000.000đ/m ²		03	2100	1230	360	3000	1645	290	70,0	74,8	124,1
IV. HUYỆN ĐẠI TỪ	Loại V										

	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Từ công kho bạc cũ- đến ki ốt xăng số 19(đối diện nghĩa trang TT Đại Từ).		1	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	0	0	0
2. Từ Quốc lộ 37- đến trường PTTH Đại Từ		1	2000	2000	2000	2000	2000	2000	0	0	0
3. Từ đường rẽ xóm Gò đến Cầu Đen		1	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	0	0	0
4. Từ quốc lộ 37 ngã ba bách hóa đến cầu thông		1	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	0	0	0
5. Từ cầu thông - đến hết đất di tích 27/7		1	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	0	0	0
6. Từ đường rẽ trường mầm non- đến giáp đường vào trung tâm y tế.		1	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	0	0	0
7. Từ công cầu Bò đến công Kho bạc cũ		1	6000	6000	6000	6000	6000	6000	0	0	0
V. HUYỆN PHÚ LƯƠNG	Loại V										
Quốc lộ 3, TT Giang Tiên, đoạn từ Km 83+700 đến Km 84+800 (Giá chuyển nhượng 2000.000)		2	2000	2000	2000		2000			100	

	Loại đất	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Từ công HTX Cờ Hồng (giáp xã Đồng Bầm) đến công Bà Tành		5	4500	4000	3750	4000	4000	4000	112,5	100	93,8
2. Từ hết đất công Bà Tành đến hiệu thuốc Đồng Hỷ.		2	5500	5100	4950	5000	5000	5000	110	102	99
3. Từ đường tròn Chùa Hang đến Cầu Đò.		4	5000	4920	4600	5000	5000	5000	100	98,4	92
4. Đường rẽ vào Chùa đến đường lối rẽ đường Thanh niên.		3	3000	2510	2000	2500	2500	2500	120	100,4	80
5. Từ cầu Thác Lạc đến đường tàu quặng.		4	1000	860	800	800	800	800	125	107,5	100
6. Từ đường tàu quặng đến ngã ba bách hóa.		2	1500	1200	1000	1000	1000	1000	150	120	100
VIV.HUYỆN PHỐ YÊN											
Từ đường bê tông vào xóm Thượng Thuận Thành đến cách đường rẽ vào UBND xã Trung Thành 150m (Km 35+475-Km37+270).		1	2500	2500	2500		2500			100	
Từ đất Nam Tiến đến đường rẽ vào Trung tâm chính trị(Km40+240-Km41+486)		2	2287,58	1393,8	500		2800			49,8	

 SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	Loại đất	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Từ đường rẽ vào Trung tâm Chính trị đến giáp đất thị trấn Ba Hàng(Km41+486- Km42+268)		1	2222,2	2222,2	2222,2		4000			55,6	
Từ đường rẽ XNXM Đồng Tiền đến giáp đất Sông công(Km44+982-Km45+925)		1	1666	1666	1666		2500			66,6	
Từ giáp đất chợ Hồng Tiền đến hết đất ở nhà ông Tiêu.		1	1442	1442	1442		2500			57,7	

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)



Trần Thị Xuân Hiền

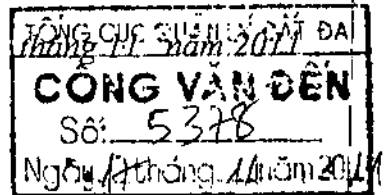
**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

TỜ TRÌNH

**PHÊ DUYỆT GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số: **613** /TTr- STNMT

Thái Nguyên, ngày 14



TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị phê duyệt giá các loại đất năm 2012
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010, của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính, hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ văn bản số 2603/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức xây dựng bảng giá đất năm 2012 tại tỉnh Thái Nguyên;

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về xây dựng bảng giá đất năm 2012 tại địa phương,

Trên cơ sở báo cáo và đề nghị của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công về điều tra, xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012; Văn bản số: 1897/STC-QLG ngày 04/11/2011 của Sở Tài chính về việc thẩm định bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh, Sở Tài Nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Phê duyệt bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau (Có chi tiết kèm theo).

2. Giá các loại đất được quy định sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại điều 34 và 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức cá nhân trong các trường hợp quy định tại điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Giá các loại đất trên được thực hiện từ ngày 01/01/2012 và thay thế mức giá đất đã quy định tại quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận

- UBND tỉnh(để trình);
 - Tổng cục QLĐĐ(B/cáo);
 - TT Tỉnh ủy (B/cáo)
 - TT HĐND tỉnh(B/cáo);
 - Sở Tài chính;
 - Giám đốc Sở;
 - Lưu: VT, TCĐ&BTGPMB.
- (10 b)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đoàn Văn Tuấn



QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2012
 (Kèm theo Thông tư số 53/TT-Tr-STNMT ngày 14 tháng 1 năm 2011 của Sở
 Tài nguyên và Môi trường Thái Nguyên)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Bảng giá đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	60	57	54	55	52	49						
2	Thị xã Sông Công	57	54	51				49	46	43			
3	Huyện Phổ Yên, Phú Bình	56	53	50	51	48	45	49	46	43			
4	Huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				47	44	41	43	40	37	36	33	30
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				42	39	36	38	35	32	34	31	28

2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	53	50	47	49	46	43						
2	Thị xã Sông Công	51	48	45				45	42	39			
3	Huyện Phổ Yên, Phú bình	51	48	45	46	43	40	42	39	36			
4	Huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				43	40	37	39	36	33	35	32	29
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				41	38	35	37	34	31	33	30	27

3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	49	46	43	45	42	39						
2	Thị xã Sông Công	48	45	42				42	39	36			
3	Huyện Phổ Yên, Phú bình	48	45	42	44	41	38	40	37	34			
4	Huyện Đông Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				40	37	34	36	33	30	33	30	27
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				38	35	32	34	31	28	31	28	25

4. Bảng giá đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	22	19	16	18	15	12						
2	Thị xã Sông Công	22	19	16				15	12	9			
3	Huyện Phổ Yên, Phú bình	22	19	16	18	15	12	15	12	9			
4	Huyện Đông Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				16	13	10	13	11	9	11	9	8
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				15	12	10	12	10	8	10	8	7



5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	43	40	37	40	37	34						
2	Thị xã Sông Công	41	38	35				35	32	29			
3	Huyện Phổ Yên, Phú bình	41	38	35	38	35	32	35	32	29			
4	Huyện Đông Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				31	28	25	28	25	22	25	23	21
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				30	27	24	27	24	22	24	22	20

6. Đất nông nghiệp khác: Theo quy định tại điểm đ khoản 4, Điều 6, Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ, là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Giá đất được áp dụng bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

II-GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Khung giá đất ở

a) Khung giá đất ở tại nông thôn:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	VÙNG	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Trung du	250	6.000
2	Miền núi	70	4.500

* Bảng giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông: quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, các đầu mối giao thông, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp trên địa bàn các huyện, thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công (Nhu phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 kèm theo)

b) Khung giá đất ở tại đô thị:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			
TT	Loại đô thị	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Thành phố Thái Nguyên	400	30.000
2	Thị xã Sông Công	350	12.000
3	Thị trấn trung tâm các huyện	200	8.040
4	Các thị trấn khác ngoài thị trấn trung tâm huyện	150	4.500

(**Ghi chú:** Các thị trấn không thuộc trung tâm huyện, bao gồm: thị trấn Quân Chu, thị trấn Bắc Sơn, thị trấn Bãi Bông, thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau, thị trấn Giang Tiên)

* Bảng giá đất ở tại các đô thị, bóm đường phố, trục giao thông chính trên địa bàn các huyện, thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công (Như phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 kèm theo).

2. Đất chuyên dùng: Bao gồm đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng, giá đất quy định bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; Đất phi nông nghiệp khác: Theo quy định tại khoản 5, Điều 6, Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ , giá đất quy định như sau:

- Trường hợp đất có nguồn gốc là đất ở thì được áp dụng theo giá đất ở tại vị trí đó.

- Trường hợp đất không có nguồn gốc là đất ở thì giá đất được áp dụng bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

III. GIÁ ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để định giá đất cụ thể.

B. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. NGUYÊN TẮC PHÂN VÙNG ĐẤT, XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẤT

1. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP.

1.1. Phân vùng đất:

- Vùng trung du: bao gồm các xã, phường của Thành phố Thái Nguyên; các xã, phường thuộc thị xã Sông công; các xã, thị trấn thuộc huyện Phở Yên và



huyện Phú Bình (trước đây là huyện núi đã quy định tại quyết định số 301/2006/QĐ-UBND ngày 27/11/2006 của Ủy ban dân tộc)

- Vùng miền núi: bao gồm các xã, thị trấn miền núi theo quy định tại quyết định số 301/2006/QĐ-UBND ngày 27/11/2006 và Quyết định số 05/2007/UBND ngày 06/9/2007 của Ủy Ban dân tộc về việc công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển.

1.2. Xác định vị trí đất nông nghiệp:

a) Vị trí 1: Là đất nông nghiệp có địa hình bằng phẳng, có chất đất tốt nhất, có điều kiện tưới tiêu thuận tiện, thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;

- Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt, thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư tập trung.

- Đất nông nghiệp tính từ mép trục giao thông là quốc lộ, tỉnh lộ, đường nối với quốc lộ, tỉnh lộ (đường nối cùng cấp đường tỉnh lộ), có chiều sâu vào ≤ 500 m; hoặc đất nông nghiệp cách ranh giới ngoài cùng của chợ nông thôn, khu dân cư tập trung ≤ 500 m.

b) Vị trí 2: Là đất nông nghiệp thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Đất nông nghiệp tiếp theo vị trí 1 nói trên + 500 m

- Đất nông nghiệp tính từ mép trục giao thông liên huyện, liên xã (không phải là tỉnh lộ, quốc lộ) có chiều sâu vào ≤ 500 m, đường rộng $\geq 2,5$ m

c) Vị trí 3: Là vị trí đất nông nghiệp không đủ các điều kiện là vị trí 2.

2. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

2.1. Đất ở tại nông thôn: Là đất ở tại các xã trên địa bàn tỉnh.

2.1.1. Phân vùng đất ở tại nông thôn: được phân theo địa giới hành chính cấp xã của vùng Trung du, miền núi như quy định tại tiết 1.1 điểm 1 mục I phần B.

2.1.2. Phân loại đất ở nông thôn áp dụng đối với thị xã Sông Công và các huyện (*Riêng phân loại đất ở nông thôn tại thành phố Thái Nguyên áp dụng theo mục III của Phụ lục số 1 kèm theo*).

Việc phân loại đất căn cứ vào các yếu tố: khả năng sinh lợi, giá trị sử dụng, vị trí và giá đất thực tế ở địa phương. Tiêu chí phân loại cụ thể như sau:

a) Loại 1: Các ô thửa đất có vị trí thuận lợi nhất, có khả năng sinh lợi cao nhất trong khu vực, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 3,5m.

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có mặt đường rộng lớn hơn hoặc bằng 2,5m

- Cách chợ, trung tâm xã, trường học, khu công nghiệp, quốc lộ, tỉnh lộ không quá 200m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

b) Loại 2: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 1, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng nhỏ hơn 3,5 m nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,5 m.

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có (mặt) đường rộng nhỏ hơn 2,5m, nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,0m

- Cách chợ, trung tâm xã, trường học, khu công nghiệp, quốc lộ, tỉnh lộ không quá 200m, có đường vào nhỏ hơn 2m.

- Cách chợ, trung tâm xã, quốc lộ, tỉnh lộ qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

- Cách đường liên xã, đường liên thôn không quá 200m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

c) Loại 3: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 2; thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Cách chợ, trung tâm xã, quốc lộ, tỉnh lộ qua 500m đến 1.000m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

- Cách đường liên xã, đường liên thôn qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

d) Loại 4: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 3, không đủ các điều kiện trên.

2.2. Đất ở tại đô thị: Là đất ở tại các phường thuộc thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công và thị trấn thuộc các huyện.

II. ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Giá đất nông nghiệp

1.1. Giá đất quy định trong bảng giá được áp dụng theo đơn vị hành chính cấp huyện.

1.2. Trường hợp đất nông nghiệp (không bao gồm đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản) có một hoặc các điều kiện sau:

- Có địa hình không phẳng, độ dốc lớn hơn hoặc bằng 5%;



- Có sỏi, đá trên bề mặt ruộng sâu trũng, không thuận lợi trong sản xuất nông nghiệp.

Mức giá đất được xác định bằng 95% giá đất nông nghiệp tại vị trí đó.

2. Giá đất ở:

2.1. Giá đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp, được thể hiện trong các phụ lục: 1, 2, 3; 4, 5, 6, 7, 8, 9 áp dụng cho các khu dân cư hiện có. Mức giá đất quy định tại các phụ lục được áp dụng đối với đất ở cùng thửa, bám đường phố hoặc trục giao thông, tính từ mép lộ giới giao thông hiện tại (Quốc lộ, tỉnh lộ, đường phố trong đô thị) vào không quá 30m, có độ chênh lệch cao (hoặc thấp) hơn mặt đường hiện tại nhỏ hơn 1,5m { mặt bằng cốt đường hiện tại (cốt 00)}

- Đối với đất ở tại nông thôn ngoài các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp chưa được quy định chi tiết, thì áp dụng theo bảng giá đất ở tại nông thôn. Giá đất trong trường hợp này được xác định theo loại đất ở nông thôn, không phân vị trí trong cùng thửa đất.

2.2. Trường hợp đất ở cùng thửa, bám đường phố hoặc trục giao thông, tính từ mép lộ giới đường phố hoặc trục giao thông hiện tại vào lớn hơn 30m, thì giá đất được xác định cho từng vị trí như sau:

- Vị trí 1: Từ mép lộ giới đường phố, trục giao thông hiện tại vào 30m, giá đất xác định bằng giá đất ở bám các đường phố, trục giao thông theo quy định tại vị trí đó;

- Vị trí 2: Tiếp theo vị trí 1 + 75m, giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 1;

- Vị trí 3: Tiếp theo vị trí 2 đến hết, giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 2.

Mức giá đất từ vị trí 2, vị trí 3 xác định như trên, nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu của đất ở quy định trong vùng.

2.3. Giá đất ở quy định tại các trục phụ trong bảng giá:

- Giá đất ở tại trục phụ được xác định tính từ sau vị trí 1 của đường chính.

- Giá đất ở thuộc đường nhánh của trục phụ được xác định từ sau vị trí 1 của trục phụ.

- Giá đất ở thuộc ngách của đường nhánh, được xác định từ sau vị trí 1 của đường nhánh.

2.4. Trường hợp các ô thửa đất ở bám các trục giao thông đã có trong bảng giá, nhưng mức giá đất ở chưa thể hiện hết toàn tuyến, thì những đoạn còn lại cứ 250m tiếp theo được xác định như sau:

- Trường hợp đoạn đường có cơ sở hạ tầng tương đương với đoạn đã có giá quy định, thì mức giá được xác định bằng 95% mức giá của đoạn đường tiếp giáp đã quy định giá, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu đã quy định trong vùng.

- Trường hợp đoạn đường còn lại trên tuyến, có cơ sở hạ tầng và đường nhỏ hơn không quá 20% đoạn đường tiếp giáp đã quy định giá, thì mức giá xác định bằng 80% mức giá đoạn đường tiếp giáp, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định trong vùng.

2.5. Trường hợp các ô đất, thửa đất ở bám các trục phụ chưa được nêu ở bảng giá thì giá đất ở được xác định giá như sau:

- Trường hợp trục phụ có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi tương đương với trục phụ gần nhất trong khu vực đã được quy định giá, thì giá đất được xác định bằng giá đất đã quy định tại trục phụ tương đương gần nhất đó.

- Trường hợp trục phụ có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trục phụ gần nhất trong khu vực đã được quy định giá, có đường nhỏ hơn không quá 20% trục phụ gần nhất đã quy định giá, thì giá đất được áp dụng tính bằng 80% mức giá so với trục phụ đó, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định trong vùng.

- Trường hợp trục phụ có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trục phụ gần nhất trong khu vực đã được quy định giá, có đường nhỏ hơn từ trên 20% đến không quá 30% trục phụ gần nhất đã quy định giá, thì giá đất được áp dụng tính bằng 70% mức giá so với trục phụ đó, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định trong vùng.

2.6. Các trường hợp ô đất, thửa đất ở bám các đường nhánh của trục phụ, vào không quá 100m, giá đất được xác định như sau:

- Đường có cơ sở hạ tầng tương đương trục phụ thì giá đất được tính bằng 95% giá đất trục phụ.

- Đường có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trục phụ, đường nhỏ hơn không quá 20% trục phụ, thì giá đất được áp dụng tính bằng 80% mức giá đất của trục phụ, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định trong vùng.

- Đường có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trục phụ, có đường nhỏ hơn từ trên 20% đến không quá 30% trục phụ, thì giá đất được áp dụng tính bằng 70% mức giá đất của trục phụ, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định trong vùng.

2.7. Các trường hợp ô đất, thửa đất bám các đường ngách của các nhánh trục phụ, vào không quá 100m, giá đất được xác định như cách xác định giá đất tại tiết 2.6 điểm 2 mục II phần B này.

Mức giá xác định không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định trong vùng

2.8. Một số trường hợp cụ thể khác

a) Trường hợp đường vào là ngõ chưa kể tên:

- Vào không quá 100 m, mức giá được xác định như sau:



+ Đường vào từ 2m đến nhỏ hơn 5m: Giá đất được xác định bằng 25% so với giá đất của thửa đất mặt đường liền kề;

+ Đường vào nhỏ hơn 2m: Giá đất được xác định bằng 22% so với giá đất của thửa đất mặt đường liền kề;

- Trường hợp vào vượt quá 100m, giá đất được xác định như cách xác định tại tiết 2.4, điểm 2.

b) Trường hợp thửa đất liền kề với vị trí 1 của các đường phố, trục giao thông đã quy định trong bảng giá, nhưng không có đường vào, mức giá đất tính bằng 20% giá đất tại vị trí của thửa đất mặt đường liền kề.

Mức giá xác định tại tiết 2.8 này không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định trong vùng.

2.9. Đối với các thửa đất ở nằm bên kia đường sắt (bám theo đường sắt), đường sắt song song giáp với đường bộ, thì giá đất xác định như sau:

- Trường hợp vị trí đất ở giáp với lộ giới đường sắt, từ đường bộ vượt qua đường sắt vào thẳng đất ở, giá đất được xác định bằng 70% giá đất ở bám trục đường bộ theo quy định tại vị trí đó.

- Trường hợp từ đường bộ vào đất ở phải đi theo đường gom, thì giá đất được xác định theo từng vị trí cụ thể.

2.10. Đối với các thửa đất ở phía sau đất nông nghiệp, tính từ mép đường giao thông hiện tại đến đất ở có chiều sâu vào không quá 30m, giá đất ở được xác định như sau:

- Trường hợp có đường vào lớn hơn (hoặc) bằng 6m thì phần đất ở từ giáp đất nông nghiệp vào không quá 30m được tính bằng 70% giá đất ở bám trục đường giao thông theo quy định tại vị trí đó.

- Trường hợp có đường vào nhỏ hơn 6m nhưng lớn hơn hoặc bằng 3,5m, mức giá tính bằng 60% giá đất ở bám trục đường giao thông theo quy định tại vị trí đó.

- Nếu có đường vào nhỏ hơn 3,5m, mức giá tính bằng 50% giá đất ở bám trục đường giao thông theo quy định tại vị trí đó.

Chiều sâu đất ở quy định tại điểm này, tính từ đất nông nghiệp vào không quá 30m thì xác định như trên. Nếu chiều sâu đất ở tính từ đất nông nghiệp vào lớn hơn 30m thì giá đất được xác định như quy định tiết 2.2 điểm 2 mục II phần B này.

2.11. Trường hợp đất nông nghiệp giáp lộ giới giao thông quy hoạch, khi được phép chuyển đổi mục đích sử dụng thành đất ở mà có phần diện tích đất nông nghiệp bám trục giao thông nằm trong lộ giới hành lang an toàn giao thông chưa được thu hồi và không được chuyển mục đích sử dụng, thì giá đất ở để tính thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích đất nông nghiệp

phía sau hành lang an toàn giao thông là giá đất ở tại vị trí 1, bám trục giao thông đã quy định tại vị trí đó.

2.12. Giá đất quy định trên các đường phố, trục giao thông được xác định theo mặt bằng cốt đường hiện tại (cốt 00) làm chuẩn. Các vị trí đất có độ chênh lệch cao (hoặc thấp) hơn mặt đường nhỏ hơn 1,5m, giá đất xác định bằng 100% mức giá đất đã được quy định tại vị trí đó. Trường hợp thửa đất có vị trí chênh lệch cao (hoặc thấp) hơn mặt đường hiện tại từ 1,5m trở lên, mức giá được xác định như sau:

a) Trường hợp đất có vị trí chênh lệch cao hơn mặt đường hiện tại:

- Cao hơn từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m, giảm giá 5% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 165.000đ/m².

- Cao hơn từ 3m đến nhỏ hơn 4,5m, giảm giá 10% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 250.000đ/m².

- Cao hơn từ 4,5m trở lên, giảm giá 15 % so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 330.000đ/m².

b) Trường hợp đất có vị trí chênh lệch thấp hơn mặt đường:

- Thấp hơn từ 1,5 m đến nhỏ hơn 3 m, giảm giá 10% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 410.000đ/m².

- Thấp hơn từ 3m đến nhỏ hơn 5,5m, giảm giá 15% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 580.000đ/m².

- Thấp hơn từ 5,5m trở lên, giảm giá 20% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 830.000đ/m².

2.13. Trường hợp đất ở có vị trí bám 2 mặt đường:

- Trường hợp đường phố, trục giao thông lớn hơn hoặc bằng 3,5m được tính hệ số tối đa 1,1 lần so với giá tại vị trí đường phố có mức giá cao hơn.

- Trường hợp có đường phố, trục giao thông chính và 1 đường phụ lớn hơn 2m nhưng nhỏ hơn 3,5m, được tính hệ số đa là 1,05 lần so với giá đất tại vị trí đường phố, trục giao thông chính có mức giá cao hơn.

- Trường hợp ô, thửa đất ở bám đường phố, trục giao thông và giáp một bên là đất công cộng có không gian thoáng đãng, được tính hệ số tối đa 1,1 lần so với giá đất tại vị trí của đường phố, trục giao thông đó.

2.14. Trường hợp các ô đất (thửa đất) ở vị trí có trùng 2 mức giá trở lên, thì xác định giá theo mức giá cao nhất.

3. Đối với đất chuyên dùng:

Trường hợp đất sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi bảo vệ hành lang an toàn lưới điện Quốc gia (Trừ trường hợp đất sản xuất kinh doanh mua bán,



truyền tải điện): giá đất để xác định thuế đất được giảm trừ 20% so với giá đất cùng mục đích sử dụng tại địa phương.

III. XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ:

1. Đối với trường hợp đất ở tại các khu mới thực hiện quy hoạch để đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất, khi có quy hoạch được duyệt, UBND các huyện, thành phố, thị xã lập phương án báo cáo Hội đồng giá đất tỉnh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo từng thời điểm giao đất.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất mà tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, tính bồi thường thiệt hại khi thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá, mà giá đất do UBND tỉnh công bố ngày 01/01/2012, chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, thì UBND các huyện, thành phố, thị xã căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại thời điểm, xác định mức giá cụ thể cho phù hợp, đồng thời lập phương án báo cáo Hội đồng giá đất tỉnh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và không bị giới hạn bởi khung giá đất quy định trên.

III	ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (Từ đảo tròn Trung tâm đến đảo tròn Gang Thép)		
1	Từ Đảo tròn Trung tâm đến Chi nhánh điện thành phố	20.000	20.000
2	Từ Chi nhánh điện thành phố đến gặp đường Phan Đình Phùng	18.000	18.000
3	Từ đường Phan Đình Phùng đến hết đất Ban Chỉ huy quân sự thành phố (Gặp ngõ 226)	15.000	15.000
4	Từ hết đất Ban Chỉ huy quân sự thành phố đến Ngã 4 rẽ phố Xương Rồng	12.000	12.000
5	Từ Ngã 4 rẽ phố Xương Rồng đến ngã ba Gia Sàng (gặp đường Bắc Nam)	10.000	10.000
6	Từ ngã ba Gia Sàng (Gặp đường Bắc Nam) đến ngã ba rẽ dốc Chọi Trâu	9.000	9.000
7	Từ Ngã ba rẽ dốc Chọi Trâu đến ngã tư rẽ đường Đồng Tiến và khu tập thể Cán A	7.000	7.000
8	Từ Ngã tư rẽ đường Đồng Tiến và khu tập thể cán A đến cầu Loàng	6.000	6.000
9	Từ Cầu Loàng đến đường sắt vào kho 3 mái Gang thép	5.500	5.500
10	Từ đường sắt vào kho 3 mái Gang thép đến đường sắt đi Kép	5.000	5.000
11	Từ đường sắt đi Kép đến đảo tròn Gang Thép	9.000	10.000
	Trục phụ		
1	Ngõ 2: Rẽ theo hàng rào Sở Công Thương đến chân đồi Kô kê		
1.1	Từ đường Cách mạng tháng tám vào đến 100m	5.000	5.000
1.2	Qua 100m đến 200m về 2 phía	4.500	4.500
1.3	Qua 200m đến 400m (có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$)	3.000	3.000
2	Rẽ phố Đầm Xanh: Theo hàng rào Bưu điện Tỉnh đến gặp đường Minh Cầu.		
2.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 150m	4.000	4.000
2.2	Qua 150m đến gặp đường Minh Cầu	3.000	3.000
2.3	Các nhánh rẽ trên trục phụ, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 150m	2.500	2.500
3	Ngõ 38: Rẽ đối diện Công an Tỉnh		
3.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	3.500	3.500
3.2	Qua 100m đến 250m	3.000	3.000
4	Ngõ 70: Vào 150m	3.000	3.000



5	Ngõ 90: Đối diện đường Nguyễn Du, vào 150m	3.500	3.500
6	Ngõ 132: Từ đường CMT8 vào 2 phía 100m	3.000	3.000
7	Ngõ 136: Từ đường CMT8 vào 100m	3.000	3.000
8	Rẽ cạnh số nhà 109 vào 100m (Tổ 21, phường Trung Vương)	3.000	3.000
9	Ngõ 226: Rẽ cạnh Thành đội, vào hết đất Trung tâm Văn hoá thành phố	3.500	3.500
10	Ngõ: 277 - Rẽ Trung tâm Y tế thành phố		
10.1	Từ đường CMT8, vào 150m	4.000	4.000
10.2	Qua 150m + 250m tiếp theo	3.000	3.000
11	Ngõ 197: Rẽ đến cổng Trường tiểu học Nha Trang.	3.500	3.500
12	Ngõ 242: Rẽ KDC Viện Kiểm sát TP cũ, vào 100m	3.500	3.500
13	Ngõ 248: Rẽ Ban kiến thiết Sở Thương mại cũ, vào 100m	3.500	3.500
14	Ngõ 235: Rẽ theo hàng rào Trung tâm bồi dưỡng chính trị TPTN vào 100m	3.500	3.500
15	Ngõ 300: (Rẽ khu dân cư Công ty Môi trường đô thị) - vào 150m	3.500	3.500
16	Ngõ 309: Rẽ từ Trạm xăng dầu số 10 vào 100m	3.500	3.500
17	Rẽ vào Công ty Xây dựng số 2 ra đến cầu sắt giáp P.Túc Duyên (Đường phố Xương Rồng kéo dài)		
17.1	Từ đường CMT8 đến ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh TN	4.000	4.000
17.2	Từ ngã ba rẽ Đoàn nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên đến cổng Công ty Xây dựng số 2	3.000	3.000
17.3	Từ cổng Công ty Xây dựng số 2 ra đến cầu sắt giáp đất phường Túc Duyên	2.000	2.500
18	Đoạn đường Minh Cầu kéo dài, (từ đường CMT8 đến gặp đường Phan Đình Phùng)	10.000	10.000
19	Ngõ 428: Rẽ vào đền Xương Rồng		
19.1	Từ đường CMT8 vào đến ngã 3 rẽ cổng đền	3.500	3.500
19.2	Từ ngã 3 rẽ cổng đền đến hết khu dân cư quy hoạch có đường rộng $\geq 3,5m$	3.000	3.000
20	Ngõ 451 và ngõ rẽ cạnh số nhà 429:		
20.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	3.000	3.000
20.2	Qua 100 đến 250m	2.500	2.500
21	Ngõ 479: Rẽ vào xóm Xưởng dầu cũ Phường Gia sàng		
21.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào đến ngã ba	3.000	3.200
21.2	Từ ngã ba + 200m về 2 phía	2.500	2.800

22	Ngõ 536:		
22.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	3.000	3.200
22.2	Từ qua 100m đến 300m	2.000	2.200
23	Ngõ 728: Rẽ theo hàng rào chợ Gia Sàng		
23.1	Trục chính vào 100m	3.000	3.200
23.2	Qua 100m đến 250m	2.000	2.200
24	Ngõ 882: Rẽ khu dân cư số 1 phường Gia Sàng		
24.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	4.000	4.500
24.2	Qua 100m đến hết đất KDC quy hoạch số 1 P.Gia Sàng	3.000	3.500
24.3	Các đường nhánh trong KDC số 1 phường Gia Sàng đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng		
*	+ Đường rộng $\geq 9m$	2.500	2.800
*	+ Đường rộng $\geq 3,5m$ nhưng $< 9m$	2.000	2.200
25	Ngõ 604: Rẽ vào tổ nhân dân số 16 (Dốc Chọi Trâu)		
25.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	2.500	2.800
25.2	Qua 100m đến ngã ba rẽ trường THCS Gia Sàng	1.700	2.000
25.4	Ngã ba rẽ trường THCS Gia Sàng đến gặp đường Thanh niên xung phong, có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$	1.000	1.500
26	Ngõ 673: Rẽ vào Nhà văn hoá tổ 4 phường Gia Sàng		
26.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	1.500	2.000
26.2	Qua 100m đến 300m	1.200	1.600
27	Rẽ KDC số 9 Gia Sàng		
27.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến hết KDC		5.000
27.2	Các đường quy hoạch còn lại đã xong cơ sở hạ tầng		4.000
28	Ngõ 728: Rẽ vào Trường Trung học cơ sở Gia Sàng		
28.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	2.000	2.200
28.2	Qua 100m đến gặp trục phụ rẽ từ ngõ 606 (Dốc Chọi trâu)	1.500	1.800
29	Ngõ 756: Rẽ vào khu tập thể cán A		
29.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	3.000	3.000
29.2	Qua 100m đến 300m	2.000	2.200
29.3	Các trục ngang trong khu tập thể cán A có mặt đường rộng $\geq 5m$	1.500	1.800
30	Ngõ đi Trại Bàu (đối diện ngõ 756):		
30.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	2.000	2.200
30.2	Qua 100m đến 300m	1.200	1.800
31	Ngõ 800: Vào 100m, có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$	1.700	2.000
32	Ngõ 837: Rẽ khu tập thể XN Bê tông cũ,		



32.1	Vào 100m	1.500	1.800
32.2	Qua 100m đến 250m	1.200	1.500
33	Ngõ 933: Rẽ theo hàng rào Doanh nghiệp tư nhân Hoa Thiết (Cam Giá), vào 100m	1.500	1.800
34	Ngõ rẽ đi Nhà văn hoá tổ nhân dân số 4 Cam Giá, vào 100m	2.200	2.200
35	Ngõ 997: Rẽ đi tổ nhân dân số 1 Cam Giá, vào 100m	1.800	1.800
36	Ngõ 71: Rẽ đi tổ nhân dân số 2 Cam Giá, vào 100m	1.500	1.500
37	Đường đi Cam Giá đi Cầu BADA		
37.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	2.200	2.500
37.2	Qua 100m đến 200m	1.500	1.800
37.3	Qua 200m đến cổng Nhà máy tấm lợp Amiăng	1.200	1.300
38	Ngõ 950: Rẽ vào Nhà văn hoá tổ 1 phường Phú Xá		
38.1	Từ đường CMT8 vào 100m	1.500	1.500
38.2	Qua 100m đến 250m	1.200	1.200
39	Đoạn đường CMT8 cũ (qua dốc nguy hiểm) gặp đường CMT8 mới		
39.1	Từ đường CMT8 mới đến đường sắt vào kho 3 mái cũ	2.200	2.500
39.2	Từ đường sắt vào kho 3 mái cũ qua dốc nguy hiểm đến gặp đường CM tháng Tám (mới)	1.700	2.000
39.3	Ngõ rẽ vào Nhà máy tấm lợp Thái Nguyên (Cơ sở 4).		
*	Từ Đường CMT8 (cũ) đến cổng Nhà máy tấm lợp Thái Nguyên (Cơ sở 4).	1.500	1.500
*	Từ cổng Nhà máy tấm lợp Thái Nguyên (Cơ sở 4) đến hết khu dân cư	1.000	1.000
40	Ngõ 88/1: Rẽ khu tập thể đường sắt (phường Phú Xá)		
40.1	Từ đường CMT8 vào 150m	1.200	1.200
40.2	Qua 150m đến hết khu tập thể đường sắt	1.000	1.000
41	Ngõ 236/1: Đối diện trạm cân Công ty gang thép (Phú Xá)		
41.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	1.500	1.500
41.2	Qua 100m đến gặp đường sắt đi kếp	1.000	1.000
42	Ngõ rẽ cạnh Công ty Thái Hà vào tổ dân phố số 4, phường Cam Giá vào 150m.	1.800	2.000
43	Rẽ đến cổng Văn phòng Công ty Gang thép	3.500	4.000
44	Ngõ 266/1: Rẽ từ đường CMT8 đến đường sắt đi kếp	1.500	1.500
45	Ngõ 209/1: Rẽ vào dôi bia (cũ)		

45.1	Từ đường Cách Mạng tháng Tám vào đến ngã ba thứ 2	2.000	2.000
45.2	Từ ngã ba thứ 2 đi 2 hướng +200m	1.200	1.200
46	Ngõ 113: Rẽ theo đường sắt sang chợ khu Nam		
46.1	Từ đường CMT8 đến đường rẽ Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép	2.500	2.500
46.2	Từ đường rẽ Công ty cổ phần vận tải Gang thép đến gặp đường Lưu Nhân Chú	1.500	1.500
*	Ngách rẽ vào văn phòng Công ty CPVT Gang thép	1.500	1.500
*	Đường liên thôn, liên xóm tổ 26 và 27 Cam Giá (các nhánh rẽ từ ngõ 113 vào 100m), có đường rộng $\geq 3,5m$	1.000	1.000
47	Rẽ vào xóm cửa hàng rau cũ (qua đường Phố Hương), từ đường Cách mạng tháng Tám vào đến ngã 3	3.000	3.000
48	Rẽ sau Liên đoàn địa chất đến gặp đường Phố Hương	3.000	3.000
49	Ngõ 474/1: Từ đường CMT8 đến cổng phụ chợ Dốc Hạnh	4.000	4.000
50	Ngõ 566/1:		
50.1	Từ đường CMT8 vào 100m	4.000	4.000
50.2	Qua 100m đến gặp đường Phố Hương	3.000	3.000
51	Ngõ 210: Từ đường CMT8 vào đến cổng Công ty CP Đầu tư và sản xuất công nghiệp	3.500	3.500
52	Ngõ rẽ từ số nhà 621/1:(phòng khám số 3 cũ)		
52.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	4.000	4.000
52.2	Qua 100m gặp sân vận động	2.500	2.500
53	Ngõ 628/1: Rẽ cạnh Liên đoàn Địa chất Đông Bắc đến hết đường	3.500	3.500
54	Ngõ 648/1: Rẽ cạnh kiốt xăng số 7 đến sân vận động Gang thép		
54.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	4.000	4.000
54.2	Qua 100m đến sân vận động Gang thép	2.500	2.800
55	Ngõ 457/1: Rẽ vào Khu dân cư Nhà máy Cơ khí (P. Hương Sơn)		
55.1	Từ đường CMT8 vào 100m	2.500	3.000
55.2	Qua 100m đến 200m	1.800	2.000
55.3	Qua 200m đến 500m và các nhánh khác trong KDC có mặt đường bê tông $\geq 2m$	800	1.200
56	Ngõ 593/1: Rẽ vào Khu dân cư Nhà máy FERRO (Phường Hương Sơn)		
56.1	Từ đường CMT8 vào 100m	2.500	3.000
56.2	Qua 100m đến 200m	1.800	2.000



56.3	Đoạn còn lại và các mảnh khác trong KDC nhà máy FERRO (P.Hương Sơn) có mặt đường bê tông $\geq 2m$	800	1.200
57	Ngõ 639/1:		
57.1	Từ đường CMT8 vào 100m	2.500	3.000
57.2	Qua 100m đến 200m	1.800	2.000
58	Ngõ 655/1: Rẽ giáp đất Nhà văn hoá Gang thép		
58.1	Từ đường CMT8 vào 100m	2.500	3.000
58.2	Qua 100m đến 200m	1.800	2.000
IV	ĐƯỜNG LƯƠNG NGỌC QUYỀN (Từ ngã ba Mỏ Bạch đến ngã 3 Bắc Nam đường Bắc Nam)		
1	Ngã ba Mỏ Bạch đến ngõ 185 rẽ Sở Giáo dục và Đào tạo	18.000	18.000
2	Từ ngõ 185 rẽ Sở Giáo dục và Đào tạo đến giáp đất bến xe TN	15.000	15.000
3	Từ đất bến xe Thái Nguyên đến đảo tròn Đồng Quang (gặp đường Hoàng Văn Thụ)	20.000	20.000
4	Từ đảo tròn Đồng Quang đến ngõ 464 rẽ Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên	20.000	20.000
5	Từ ngõ 464 rẽ Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên đến đường Phan Đình Phùng	17.000	17.000
6	Từ đường Phan Đình Phùng đến gặp đường Thống Nhất (ngã 3 Bắc Nam)	14.000	14.000
	Trục phụ		
1	Ngõ 53: Rẽ vào KDC Xây lắp nội thương cũ đến hết đất thư viện Đại học Sư phạm	4.000	4.000
2	Ngõ số 105: Từ trục chính gặp trục qua cổng Trung tâm GDTX tỉnh Thái Nguyên	7.500	7.500
3	Ngõ 185: Rẽ vào Sở Giáo dục ĐT đến cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên	7.500	7.500
4	Ngõ 231: Qua Ngân hàng Đầu tư và Phát triển gặp đường đi Trung tâm GDTX	7.000	7.000
5	Trục đường nối 3 ngõ: 105; 185; 231 qua cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Thái Nguyên	6.000	6.000
6	Rẽ các ngõ: 60; 78; 110; 140; 166:		
6.1	Trục chính vào 150m	5.500	5.500
6.2	Qua 150m đến 250m, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2m$	4.000	4.000

7	Ngõ 92: (Vào khu dân cư quy hoạch phường Quang Trung), vào 100m	4.000	4.000
8	Ngõ 220: Rẽ vào khu dân cư Ngân hàng tỉnh cũ, vào 100m	4.000	4.000
9	Ngõ 297: Rẽ cạnh Công an cứu hoả vào 150m	3.000	3.000
10	Ngõ 301: Vào 200m	3.500	3.500
11	Ngõ 309: Rẽ qua Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn gặp đường Chu Văn An		
11.1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến cổng Sở Nông nghiệp và PTNT	5.000	5.000
*	Nhánh rẽ phải thứ nhất vào 100m	3.000	3.000
*	Từ cổng Sở Nông nghiệp PTNN rẽ phải (nhánh rẽ phải thứ 2) vào 150m	2.500	2.500
11.2	Từ cổng Sở Nông nghiệp và PTNT rẽ trái đến gặp đường Chu Văn An	3.000	3.000
12	Ngõ 108: Rẽ vào KDC Lâm sản đi gặp ngõ 274	4.000	4.000
13	Ngõ 274: Rẽ đi gặp ngõ 256 và 108 từ Bến xe vào trường Thống Nhất	6.000	6.000
14	Ngõ 357 đến gặp đường Chu Văn An (đối diện Bến xe)	3.000	3.000
15	Ngõ 256: Rẽ cạnh chợ Đồng Quang và Bến xe Thái Nguyên		
15.1	Từ đường Lương Ngọc Quyến vào đến hết đất bến xe	6.000	6.000
15.2	Từ giáp đất bến xe qua ngã 3 rẽ đến cổng trường tiểu học Thống Nhất	4.000	4.000
15.3	Từ cổng trường tiểu học Thống Nhất qua 150m	3.000	3.000
15.4	Từ ngã 3 rẽ trường tiểu học Thống Nhất (15.2) rẽ trái đến gặp ngã 3 rẽ khu dân cư số 2 Quang Trung	3.000	3.000
*	Các nhánh rẽ thuộc đoạn (15.4) có mặt đường bê tông rộng $\geq 2m$ vào 100m	2.000	2.000
16	Từ đường Lương Ngọc Quyến rẽ đi trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến gặp đường Hoàng Văn Thụ (Cạnh Công an phường Hoàng Văn Thụ)	15.000	15.000
17	Ngõ 310: Rẽ đối diện Cty CP Dược và Vật tư Y tế, vào 50m	5.000	5.000
18	Ngõ 346 vào 50m	4.000	4.000
19	Ngõ 481: Rẽ theo hàng rào Bệnh viện đa khoa TW gặp đường Nguyễn Huệ	4.500	4.500



20	Ngõ 464: Rẽ vào Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		
20.1	Từ trục chính đến ngã ba rẽ vào tổ 7 phường Đồng Quang	6.000	6.000
20.2	Từ ngã ba rẽ vào tổ 7 Đồng Quang đến Công Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	5.000	5.000
20.3	Từ ngã 3 rẽ vào tổ 7 Đồng Quang đến gặp đường rẽ đi Công ty TNHH Khai thác Thủy lợi Thái Nguyên	3.500	3.500
20.4	Trục ngang nối từ ngõ 464 của ngã ba thứ nhất đến trường Tiểu học Đồng Quang	4.000	4.000
20.5	Ngách 55; 96A vào 100m	2.500	3.000
21	Ngõ 499: Rẽ theo Bệnh viện Đa khoa trung tâm	4.000	4.000
22	Ngõ 511; 513 vào đến đường quy hoạch Khu dân cư số 8 phường Phan Đình Phùng	4.000	4.000
22.1	Các đường quy hoạch KDC số 8 phường Phan Đình Phùng đã xong cơ sở hạ tầng		
	- Đường quy hoạch $\geq 9m$	5.000	5.000
	- Đường quy hoạch $< 9m$	4.000	4.000
23	Ngõ: 488: Rẽ đến cổng trường Tiểu học Đồng Quang	5.000	5.000
24	Ngõ 556 vào 50m	3.500	3.500
25	Ngõ 566: Rẽ vào Công ty TNHH Khai thác thủy lợi		
25.1	Từ trục chính đến hết đất Công ty TNHH Khai thác thủy lợi	5.000	5.000
25.2	Từ hết đất Công ty TNHH Khai thác thủy lợi đến gặp ngõ 464	4.500	4.500
25.3	Đường ngang nối từ ngõ 566 với ngõ 596	3.500	3.500
26	Ngõ 596:		
26.1	Từ đường Lương Ngọc Quyến vào 200m	5.000	5.000
26.2	Các đường trong KDC số 1 phường Đồng Quang	4.500	5.000
27	Ngõ 603: Đi gặp đường Nguyễn Huệ		
27.1	Từ đường LNQ đến ngã 3 đầu tiên	4.000	4.000
27.2	Từ ngã 3 đầu tiên đến gặp đường Nguyễn Huệ	3.500	3.500
28	Ngõ 627 vào 100m (nhà khách Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh)	3.500	3.500
29	Từ đường Lương Ngọc Quyến (Rẽ cạnh Chi Cục bảo vệ thực vật) đến cổng Nhà nghỉ Hải Yến.	2.500	2.800
30	Ngõ 723: Rẽ cạnh Hạt kiểm lâm thành phố vào 150m	3.500	3.500
31	Ngõ 735 đi gặp ngõ 126 đường Bắc Nam	3.500	3.500
V	ĐƯỜNG BÊN TƯỢNG (Từ đê Sông Cầu qua cổng Cục Thuế cũ gặp đường Cách mạng tháng 8)		

1	Từ đê sông Cầu đến giáp đất chợ Thái	9.000	9.000
2	Từ đất chợ Thái đến gặp đường Phùng Chí Kiên	14.000	14.000
3	Từ đường Phùng Chí Kiên đến ngã 6 gặp đường Phan Đình Phùng	12.000	12.000
4	Ngã 6 đường Phan Đình Phùng đến gặp đường Cách mạng Tháng Tám (rẽ Trung tâm Y tế thành phố TN)	10.000	10.000
	Trục phụ		
1	Ngõ 5: Rẽ Xí nghiệp Kinh doanh tổng hợp (cũ)		
1.1	Từ đường Bến tượng vào 100m	3.500	3.500
1.2	Qua 100m đến 250m	3.000	3.000
2	Ngõ số 1 rẽ vào KDC tập thể Xí nghiệp kinh doanh tổng hợp cũ	3.500	3.500
3	Ngõ 19: Vào 100m về 2 phía (giáp chợ Thái)	4.500	4.500
4	Ngõ số 2 rẽ phía sau nhà thi đấu tỉnh Thái Nguyên vào hết đất khu dân cư tổ 23	3.500	3.500
5	Ngõ 29: Vào khu dân cư Cục Thuế (đến hết hàng rào Bảo tàng tỉnh)	7.000	7.000
6	Rẽ vào nhà thờ		
6.1	Từ đường Bến Tượng vào 150m	7.000	7.000
6.2	Qua 150m rẽ đi 2 phía đến 250m	5.000	5.000
7	Đường trong khu dân cư quy hoạch tổ 15,16 Trung Vương	4.500	5.000
8	Ngõ 101; 111; 129: Từ đường Bến Tượng vào 200m	5.500	5.500
9	Ngõ 159: Rẽ khu dân cư lô 2 Tỉnh uỷ đến gặp đường bao quanh Tỉnh Uỷ	4.500	5.000
10	Rẽ vào tổ 16 phường Túc Duyên (Giáp cầu Bóng tối), vào 100m	3.500	4.000
VI	ĐƯỜNG PHỐ 19/8 (Từ đường Bến Tượng gặp đường Nguyễn Du)		
	Toàn tuyến	5.000	5.000
VII	ĐƯỜNG PHỐ QUYẾT TIỀN (Từ UBND Phường Trung Vương đến gặp đường Nguyễn Du)		
	Toàn tuyến	9.000	9.000
VIII	ĐƯỜNG PHỐ CỘT CỜ (Từ đường Bến Oánh đến đường Phùng Chí Kiên)		
	Toàn tuyến	9.000	9.000
IX	ĐƯỜNG NGUYỄN DU (Từ đường Đội cán qua công trụ sở UBND thành phố Thái Nguyên gặp đường Cách mạng tháng 8)		



1	Từ đường Đội cấn đến gặp đường Nha Trang	16.000	16.000
2	Từ đường Nha Trang đến gặp đường Cách mạng tháng 8	13.000	13.000
X	ĐƯỜNG NHA TRANG (Từ đường Cách mạng Tháng Tám đến gặp đường Bến tượng qua công trụ sở UBND tỉnh)		
1	Toàn tuyến	16.000	16.000
XI	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG (Từ Quảng trường 20/8 qua rạp chiếu bóng đến gặp đường Bến Tượng)		
1	Toàn tuyến	15.000	15.000
	Trục phụ		
1	Các ngõ: 6; 8; 12: Từ đường Hùng Vương rẽ vào 200m đầu có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	4.500	4.500
2	Ngõ 40: Vào Nhà văn hoá tổ 20 phường Trung Vương	4.500	4.500
XII	ĐƯỜNG PHÙNG CHÍ KIÊN (Từ đường Hùng Vương gặp đường Phan Đình Phùng)		
1	Từ đường Hùng Vương đến gặp đường Bến tượng	12.000	12.000
2	Từ đường Bến tượng đến gặp đường phố Cột Cờ	11.000	11.000
3	Từ đường phố Cột Cờ đến gặp đường Phan Đình Phùng	7.000	7.000
	Trục phụ		
1	Đoạn nối từ đường Phùng Chí Kiên đến gặp đường Nha Trang (Đối diện trường THCS Trung Vương)	10.000	10.000
2	Ngõ 24; 42: Vào 100m đầu	4.500	4.500
3	Ngõ 160; 120: Vào 100m đầu	4.000	4.000
4	Ngõ 3 và 5: Vào 100m đầu	2.000	2.000
5	Ngõ 7 vào chùa Đồng Mỗ: Vào 100m đầu	4.000	4.000
6	Ngõ 9: Từ đường Phùng Chí Kiên vào đến ngã 4 gặp đường quy hoạch Khu dân cư số 6 Túc Duyên	4.000	4.000
7	Ngõ 11: Từ đường Phùng Chí Kiên vào đến ngã 3 gặp đường quy hoạch Khu dân cư số 6 Túc Duyên	4.000	4.000
XIII	ĐƯỜNG BẮC KẠN (Từ đảo tròn Trung tâm đến ngã ba Mỏ bạch)		
1	Từ đảo tròn trung tâm đến hết đất Ki ốt xăng dầu Gia Bẫy	16.000	16.000
2	Qua đất Ki ốt xăng dầu Gia Bẫy đến hết đất Công ty CP đầu tư xây dựng Thái Nguyên	14.000	14.000
3	Từ đất Công ty CP đầu tư xây dựng Thái Nguyên đến ngã 3 Mỏ Bạch	13.000	13.000
	Trục phụ		

1	Ngõ 678: Rẽ theo hàng rào Đội cảnh sát bảo vệ tỉnh đi gặp đường Phủ Liễn (toàn tuyến)	5.000	5.000
2	Ngõ 612 rẽ vào khu dân cư đôi Két nước (cũ) (2 ngõ) đường $\geq 3,5\text{m}$	5.000	5.000
3	Ngõ 568: Rẽ đối diện Cầu Gia bầy vào tổ 16		
3.1	Từ đường Bắc Kạn vào 150m	4.500	4.500
3.2	Qua 150m đến 300m	3.500	3.500
4	Ngõ 432: Rẽ vào khu dân cư cạnh Cty CP đầu tư và XD Thái Nguyên (vào 100m)	4.000	4.000
5	Ngõ rẽ vào cổng Đền Mẫu Thoải		4.000
6	Ngõ 366: Vào tổ văn hoá số 13		
6.1	Từ đường Bắc Kạn vào 50m	4.500	4.500
6.2	Qua 50m đến 100m	3.000	3.000
7	Ngõ 332: Vào tổ văn hoá số 10		
7.1	Từ đường Bắc Kạn vào 100m	5.000	5.000
7.2	Qua 100m đến 250m	4.000	4.000
8	Ngõ 330: Rẽ Khu dân cư trường Chính trị tỉnh vào 100m	5.000	5.000
9	Ngõ 290: Từ đường Bắc Kạn vào 200m đầu	4.000	4.000
10	Ngõ 238: Đường rẽ khu dân cư cạnh trường Bưu điện		
10.1	Từ đường Bắc Kạn vào 100m	5.000	5.000
10.2	Qua 100m đến 250m	4.000	4.000
11	Ngõ 236: Rẽ khu dân cư Kho bạc và Xây lắp Nội thương 4		
11.1	Từ đường Bắc Kạn vào 100m	5.500	5.500
11.2	Qua 100m vào khu dân cư đến 250m	5.000	5.000
11.3	Các đoạn còn lại trong KDC quy hoạch có đường rộng $\geq 2,5\text{m}$	4.000	4.000
12	Ngõ 1: Rẽ khu tập thể Sở Xây dựng (theo hàng rào Công ty Vận tải số 10) gặp đường goòng cũ	4.000	4.000
13	Ngõ 997: Rẽ khu dân cư Chi nhánh điện thành phố		
13.1	Từ đường Bắc Kạn vào 100m	4.500	4.500
13.2	Qua 100m vào hết KDC quy hoạch có đường rộng $\geq 3,5\text{m}$	3.500	3.500
XIV	ĐƯỜNG PHỦ LIỄN (Từ Đảo tròn Trung tâm đến HTX Bắc Hà)		
1	Toàn tuyến	12.000	12.000
	Trục phụ		
1	Ngõ 54B: (Ngã tư rẽ đi quán Cây xanh)		
1.1	Từ đường Phủ Liễn vào 100m	4.000	4.000

1.2	Qua 100m đến 250m đường Nguyễn Du	3.000	3.000
2	Ngõ 54A: Đi qua trường THCS Nguyễn Du đến Nhà văn hoá tổ 25 P. Hoàng Văn Thụ		
2.1	Từ đường Phủ Liễn đến hết đất trường THCS Nguyễn Du	4.000	4.000
2.2	Từ giáp đất trường THCS Nguyễn Du đến Nhà văn hoá tổ 25 phường Hoàng Văn Thụ	3.000	3.000
2.3	Các ngách rẽ trên Ngõ 54A		
2.3.1	- Ngách rẽ vào khu dân cư Viện Kiểm sát tỉnh TN vào 100m	2.500	2.500
2.3.2	- Ngách rẽ theo hàng rào Trung tâm Giáo dục thường xuyên thành phố Thái Nguyên vào 200m	2.500	2.500
2.3.3	- Ngách rẽ theo hàng rào trường THCS Nguyễn Du vào 300m	2.500	2.500
2.3.4	Ngách rẽ vào Đài truyền hình tỉnh Thái Nguyên, vào 100m	2.500	2.500
3	Ngõ rẽ KDC Phủ Liễn 1 gặp đường đi ngõ số 2 và 60, đường Hoàng Văn Thụ	6.500	6.500
4	Ngõ 100: Rẽ đi gặp đường ngõ 54A.	2.500	2.500
5	Ngã ba HTX Bắc Hà - Gặp đường quy hoạch khu dân cư Mỏ Bạch (Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh TN).		
5.1	Ngã ba cạnh HTX Bắc Hà đến hết đất trường Tiểu học Đội Cấn	4.000	4.000
5.2	Từ hết đất trường Tiểu học Đội Cấn đến ngã ba vào nhà văn hoá tổ 25 P. Hoàng Văn Thụ	3.500	3.500
5.3	Từ ngã ba vào nhà văn hoá tổ 25 đến gặp đường QH khu dân cư Mỏ Bạch (TTGDTX)	3.000	3.000
5.4	Các đường quy hoạch trong KDC số 1 phường Hoàng Văn Thụ đã xong cơ sở hạ tầng		4.000
XV	ĐƯỜNG CHU VĂN AN (Từ đường Hoàng Văn Thụ đi đoàn Ca múa Dân gian Việt Bắc)		
1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến Ngã ba ngõ 21 sang trường PTTH Lương Ngọc Quyến	7.000	7.000
2	Ngã ba ngõ 21 đến cổng Đoàn Ca múa Dân gian	5.000	5.000
3	Từ cổng Đoàn Ca múa Dân gian đến ngã ba (gặp ngõ 93 đường Chu Văn An)	3.500	3.500
	Trục phụ		
1	Ngõ số 3 rẽ vào khu dân cư tổ 31	4.500	4.500
2	Ngõ 21: Rẽ đến cổng trường PTTH Lương Ngọc Quyến	4.500	4.500
*	Ngách rẽ khu dân cư Phát hành sách: Vào 100m	3.000	3.000

3	Ngõ rẽ theo hàng rào Trung tâm nước sạch nông thôn vào 100m	4.500	4.500
4	Rẽ vào khu dân cư trại dưỡng lão (cũ): Vào 100m	3.500	4.000
5	Ngõ 39: Vào làng Giáo viên Lương Ngọc Quyến: Vào 150m	3.500	3.500
6	Ngõ 14: Rẽ theo hàng rào trường tiểu học Đội Cấn gặp trục phụ đường Phủ Liễn	4.500	4.500
7	Ngõ 26: Rẽ đến công Trung tâm Hướng nghiệp	3.000	3.000
8	Ngõ rẽ vào khu dân cư quy hoạch Đoàn ca múa dân gian Việt Bắc (giáp sân thể dục trường Chu Văn An)	3.000	3.000
9	Ngõ 70: Từ Đoàn Ca múa dân gian Việt Bắc gặp trục phụ đường Phủ Liễn (Nhà văn hoá tổ 25 phường HVT)	3.000	3.000
XVI	ĐƯỜNG MINH CẦU (Nối đường Phủ Liễn gặp đường Phan Đình Phùng)		
1	Từ đường Phủ Liễn đến gặp đường Hoàng Văn Thụ	13.000	13.000
2	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến gặp đường Phan Đình Phùng	14.000	14.000
	Trục phụ		
1	Hai ngõ rẽ từ đường Minh Cầu vào hết KDC quy hoạch tổ 22 phường HVT	6.500	6.500
2	Ngõ 01: Rẽ theo hàng rào Công ty Lương thực vào 100 m	5.500	5.500
3	Ngõ 02 và 04: Rẽ theo hàng rào chợ Minh Cầu vào khu dân cư sau chợ Minh Cầu, đường đã xây dựng cơ sở hạ tầng	7.000	7.000
4	Ngõ 62: Rẽ chân đồi pháo vào sân kho HTX Quyết Tâm		
4.1	Từ đường Minh Cầu vào 100 m	3.500	3.500
4.2	Qua 100 m đến hết đất sân kho	2.500	2.500
5	Ngõ 92: Rẽ đến Trạm xá Công an tỉnh (theo đường cũ)	3.500	3.500
6	Ngõ 100: Vào trạm xá Công an tỉnh (đường mới) vào 100m	6.000	6.000
7	Rẽ kho bạc Nhà nước tỉnh Thái Nguyên: - Từ đường Minh Cầu vào hết đất kho bạc tỉnh	10.000	10.000
8	Ngõ 146: Theo hàng rào Trung tâm giáo dục trẻ em thiệt thòi vào tổ 19 Phan Đình Phùng		
8.1	Từ đường Minh Cầu vào 200 m	5.000	5.000

8.2	Qua 200m đến gặp Đường Nguyễn Huệ	3.000	3.000
9	Ngõ 153: Rẽ khu dân cư đối diện Công nghiệp Bia Thái Nguyên		
9.1	Từ đường Minh Cầu vào đến ngã 3 gặp đường quy hoạch KDC có đường rộng ≥ 9 m	6.000	6.000
9.2	Trục còn lại trong khu dân cư quy hoạch có đường rộng ≥ 9 m	5.500	5.500
10	Ngõ 160: Rẽ theo hàng rào Công ty May Thái Nguyên, vào 150m	3.500	3.500
11	Ngõ 206: Rẽ vào KDC Công ty May Thái Nguyên (đối diện Khách Sạn Thái Hà), vào 150 m	3.500	3.500
XVII	ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ (Từ đường Hoàng Văn Thụ qua trường tiểu học Nguyễn Huệ gặp đường Phan Đình Phùng)		
1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết đất Bệnh viện Đa khoa TW Thái Nguyên	6.500	6.500
2	Từ giáp đất bệnh viện Đa khoa đến gặp đường Phan Đình Phùng	5.000	5.000
	Trục phụ		
1	Các đường trong KDC quy hoạch A1,A2 có đường rộng ≥ 9 m		
1.1	Khu dân cư lô 2 + lô3	6.000	6.000
1.2	Khu dân cư lô 4 + lô5	5.000	5.000
1.3	Khu dân cư lô 6 + lô7	4.500	4.500
2	Các trục phụ còn lại (rẽ trên đường Nguyễn Huệ) có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5$ m, vào 100 m	3.000	3.000
XVIII	ĐƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG (Đường Phùng Chí Kiên đến gặp đường sắt Hà Thái)		
1	Từ đường Phùng Chí Kiên đến gặp đường Bến Trượng	9.000	9.000
2	Từ đường Bến Trượng đến gặp đường Lương Ngọc Quyến	12.000	12.000
3	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến gặp đường sắt Hà Thái	8.500	8.500
	Trục phụ		
1	Rẽ cạnh số nhà 18 đường Phan Đình Phùng đến gặp đường bao quanh Tỉnh uỷ	4.500	5.000
1.1	Các đường trong khu quy hoạch dân cư số 1 Trung Vương (cạnh Đảng uỷ khối cơ quan dân chính Đảng)	4.000	4.000
2	Rẽ vào khu dân cư sau UBND phường Túc Duyên (Đoạn trục phụ vuông góc với đường Phan Đình Phùng)	4.000	4.500
3	Rẽ vào tổ 14,15 phường Túc Duyên		
3.1	Từ đường Phan Đình Phùng vào 100m	3.000	3.500
3.2	Qua 100m đến 250m	2.500	2.500

4	Lối rẽ đối diện Tỉnh uỷ vào tổ 14 phường Túc Duyên đi gặp ngõ tổ 14, 15 Túc Duyên	2.000	2.500
5	Rẽ vào tổ 13, 14 phường Túc Duyên		
5.1	Từ đường Phan Đình Phùng vào 200m	2.500	2.800
5.2	Qua 200m đến 500m, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	1.700	2.000
6	Rẽ theo hàng rào Tỉnh uỷ gặp đường Bao quanh Tỉnh uỷ (cổng Tỉnh uỷ cũ)	4.500	4.500
7	Ngõ rẽ từ Công an phường Phan Đình Phùng vào 100m	5.000	5.000
8	Ngõ 281: Vào 100m	3.500	3.500
9	Ngõ 158: Rẽ vào trường Dân lập Nguyễn Trãi		
9.1	Từ đường Phan Đình Phùng vào 100m	3.500	3.500
9.2	Sau 100m đến 250m	3.000	3.000
10	Ngõ 198:		
10.1	Từ đường Phan Đình Phùng vào đến ngã 3 đầu tiên	4.000	4.000
10.2	Từ ngã 3 đầu tiên đi về hai phía 100m	3.000	3.000
11	Rẽ cạnh số nhà 321 vào 100m (tổ 27 Phan Đình Phùng)	3.000	3.000
12	Ngõ 377: Rẽ sau C. ty thức ăn gia súc gặp đường phố Xương Rồng	3.000	3.000
13	Ngõ 366: Rẽ vào tập thể Công ty thức ăn gia súc cũ		
13.1	Vào 50m	3.500	3.500
13.2	Sau 50m đến 150m	2.500	2.500
14	Ngõ 392: Rẽ gặp đường Nguyễn Huệ	2.500	2.500
15	Ngõ 446 và 466: Rẽ khu dân cư Hồng Hà vào 150m có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	5.000	5.000
16	Các trục đường trong KDC số 3 + 4 Đồng Quang đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng		
16.1	Đường rộng $\geq 14,5m$	5.000	5.000
16.2	Đường rộng $\geq 9m$ và $< 14,5m$	4.000	4.000
XIX	ĐƯỜNG PHỐ XƯƠNG RỒNG (Từ đường Cách mạng tháng Tám qua cổng trường THCS Nha Trang đến gặp đường Phan Đình Phùng)		
1	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến hết đất trường THCS Nha Trang	5.500	5.500
2	Từ giáp đất trường THCS Nha Trang đến gặp đường Phan Đình Phùng	4.500	4.500
	Trục phụ		
1	Rẽ vào chùa Ông, vào 100m	2.500	2.500
2	Ngõ 54: Vào 100m	2.500	2.500

2.1	Ngách rẽ KCD Đoàn nghệ thuật Thái Nguyên, vào 50m	2.000	2.000
3	Rẽ theo hàng rào cạnh trường THPT Nha Trang, vào 100m	2.500	2.500
4	Từ Trạm biển áp Việt Xô đến đường bê tông đi tiếp gặp đường Cách mạng Tháng Tám		
4.1	Từ Trạm biển áp Việt Xô đến 200m theo đường bê tông	2.500	2.500
4.2	Sau 200m đến hết đường bê tông	2.000	2.000
5	Từ Trạm biển áp Việt Xô ra đập hồ Xương Rồng, vào 150m	2.500	2.500
6	Rẽ các ngõ còn lại có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 100m	2.000	2.000
XX	ĐƯỜNG BẾN OÁNH (Từ đường Bến Tượng đến cầu treo Bến Oánh)		
1	Từ đường Bến tượng đến ngã 3 phố Cột cờ	16.000	16.000
2	Từ ngã 3 phố cột cờ đến rẽ Công ty TNHH KD nước sạch TN	13.000	13.000
3	Từ rẽ C.ty TNHH KD nước sạch Thái Nguyên đến rẽ bến phà Soi	10.000	10.000
4	Từ rẽ bến phà Soi đến công xi phông qua đường	6.000	6.000
5	Từ công xi phông đến cầu treo Bến Oánh	4.500	4.500
	Trục phụ		
1	Ngõ 315: Rẽ khu dân cư Công ty CP Thương mại tổng hợp (Nông sản thực phẩm cũ) đi gặp đường phố Cột Cờ	6.500	6.500
2	Ngõ 230: Rẽ khu dân cư Đài Phát thanh truyền hình tỉnh		
2.1	Trục chính vào hết đất truyền hình	5.000	5.000
2.2	Qua đất truyền hình đến hết khu dân cư có đường rộng $\geq 3,5m$	4.000	4.000
3	Ngõ 224: Rẽ đến cổng Công ty TNHH KD nước sạch Thái Nguyên	5.500	5.500
4	Ngõ rẽ vào tổ 7 phường Túc Duyên (giáp chợ Túc Duyên) vào 100m	3.000	3.000
5	Ngõ 155; 222; 165; 201:		
5.1	Mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	4.000	4.000
6	Ngõ 182: Rẽ xóm phà Soi đến đường Thanh niên (đê Sông Cầu)		
6.1	Trục chính vào đến khu tái định cư kè Sông Cầu	3.500	4.000
6.2	Từ khu tái định cư kè Sông Cầu đến gặp đường Thanh niên	3.000	3.500
6.3	Các đường ngang trong khu quy hoạch tái định cư	3.000	3.200
7	Rẽ cạnh số nhà 160 vào tổ 5 Túc Duyên		

7.1	Vào 100m, đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$	2.500	2.800
7.2	Qua 100 m đến 250m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$	2.000	2.200
8	Ngõ 140; 114 và 57:		
8.1	Vào 100m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$	2.500	2.800
8.2	Qua 100m đến 250m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$	2.000	2.200
9	Rẽ KDC số 4, phường Túc Duyên		
9.1	Từ đường Bến Oánh đến đê Sông Cầu		4.000
9.2	Các đường còn lại trong khu quy hoạch		3.500
10	Ngõ 68; 16 và 5:		
10.1	Vào 100m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$	2.000	2.200
10.2	Qua 100m đến 250m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$	1.700	2.000
11	Ngõ 1 đi bến đò Oánh vào 100m	1.700	2.000
XXI	ĐƯỜNG BAO QUANH TỈNH ỦY (Nối từ đường Hùng Vương đến đường Phùng Chí Kiên)		
1	Từ đường Hùng Vương đến chân dốc Tỉnh uỷ (Cổng cũ)	6.000	6.000
2	Từ chân dốc (cổng cũ) Tỉnh uỷ hết đất Tỉnh uỷ	4.500	4.500
3	Giáp đất Tỉnh uỷ gặp đường Phùng Chí Kiên	5.000	5.000
	Trục phụ		
1	Các đường rẽ từ trục chính vào 100m có đường $\geq 2,5\text{m}$	2.500	2.800
XXII	ĐƯỜNG TÚC DUYÊN (Từ đường Phan Đình Phùng qua cổng trụ sở UBND phường Túc Duyên đi Huống)		
1	Từ đường Phan Đình Phùng đến hết đất UBND phường Túc Duyên	6.000	6.000
2	Từ hết giáp đất UBND phường Túc Duyên đến hết đất cửa hàng xăng dầu số 61 Túc Duyên	5.000	5.000
3	Từ giáp đất cửa hàng xăng dầu số 61 Túc Duyên đến lối rẽ đi cầu phao Huống Trung	4.000	4.000
4	Từ lối rẽ đi cầu phao Huống Trung đến cầu treo Huống	3.000	3.000
	Trục phụ		
1	Rẽ vào khu dân cư số 6 Túc Duyên		
1.1	Từ đường Túc Duyên vào đến hết đất Cơ quan Thi hành án Thành phố Thái Nguyên	4.500	4.500



1.2	Từ giáp đất Cơ quan Ủy ban Nhân dân Thành phố Thái Nguyên đến giáp đường bê tông khu dân cư hiện có	3.500	3.500
2	Rẽ vào hết đất trường Tiểu học Túc Duyên	4.000	4.000
3	Rẽ theo hàng rào UBND phường Túc Duyên, vào 100m	3.500	3.700
4	Rẽ khu dân cư số 7 P.Túc Duyên vào 100 m	3.000	3.500
5	Ngõ rẽ tổ 18; 19 vào 100 m	1.700	2.200
6	Ngõ rẽ tổ 23 vào 100 m	1.500	2.000
7	Ngõ rẽ tổ 22 vào 100 m	1.700	2.200
XXIII	ĐƯỜNG BẮC NAM (Từ đường CMT8 đến ngã ba Bắc Nam gặp đường Thống Nhất)		
1	Toàn tuyến	8.000	9.000
	Trục phụ		
1	Ngõ 46: Rẽ KDC số 4 Phan Đình Phùng, vào 50m (đường đất)	2.500	2.800
2	Ngõ 50: Rẽ đi hết KDC số 4 Phan Đình Phùng gặp ngõ 46 (đã xong cơ sở hạ tầng)	3.500	3.800
3	Ngõ 67: Rẽ đi tổ 18 Gia Sàng		
3.1	Vào 100m	2.500	2.800
3.2	Qua 100m đến 200m	2.000	2.200
4	Ngõ 105: Rẽ đi tổ 19 Gia Sàng (sân kho HTX cũ), vào 100m	3.500	3.500
5	Ngõ 141: Đi gặp ngõ 536 đường CMT8 vào 50m	2.500	2.800
6	Ngõ 92: Rẽ đến cổng HTX cơ khí Bắc Nam	3.500	3.800
7	Ngõ 157; 177: Rẽ đi tổ 19 và 22 Gia Sàng, vào 100m	3.000	3.200
8	Ngõ 247: Rẽ đi tổ 23 Gia Sàng, vào 100m	2.500	2.800
XXIV	ĐƯỜNG TÂN QUANG (Từ đường Bắc Nam đến đường Thanh niên xung phong)		
1	Từ đường Bắc Nam đến hết đất trường Lê Quý Đôn	3.000	3.200
2	Giáp đất trường Lê Quý Đôn đến hết đất Nhà văn hoá phố 7 phường Gia Sàng	2.200	2.800
3	Từ Nhà văn hoá phố 7 phường Gia Sàng đến đường sắt	1.500	1.800
4	Từ đường sắt gặp đường Thanh niên xung phong	1.000	1.200
	Trục phụ		
1	Ngõ rẽ đối diện Trường Lê Quý Đôn, vào 100m	1.700	2.000
2	Các nhánh rẽ trên đường Tân Quang có mặt đường bê tông rộng $\geq 2m$, vào 100m (thuộc đoạn từ đường Bắc Nam đến đường sắt)	1.000	1.200

XXV	ĐƯỜNG GIA SÀNG (Từ đường Cách mạng tháng Tám qua cổng UBND Phường Gia Sàng đến Trạm nghiên cứu sét)		
1	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến cổng UBND phường Gia Sàng	3.500	3.800
2	Từ cổng UBND phường Gia Sàng đến ngã 3 cổng Trường tiểu học Gia Sàng	2.700	3.000
3	Từ cổng Trường tiểu học Gia Sàng đến ngã 3 đi khu dân cư số 1 Gia Sàng	2.000	2.500
4	Từ ngã ba đi khu dân cư số 1 Gia Sàng đến Trạm nghiên cứu sét	1.200	2.000
	Trục phụ		
1	Rẽ theo hàng rào công an phường Gia Sàng gặp đường rẽ đi xưởng đầu cũ, vào 150m	2.200	2.800
2	Rẽ vào đến cổng Trường tiểu học Gia Sàng	1.500	1.800
3	Rẽ Trạm nghiên cứu sét đến giáp đất khu dân cư bệnh xá Ban chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên	900	1.500
4	Rẽ đến hết trại chăn nuôi HTX Gia Sàng cũ	900	1.500
5	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Trạm xử lý nước thải	1.500	2.000
XXVI	ĐƯỜNG THANH NIÊN XUNG PHONG (Từ đường CMT 8 đến gặp đường 3-2)		
1	Từ đường Cách mạng Tháng Tám đến hết đất xưởng bia Công ty Việt Bắc Quận khu I	3.500	3.800
2	Từ giáp đất xưởng bia Cty Việt Bắc đến đường sắt Hà Thái	2.200	2.500
3	Từ đường sắt Hà Thái đến hết suối Loàng	1.000	1.800
4	Từ suối Loàng cách 300 m đến đường 3-2	1.400	3.000
5	Từ cách 300 m đến gặp đường 3-2	2.000	4.000
	Trục phụ		
1	Các đường rẽ từ đường Thanh niên xung phong vào tập thể cán A, vào 100m	1.500	2.000
2	Rẽ dài tường niệm Thanh niên xung phong, vào 100m	1.500	2.000
3	Rẽ song song theo đường sắt đến xưởng cán Công ty kim khí Gia Sàng	800	1.500
4	Rẽ từ Bờ Hồ đến Nhà văn hoá tổ 7 phường Tân Lập	1.500	2.500
XXVI I	ĐƯỜNG GA THÁI NGUYÊN (Nối đường Lương Ngọc Quyến qua ga Thái Nguyên gặp đường Quang Trung)		
1	Từ ngã tư đường Lương Ngọc Quyến đến gặp đường sắt Hà - Thái	8.000	8.000
2	Từ đường sắt Hà - Thái gặp đường Quang Trung	6.000	6.000




	Trục phụ		
1	Ngõ rẽ từ số nhà 208 theo hướng rẽ sau chợ Đồng Quang gặp ngõ 108, đường Lương Ngọc Quyền (giáp bên xe)	4.000	4.000
2	Ngõ 216: Rẽ vào Công ty cổ phần In Thái Nguyên		
2.1	Từ trục chính đến cổng Công ty cổ phần In Thái Nguyên	4.000	4.000
2.2	Từ cổng Công ty cổ phần In Thái Nguyên vào hai phía 150m	3.000	3.000
3	Ngõ 260: Rẽ vào khu dân cư Ao dân quân		
3.1	Từ đường Ga Thái Nguyên vào 150m	4.500	4.500
3.2	Qua 150m đến hết đất Trường mầm non Quang Trung	4.000	4.000
4	Ngõ 215: Vào 100m (khu dân cư bãi sân ga)	3.500	3.500
5	Ngõ 312: Rẽ UBND phường Quang Trung		
5.1	Vào 100m	3.500	4.000
6	Ngõ 334: Rẽ vào đến cổng Trường THCS Quang trung	3.000	3.000
7	Ngõ 157: Vào 100m	2.500	2.500
8	Ngõ 378: Rẽ Trung tâm bảo trợ Xã hội		
8.1	Từ đường Ga Thái Nguyên vào 200m	3.000	3.000
8.2	Qua 200m đến cổng Trung tâm Bảo trợ xã hội	2.000	2.200
9	Ngõ 404: Rẽ đến cầu sắt sau Z 159		
9.1	Từ đường ga Thái Nguyên đến hết đất Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân	3.000	3.000
9.2	Từ hết đất trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân đến cầu sắt sau Z159	2.500	2.500
XXVIII	ĐƯỜNG LÊ QUÝ ĐÔN (Từ đường Lương Ngọc Quyền gặp đường Lương Thế Vinh)		
1	Từ đường Lương Ngọc Quyền đến đường rẽ cổng Sân vận động Đại học sư phạm	10.000	10.000
2	Từ đường rẽ vào cổng Sân vận động Đại học sư phạm đến gặp đường Lương Thế Vinh	8.000	8.000
	Trục phụ		
1	Các đường trong khu quy hoạch dân cư Nam Đại học sư phạm Thái Nguyên, đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng, có đường rộng $\geq 7m$	6.500	6.500
XXIX	ĐƯỜNG LƯƠNG THẾ VINH (Từ đường Lương Ngọc Quyền qua cổng Công ty cổ phần Xây dựng số 1 đến đường Mỏ Bạch)		
1	Từ đường Lương Ngọc Quyền đến ngã 3 rẽ KDC số 2 phường Quang Trung	4.500	5.000

2	Từ ngã 3 rẽ KDC số 2 phường Quang Trung đến gặp đường Lê Quý Đôn	5.000	5.500
3	Từ đường Lê Quý Đôn gặp đường Mỏ Bạch (đê Mỏ Bạch)	6.000	6.000
	Trục phụ		
1	Các ngõ số 7; 22; 24; 26; 43; 60 và 80: Vào 100m đầu	3.000	3.000
2	Khu dân cư số 2 Quang Trung (đã xong cơ sở hạ tầng)		
2.1	Đường rộng $\geq 9m$	3.500	3.500
2.2	Đường rộng $\geq 6m$ nhưng $< 9m$	3.000	3.000
2.3	Đường rộng $< 6m$	2.500	2.500
3	Ngõ 125: Vào 250m	2.000	2.000
4	Ngõ 96A; 96B; 147; 165 và ngõ rẽ từ số nhà 169: Vào 100m	2.500	2.500
XXX	ĐƯỜNG MỎ BẠCH (Từ đường Dương Tự Minh đến cổng trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên)		
1	Từ đường Dương Tự Minh đến đường sắt Hà - Thái	4.000	4.000
2	Từ đường sắt Hà - Thái đến cổng Trường Đại học Nông lâm	5.500	5.500
	Trục phụ		
1	Ngõ 21: Rẽ cạnh nhà văn hóa Mỏ Bạch, vào 100m	3.000	3.000
2	Rẽ từ số nhà 01 vào 100 m xuống chân đê đường Mỏ Bạch.	2.000	2.000
3	Đường rẽ song song đường sắt, vào 100m	2.500	2.500
4	Đường quy hoạch trong khu dân cư Đại học Nông lâm		
4.1	Đường rộng $\geq 6m$	4.000	4.500
4.2	Đường rộng $\geq 3,5m$ nhưng $< 6m$	3.000	3.500
XXXI	ĐƯỜNG PHỒ ĐÔNG QUANG (Từ đường Hoàng Văn Thụ qua khu dân cư Tỉnh đội đi gặp đường Lương Ngọc Quyến)		
1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến giáp đất bãi gửi xe khách sạn Đông Á	5.500	5.500
2	Từ đất bãi gửi xe Đông Á đi gặp đường Lương Ngọc Quyến	5.000	5.000
	Trục phụ		
1	Rẽ nhà hàng ASEAN, vào 150m	3.500	3.800
2	Rẽ khu dân cư đôi C25 cũ, vào 150m	3.500	3.800
3	Rẽ vào KDC số 2 Đông Quang gặp đường Đông Quang	4.000	4.200
4	Rẽ vào khu dân cư Tỉnh đội, vào 150m	3.500	3.500
XXXII	ĐƯỜNG VIỆT BẮC (Từ đường Thống Nhất qua trường Văn hoá nghệ thuật gặp đường Mỏ Bạch)		

1	Từ đường Thông Nhất đến công Trường Văn hoá nghệ thuật	2.500	2.800
2	Từ công Trường Văn hoá nghệ thuật đến gặp đường Quang Trung	3.500	4.000
3	Từ đường Quang Trung gặp đường Mỏ Bạch	2.500	3.000
	Trục phụ		
1	Các trục phụ có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$ vào 100m	1.500	2.000
xxxiii	ĐƯỜNG QUANG TRUNG (Từ đường sắt Hà Thái đến ngã 3 gặp đường Thịnh Đức và đường Tân Cương)		
1	Đường sắt Hà Thái đến ngã 3 rẽ công Z159	10.000	11.000
2	Từ ngã ba rẽ Z159 đến ngã 3 Đán đi Núi Cốc + 100m (đến đất chợ Đán)	9.000	10.000
3	Từ ngã 3 Đán đi Núi Cốc + 100m đến ngã 3 rẽ bệnh viện A (cũ)	4.000	4.800
4	Từ ngã ba rẽ Bệnh viện A cũ đến gặp đường Thịnh Đức (rẽ Dốc Lim)	2.500	3.000
	Trục phụ		
1	Rẽ khu dân cư Z159		
1.1	Từ trục chính vào đến công Z159	5.000	5.000
1.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư Z159 có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	2.500	2.500
2	Ngõ 155: Rẽ khu dân cư X79		
2.1	Vào 100m:	3.500	3.500
2.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư quy hoạch X79 có đường rộng $\geq 5m$	3.000	3.000
3	Ngõ 233: Rẽ vào X79 và Trường dạy nghề số 1 Bộ quốc phòng		
3.1	Vào 150m	4.000	4.200
3.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong KDC X79 có đường rộng $\geq 5m$	3.000	3.200
4	Ngõ 243: Vào 100m	2.500	2.800
5	Ngõ 245: Rẽ tiểu đoàn 2 vào 150m	3.000	3.200
6	Rẽ KDC số 3 phường Tân Thịnh		
6.1	Từ đường Quang Trung vào 100m		5.000
6.2	Các đường quy hoạch trong KDC có đường rộng $\geq 5m$ nhưng $< 9m$		4.000
7	Rẽ từ đường Quang Trung vào đến hết đất UBND phường Tân Thịnh	3.000	3.200
8	Rẽ vào khu tập thể Công ty CP tư vấn Xây dựng giao thông		
81	Từ đường Quang trung Vào 150m	2.500	2.800

8.2	Các đoạn còn lại trong khu tập thể XN KS thiết kế giao thông có đường rộng $\geq 5m$	2.000	2.200
9	Rẽ đi Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến, vào 100m	2.500	2.800
10	Ngõ 365: Rẽ tổ nhân dân số 18 phường Thịnh Đán (cạnh kiốt xăng), vào 100m	3.000	3.200
11	Ngõ 340: Rẽ tổ nhân dân số 19 P. Thịnh Đán, vào 100m	3.000	3.200
12	Ngõ 407: Vào 150m	3.000	3.200
13	Rẽ vào cổng cũ trường Cao đẳng Sư phạm đến giáp đất Cao đẳng Sư phạm	3.500	3.800
14	Ngõ 417: Rẽ vào tổ nhân dân số 20 đối diện cổng Cao đẳng Sư phạm, vào 100m	3.000	3.200
15	Ngõ 429: Vào 100m	3.000	3.200
16	Ngõ 443: Rẽ cạnh CA phường Thịnh Đán, vào 100m	3.000	3.200
17	Ngõ 470: Rẽ cạnh Bệnh viện phụ sản, vào KDC số 2 Thịnh Đán		
17.1	Từ đường Quang Trung đến hết KDC có đường rộng $\geq 12m$	4.500	5.000
17.2	Rẽ vào lô 2+3 đã xong cơ sở hạ tầng có đường rộng $\geq 6m$ nhưng $< 12m$	3.500	4.000
18	Ngõ 463: Rẽ cạnh báo Nông nghiệp Việt nam, vào 150m	2.500	3.000
19	Ngõ 541: Vào 100m	2.000	2.500
20	Ngõ 573: Rẽ cạnh chợ Đán, vào 100m	2.500	3.000
21	Rẽ vào Đội Thuế phường Thịnh Đán, vào 100m	1.500	2.000
22	Ngõ 613: Vào 100m	1.200	1.800
23	Ngõ 621: Đối diện cổng trường Ngô Quyền, vào 100m	1.200	1.800
24	Ngõ rẽ cạnh trường Ngô Quyền	1.200	1.800
25	Ngõ 675: Vào 100m	1.000	1.500
26	Rẽ vào Bệnh viện A cũ		
26.1	Từ đường Quang Trung đến hết đất Bệnh viện Tâm thần (Bệnh viện A cũ)	1.800	2.500
26.2	Từ hết đất Bệnh viện Tâm thần đến hết đất nhà Văn hóa tổ 14 phường Thịnh Đán	1.000	1.800
27	Ngõ 689; 691: Vào 100m	1.000	1.200
28	Ngõ 648: Vào 200m	1.000	1.200
29	Ngõ rẽ vào đền Chùa Đán		1.500
30	Ngõ 721: Rẽ cạnh kênh Núi Cốc đến sau Trung tâm GDLĐXH tỉnh Thái Nguyên, vào 150m	900	1.500
31	Rẽ Trung tâm 05, 06 tỉnh Thái Nguyên, vào 200m	900	1.800

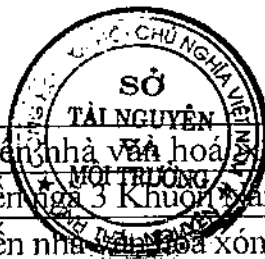
<div style="text-align: center;">  <p>SỞ TÀI CHÍNH PHỤ THAI (Từ đường Quang Trung qua trường Cao đẳng Giao thông I gặp đường Thống Nhất)</p> </div>			
xxxiv			
1	Từ đường Quang Trung đến hết đất khu dân cư số 1 phường Tân Thịnh	3.000	3.500
2	Từ giáp đất khu dân cư số 1 phường Tân Thịnh đến ngã 3 rẽ đi qua trường Cao đẳng Giao thông I	2.500	3.000
3	Từ ngã 3 rẽ đi trường Cao đẳng Giao thông I đến cổng Trường Cao đẳng Giao thông I	2.000	2.500
4	Từ cổng Trường Cao đẳng Giao thông I đến rẽ Công ty CP Xây dựng Giao thông số I	2.500	3.000
5	Từ rẽ Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông số I đến gặp đường Thống Nhất	3.000	3.500
	Trục phụ		
1	Rẽ KDC số 1 phường Tân Thịnh, đã XD xong cơ sở hạ tầng		
1.1	Có đường rộng $\geq 14,5m$	2.500	3.000
1.2	Có đường $\geq 9m$ nhưng $<14,5m$	2.000	2.500
2	Ngõ 118: Rẽ đến giáp khu dân cư số 5 phường Tân Thịnh	1.500	2.500
3	Khu quy hoạch dân cư số 5 P. Tân Thịnh đã xong cơ sở hạ tầng		
3.1	Các đường quy hoạch có đường rộng $\geq 19m$	3.000	3.500
3.2	Các đường còn lại trong khu dân cư có đường rộng $\geq 5m$	2.000	2.500
4	Từ giáp đất KDC số 5 P. Tân Thịnh đến gặp ngã ba cổng Viện lao ra đường Thống nhất		
4.1	Đường mới	3.000	3.500
4.2	Đường cũ	2.000	2.500
5	Ngõ 109; 107; 100; 97: Vào 100m	1.500	2.000
6	Ngõ 65: Rẽ KDC Trường cao đẳng Giao Thông I (đã xong cơ sở hạ tầng)	1.800	2.200
7	Ngõ 46: Vào Nhà văn hoá tổ 19 P. Tân Thịnh		
7.1	Vào đến hết Nhà văn hoá tổ 19	1.800	2.200
7.2	Các đường nhánh còn lại có đường rộng $\geq 5m$	1.200	1.700
8	Ngõ 44: Rẽ KDC Công ty CP xây dựng phát triển Nông thôn, vào 150m	1.800	2.200
9	Ngõ 31: Vào 100m	1.500	1.800
10	Ngõ 32: Rẽ Nhà văn hoá tổ 18 Tân Thịnh, vào 150m	1.800	2.200
xxxv	ĐƯỜNG TÂN THỊNH (Từ đường Quang Trung qua Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính gặp đường 3-2)		

1	Từ đường Quang Trung vào 150m	3.000	3.200
2	Qua 150m đến cổng trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật	2.000	2.200
3	Từ cổng trường Cao đẳng kinh tế Kỹ thuật đến giáp đất trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính	3.000	3.200
4	Từ đất trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính đến gặp đường 3-2	3.500	3.800
	Trục Phụ		
1	Ngõ 45: Rẽ cạnh Nhà văn hoá tổ 22 phường Thịnh Đán, vào 100m	1.500	1.800
2	Ngõ 75; 58; 68; và 84: Vào 100m	1.500	1.800
3	Ngõ 101: Vào 200m	1.500	1.800
4	Ngõ 137:		
4.1	Vào 150m	1.800	2.000
4.2	Qua 150m đến 400m	1.500	1.800
5	Ngõ 191: Vào 100m	1.500	1.800
xxxvi	ĐƯỜNG THỊNH ĐÁN (Từ đường Quang Trung gặp đường rẽ đi trung tâm điều hành Đại học Thái Nguyên)		
1	Toàn tuyến	6.000	7.000
	Trục phụ		
1	Ngõ số 5: Rẽ đến cổng phụ UBND phường Tân Thịnh	2.500	3.000
2	Ngõ 16; 30: Rẽ Nhà văn hoá tổ 7 P. Tân Thịnh, vào 100m	2.500	3.000
3	Ngõ 25: Vào 100m	2.500	3.000
4	Ngõ 43: Vào 100m	2.500	3.000
5	Rẽ vào khu dân cư tổ 10 phường Tân Thịnh,		
5.1	Từ đường Thịnh Đán vào 150m	2.800	3.000
5.2	Qua 150m đến 250m.	2.300	2.500
6	Ngõ 75: Vào 100m	2.200	2.500
7	Ngõ rẽ vào KDC quy hoạch Trường Thiếu sinh quân thuộc tổ 7 phường Tân Thịnh		
7.1	Vào 100m	2.200	2.500
7.2	Qua 100m đến 250m	2.000	2.200
8	Ngõ 109: Rẽ vào Toà án quân sự QKI		
8.1	Từ đường Thịnh Đán đến cổng toà án quân sự QKI	3.000	3.500
8.2	Từ cổng toà án quân sự QKI đến nhà văn hóa tổ 6 phường Tân Thịnh	2.000	2.500
8.3	Đoạn còn lại có mặt đường bê tông $\geq 3m$	1.500	2.000
9	Rẽ đi văn phòng Đại học Thái Nguyên		
9.1	Từ đường Thịnh Đán đến rẽ cổng văn phòng ĐH Thái Nguyên, có đường rộng $\geq 19m$	4.000	6.000



9.2	Các đường trong khu dân cư quy hoạch Nam Đại học Thái Nguyên đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng		
*	Đường rộng $\geq 4m$ nhưng $< 19m$	3.000	4.500
*	Đường rộng $\geq 9m$ nhưng $< 14m$	2.000	3.500
9.3	Các nhánh rẽ từ trục phụ đường Thịnh Đán đi văn phòng Đại học Thái Nguyên, vào tổ 2 và 3 phường Tân Thịnh		
-	Từ trục phụ vào 200m	1.500	2.000
-	Qua 200m đến 500m	1.000	1.500
9.4	Nhánh rẽ từ trục phụ đối diện văn phòng Đại học Thái Nguyên đi đến cầu sắt sau Z159	1.500	2.000
xxxvii	ĐƯỜNG Z115 (Nối từ đường Thịnh Đán đến gặp đường Núi Cốc)		
1	Từ đường Thịnh Đán đến hết đất Ký túc xá sinh viên	6.000	7.000
2	Từ hết đất Ký túc xá sinh viên đến cầu vượt Sơn Tiến	3.500	3.500
3	Từ cầu vượt Sơn Tiến đến gặp đường Núi Cốc	2.500	3.000
	Trục phụ		
1	Ngõ rẽ đi Nhà văn hoá tổ 5 phường Tân Thịnh, vào 150m	1.500	2.000
2	Ngõ rẽ cạnh Trường Vùng cao Việt Bắc vào đến cầu vượt tuyến tránh quốc lộ 3	1.500	2.000
3	Ngõ rẽ cạnh Đại học Công nghệ thông tin, vào 100m	1.500	2.000
4	Ngõ rẽ đi Nhà văn hoá tổ 3 Tiến Ninh (2 đường)		
4.1	Từ đường Z 115 vào 100m	1.200	1.800
5	Rẽ từ cổng Z115 đến đất KDC xóm Nước Hai		
5.1	Từ cổng Z115 đến đất khu dân cư xóm Nước Hai	800	1.200
5.2	Rẽ KDC xóm Nước Hai và các đường trong KDC quy hoạch Tái định cư xóm Nước Hai	700	1.000
6	Rẽ KDC xóm Thái Sơn và các đường trong khu dân cư quy hoạch Thái Sơn	800	1.200
xxxviii	ĐƯỜNG NÚI CỐC (Từ đường Quang Trung Qua UBND xã Quyết Thắng đến Khu du lịch Công đoàn Hồ Núi Cốc)		
1	Từ đường Quang Trung đến cổng Công ty Việt Bắc	4.500	5.000
2	Từ cổng Công ty Việt Bắc đến ngã 3 gặp đường Z115	2.500	3.000
3	Từ ngã ba gặp đường Z115 đến rẽ cổng UBND xã Phúc Xuân	1.800	2.000
4	Từ rẽ cổng UBND xã Phúc Xuân đến đường rẽ trạm y tế xã Phúc Xuân	2.000	2.500

5	Từ đường rẽ trạm y tế xã Phúc Xuân đến ngã ba đi Nam Hồ Núi Cốc	1.500	2.000
6	Từ ngã ba đi Nam Hồ Núi Cốc đến đầu cầu Khuôn Năm		1.500
7	Từ đầu cầu Khuôn Năm + 500m		1.000
8	Đoạn còn lại đến hết đất thành phố	600	600
	Trục phụ		
1	Ngõ 15; 22; 27; 33: Vào 100m	1.200	1.500
2	Ngõ 36: Vào 50m	1.200	1.500
3	Ngõ 45; 51: Vào 150m	1.200	1.500
4	Ngõ 38: Vào 100m	1.200	1.500
5	Ngõ 70 đi xóm Gò Móc, vào 150m	800	1.000
6	Ngõ 80; 100 rẽ đi chùa Cả vào 500m	900	900
7	Rẽ đi Sơn Tiến gặp đường Z115, có mặt đường bê tông $\geq 3m$	1.000	1.500
8	Rẽ xóm Cây Xanh (đối diện X84) vào 100m	500	700
9	Rẽ đến quán 300	500	600
9.1	Các đường rẽ trên tuyến là đường bê tông liên xã $\geq 2,5m$ vào 200m	400	500
10	Rẽ từ đường Núi Cốc vào đến Nhà văn hoá Núi Nén, nhà văn hoá Đồng Kiệm, Nhà văn hoá Nhà thờ		
10.1	Rẽ từ đường Núi Cốc vào đến Nhà văn hoá Núi Nén	500	800
10.2	Nhà văn hoá Núi Nén đến Nhà thờ	500	600
10.3	Nhà văn hoá Núi Nén đến nhà văn hoá Đồng Kiệm	500	600
11	Rẽ từ đường Núi Cốc vào đến Nhà văn hoá xóm Giữa 2	500	800
12	Nhà văn hoá xóm Giữa 2 vào đến Nhà văn hoá xóm Giữa 1	500	600
13	Rẽ từ đường Núi Cốc theo 2 đường		
13.1	Từ đường Núi Cốc vào đến nhà văn hóa xóm Cây Thị	600	800
13.2	Từ nhà văn hóa xóm Cây Thị đến nhà văn hóa xóm Đèo Đá	500	500
14	Rẽ đến trạm y tế xã Phúc Xuân		
14.1	Từ đường Núi Cốc vào đến Trạm y tế xã Phúc Xuân	600	1.000
14.2	Từ Trạm y tế xã đến nhà văn hóa xóm Xuân Hòa	500	700
15	Rẽ từ đường Núi Cốc đến nhà văn hóa xóm Đồng Lạnh	500	600
16	Rẽ vào đến nhà văn hoá xóm Cây Si	500	500



17	Rẽ vào đến nhà văn hoá xóm Xuân Hoà	500	800
18	Rẽ vào đến ngã 3 Khuôn Năm Độc Lây		
18.1	Rẽ vào đến nhà văn hoá xóm Độc Lây		800
18.2	Rẽ vào đến nhà văn hoá xóm Độc Lây đến NVH xóm Khuôn Năm		400
19	Rẽ vào xưởng nông cụ 1 cũ, vào 100m	400	500
20	Từ ngã ba đi đập Nam hồ Núi Cốc đến đỉnh đèo Cao Trắng	800	1.200
xxxix	ĐƯỜNG TÂN CƯƠNG (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Tân Cương đến gặp đường nam Hồ Núi Cốc)		
1	Từ đường Quang Trung đến Nhà văn hoá tổ 7 phường Thịnh Đán	1.500	2.000
2	Từ nhà văn hoá tổ 7 phường Thịnh Đán đến ngã ba quán 300	1.200	1.800
3	Từ ngã ba quán 300 đến rẽ chùa Yna	1.000	1.200
4	Từ đường rẽ vào chùa YNA đến ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non xã Tân Cương	1.200	1.500
5	Từ đường rẽ vào Trường Mầm non xã Tân Cương đến đường rẽ đi bãi rác	800	1.200
6	Từ đường rẽ đi bãi rác đến hết đất xã Tân Cương		1.000
	Trục phụ		
1	Từ đường Tân Cương đến rẽ công chính xóm Chợ đi qua xóm Soi Mít gặp đường Tân Cương, từ hai đầu đường vào 300m	700	800
1.1	Đoạn còn lại trong tuyến	500	700
1.2	Từ đường Tân Cương vào xóm Soi Mít		500
2	Rẽ chùa Yna, vào 300m	500	1.000
3	Rẽ đi Núi Guộc, vào 300m	1.000	1.000
4	Rẽ Trường Mầm non xã Tân Cương vào hết đất trạm y tế xã	600	1.000
4.1	Từ hết đất trạm y tế + 200m		800
5	Rẽ đến công Trường THCS Tân Cương	350	400
6	Rẽ đi khu xử lý rác thải rắn đến ngầm Hồng Thái	350	400
7	Các trục liên xóm, liên xã khác là đường bê tông có mặt đường rộng $\geq 2,5m$, vào 200m	350	400
XL	ĐƯỜNG THỊNH ĐỨC (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Thịnh Đức đến đất thị xã Sông Công)		

1	Từ đường Quang Trung đến giáp đất Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Thái Nguyên	700	1.000
2	Từ đất Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Thái Nguyên đến cổng Trường THCS Thịnh Đức	600	800
3	Từ cổng Trường THCS Thịnh Đức đến đường rẽ trường bắn Lữ đoàn 382	800	1.200
4	Từ đường rẽ trường bắn lữ đoàn 382 đến ngã 3 đi Sông Công	700	1.000
5	Từ ngã 3 đi Sông Công đến hết đất thành phố	400	500
	Trục phụ		
1	Từ ngã 3 đi Sông Công đến trại ngựa Bá Vân (hết đất xã Thịnh Đức)	350	400
2	Các trục liên xóm, liên xã, là đường bê tông có mặt đường rộng $\geq 2,5m$, vào 200m	350	400
XLI	ĐƯỜNG PHÚC XUÂN (Từ đường Núi Cốc đến gặp đường Phúc Trìu)		
1	Toàn tuyến	800	1.000
	Trục phụ		
1	Từ đường Phúc Xuân rẽ theo 2 đường đến NVH xóm Long Giang		500
XLII	ĐƯỜNG PHÚC TRÌU (Từ đường Tân Cương - Dọc theo kênh Núi Cốc đến đường Nam Núi Cốc)		
1	Toàn tuyến	800	800
XLIII	ĐƯỜNG NAM NÚI CỐC (Từ đường Phúc Trìu đường Núi Cốc)		
1	Toàn tuyến	800	1.000
XLIV	ĐƯỜNG DƯƠNG TỰ MINH (Từ ngã ba Mỏ Bạch đến Km số 6 Quốc lộ 3)		
1	Từ ngã ba Mỏ Bạch đến gặp đường đê Mỏ Bạch	16.000	16.000
2	Từ đê Mỏ Bạch đến Cầu Mỏ Bạch	11.000	11.000
3	Từ cầu Mỏ Bạch đến rẽ cổng phụ CT nhiệt điện Cao Ngạn	5.000	5.000
4	Từ rẽ cổng phụ CT nhiệt điện Cao Ngạn đến cổng Z127	4.500	5.000
5	Từ rẽ cổng Z127 đến đường băng tải than Núi Hồng	5.000	5.500
6	Từ băng tải than Núi Hồng đến cầu Tân Long	5.000	5.500
7	Từ cầu Tân Long đến ngã 4 tuyến tránh QL3	4.200	5.000
8	Từ ngã 4 tuyến tránh Quốc lộ 3 đến Km số 6 (giáp đất Phú Lương)	3.700	4.200



	Trục phụ		
1	Đường rẽ vào công nhà máy xây Mỏ Bạch đến khu dân cư Sở Xây		
1.1	Từ đường Dương Tự Minh đến công nhà máy xây	4.500	5.000
1.2	Từ công nhà máy xây đến khu dân cư Sở Xây dựng có đường rộng $\geq 3,5m$	3.500	4.000
1.3	Từ nhà máy xây rẽ trái vào 100m	2.500	3.000
2	Ngõ 20/1: Rẽ vào khu tập thể Cầu đường, vào 150m	2.000	2.500
3	Ngõ 885: Vào đến đất Doanh nghiệp may Tháng Tám	2.500	3.000
4	Ngõ 962: Rẽ vào chợ Quang Vinh mới		
4.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 100m	1.500	2.000
4.2	Qua 100m đến 200m rẽ về 2 phía	1.200	1.800
4.3	Tiếp theo 2 phía có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$ nhưng nhỏ hơn 3,5m	1.000	1.500
5	Ngõ 882: Rẽ vào xóm Thần Vì		
5.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 100m	1.500	2.000
5.2	Qua 100m đến 200m	1.200	1.800
5.3	Qua 200m tiếp theo đến ngã ba đi nghĩa trang Thần Vì	1.000	1.500
5.4	Các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	800	1.200
6	Ngõ 865: Rẽ cạnh UBND phường Quang Vinh, vào 100m	2.000	2.500
7	Ngõ 845: Rẽ vào cổng phụ Công ty nhiệt điện Cao Ngạn		
7.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 100m	3.000	3.500
7.2	Qua 100m đến Nhà văn hóa Điện lực	2.500	3.000
7.3	Từ Nhà văn hóa Điện lực đến hết Trường mầm non Điện lực	2.000	2.500
7.4	Các đường rẽ trong khu dân cư quanh sân bóng có mặt đường bê tông rộng $\geq 3m$	1.500	2.000
8	Ngõ 719: Rẽ vào cổng chính CT nhiệt điện Cao Ngạn		
8.1	Từ đường Dương Tự Minh đến ngã ba rẽ sân bóng Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn	3.000	3.500
8.2	Từ ngã ba rẽ sân bóng Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn đến hết đất hợp tác xã Cộng Lực	2.000	2.500
9	Ngõ 740: Vào tổ nhân dân Tân Thành (đối diện ngõ 719 vào C. ty nhiệt điện Cao Ngạn)		
9.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 100m	1.500	2.000
9.2	Qua 100m đến 200m	1.000	2.500

9.3	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$, vào 100m	700	1.500
10	Rẽ khu tập thể Z127		
10.1	Từ đường Dương Tự Minh vào đến cổng Z127	2.500	3.500
10.2	Từ cổng Z127 rẽ theo hàng rào Z127 đến nhà công vụ Z127	1.500	3.000
11.	Ngõ rẽ từ đường Dương Tự Minh vào đến nhà công vụ Z127		4.000
11.1	Từ nhà công vụ Z127 đến gặp Chợ Quan Triều		1.800
12	Ngõ 615; 647 và 673:		
12.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 100m	1.500	1.800
12.2	Qua 100m đến 200m, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$	800	1.200
13	Ngõ 616; 618: Rẽ khu dân cư Cửa hàng ăn Quán Triều đến Thư viện Z127	1.500	2.000
14	Ngõ 575: Rẽ vào Ban QLDA Công ty nhiệt điện Cao Ngạn (ngõ Đá)		
14.1	Từ đường Dương Tự Minh vào đến cổng Ban QLDA	2.000	2.500
14.2	Từ cổng Ban QLDA đi khu dân cư Xây lắp cũ có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$	1.200	1.500
15	Ngõ 527: Rẽ theo hàng rào Bưu điện Quán Triều, vào đến ngã 3	2.000	2.500
16	Ngõ 511: Rẽ theo đường sắt cũ vào 100m	1.200	2.000
17	Rẽ vào đến cổng C. ty giấy Hoàng Văn Thụ	2.200	3.000
17.1	Nhánh rẽ vào khu tái định cư tuyến băng tải than đi gặp ngõ 511	1.500	2.000
17.2	Nhánh rẽ theo hàng rào sân vận động C.ty Giấy Hoàng Văn Thụ có đường rộng $\geq 3,5\text{m}$	1.500	2.000
18	Rẽ vào đường goòng 2 bên		
18.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 100m	1.000	1.500
18.2	Qua 100m đến 250m	700	1.000
19	Các ngõ rẽ chưa kể tên từ đường Dương Tự Minh vào 100m		1.500
20	Ngõ rẽ từ số nhà 335 vào KDC tổ 6 P. Tân Long: Vào 100m	700	1.000
21	Ngõ rẽ từ số nhà 370; 404: Vào 100m	700	1.000
22	Rẽ theo hàng rào Cơ khí 3/2		
22.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 200m	800	1.200
22.2	đường trục ngang trong KDC 3/2 có đường rộng $\geq 3,5\text{m}$	600	800



23	Rẽ vào xương 100		
23.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 150m	800	1.200
23.2	Đường ngang trong khu dân cư có đường rộng $\geq 3,5m$	600	800
24	Ngõ 236: Rẽ vào Trại giam Công an TP cũ: vào 100m	800	1.200
25	Rẽ vào KDC tổ 9 phường Tân Long		
25.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 150m	800	1.200
25.2	Qua 150m đến 250m tiếp theo	650	1.000
26	Ngõ 146: Rẽ đến Nhà VH tổ 11 P. Tân Long (Công ty CP vận tải ô tô số 10)	800	1.200
27	Ngõ 163: Rẽ vào khu tập thể Nhà máy Sứ: vào 200m	800	1.200
26	Ngõ 139: Vào UBND phường Tân Long		
27.1	Từ đường Dương Tự Minh qua cổng UBND phường Tân Long đến ngã ba cổng Trường THCS Tân Long	1.500	2.000
27.2	Từ cổng Trường THCS Tân Long đến cổng Trường Tiểu học Tân Long	1.000	1.500
27.3	Nhánh rẽ từ trục phụ vào KDC số 2 phường Tân Long	1.000	1.500
28	Ngõ 128: Rẽ vào tổ 20 phường Tân Long		
28.1	Từ đường Dương Tự Minh vào đến ngã ba (hết đất Trường Mầm Non phường Tân Long)	1.000	1.500
28.2	Từ ngã ba rẽ theo về 2 phía đến cổng chui tuyến tránh QL3	800	1.200
28.3	Khu dân cư tái định cư phường Tân Long:		
*	Các ô bóm đường quy hoạch rộng $\geq 16,5m$	800	1.200
*	Các ô bóm đường quy hoạch rộng $\geq 9m$ nhưng $< 16,5m$	700	1.500
29	Ngõ 77: Rẽ khu dân cư tổ 15, vào 100m	700	1.200
30	Ngõ 45: Rẽ khu dân cư tổ 16, vào 100m	700	1.200
31	Đường rẽ vào đôi PAM Tổ 16, vào 100m	800	1.500
XLV	ĐƯỜNG QUANG VINH (Từ đường Dương Tự Minh qua Trường THCS Quang Vinh đi gặp đường Bắc Kạn)		
1	Từ đường Dương Tự Minh đến cổng Trường Mầm non Quang Vinh	3.000	3.500
2	Từ cổng Trường MN Quang Vinh đến cổng trường THCS Quang vinh	2.500	3.000
3	Từ cổng Trường THCS đến đất Trường Tiểu học Quang Vinh, đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng có đường $\geq 19,5m$	2.000	4.000

4	Từ đất Trường Tiểu học Quang Vinh đến Nhà văn hoá xóm Soi Dâu	1.500	3.500
5	Từ Nhà văn hoá xóm Soi Dâu đến NVH Quyết Tiến I, II.	1.000	2.000
6	Nhà văn hoá xóm Soi Dâu ra gặp đường Bắc Kạn	1.000	2.000
	Trục phụ		
1	Rẽ vào KDC quy hoạch Nhà máy xay Mỏ Bạch (Rẽ sau CA phường Quang Vinh), vào 100m	1.500	2.000
2	Rẽ xóm Rừng Vầu, vào 200m	1.000	2.000
3	Rẽ tổ Quang Vinh 1; Quang Vinh 2 vào 150m, có đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	1.000	2.000
4	Đường còn lại trong khu dân cư số 1 Quang Vinh đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng: Đường rộng $\geq 9m$	1.800	4.000
5	Các nhánh rẽ trên đường Quang Vinh, (đoạn từ trường tiểu học Quang Vinh đến nhà văn hóa tổ Soi Dâu), vào 150m		2.500
XLVI	ĐƯỜNG QUAN TRIỀU (Từ đường Dương Tự Minh vào ga Quan Triều)		
1	Từ đường Dương Tự Minh đến cổng Công ty CP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Thái Nguyên	3.000	3.200
2	Từ cổng Công ty CP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Thái Nguyên đến ga Quan Triều	2.000	2.200
	Trục Phụ		
1	Rẽ theo hàng rào chợ Quan Triều, vào 50m	1.500	1.800
2	Rẽ từ đường Quan Triều vào KDC Công ty CP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng, vào 100m	1.200	1.500
3	Rẽ từ đường Quan Triều đến cổng trường Mầm non Quán Triều	2.000	2.200
4	Rẽ từ đường Quan Triều đi tổ nhân dân 15, vào 100m	1.500	1.800
5	Rẽ từ Ga Quan Triều theo đường sắt vào 100m, có đường bê tông $\geq 2,5m$	1.200	1.200
6	Các nhánh khác rẽ từ đường Quan triều vào 100m có đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	1.000	1.200
XLVI I	ĐƯỜNG PHÚC HÀ (Từ đường Dương Tự Minh gặp đường Núi Cốc)		
1	Từ đường Dương Tự Minh vào 150m	1.500	2.000



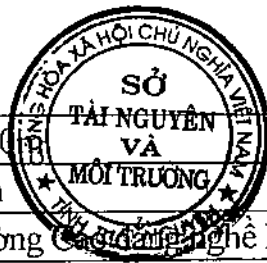
2	Qua 150m đến ngã 3 rẽ trường THCS Hoàng Văn Thụ	800	1.500
3	Từ ngã 3 rẽ trường THCS Hoàng Văn Thụ đến ngã 3 công cân	600	1.000
4	Từ ngã ba công cân đến đường sắt đi ga B Núi Hồng	400	450
5	Từ đường sắt Núi Hồng đến cầu vượt đường tránh QL 3	600	650
6	Từ cầu vượt tránh quốc lộ 3 đến UBND xã Phúc Hà	400	450
7	Từ UBND xã Phúc Hà đến gặp đường Hồ Núi Cốc (đất xã Quyết Thắng)	350	400
	Trục phụ		
1	Rẽ KDC tổ 17 phường Quan Triều, vào 150m	1.000	1.800
2	Từ ngã 3 rẽ đến công Trường Mầm non Quan Triều	800	1.200
3	Từ công trường MN Quan Triều đến hết đất trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ		2.000
4	Từ trạm cân đến công trạm bảo vệ số 1 Mỏ than Khánh hoà	450	500
5	Từ khu tái định cư số 2 Phúc Hà đến ngã 3 Nhà văn hoá xóm 6	350	400
5.1	Từ ngã 3 Nhà văn hoá xóm 6 đến nhà văn hóa xóm 7		350
6	Rẽ đến Đài tưởng niệm xã Phúc Hà		350
7	Rẽ đến nhà văn hóa xóm 8		350
8	Rẽ theo suối Chàm Hồng đến hết đất Phúc Hà	350	400
9	Từ ngã ba lò vôi đến trạm gác thu phí số 2 xã Phúc Hà	400	450
9.1	Từ công Đồng Quan đến công nhà máy xi măng Quan Triều	400	450
XLVIII	ĐƯỜNG THÔNG NHẤT (Từ đường Bắc Nam đến ngã 3 rẽ Bệnh viện lao và bệnh phổi gặp đường 3/2)		
1	Từ ngã 3 Bắc Nam đến đường sắt Hà Thái	8.500	8.500
2	Đường sắt Hà Thái đến hết đất XN may Việt -Thái	7.000	7.000
3	Giáp đất xí nghiệp may Việt Thái đến ngã 3 rẽ Bệnh viện lao và bệnh phổi	6.000	6.000
	Trục phụ		
1	Ngõ 160: Rẽ đi tổ 12 phường Đồng Quang		
1.1	Từ đường Thống Nhất vào đến cổng khách sạn Hải Yến	3.000	3.000
1.2	Từ cổng khách sạn Hải Yến rẽ 2 phía đến 100m .	2.500	2.500
2	Ngõ 279: Rẽ theo hàng rào Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT đến hết đất Ngân hàng	3.000	3.000
3	Ngõ 301: Đi tổ 24 Gia Sàng gặp đường Tân Quang		
3.1	Vào 100m	2.500	2.500

3.2	Qua 100m đến gặp đường Tân Quang	1.700	2.000
4	Ngõ 321: Rẽ khu dân cư Bách hoá		
4.1	Từ đường Thống Nhất vào 100m	2.000	2.000
4.2	Qua 100m đến 250m	1.500	1.800
5	Ngõ 339: Rẽ cạnh kiốt xăng		
5.1	Từ đường Thống Nhất vào đến ngã ba đầu tiên	3.000	3.000
5.2	Từ ngã ba đầu tiên rẽ đi 2 phía	2.500	2.500
6	Ngõ 350: Rẽ tổ 13 phường Đồng Quang, vào 150m	2.000	2.000
7	Ngõ 369: Rẽ theo đường sắt Hà Thái vào 100m		
7.1	Từ đường Thống Nhất vào 100m	1.500	2.000
7.2	Qua 100m đến 250m	1.200	1.800
8	Ngõ 1: Rẽ vào nhà văn hoá tổ 1A,1B, vào 100 m (song song đường sắt Hà Thái)	1.200	1.800
9	Ngõ 77; 89: Vào hết khu dân cư số 3 Tân Lập đã xong cơ sở hạ tầng	2.000	2.500
10	Ngõ 294:		
10.1	Từ đường Thống Nhất đến cổng Cty Cổ phần vận tải ô tô	2.500	2.500
10.2	Cổng Công ty Cổ phần vận tải ô tô qua cổng Trường Lê Văn Tám đến nhà văn hóa tổ 17	1.500	1.800
11	Ngõ 151: Rẽ Công ty kim khí Thái Nguyên và trạm đăng kiểm giao thông		
11.1	Từ đường Thống Nhất vào 100m	2.500	3.000
11.2	Qua 100m đến cổng Công ty kim khí Thái Nguyên, trạm đăng kiểm	2.000	2.500
12	Ngõ 153: Rẽ khu dân cư xưởng đậu và chợ Chè Hương, vào 100m	1.500	2.000
13	Ngõ 209; 231: Rẽ cạnh XN may Việt Thái:		
13.1	Vào 150m	1.200	1.800
13.2	Qua 150m đến Nhà văn hoá tổ 2 phường Tân Lập	1.000	1.500
14	Ngõ 478 rẽ khu dân cư tập thể Cao đẳng Thương Mại TW 4, vào 150m	2.000	2.500
15	Ngõ 287: Rẽ đối diện đường Phú Thái, vào 150m	1.500	2.000
16	Ngõ 289: Rẽ theo hàng rào XN quản lý giao thông đến hết khu tập thể có đường bê tông $\geq 2,5m$	1.800	2.200
17	Ngõ 556 vào đến nhà văn hóa tổ 18 phường Tân Thịnh	2.000	2.500
18	Ngõ 558 rẽ khu tập thể Bệnh viện Lao và bệnh phổi, vào 100 m	2.000	2.500
19	Rẽ đến cổng Bệnh viện Lao và bệnh phổi (đường cũ)	2.000	2.500
20	Ngõ 260: Từ đường Thống Nhất vào 100m	2.500	3.000



XLIX	ĐƯỜNG 3-2 (Từ đường Thống Nhất đến ngã ba rẽ đường Phố Hương gặp đường 30/4)		
1	Từ đường Thống Nhất (Ngã 3 rẽ Bệnh viện Lao và bệnh phổi) đến ngã tư Trường Cao đẳng Kinh tế Tài Chính	5.000	5.000
2	Từ ngã tư Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính đến rẽ cụm công nghiệp số II Tân Lập	4.500	4.500
3	Từ đường rẽ Cụm công nghiệp số II Tân Lập đến hết đất trường tiểu học Tân Lập	4.500	4.500
4	Từ hết đất trường tiểu học Tân Lập đến đường rẽ vào ga Lưu Xá		5.000
5	Từ đường rẽ vào ga Lưu Xá đến rẽ đường Phú Xá	4.500	5.000
6	Từ rẽ đường Phú Xá đến trường THCS Tích Lương		5.000
7	Từ trường THCS Tích Lương đến ngã 3 Phố Hương	3.500	4.000
Trục phụ			
1	Rẽ tuyến tránh Quốc Lộ 3 vào 200m	3.500	3.500
2	Ngõ 401: Rẽ đối diện Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính, vào 150m	1.500	2.000
3	Ngõ rẽ đến cổng XN 19/5	2.000	2.500
4	Ngõ 118: Rẽ đối diện đường vào xí nghiệp 19/5, vào 150m	1.000	1.500
5	Ngõ 146: Rẽ cạnh CA phường Tân Lập, vào 150m	1.200	1.800
6	Ngõ 168: Rẽ KDC số 1 Tân Lập		
6.1	Vào 150m	2.200	3.000
6.2	Qua 150m và các đường quy hoạch rộng $\geq 9m$, đã xong cơ sở hạ tầng.	1.800	2.500
6.3	Các đường quy hoạch rộng $\geq 5m$ nhưng $<9m$, đã xong cơ sở hạ tầng.	1.500	2.000
7	Ngõ 547: Rẽ hết cụm công nghiệp số 2	2.200	3.000
8	Ngõ 226: Vào 150m	1.500	2.000
9	Rẽ từ cạnh số nhà 631 vào đến hết KDC xưởng thực nghiệm	1.500	2.000
10	Ngõ 272: Vào nhà khách Kim Loại màu		
10.1	Từ đường 3-2 vào 100m	2.000	2.500
10.2	Qua 100m đến sân bóng	1.500	2.000
11	Ngõ 709: Rẽ vào đến cổng Công ty 472	1.800	2.200
12	Ngõ 360: Vào 100m (Đối diện đường vào Cty 472)	1.500	2.000
13	Ngõ 775: Vào 100m (Đối diện Kí ốt xăng dầu Hùng Hà)	1.000	1.500
14	Ngõ 801: Rẽ theo hàng rào doanh nghiệp Hà Thanh, vào 200m	1.000	1.500

15	Ngõ rẽ cạnh cây xăng Mạnh Hùng		
15.1	Từ đường 3-2 vào 200 m	1.500	2.000
15.2	Qua 200 m đến 450 m	1.000	1.500
16	Ngõ rẽ vào xóm Ba Nhất đến sân vận động Trường Đại học kỹ thuật Công Nghiệp		
16.1	Từ đường 3- 2 vào 200m	2.000	2.500
16.2	Qua 200 m đến sân vận động	1.500	2.000
17	Rẽ vào ga Lưu xá		
17.1	Từ đường 3/2 đến cổng Văn phòng Công ty Kim loại màu	3.000	3.000
17.2	Cổng văn phòng Công ty Kim loại màu đến cổng xưởng sản xuất của Công ty kim loại màu	2.000	2.000
17.3	Từ cổng xưởng sản xuất Công ty kim loại màu đến ga Lưu Xá	1.500	1.500
18	Rẽ khu dân cư quy hoạch đường ga Lưu Xá		
18.1	Từ đường ga Lưu Xá vào 150 m	2.300	2.500
18.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư quy hoạch	1.800	2.000
19	Ngõ rẽ cạnh Bưu điện Phú Xá vào khu dân cư tổ 11, vào 100m	2.000	2.000
20	Từ đường 3-2 rẽ Đại học Kinh tế và quản trị kinh doanh		
20.1	Từ đường 3-2 vào 200m	3.500	3.500
20.2	Qua 200m đến nhà văn hóa xóm Bắc Lương	2.000	2.000
20.3	Từ nhà văn hóa xóm Bắc Lương đến nghĩa trang xã Tích Lương	800	1.000
21	Rẽ xóm Cầu Thông		
21.1	Từ đường 3-2 vào 200m	1.500	1.500
21.2	Qua 200m tiếp theo đến đập giếng Cỏi	1.000	1.500
22	Ngõ 1307 rẽ vào KDC tổ 27,28 phường Phú Xá: Từ đường 3-2 vào 150m	1.500	2.200
23	Ngõ 1431 rẽ vào KDC tổ 29 phường Phú Xá: Từ đường 3-2 vào 150m	2.000	2.000
24	Rẽ vào Nhà văn hoá xóm Hào Thọ		
24.1	Từ đường 3-2 vào 200m	2.000	2.500
24.2	Tiếp theo đến ngã 3 cổng trường tiểu học Tích Lương	1.200	1.500
24.3	Từ ngã 3 cổng trường tiểu học Tích Lương Tiếp theo đi 2 phía + 250m	1.000	1.200
25	Rẽ Hồ nước Tích Lương (đường 1), vào 200m	2.000	2.500
26	Rẽ Hồ nước Tích Lương (đường 2), vào 200m	1.500	1.800
27	Rẽ xóm Trung Lương đến trường Cao đẳng nghề Luyện Kim		



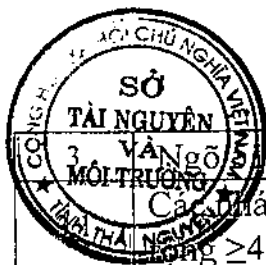
27.1	Từ đường 3-2 vào 200m	1.500	1.800
27.2	Qua 200m đến 450m	1.000	1.200
27.3	Qua 450m đến đất trường Cao đẳng nghề Luyện Kim	800	900
28	Rẽ nhà văn hóa xóm Trung Lương, vào 200m	1.000	1.500
29	Rẽ đối diện Kí ốt xăng dầu số 2 Tích Lương đến gặp đường sắt Hà Thái		
29.1	Từ đường 3/2 vào 100m	2.000	2.300
29.2	Qua 100m đến đường sắt Hà Thái	1.500	1.500
L	ĐƯỜNG PHÚ XÁ (Từ đường sắt Hà Thái đến đường 3/2)		
1	Từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường sắt Hà Thái	3.000	3.500
2	Từ đường sắt Hà Thái đến đường rẽ nghĩa trang Phường Phú xá	2.300	3.000
3	Từ đường rẽ nghĩa trang Phường Phú Xá đến gặp đường 3-2	3.200	4.000
	Trục phụ		
1	Ngõ 83: Rẽ vào UBND phường Phú Xá đến khu tập thể đường sắt	1.500	2.000
2	Ngõ 101: Vào 100m	1.000	1.500
3	Ngõ rẽ vào nghĩa trang phường Phú Xá	1.000	1.500
4	Các ngõ 47, 56 vào 100m	1.000	1.500
LI	ĐƯỜNG 30-4 (Từ ngã ba rẽ đường Phố Hương đến hết đất thành phố)		
1	Từ ngã ba Phố Hương đến cầu Ba cống	3.000	3.200
2	Từ cầu Ba cống đến bưu điện Tân Thành	3.000	3.500
3	Từ Bưu điện Tân Thành đến hết đất thành phố	2.500	2.800
	Trục phụ		
1	Rẽ vào Trường Cao đẳng nghề cơ điện luyện kim		
1.1	Từ đường 30-4 vào 200m	1.500	1.800
1.2	Qua 200m đến cổng trường	1.200	1.500
1.3	Các nhánh rẽ trên trục phụ có đường bê tông rộng $\geq 2,5m$ vào 100m	800	900
2	Rẽ cạnh HTX dịch vụ nông nghiệp Trung Thành, có đường bê tông $\geq 2,5m$		
2.2	Từ đường 30-4 vào 100m	1.000	1.200
2.3	Qua 100m đến 350m	800	1.000
3	Rẽ khu tái định cư quốc lộ 3 mới		
3.1	Đường rộng $\geq 14,5 m$ đến $< 16,5 m$	1.500	1.500

3.2	Các đường còn lại trong khu quy hoạch có đường rộng < 14,5 m	1.200	1.200
4	Rẽ vào xóm Trước		
4.1	Từ đường 30 - 4 vào 200 m	700	800
4.2	Qua 200 m đến 400 m	600	600
5	Rẽ vào đến cổng Trường Văn hoá 1 Bộ Công an	700	800
6	Rẽ vào đến ga Lương Sơn	700	700
7	Rẽ theo bờ kênh Núi Cốc đi gặp đường sắt Hà Thái, vào 200m	500	500
8	Rẽ xóm La Hoàng, vào 100m	600	700
LII	ĐƯỜNG TÍCH LƯƠNG (Từ đường 3-2 đến Lữ đoàn 210 Quân khu I)		
1	Từ đường 3-2 vào hết đất xưởng thực hành trường Đại học kỹ thuật công nghiệp Thái Nguyên	2.500	2.800
2	Từ hết đất xưởng thực hành trường Đại học kỹ thuật công nghiệp + 300 m	1.500	1.800
3	Qua 300 m đến cầu kênh	1.200	1.500
4	Từ cầu kênh Núi Cốc đến hết đất Lữ đoàn 210 Quân khu I	800	1.200
	Trục phụ		
1	Rẽ nhà văn hoá xóm Cầu Thông vào 200m	800	1.000
2	Rẽ nhà văn hoá xóm Tung vào 200m	700	1.000
3	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Quốc lộ 3 mới (Xóm Núi Dài)	1.000	1.500
4	Rẽ khu dân cư Nam Đại học Kỹ thuật Công nghiệp TN		
4.1	Đoạn đường Tích Lương mới	2.500	2.500
4.2	Đường rộng từ 19,5 m đến < 27 m	2.000	2.000
4.3	Đường rộng từ 14,5 m đến < 19,5m	1.500	1.500
4.4	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	1.200	1.200
LIII	ĐƯỜNG PHỐ HƯƠNG (Từ đường sắt đi kép đến gặp đường 3-2)		
1	Đường sắt đi kép đến gặp đường Gang Thép	4.500	4.500
2	Từ đường Gang Thép đến giáp đất phân hiệu 2 trường cao đẳng Cơ khí Luyện kim	5.500	5.500
3	Từ giáp đất phân hiệu 2 trường cao đẳng Cơ khí Luyện kim đến ngã tư khu dân cư số 1 phường Trung Thành (gặp đường Lưu Nhân Chú)	4.000	4.000
4	Từ ngã tư khu dân cư số 1 phường Trung Thành đến hết khu dân cư	5.500	5.500



*	Các đường còn lại trong khu dân cư số 1 phường Trung Thành, đã xong hạ tầng	3.000	3.000
5	Từ hết khu dân cư số 1 phường Trung Thành đến gặp đường 3 - 2	3.000	3.000
	Trục phụ		
1	2 ngõ rẽ theo hàng rào Nhà trẻ 1-5 đến hết đất Nhà trẻ	2.000	2.000
2	Ngõ rẽ từ cạnh số nhà 25 và 37: Vào 100m	2.000	2.000
3	Các ngõ rẽ trên đường Phố Hương đoạn từ chợ Dốc Hanh đến ngã 4 đường Lưu Nhân Trú, có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 150m	2.000	2.200
4	Từ đường Phố Hương rẽ theo 2 đường vào khu dân cư tập thể Phố Hương		
4.1	Rẽ vào 300m	2.000	2.200
4.2	Qua 300m đến 500m đường $\geq 3,5m$	1.500	1.800
4.3	Các đường nhánh khác trong khu dân cư có đường rộng $\geq 2,5m$. vào 100m	800	1.200
LIV	ĐƯỜNG GANG THÉP (Từ đường 3-2 qua UBND phường Trung Thành đến gặp đường Lưu Nhân Trú)		
1	Từ đường 3-2 đến rẽ trường Tiểu học Trung Thành	4.000	4.500
2	Từ rẽ trường Tiểu học Trung Thành đến rẽ trường Độc Lập	7.000	7.500
3	Từ rẽ trường Độc lập đến đường Cách mạng tháng 8	9.000	10.000
4	Từ đường CMT8 (bách hoá Gang Thép) vào 100m	3.000	4.000
5	Qua 100m đến 250m	2.500	3.000
6	Qua 250m đến cách đường Lưu Nhân Chú 100 m	1.800	2.300
7	Từ cách đường Lưu Nhân Chú 100 m đến gặp đường Lưu Nhân Chú	2.500	3.000
	Trục phụ		
1	Rẽ từ cạnh số nhà 299 đến Nhà văn hoá số 3 phường Trung Thành, vào 100m	1.000	1.500
2	Rẽ từ cạnh số nhà 196 đi tổ nhân dân số 19 phường Trung Thành, vào 100m	1.500	1.500
3	Rẽ từ cạnh số nhà 227 theo hàng rào Trung tâm hướng nghiệp thành phố Thái Nguyên		
3.1	Rẽ từ cạnh số nhà 227 đến Nhà văn hoá tổ 2 phường Trung Thành	1.500	1.500
3.2	Nhà văn hoá tổ 2 phường Trung Thành vào 300m	800	1.000
4	Rẽ cạnh Doanh nghiệp tư nhân Hải Long đi tổ nhân dân số 14, vào 100m	1.500	1.500
5	Rẽ cạnh đài tưởng niệm Liệt sỹ phường Trung Thành, vào 100m	1.500	2.000

6	Rẽ từ cạnh số nhà 102 vào trường tiểu học Trung Thành		
6.1	Từ đường Gang Thép đến ngã ba thứ 2	2.500	2.500
6.2	Qua ngã ba thứ 2 + 250m	1.500	1.500
7	Ngõ rẽ từ cạnh số nhà 153: rẽ vào Nhà VH đôi Độc Lập		
7.1	Từ đường Gang Thép đến cổng Nhà văn hóa đôi Độc Lập	2.500	2.500
7.2	Các đường nhánh trong khu dân cư đôi Độc Lập, có mặt đường rộng bê tông $\geq 2,5m$, vào 100m	1.500	1.500
8	Ngõ rẽ từ cạnh số nhà 88 (cạnh Kho bạc Lưu Xá cũ) vào đến ngã ba thứ 2	2.500	2.500
9	Rẽ vào trường Độc lập		
9.1	Từ đường Gang Thép đến hết đất trường tiểu học Độc Lập	4.000	4.500
9.2	Từ giáp đất trường Tiểu học Độc lập đến hết đất trường THCS Độc lập	3.000	3.500
9.3	Các đường nhánh trong khu dân cư đôi Độc Lập có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	1.500	1.500
10	Rẽ khu dân cư sau Bách hóa Dốc Hạnh vào 150 m	1.200	2.000
11	Từ đường Gang Thép vào đến khu dân cư xí nghiệp năng lượng	800	1.500
12	Các nhánh rẽ khác từ bách hoá Gang thép đến đường Lưu Nhân Chú, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	800	1.200
LV	ĐƯỜNG LƯU NHÂN TRÚ (Từ đường Phố Hương qua đảo tròn Gang thép đến cổng phụ Công ty Gang thép thuộc phường Cam Giá)		
1	Ngã ba Phố Hương đến công sân vận động Gang thép	4.500	5.000
2	Từ công sân vận động Gang Thép đến đảo tròn Gang Thép	6.000	6.500
3	Từ đảo tròn Gang Thép đến gặp đường Hương Sơn	3.500	4.000
4	Từ đường Hương Sơn đến đường sắt đi kép	3.000	3.500
5	Từ đường sắt đi kép đến rẽ đập Suối Cốc (UBND phường Cam Giá cũ)	1.700	2.000
6	Từ rẽ đập Suối Cốc đến cổng phụ Gang thép	1.200	1.500
	Trục phụ		
1	Ngõ 537: vào 50m	1.500	2.000
2	Ngõ 499; 530: Rẽ Khu dân cư lắp máy điện		
2.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào 100m	2.000	2.000
2.2	Qua 100m đến 300m có đường rộng $\geq 3,5m$	1.800	1.800
2.3	Các nhánh khác còn lại trong khu dân cư có đường rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	1.000	1.200



3	Ngõ 3: Đi gặp đường quy hoạch KDC cán 650	2.500	3.000
3	Các nhánh rẽ khác thuộc đoạn trên có mặt đường rộng $\geq 4,5m$, vào 100m	1.000	1.200
4	Ngõ 501: Rẽ khu dân cư Cán 650 (đường chính)		
4.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào 200m	3.000	3.500
4.2	Qua 200m đến 400m	2.000	2.500
4.3	Qua 400m đến 700m	1.500	1.800
4.4	Các nhánh rẽ trên trục phụ trong KDC cán 650	1.000	1.200
5	Ngõ 423; 465: Rẽ đến nhà văn hoá thể thao Gang Thép, vào 150m	3.500	3.800
6	Ngõ 434: Rẽ sau Ngân hàng Lưu Xá, vào 100m	2.500	2.800
7	Rẽ cạnh Nhà văn hoá tổ 27 phường Hương Sơn đi đôi Sỏi, vào 100m	1.500	2.000
8	Rẽ sau đất Bưu điện Hương Sơn, vào hết khu dân cư quy hoạch đường Lưu Nhân Chú	1.500	2.000
9	Các đường quy hoạch trong KDC đường Lưu Nhân Chú	2.200	3.000
10	Rẽ đi tổ 3 phường Hương Sơn vào 200m	1.000	1.500
11	Rẽ vào xóm Bình Dân (đối diện Bưu điện Hương Sơn), vào 100m	1.200	2.000
12	Rẽ khu tập thể nhà máy Luyện Gang		
12.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào 200m	1.000	1.500
12.2	Các nhánh rẽ từ đường vào khu tập thể nhà máy Luyện Gang có đường $\geq 3,5m$ vào 100m	700	1.000
13	Ngõ 261: Vào trường THCS Hương Sơn		
13.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào hết đất trường THCS Hương Sơn	1.500	2.000
13.2	Giáp đất trường THCS Hương Sơn vào 200m	800	1.200
13.3	Rẽ từ đường trường THCS Hương Sơn vào trường tiểu học Hương Sơn	800	1.200
13.4	Các nhánh từ đường vào trường Tiểu học Hương Sơn có đường rộng $\geq 3,5m$, vào 150m	700	1.000
14	đường vào UBND phường Hương Sơn		
14.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào đến cổng UBND phường Hương Sơn	1.800	2.500
14.2	Các nhánh rẽ vào khu tập thể nhà máy Cốc Hoá có đường rộng $\geq 3,5m$, vào 150m	800	1.200
15	Rẽ theo đường sắt đi cầu Trần Quốc Bình: vào 400m	800	800
16	Ngõ 59 (đường trục phường Cam Giá)		

4	Rẽ vào Nhà văn hoá xóm Ngăn, vào 200m	350	400
5	Rẽ đến cổng Trường Cao đẳng Luyện kim	2.000	2.000
6	Từ cổng trường cao đẳng Luyện kim đi Trường quân sự Quân khu I		
6.1	Từ cổng trường CĐ Luyện kim đến kênh Núi Cốc	800	800
6.2	Từ kênh Núi Cốc đến cổng trường quân sự Quân khu I	700	700
7	Rẽ khu dân cư xóm 5 Tân Sơn, vào 200 m	700	700
LX	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1B (cũ) (Từ cầu Gia Bảy đến hết đất Hợp tác xã Cờ Hồng)		
1	Từ cầu Gia Bảy đến kiốt xăng doanh nghiệp Tiến Thịnh	6.000	6.000
2	Từ giáp đất kiốt xăng doanh nghiệp Tiến Thịnh đến hết đất HTX Cờ Hồng	5.000	5.000
	Trục phụ		
1	Rẽ vào nhà văn hoá xóm Gia Bảy vào 100m	2.500	2.500
1.1	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 100m		2.000
2	Rẽ vào đình Đồng Tâm vào 100m	2.000	2.200
2.1	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 100m		2.000
3	Rẽ vào xóm Đồng Tâm (đối diện đường đi cầu treo cũ), vào 100m	2.500	2.500
4	Rẽ đi cầu treo cũ vào 100m	2.500	2.500
5	Rẽ đến nhà văn hoá xóm Đồng Tâm	2.500	2.500
6	Rẽ xóm Đông (2 nhánh đối diện kiốt Công ty xăng dầu Bắc Thái), vào 100m	2.500	2.500
7	Rẽ đi Bến Tượng		
7.1	Vào đến trung tâm văn hoá xóm Đông	2.500	2.500
7.2	Từ trung tâm văn hoá xóm đông đến bến tượng	2.000	2.000
8	Rẽ vào xóm Văn Thánh vào 200m		
8.1	Từ đường Quốc lộ 1B vào đến ngã tư thứ nhất khu dân cư quy hoạch xóm Văn Thánh	3.000	3.000
8.2	Đoạn còn lại đến hết khu quy hoạch	2.000	2.000
9	Rẽ theo hàng rào doanh nghiệp Việt Cường vào khu dân cư Ao Voi, vào 150m	2.000	2.000
10	Rẽ vào nhà máy nước sạch Đồng Bầm		
10.1	Từ Quốc lộ 1B đến nhà máy nước sạch Đồng Bầm	2.000	2.000
10.2	Đoạn còn lại rẽ đi các nhánh có đường bê tông $\geq 2,5m$ vào 100m	1.500	1.800



11	Rẽ theo hàng rào Công ty CP Sản phẩm Thái Nguyên, vào 150m	2.000	2.000
12	Rẽ theo hàng rào Công ty TNHH Thái Dương vào KDC Ao voi, vào 150m	1.500	1.800
LXI	QUỐC LỘ 1B (mới) (Đoạn nối QL3 với QL 1B qua địa phận xã Cao Ngạn)		
1	Từ cầu Cao Ngạn đến rẽ xóm Quyết Thắng	1.500	2.000
	Trục phụ		
1	Rẽ đi xóm Góc Vôi		
1.1	Từ đường nối QL 3 với QL 1B, vào 150m	600	1.000
1.2	Qua 150m đến ngã 3 Góc Vôi	400	600
1.3	Từ ngã 3 Góc Vôi đến cầu cấp Cao Ngạn (hết đường bê tông)	300	500
1.4	Từ ngã 3 Góc Vôi đến hết đất Tiểu đoàn 23 Quân khu I	300	500
2	Rẽ qua xóm Thành Công gặp ngã tư đi Cty CP xi măng Cao Ngạn	500	800
3	Các nhánh rẽ còn lại có đường rộng $\geq 2,5m$, vào 150 m	300	500
LXII	ĐƯỜNG ĐỒNG BẮM (Từ đường Quốc lộ 1B (cũ) qua sân bay gặp đường 259)		
1	Từ trạm biến áp treo thị trấn Chùa Hang đến trạm y tế xã Đồng Bầm	2.000	2.500
2	Từ trạm y tế xã Đồng Bầm đến ngã 4 Tân Thành 2	1.500	2.000
3	Từ ngã 4 Tân Thành 2 đến gặp đường 259 (đến hết đất Đồng Bầm)	1.000	1.500
	Trục phụ		
1	Rẽ theo hàng rào trường Mãn non Đồng Bầm đến giáp đất Chùa Hang	1.500	2.000
2	Các ngõ rẽ đi nhà máy nước Đồng Bầm có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 100m	1.000	1.500
2.1	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$	800	1.200
3	Rẽ theo hàng rào trạm y tế xã Đồng Bầm đi sân bay và đi Chùa Hang vào 100 m về 2 phía	1.200	1.500
4	Từ ngã 4 Tân Thành 2 đi bến phà Văn Thánh, vào 150m	1.000	1.500
5	Từ ngã 4 Tân Thành 2 đến nhà văn hoá Tân Thành 2	1.000	1.500
6	Các nhánh rẽ còn lại trên trục phụ (đoạn từ ngã tư Tân Thành 2 đến gặp đường 259) có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 100m	800	1.200

LXIII	TRỤC ĐƯỜNG: Đảo tròn Núi Voi đi Công ty cổ phần xi măng Cao Ngạn		
1	Từ giáp đất TT Chùa Hang đến cổng Tiểu đoàn 13-QKI	800	1.800
2	Từ cổng Tiểu đoàn 13-QKI hết cổng Công ty Cổ phần Xi măng Cao Ngạn		1.200
	Trục phụ		
1	Nhánh rẽ đi xóm Phúc Lộc vào 150m, có đường bê tông $\geq 2,5m$	300	800
2	Nhánh rẽ đi xóm Phúc Thành, vào 150m (đường đất)	250	600
3	Rẽ đi UBND xã Cao Ngạn đến hết đất Trường tiểu học Cao Ngạn	400	800
4	Từ hết đất Trường tiểu học Cao Ngạn đến NVH xóm Cổ Rùa		600
5	Từ NVH xóm Cổ Rùa đến giáp đất TT Chùa Hang		800

II. Trường hợp các vị trí đất ở tại đô thị thành phố Thái Nguyên chưa được kê trên, giá đất không áp dụng được theo hướng dẫn tại Điểm 2 Mục II phần B Hướng dẫn áp dụng bảng giá các loại đất, thì giá đất được áp dụng theo bảng sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Nhóm 1		Nhóm 2		Nhóm 3	
	Giá năm 2011	Giá Đề nghị năm 2012	Giá năm 2011	Giá Đề nghị năm 2012	Giá năm 2011	Giá Đề nghị năm 2012
4A	1500	1500	1200	1200	800	800
4B	1200	1200	1000	1000	600	600
4C	1000	1000	900	900	400	400

Nhóm 1: Gồm các phường Hoàng Văn Thụ, Phan đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung.

Nhóm 2: Gồm các phường Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán.

Nhóm 3: Gồm các phường còn lại.

*** Xác định vị trí đất trong đô thị thành phố Thái Nguyên:**

Vị trí đất trong đô thị thành phố Thái Nguyên được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục giao thông. Các vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi:

a) Vị trí 1: Các ô, thửa đất có ít nhất một mặt bám theo mặt tiền của các đường phố, trục giao thông; có chiều sâu tính từ mép lộ giới đường phố, trục giao thông hiện tại vào không quá 30m.



b) Vị trí 2: Các ô, thửa đất tiếp theo vị trí 1 trong các điều kiện sau:

- Các ô, thửa đất tiếp theo vị trí 1 + 150m;
- Các ô, thửa đất bám theo trục phụ có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 6m.

c) Vị trí 3: Các ô, thửa đất thoả mãn 1 trong các điều kiện sau:

- Các ô, thửa đất ở tiếp theo vị trí 2 + 250m, bám theo trục phụ của các đường chính có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 6m;
- Các ô, thửa đất ở sau vị trí 1, có đường vào nhỏ hơn 6m nhưng lớn hơn hoặc bằng 3,5 m, cách lộ giới đường chính không quá 150m;
- Nhánh của Vị trí 2, có đường vào lớn hơn 6m, vào không quá 100m.

d) Vị trí 4: Các ô, thửa đất thoả mãn 1 trong các điều kiện sau:

- Các ô, thửa đất ở tiếp sau vị trí 3 có ít nhất một mặt bám theo trục phụ của các đường chính có mặt đường lớn hơn hoặc bằng 6m;
- Các ô, thửa đất tiếp sau vị trí 1, từ đường chính vào có đường rộng nhỏ hơn 3,5m nhưng lớn hơn 2m, cách lộ giới đường chính hiện tại không quá 100m;
- Nhánh của vị trí 2, đường vào lớn hơn hoặc bằng 3,5 m từ trục phụ vào không quá 100m;

Các vị trí kể trên, thuộc đô thị nếu gần đường phố nào thì tính theo đường phố đó.

đ) Vị trí 4A:

- Ở sau vị trí 4, có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 3,5m;
- Nhánh của vị trí 3, có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 3,5m;
- Nhánh của vị trí 2, vào không quá 100m, có đường rộng từ 2m đến 3,5m;
- Vị trí đất không liền kề vị trí 1 của đường phố đã có tên trong bảng giá vào không quá 100m, có mặt đường từ 2,0m đến nhỏ hơn 3,5m.

e) Vị trí 4B:

- Nhánh của vị trí 4A, có đường rộng từ 3,5 trở lên;
- Nhánh của vị trí 3, có đường rộng từ 2m đến 3,5m;
- Nhánh của vị trí 2, vào không quá 100m có mặt đường rộng từ 1,5m đến 2m.

g) Vị trí 4C: Là vị trí không đủ điều kiện như trên;

III. Trường hợp đất ở nông thôn ngoài các trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì được áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội Dung	Trung du		Miền núi khu vực 1	
	Giá năm 2011	Giá Đề nghị năm 2012	Giá năm 2011	Giá Đề nghị năm 2012
Loại 1	400	400	350	350
Loại 2	350	350	300	300
Loại 3	300	300	250	250
Loại 4	250	250	200	200

PHÂN LOẠI ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đất ở nông thôn thành phố Thái Nguyên: Là đất ở tại các xã trên địa bàn thành phố Thái Nguyên.

Phân loại đất ở nông thôn: căn cứ vào các yếu tố: khả năng sinh lợi, giá trị sử dụng, vị trí và giá đất thực tế ở địa phương. Tiêu chí phân loại cụ thể như sau:

a) Loại 1: Các ô thửa đất có vị trí thuận lợi nhất, có khả năng sinh lợi cao nhất trong khu vực, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 5m;

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có đường rộng (bao gồm cả phần chưa đổ bê tông hoặc nhựa) lớn hơn hoặc bằng 3,0m;

- Cách chợ, trung tâm xã, trường học, khu công nghiệp, quốc lộ, tỉnh lộ không quá 200m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m;

b) Loại 2: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 1, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng nhỏ hơn 5,0 m lớn hơn hoặc bằng 4 m;

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có đường rộng (bao gồm cả phần chưa đổ bê tông hoặc nhựa) nhỏ hơn 3,0m, nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,5m;

- Cách chợ, trung tâm xã, trường học, khu công nghiệp, quốc lộ, tỉnh lộ không quá 200m, có đường vào nhỏ hơn 2m;

- Cách chợ, trung tâm xã, quốc lộ, tỉnh lộ qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m;

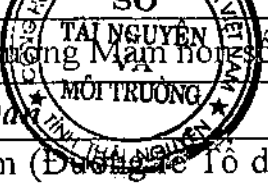
- Cách đường liên xã, đường liên thôn không quá 200m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

c) Loại 3: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 2; thoả mãn một trong những điều kiện sau:



- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng nhỏ hơn 4,0 m nhưng lớn hơn hoặc bằng 3 m;
 - Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có đường rộng (bao gồm cả phần chưa đổ bê tông hoặc nhựa) nhỏ hơn 2,5 m nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,0m;
 - Cách đường liên xã, đường liên thôn không quá 200m, có đường vào nhỏ hơn 2m;
 - Cách đường liên xã, đường liên thôn qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.
- d) Loại 4: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 3, không đủ các điều kiện trên.

11	Từ Km 55/H5 (Trạm biến áp Tân Thành) đến Km 55/H9-50m (Giáp đất bưu điện Tân Thành)	2.200	2.450
12	Từ Km 55/H9-50m (Giáp đất bưu điện Tân Thành) đến Km 56/H2 (Giáp đất thành phố Thái Nguyên)	2.600	2.900
B	Trục phụ - Được tính từ sau lô 1		
*	Phường Phố Cò		
1	Km 46+30m (Đường rẽ vào đôi tên lửa) đến hết đất thị xã Sông Công (Giáp đất xã Đắc Sơn)	750	850
2	Km 46/H3+65m (Đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ dân phố 1)		
2.1	- Vào 50m	800	900
2.2	- Từ sau 50m đến 150m	600	700
3	Km 46/H7 (Đường rẽ vào tổng kho 3 cũ)		
3.1	- Vào 100m	1.000	1.150
3.2	- Từ sau 100m đến 170m	850	950
3.3	- Từ sau 170m đến hết các đường quy hoạch mới của khu dân cư tổ dân phố 2B	650	750
4	Km 46/H5 (Đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ dân phố 3)		
4.1	- Vào 100m	850	950
4.2	- Từ sau 100m đến cổng sau chợ Phố Cò	600	700
4.3	- Từ sau 100m đến hết đất đền Thanh Lâm	500	600
4.4	- Từ hết đất đền Thanh Lâm đến hết đất trường Đảng cũ	550	650
5	Km 46/H5 (Đường rẽ vào tổ dân phố 2B) – Giáp đất UBND phường Phố Cò		
5.1	- Vào 180m	1.000	1.150
5.2	- Từ sau 180m đi tiếp 150m	700	800
6	Km 47+20m (Đường rẽ phía nam vào nhà văn hoá tổ dân phố 2A) đến giáp đất nhà văn hoá	1.000	1.150
7	Km 47+200m (Đường rẽ phía bắc vào nhà văn hoá tổ dân phố 2A) đến giáp đất nhà văn hoá	900	1.000
8	Km 47/H4-25 (Đường rẽ trường THCS Thắng Lợi)		
8.1	- Từ Km 47/H4-25m đến hết đất trường Mầm non số 2	1.000	1.150



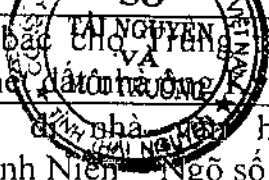
8.2	- Từ giáp đất trồng Mận hơn 2 đến 200m	800	900
*	Phường Cải Đan		
9	Km 47/H5-10m (Đường rẽ Tổ dân phố Ao Ngo) đến 150m	900	1.000
10	Km 47/H8 (Đường rẽ Tổ dân phố Nguyên Gon) đến kênh N12-10	1.000	1.150
11	Km 47/H8 (Đường rẽ Tổ dân phố Nguyên Quán) đến 100m	900	1.000
12	Km 48/H4 (Đường rẽ tổ dân phố Nguyên Bấy)		
12.1	- Vào 150m	1.400	1.600
12.2	- Từ sau 150m đến hết đất nhà văn hoá	1.200	1.350
13	Km 48/H6+40m (Đường rẽ vào phân hiệu trường dân lập Lương Thế Vinh) đến 150m	800	900
14	Km 48/H9-15m (Đường rẽ vào chùa Cải Đan) đến 150m	800	900
15	Km 48/H7+40m (Đường rẽ nhà ông Canh) đến 100m	800	900
16	Km 49-20m (Đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ dân phố Phố Mới)		
16.1	Vào đến nhà văn hóa tổ dân phố Phố Mới	900	1.000
16.2	- Từ sau nhà văn hoá Tổ dân phố Phố Mới đến 100m	700	800
16.3	- Từ sau 100m đến 200m	500	600
17	Km 49/H6+30m (Đường rẽ tổ dân phố Nguyên Giả đến hết đất nhà máy Việt Trung)	1.000	1.150
18	Đường rẽ cạnh Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc Đại Minh đến hết đất của Nhà máy	1.200	1.350
19	Km 49/H5 (đường rẽ vào lô 2 sau khu dân cư Khuynh Thạch) đến 100m	700	800
20	Km 49/H7 (Đường Tổ dân phố Khuynh Thạch cạnh nhà ông Long Tiên) đến 100m	800	900
21	Km 50/H1-20m (Đường rẽ tổ dân phố Khuynh Thạch cạnh nhà ông Bộ) đến 100m	800	900
*	Phường Bách Quang		
22	Km 50/H1+50m (Đường Dọc Dài - Cầu Gáo - Mỏ Chè)		
22.1	- Vào 50m	700	800
22.2	- Từ sau 50m đến 150m	600	700

22.3	- Từ sau 150m đến 250m	500	600
23	Km 50/H3+80m (Đường rẽ nhà văn hoá Tân Dương - Nhánh vào nhà ông Châu)		
23.1	- Vào 50m	650	750
23.2	- Từ sau 50m đến 150m	550	650
23.3	- Từ sau 150m đến 300m	450	550
24	Km 50/H4+60m (Đường rẽ khu dân cư Tân Dương cạnh nhà bà Năm)		
24.1	- Vào 50m	600	700
24.2	- Từ sau 50m đến 100m	450	550
25	Km 51/H2+20m (Đường đi xóm Mãn Chiêm cạnh nhà bà Thìn đến hết khu dân cư quy hoạch mới) vào 100m	650	750
26	Km 51/H3+10m (Đường rẽ khu dân cư Tân Dương 2 - cạnh nhà bà Tuyên)		
26.1	- Vào 100m	650	750
26.2	- Từ sau 100m đến 200m	450	550
*	<i>Xã Tân Quang</i>		
27	Km 54/H8+50m (Đường Tân Thành 1 từ nhà ông Sơn vào bờ kênh)		
27.1	- Vào 50m	600	700
27.2	- Từ sau 50m đến 150m	450	550
28	Km 55+30m (Đường Tân Thành 1 từ nhà ông Muôn vào bờ kênh)		
28.1	- Vào 50m	600	700
28.2	- Từ sau 50m đến 150m	450	550
29	Km 55/H1+40m (Đường bê tông Tân Thành 2 cạnh nhà ông Hùng đến hết đường bê tông)		
29.1	- Vào 50m	600	700
29.2	- Từ sau 50m đến hết đường bê tông	450	550
30	Km55/H2+20m (đường bê tông cạnh nhà ông Hưng đến hết đường bê tông)		
30.1	- Vào 50m	550	650
30.2	- Từ sau 50m đến hết đường bê tông	450	550



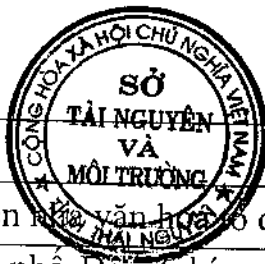
31	Km 55/H4 (Đường Tân Thành 3 từ Quốc lộ 3 vào nhà ông Diễm)		
31.1	- Vào 50m	650	750
31.2	- Từ sau 50m đến hết đường bê tông	500	600
32	Km 55/H5+60m (Đường Tân Thành 3 từ nhà ông Khanh vào nhà ông Vinh)		
32.1	- Vào 50m	650	750
32.2	- Từ sau 50m đến 150m	550	650
32.3	- Từ sau 150m đến 220m	450	550
33	Km 55/H7+80m (Đường Tân Thành 3 từ nhà ông Xuân vào nhà bà Hồng)		
33.1	- Vào 50m	650	750
33.2	- Từ sau 50m đến 150m	500	600
34	Km 55/H9+80m (Đường Quốc lộ 3 vào xóm Tân Tiến)		
34.1	- Vào 50m	1.500	1.700
34.2	- Từ sau 50m đến mương thoát nước	1.200	1.350
34.3	- Từ sau mương thoát nước đến hết đất khu TĐC Tân Tiến	1.000	1.150
34.4	- Từ hết đất khu TĐC Tân Tiến đến đường gom cạnh nhà ông Lập Sỹ	600	700
II	ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG 8		
A	Trực chính		
1	Từ ngã ba Phố Cò đến đường rẽ Xây lắp 3	3.500	3.900
2	Từ đường rẽ Xây lắp 3 đến đường rẽ Tổ dân phố Tân Huyện	3.000	3.400
3	Từ đường rẽ tổ dân phố Tân Huyện đến đường rẽ TDP Nguyên Gon	2.800	3.100
4	Từ đường rẽ Tổ dân phố Nguyên Gon đến đường rẽ trường tiểu học Phố Cò	3.500	3.900
5	Từ đường rẽ trường tiểu học Phố Cò đến đường rẽ khu dân cư 3,5 ha	5.000	5.600
6	Từ đường rẽ khu dân cư 3,5 ha đến cầu Ghênh	4.200	4.650
7	Từ cầu Ghênh đến đường rẽ vào khu Văn hoá thể thao (đối diện Đài tượng niệm thị xã)	4.500	5.000

8	Từ đường rẽ vào khu Văn hoá thể thao (đối diện Đài tượng niệm thị xã) đến đường rẽ vào Tổ dân phố Tân Lập	5.200	5.800
9	Từ đường rẽ vào tổ dân phố Tân Lập đến tường rào phía nam Bưu điện	6.500	7.200
10	Từ tường rào phía nam Bưu điện đến ngã ba Mỏ Chè	8.500	9.500
11	Từ ngã ba Mỏ Chè đến tường rào phía nam Trường Hướng nghiệp dạy nghề	11.000	12.000
12	Từ tường rào phía nam trường Hướng nghiệp dạy nghề đến hết đất Ngân hàng chính sách	8.000	8.900
13	Từ giáp đất Ngân hàng chính sách đến ngã ba Bãi Đổ	6.500	7.200
B	Trục phụ - Được tính từ sau lô 1		
*	Bên phường Mỏ Chè		
1	Đường rẽ TDP 2 (cạnh nhà ông Thêm) đến 100m – Ngõ số 4	2.400	2.650
2	Đường rẽ TDP 3 (cạnh nhà ông Hoàn) đến 100m – Ngõ số 6	2.200	2.450
3	Đường rẽ TDP 3 đối diện Ngân hàng chính sách (đường rẽ cạnh nhà Chính Loan) đến 150m – Ngõ số 8	2.300	2.550
4	Đường rẽ vào trường Mầm non tư thục (đường rẽ cạnh nhà bà Bính) đến 100m – Ngõ số 10	2.500	2.750
5	Đường rẽ đối diện Trường Hướng nghiệp dạy nghề (Đường rẽ cạnh nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Hưng Vân) – Ngõ số 12	2.500	2.750
6	Đường rẽ từ chợ Mỏ Chè đi Trường tiểu học Mỏ Chè (Từ đường CMT8 đến Trường tiểu học Mỏ Chè) – Ngõ số 14		
6.1	- Từ sau lô 1 đến hết đất khu dân cư quy hoạch tổ 4, 5	3.000	3.350
6.2	Các đường phân lô khác thuộc quy hoạch khu dân cư tổ 4, 5 (lô 2)	1.500	1.700
6.3	- Từ hết khu dân cư tổ 4, 5 đến 200m	1.800	2.000
6.4	- Từ sau 200m đến giáp nhà văn hoá An Châu 2	1.200	1.350
6.5	- Từ nhà văn hoá An Châu 2 đến giáp lô 1 đường Gốc Đa	1.500	1.700
*	Các đường nhánh quy hoạch mới của đoạn từ nhà văn hoá An Châu 2 đến giáp đất lô 1 đường Gốc Đa	1.100	1.250
7	Ngõ phía bắc Ngân hàng Công thương – Ngõ số 18	4.000	4.500



8	Ngõ phía bắc nhà văn hóa (từ đất nhà ông Thận đến hết đất nhà ông K) – Ngõ số 7	2.400	2.650
9	Đường rẽ từ nhà văn hóa xóm Đồi đến đường Thanh Niên – Ngõ số 3	1.800	2.000
10	Các đường phân khu còn lại của khu tập thể XN xây lắp 3 cũ (Tổ dân phố 4)	1.200	1.350
11	Đường rẽ vào khu dân cư tổ dân phố 1 (đường rẽ phía nam Ngân hàng chính sách) đến hết đất nhà văn hóa – Ngõ số 5	2.000	2.250
*	Bên phường Thăng Lợi		
12	Đường rẽ vào tổ dân phố Tân Lập- Ngõ số 22		
12.1	- Vào 100m	2.000	2.250
12.2	- Từ sau 100m đến 300m	1.600	1.800
13	Đường rẽ vào khu Văn hoá thể thao (Đối diện Đài tưởng niệm thị xã) – Ngõ số 24		
13.1	- Vào đến khu văn hoá thể thao	2.000	2.250
13.2	- Từ tường rào phía đông khu Văn hoá thể thao đến Đường 30-4	1.700	1.900
13.3	- Từ đường 30-4 đi tiếp 300m	1.300	1.450
13.4	- Từ sau 300m đến NVH TDP Du Tân	900	1.000
13.2a	- Đường 30-4: Đoạn từ tường rào phía bắc khu VHTT đến lối rẽ vào Ban Quản lý đô thị	1.500	1.700
14	Đường rẽ vào trụ sở Thị ủy, UBND thị xã Sông Công đến khu văn hóa thể thao thị xã	2.000	2.250
15	Đường rẽ phía bắc nhà văn hóa Tổ dân phố 12 (Đường vào nhà ông Sinh)- Ngõ số 26		
15.1	- Vào 100m	1.200	1.350
15.2	- Từ sau 100m đến 200m	950	1.050
16	Đường rẽ vào tổ dân phố 12 (Đối diện nhà văn hoá Xuân Miếu 2) - Ngõ số 28		
16.1	- Vào 100m	1.200	1.350
16.2	- Từ sau 100m đến 200m	950	1.050
17	Đường rẽ vào TDP 12 (phía bắc)- Ngõ số 30		
17.1	- Vào 100m	1.200	1.350
17.2	- Từ sau 100m đến 200m	950	1.050

40.3	- Từ nương Núi Cốc đến hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố 5	700	800
41	- Từ cổng Xí nghiệp 1/5 (Công ty CP kết cấu thép Hà Nội) đến cổng sau chợ Phố Cò	1.000	1.150
42	- Từ ngã ba vào Xí nghiệp xây lắp 3 đến hết đất nhà bà Phượng (Tổ dân phố 4A)	900	1.000
43	Đường rẽ vào trường THCS Thăng Lợi đến 100m- Ngõ số 47	1.100	1.250
III	ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG 10		
A	Trục chính		
1	Đoạn từ Cầu vượt Sông Công đến kênh thoát nước An Châu	2.500	2.750
2	Từ kênh thoát nước An Châu đến đường rẽ 262	2.600	2.900
3	Từ đường rẽ 262 đến đường Thanh Niên	3.800	4.250
4	Từ đường Thanh Niên đến đường rẽ Tổ dân phố Đồi	3.200	3.550
5	Từ đường rẽ tổ dân phố Đồi đến đường rẽ tổ dân phố La Đình (cạnh nhà ông Chung)	3.100	3.450
6	Từ đường rẽ tổ dân phố La Đình (cạnh nhà ông Chung) đến đường Quốc lộ 3	3.000	3.350
B	Trục phụ - Được tính từ sau lô 1		
*	<i>Bên phường Lương Châu</i>		
1	Đường rẽ từ Cổng Nhà máy nước đến đường Ko	1.200	1.350
2	Đường rẽ tường rào phía Tây nhà máy Diesel đến hết tường rào	800	900
3	Đường phía Đông hàng rào nhà máy Diesel đến kênh dẫn nước	1.000	1.150
4	Đường vào khu dân cư Ban kiến thiết đến kênh núi Cốc	1.200	1.350
*	<i>Bên phường Mỏ Chè</i>		
5	Đường rẽ khu dân cư Làng May - Tổ dân phố 6:		
5.1	Vào đến 100m	1.200	1.350
5.2	Các đường còn lại của KDC Làng May	800	900
6	Đường rẽ chợ Bãi Đổ đi Đài tưởng niệm Mỏ Chè đến 200m	1.900	2.100
*	<i>Bên phường Bách Quang</i>		
7	Đường Thanh Niên- Ngõ số 25		



7.1	- Vào 100m	1.200	1.350
7.2	- Từ sau 100m đến nhà văn hóa tổ dân phố Đồi	800	900
8	Đường rẽ tổ dân phố Đồi (phía nam) dọc kênh N12-56- Ngõ số 21		
8.1	- Vào 50m	800	900
8.2	- Từ sau 50m đến nhà văn hóa tổ dân phố Đồi	600	700
9	Đường rẽ tổ dân phố Đồi (phía bắc) dọc kênh N12-56 (đi Làng Sắn)- Ngõ số 22		
9.1	- Vào 50m	1.000	1.150
9.2	- Từ sau 50m đến 150m	700	800
9.3	- Từ sau 150m đến 250m	600	700
10	Đường vào tổ dân phố La Đình về 2 phía (Nam – Bắc) – (Ngõ số 17-18)		
10.1	- Vào 50m	1.100	1.250
10.2	- Sau 50m đến 150m	800	900
11	Đường vào nhà văn hóa tổ dân phố La Đình (Khu dân cư Tái định cư La Đình)- Ngõ số 15		
11.1	- Từ đường CMT10 rẽ vào hết khu dân cư (Trục dọc)	1.400	1.550
11.2	- Song song với đường CMT10 (Trục ngang)	1.200	1.350
12	Đường vào nhà văn hoá tổ dân phố Cầu Gáo- Ngõ số 7		
12.1	- Vào 50m	850	950
12.2	- Từ sau 50m đến 100m	750	850
12.3	- Từ sau 100m đến 300m	600	700
13	Đường bê tông đi tổ dân phố Cầu Gáo (giáp khu công nghiệp Sông Công 1)- Ngõ số 5		
13.1	- Vào 50m	850	950
13.2	- Từ sau 50m đến 100m	750	850
13.3	- Từ sau 100m đến 300m	600	700
14	Đường vào tổ dân phố Làng Mới (Cạnh nhà ông Sen)		
14.1	- Vào 50m	800	900
14.2	- Từ sau 50m đến 150m	700	800

14.3	- Từ sau 150m đến 300m	550	650
15	Đường vào tổ dân phố Dục Dài (cạnh Công ty May)- Ngõ số 3		
15.1	- Vào 50m	800	900
15.2	- Từ sau 50m đến 100m	750	850
15.3	- Từ sau 100m đến 300m	650	750
16	Đường Làng Mới – Chương Lương – Làng Vai - Khu Yên		
16.1	- Vào 50m	800	900
16.2	- Từ sau 50m đến 100m	750	850
16.3	- Từ sau 100m đến 300m	650	750
17	Đường rẽ cạnh nhà ông Tráng đi nhà văn hoá tổ dân phố Chương Lương		
17.1	- Vào 50m	800	900
17.2	- Từ sau 50m đến 100m	750	850
17.3	- Từ sau 100m đến 300m	650	750
17.4	- Từ sau 300m đến 500m	500	600
18	Đường liên xã Bách Quang- Tân Quang		
*	Địa phận Phường Bách Quang:		
18.1	- Từ đường CMT10 đến đường rẽ vào UBND phường Bách Quang	1.000	1.150
18.2	- Từ đường rẽ vào UBND phường Bách Quang đến đường rẽ trường THCS Bách Quang	800	900
18.3	- Từ đường rẽ trường THCS Bách Quang đến trạm biến áp Bách Quang 2 (hết đất TDP Khu Yên)	700	800
*	Địa phận xã Tân Quang:		
18.4	Từ hết đất TDP Khu Yên đến ngã ba Chùa Đổ (Đình Tân Yên)	700	800
18.5	- Từ ngã ba Chùa Đổ (Đình Tân Yên) đến đường Gom cạnh nhà ông Lập Sỹ	600	700
18.6	- Từ nhà ông Lập Sỹ đến cầu Đá Rùa	500	600
18.7	- Từ cầu Đá Rùa đến giáp đất Bãi Rác	400	500
IV	ĐƯỜNG THẮNG LỢI		
A	Trục chính		
1	Từ ngã ba Mỏ Chè đến hết đất UBND phường Mỏ Chè	8.000	9.000



2	Từ hết đất UBND phường Mỏ Chè đến đường rẽ TDP An Châu	4.500	5.000
3	Từ đường rẽ tổ dân phố An Châu đến hết đất nhà tầng số 8	4.200	4.650
4	Từ giáp đất nhà tầng số 8 đến đường rẽ Công ty cổ phần Mêinfax	5.000	5.550
5	Từ đường rẽ Công ty cổ phần Mêinfax đến ngã ba đường rẽ Kơ	3.000	3.350
6	Từ ngã ba đường rẽ Kơ đến đầu cầu treo Sông Công	1.800	2.000
B	Trục phụ - Được tính từ sau lô 1		
*	Bên phường Thắng Lợi		
1	Đường rẽ từ ngã ba Mỏ Chè vào trường Lý Tự Trọng - Ngõ số 20		
1.1	- Vào 150m	2.200	2.450
1.2	- Từ sau 150m đến hết đất nhà văn hoá khối phố 3 cũ	1.800	2.000
1.3	- Từ giáp đất nhà văn hoá khối phố 3 cũ đến giáp đường rẽ phía đông Trường cấp 3 đi bến Vượng	1.900	2.100
1.4	- Từ ngã ba (đường rẽ đối diện nhà ông Đình) đến đường rẽ vào khu Văn hóa Thể thao	1.300	1.450
2	Đường rẽ vào tổ dân phố 8,9 đến đường đi Nhà văn hóa Khối phố 3 cũ - Ngõ số 5	1.500	1.700
3	Đường rẽ cạnh Trường cấp 3 đi bến Vượng- Ngõ số 7		
3.1	- Từ sau lô 1 đến ngã ba (cạnh nhà ông Long)	2.000	2.250
3.2a	- Từ ngã ba (cạnh nhà ông Long) rẽ đi Tổ dân phố bến Vượng đến hết đất nhà ông Trung Phúc	1.500	1.700
3.3a	- Từ hết đất nhà ông Trung Phúc đến phía đông Đập Vai Xanh	1.000	1.150
3.2b	- Từ ngã ba (cạnh nhà ông Long) rẽ đi TDP Du Tân vào đến hết đất nhà ông Trung Thêu	1.200	1.350
3.3b	- Từ giáp đất nhà ông Trung Thêu đến Ngã ba đường đi NVH Tổ dân phố Du Tân	900	1.000
4	Đường rẽ khu dân cư đôi Yên ngựa (phía đông trụ sở phường Thắng Lợi cũ) - Ngõ số 15		
4.1	- Vào đến 200m	2.000	2.250
4.2	- Các nhánh của trục phụ đường rẽ KDC đôi Yên Ngựa vào 100m	1.400	1.550
5	Đường rẽ cạnh Trụ sở Công An phường Thắng Lợi (Đường vào nhà văn hoá tổ dân phố 4)- Ngõ số 17		

5.1	- Vào 100m	2.000	2.250
5.2	- Từ sau 100m đến 200m	1.500	1.700
5.3	- Từ sau 200m đến hết đường bê tông	1.200	1.350
5.4	- Các nhánh của trục phụ đường rẽ cạnh Trụ sở Công an phường vào 100m	1.200	1.350
6	Đường rẽ phía Tây chợ phường Thắng Lợi- Ngõ số 25		
6.1	- Vào đến hết chợ Thắng Lợi	3.000	3.350
6.2	- Từ sau chợ Thắng Lợi rẽ về 2 đường nhánh đến 100m	2.200	2.450
7	Đường rẽ phía tây của nhà văn hóa khối phố 1 cũ vào 100m- Ngõ số 27	1.300	1.450
8	Đường rẽ vào tổ dân phố Vượng- Ngõ số 35		
8.1	- Vào 100m	2.000	2.250
8.2	- Từ sau 100m đến 300m	1.500	1.700
9	Đường đi núi Tào vào đến 200m - Ngõ số 43	1.000	1.150
*	Bên phường Mô Chè		
10	Đường rẽ vào tổ dân phố An Châu nhánh 1 đến 100m (Cạnh nhà ông Hòa Huân)- Ngõ số 10	1.200	1.350
11	Đường rẽ vào tổ dân phố An Châu nhánh 2 đến 150m (Cạnh nhà bà Bích)- Ngõ số 12	1.200	1.350
12	Đường rẽ vào tổ dân phố An Châu nhánh 3 đến 200m (Cạnh nhà ông Lâm)- Ngõ số 14	1.200	1.350
13	Đường góc đa (từ đường Thắng Lợi đến giáp lô 1 đường CMT10)- Ngõ số 16	1.800	2.000
14	Đường rẽ tổ dân phố 7 (Từ đường rẽ nhà ông Hào đến hết đất nhà bà Biên Ước)- Ngõ số 18	1.500	1.700
15	Đường rẽ vào trường Mầm non số 1 đến hết đất trường Mầm non số 1- Ngõ số 20	1.500	1.700
16	Đường rẽ phía tây nhà tầng số 8 đến 200m- Ngõ số 22	1.500	1.700
17	Đường rẽ theo tường rào phía tây Công ty MANI- Ngõ số 28		
17.1	- Vào 100m	1.400	1.550
17.2	- Từ sau 100m đến 200m	1.100	1.250
V	ĐƯỜNG 3/2 (TOÀN TUYẾN)		
A	Trục chính – toàn tuyến	3.800	4.250



B	Trục phụ - Được tính từ sau lô 1		
1	Đường rẽ phía bắc nhà tầng 3B tổ dân phố 8 đến 100m	1.200	1.350
2	Đường rẽ phía nam nhà tầng 3B tổ dân phố 8 đến 100m	1.300	1.450
3	Đường rẽ phía nam nhà ông Thắng (Thanh) đến 100m	1.100	1.250
4	Đường rẽ cạnh nhà ông Lưu (Tăng) đến 100m	1.000	1.150
VI	ĐƯỜNG K0		
A	Trục chính		
1	Từ đường Thắng Lợi đến đường CMT10	1.100	1.250
2	Từ đường CMT10 đến giáp đất Bá Xuyên	900	1.000
B	Trục phụ - Được tính từ sau lô 1		
	Bên phường Mỏ Chè		
1	Đường rẽ vào tổ dân phố 10 nhánh 1 (Đường rẽ phía Nam nhà ông Đắc) đến 130m	600	700
2	Đường rẽ vào tổ dân phố 10 nhánh 2 (Đường rẽ phía Nam nhà ông Ngô Trí Nguyên) đến 60m	600	700
3	Đường rẽ vào tổ dân phố 10 nhánh 3 (Đường rẽ phía Nam nhà bà Lý Khôi) đến 130m	600	700
4	Đường đi bến Bùn đến bờ sông	600	700
VII	ĐƯỜNG 262 ĐI THỊNH ĐỨC		
A	Trục chính:		
1	Từ Km11/H2+35 (Chợ Gốc tre) đến hết đất UBND phường Lương Châu	2.500	2.750
2	Từ hết đất UBND phường Lương Châu đến Km8+H9 (Cầu Khoang)	1.500	1.700
3	Từ Km8+H9 (Cầu Khoang) đến Km9+90 (Kênh N12-56)	1.000	1.150
4	Từ Km8+H9 (kênh N12-56) đến Km7+400 (cầu La Giang)	900	1.000
5	Từ Km7+400 (Cầu La Giang) đến Km5+H5 (giáp đất Thịnh Đức)	700	800
B	Trục phụ - Được tính từ sau lô 1		
*	Phường Lương Châu		
1.1	Trạm y tế phường Lương Châu đến ngã tư TDP 4	1.000	1.150
1.2	Từ ngã tư TDP 4 đến giáp đất TTVH phường Lương Châu	900	1.000

1.3	Từ TT văn hoá phường vào 300m (giáp đất nhà ông Tuấn)	800	900
1.4	Từ sau 300m (giáp đất nhà ông Tuấn) đến cầu Đắp	700	800
1.5	Từ cầu Đắp đến đường Ko	650	750
2	Đường vào đôi Giếng Rán đến hết đất nhà bà Thu Thi	800	900
3	Đường rẽ vào tổ dân phố 3 đến đất khu Ao Đàm		
3.1	Vào 100m	600	700
3.2	Từ sau 100m đến đất khu Ao Đàm	500	600
*	Xã Bá Xuyên		
4	Km9/H5+30 (Đi La Cảnh 1)		
4.1	- Vào 100m	450	550
4.2	- Sau 100m đến hết đường bê tông	400	500
5	Km9/H2+70 (Đi xóm Chùa) vào 100m	450	550
6	Km9/H2+60 (Đi xóm Đór, đi La Đàm) vào 100m	450	550
7	Km8+H7/30 (Đi Na Chùa)		
7.1	- Vào 200m	450	550
7.2	- Từ sau 200m đến nhà văn hoá Na Chùa	400	500
8	Km6/H1+50 (Đi xóm Chũng Na -Nhà văn hoá)		
8.1	- Vào 300m	400	500
8.2	- Từ sau 300m đến hết đường bê tông	350	450
9	Km6+00 (Đi Ao Cang) (từ nhà ông Bể đến nhà ông Đức) vào 100m	400	500
10	Km7/H6+40 (Đi xóm La Giang) vào 100m	400	500
11	Km6/H3+10 qua Nghiêm đi Lý Nhân vào 100m	300	400
12	Km9/H5+30 (Xứ Đào đi xóm Chùa) (Đường Bầu)		
12.1	- Vào 200m	450	550
12.2	- Từ sau 200m đến hết đường bê tông	400	500
13	Km9+90 (Đường rẽ phía nam xóm Bãi Hát)		
13.1	- Vào 200m	500	600
13.2	- Từ sau 200m đến nhà văn hoá xóm Bãi Hát	450	550



14	Km8/H3+50 (Đường rẽ phía Bắc đi xóm Bãi Hát)		
14.1	- Vào 200m	450	550
14.2	- Từ sau 200m đến nhà văn hoá	400	500
15	Đường Thịnh Đức đi Trung tâm nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền núi đến đập tràn	bổ sung	1.000
VIII	ĐƯỜNG THÔNG NHẤT (ĐƯỜNG QL3 ĐI 209)		
1	Từ Quốc lộ 3 đến qua Ngã tư Xuân Thành 100m	5.000	5.550
2	Qua ngã tư Xuân Thành 100m đến đường rẽ vào Tổ dân phố Tân Mới	3.500	3.900
3	Từ đường rẽ vào TDP Tân Mới đến công Trung đoàn 209	4.000	4.450
4	Từ công Trung đoàn 209 mới đến cầu Thống Nhất (đường đất)	1.500	1.700
5	Từ cầu Thống Nhất đến đường rẽ Trung tâm sát hạch lái xe của trường CD Việt Đức (đường đất)	1.000	1.200
6	Từ đường rẽ Trung tâm sát hạch lái xe của trường CD Việt Đức đến bờ sông (đường đất)	1.000	1.150
B	Trục phụ - Được tính từ sau lô 1		
*	Bên phường Phố Cò		
1	Đường rẽ vào tổ dân phố Tân Mới - Ngõ số 15		
1.1	Từ đường rẽ tổ dân phố Tân Mới đến ngã ba đầu tiên	1.100	1.250
1.1a	Từ ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà ông Bình	700	800
1.1b	Từ ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà ông Ngữ	800	900
1.2b	Từ hết đất nhà ông Ngữ đến đường rẽ Tiểu đoàn 9 - E 209	700	800
*	Bên phường Cải Đan		
2	Đường rẽ vào tổ dân phố Xuân Gáo đến hết khu dân cư mới (Gần trường Tiểu học Cải Đan)- Ngõ số 4	2.000	2.250
3	Đường rẽ vào tổ dân phố Xuân Gáo vào khu ông Măng 50m- Ngõ số 6	1.000	1.150
4	Đường rẽ tổ dân phố Nguyên Gon đến 150m- Ngõ số 1	2.000	2.250
5	Đường rẽ cạnh Ngân hàng Đầu tư- Ngõ số 9 vào 80m	2.000	2.250
*	Bên phường Thắng Lợi		
6	Đường rẽ vào tổ dân phố Hợp Thành vào 100m- Ngõ số 14	1.500	1.700

7	Đường rẽ phía đông Trường Cao đẳng công nghiệp Việt Đức đến giáp đất ông Hòa- Ngõ số 18	2.700	3.000
8	Đường rẽ phía tây trường cao đẳng công nghiệp Việt Đức vào 150m- Ngõ số 20	1.500	1.700
9	Đường rẽ vào tổ dân phố Ứng (cạnh nhà ông Ca) - Ngõ số 22		
9.1	Vào 70m	1.500	1.700
9.2	Từ sau 70m đến 200m	1.000	1.150
9.3	Từ sau 200m đến giáp đất nhà ông Sinh	800	900
10	Đường rẽ (Cạnh nhà ông Vụ) đi tổ dân phố Bến Vượng đến Cầu Ứng	700	800
IX	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CỦA XÃ VINH SƠN		
1	Đường trung tâm xã Vinh Sơn đi cầu treo Sông Công		
1.1	- Từ ngã tư trung tâm xã Vinh Sơn đến 100m	700	800
1.2	- Từ cách ngã tư 100m đến 250m	550	650
1.3	- Từ cách ngã tư 250m đến cầu treo Sông Công	450	550
2	Đường trung tâm UBND xã Vinh Sơn đi xã Bình Sơn		
2.1	- Từ ngã tư trung tâm xã Vinh Sơn đến hết núi Măn	800	900
2.2	- Từ hết núi Măn đến đường rẽ nhà văn hoá Bờ Lở	700	800
2.3	- Từ đường rẽ nhà văn hoá Bờ Lở đến giáp đất xã Bình Sơn	650	750
3	Đường trung tâm UBND xã Vinh Sơn đi hồ Núc Nác		
3.1	- Từ ngã tư trung tâm xã Vinh Sơn đến 100m	700	800
3.2	- Từ cách ngã tư 100m đến 150m	600	700
3.3	- Từ cách ngã tư 150m đến cầu Tân Sơn	500	600
4	Trục đường Vinh Sơn - Thu Quang – Minh Đức		
4.1	- Từ ngã tư trung tâm xã Vinh Sơn đến 150m	700	800
4.2	- Từ 150m đi tiếp 250m	600	700
5	Đường từ cầu cứng đến Ngã 3 núi Măn	1.000	1.150
X	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CỦA XÃ BÌNH SƠN		
1	Từ công UBND xã Bình Sơn đi UBND xã Vinh Sơn		
1.1	-Từ công UBND xã Bình Sơn + 200m	1.500	1.700



1.2	- Từ sau 200m đến 300m	1.200	1.350
1.3	- Từ sau 300m đến 400m	1.000	1.150
1.4	- Từ sau 400m đến giáp đất xã Vĩnh Sơn	700	800
2	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi Ghềnh Chè, Linh Sơn		
2.1	- Từ cổng UBND xã Bình Sơn đến 200m	1.500	1.700
2.2a	- Từ sau 200m đi về phía Linh Sơn đến hết KDC quy hoạch	1.200	1.350
*	Các đường nhánh trong KDC quy hoạch		1.250
2.2.a1	- Từ hết KDC quy hoạch đi đến hết đất nhà văn hóa xóm Bá Vân 5	800	900
2.2.a2	- Từ nhà văn hóa Bá Vân 5 đi tiếp đến giáp đất xã Phúc Thuận – Phổ Yên	500	600
2.2b	- Từ sau 200m đi về phía Ghềnh Chè 200m	1.200	1.350
2.2b1	- Từ sau 200m tiếp theo đến đường bê tông rẽ xóm Bá Vân 1	700	800
2.2b2	- Từ đường bê tông rẽ xóm Bá Vân 1 đến cách ngã ba Bá Vân 2 100m	500	600
2.2b3	- Từ ngã ba Bá Vân 2 đi về các phía 100m	700	800
2.2b4	- Từ cách ngã ba Bá Vân 2 - 100m đi đến Ghềnh Chè	500	600
3	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi Trung tâm nghiên cứu phát triển chăn nuôi miền núi		
3.1	- Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi 50m	1.500	1.700
3.2	- Từ sau 50m đến Ngã ba Cầu treo Bá Vân	1.200	1.350
3.3	- Từ ngã ba cầu treo Bá Vân đi hướng ngầm đến giáp đất Trung tâm nghiên cứu và phát triển chăn nuôi miền núi	800	900

II. Trường hợp đất ở nông thôn ngoài các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp, chưa được quy định giá chỉ tiết trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội Dung	Trung du		Miền núi khu vực 2	
	Giá quy định 2011	Giá đề nghị 2012	Giá quy định 2011	Giá đề nghị 2012
Loại 1	350	350	290	290
Loại 2	320	320	260	260
Loại 3	290	290	230	230
Loại 4	260	260	200	200

Ghi chú:

Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.



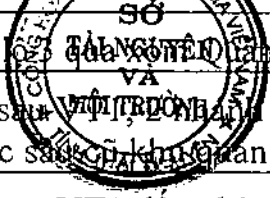
PHỤ LỤC SỐ 03: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở - HUYỆN PHỔ YÊN
(Kèm theo Tờ trình số: 643/TTr-S/TNMT ngày 14 tháng 1 năm 2011
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	GIÁ QUY ĐỊNH NĂM 2011	GIÁ ĐỀ NGHỊ NĂM 2012
A	TRỤC QUỐC LỘ SỐ 3 : (HÀ NỘI - THÁI NGUYÊN)		
1	Trục chính		
1	Từ đầu cầu Đa Phúc đến đường bê tông vào xóm Thượng Thuận Thành (Km 33+ 400 - Km 35+ 475)	2.500	4000
2	Từ đường bê tông vào xóm Thượng Thuận Thành đến cách đường rẽ vào UBND xã Trung Thành 150m (Km 35+ 475-Km 37 + 270)	2.500	3600
3	Từ cách đường rẽ vào UBND xã Trung thành 150m đến giáp đất nhà ông Luân lớp (Km 37+ 270 – Km 37 + 957)	2.800	4000
4	Từ đất thổ cư nhà ông Luân lớp đến giáp đất Nam Tiến (Km 37+ 957 -Km 40 + 240)	2.500	3600
5	Từ đất Nam Tiến đến đường rẽ vào Trung tâm Chính trị (Km 40+ 240 - Km 41 + 486)	2.800	3400
6	Từ đường rẽ vào Trung tâm Chính trị đến giáp đất thị trấn Ba Hàng (Km 41 + 486 - Km 42 + 268)	4.000	4800
7	Từ đất TT Ba Hàng đến đường rẽ vào Viện 91 (Km 42+268-Km 42+700)	5.500	6000
8	Từ đường rẽ vào Viện 91 đến đường rẽ trường TH Ba Hàng (Km 42+700-Km 42+845)	6.500	7000
9	Từ đường rẽ trường TH Ba Hàng đến đường rẽ vào trường Đỗ Cận (Km 42+845-Km 43+45)	8.000	8040
10	Từ đường rẽ vào trường Đỗ Cận đến Cách Ngã tư Ba Hàng 100m (Km 43+45-Km 43+350)	6.500	7000

11	Ngã tư Ba Hàng + 100m về hai hướng HN – TN (Km 43+350-Km 43+550)	5.500	7500
12	Từ cách ngã tư 100m đến đường rẽ chợ Ba Hàng cũ (Km 43+550-Km 43+705)	4.800	7000
13	Từ đường rẽ chợ Ba Hàng cũ đến hết đất thị trấn Ba Hàng (Km 43+705-Km 44+208)	4.000	6400
14	Từ giáp đất TT Ba Hàng đến đường rẽ XN XM Đồng Tiến (Km 44+208-Km 44+982)	2.800	4400
15	Từ đường rẽ XN XM Đồng Tiến đến giáp đất Sông Công (Km 44+982-Km 45+925)	2.500	4200
16	Từ nhà Tùng-Nhung đến giáp đất TP Thái Nguyên (Km 50+250-Km 51+230)	2.800	4000
II	TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 3		
1	Từ Quốc lộ 3 đi Diêm Thụy - Phú Bình		
1.1	Từ Quốc lộ 3 đến đường sắt	2.500	2500
1.2	Từ đường sắt đến giáp đất Phú Bình	1.500	2000
2	Từ Quốc lộ 3 đến nhà ông Thư xóm Giếng xã Hồng Tiến		
2.1	- Từ Quốc lộ 3 đến đường sắt	1.500	1600
2.2	- Từ đường sắt đến nhà ông Thư	600	1200
3	Từ Quốc lộ 3 đi xóm Hiệp Đồng xã Hồng Tiến (Vào 500m)	800	1200
4	Từ Quốc lộ 3 đến đôi Tên lửa xóm Đài xã Đắc Sơn	600	800
5	Từ Quốc lộ 3 qua trạm điện đến nhà văn hoá xóm Đông Sinh xã Hồng Tiến	800	1200
6	Từ Quốc lộ 3 đến nhà văn hoá xóm Đông Sinh xã Hồng Tiến (Đoạn đi qua xóm Đông Sinh)	800	1100
7	Từ Quốc lộ 3 đến Nhà văn hoá xóm ẩm xã Hồng Tiến	1.000	1500
8	Từ Quốc lộ 3 đến cổng trào trong xóm Đài xã Đắc Sơn		1500
9	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Xí nghiệp Xi măng Đồng Tiến	1.000	1500



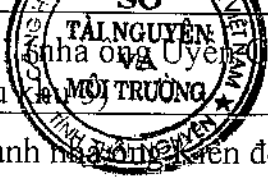
10	Từ Quốc lộ 3 đến kênh Núi Cốc		700
11	Từ QL3 sau VT1 đến xóm thành lập đền kho thuốc sắc cũ khu dân xã		600
12	Từ QL3 sau VT1 đến nhà văn hóa TK2 + 50m		2000
13	Từ Quốc lộ 3 (Cạnh nhà ông Thích thôn Thành Lập) đến đường 261 đi Phú Bình		
13.1	Từ Quốc lộ 3 đến hết đất Nhà văn hoá thôn Thành Lập	1.000	1500
13.2	Từ giáp đất Nhà văn hoá thôn Thành Lập đến đường 261 đi Phú Bình (Công nhà bà Vạn)	800	1200
14	Từ Quốc lộ 3 (Đường rẽ chợ cũ) đến Giáp đất Đồng Tiến(Nhà ông Kiên tiểu khu 3)	1.000	2000
15	Từ Quốc lộ 3 đi trường Mầm non Sơn Ca đến hết đất nhà bà Bình (Tiểu khu 4)	1.000	2300
16	Từ Quốc lộ 3 đến Cổng Trung tâm Y tế huyện	4.000	5600
17	Từ Quốc lộ 3 qua cổng trường THCS Đỗ Cận đến đường Ba Hàng – Tiên Phong	4.500	5200
18	Từ Quốc lộ 3 đến cổng trường Tiểu học Ba Hàng	3.000	5200
19	Từ Quốc lộ 3 đến cổng chính Bệnh viện Quân y 91		
19.1	- Từ Quốc lộ 3 đến bờ kênh Núi Cốc + 100m	3.500	5600
19.2	- Từ bờ kênh Núi Cốc + 100m đến cổng Bệnh viện Quân y 91	3.000	4000
20	Từ Quốc lộ 3 đi thôn Kim Thái (Vào 200m)	2.500	3600
21	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Trung tâm Chính trị huyện Phổ Yên	1.000	1600
22	Từ QL3 đến cổng chính UBND xã Nam Tiến +100m đi 2 tuyến	1.000	1200
23	Từ Quốc lộ 3 đến Trường Tiểu học 2 Nam Tiến	800	1000
24	Từ Quốc lộ 3 đi UBND xã Tân Hương		
24.1	- Từ Quốc lộ 3 đến hết đất thổ cư nhà ông Lợi Thuận xã Tân Hương	1.500	2800
24.2	- Từ giáp đất thổ cư nhà ông Lợi Thuận xã Tân Hương đến Đường sắt	1.000	2300
24.3	- Từ Đường sắt đến hết đất trạm xá xã Tân Hương	600	2000

24.4	- Từ giáp đất Trạm xá xã Tân Hương đến cổng UBND xã Tân Hương + 100m đi về 2 tuyến	1.000	2400
24.5	- Từ cổng UBND xã + 100m đến hết đất thổ cư nhà ông Hào xóm Đông	500	1600
*	<i>Nhánh của trục phụ Quốc lộ 3 đi UBND xã Tân Hương</i>		
	+ Từ Trạm xá xã đến cổng trường cấp I, II xã Tân Hương	500	1200
	+ Từ cổng UBND xã +100m đi Cẩm Na đến giáp đất xã Đông Cao	600	800
25	Từ Quốc lộ 3 đến nghề ông Đại	500	1200
25.1	Từ nghề ông Đại đến cầu treo bên vạt +100m	500	800
26	Từ Quốc lộ 3 đến cổng chính K602	1.500	2400
27	Từ Quốc lộ 3 đến Cầu Sơn		
27.1	- Từ Quốc lộ 3 đến bờ kênh Núi Cốc	1000	2000
27.2	- Từ bờ kênh Núi Cốc đến Cầu Sơn	500	1200
28	Từ Quốc lộ 3 qua UBND xã Đông Cao đến Đê Chã		
28.1	- Từ Quốc lộ 3 đến đường rẽ thôn Thanh Hoa xã Trung Thành	2.000	3200
28.2	- Từ đường rẽ thôn Thanh Hoa xã Trung Thành đến Đường sắt	1.500	2400
28.3	- Từ Đường sắt đến cổng trường Tiểu học xã Đông Cao	1.000	2000
28.4	- Từ cổng trường Tiểu học xã Đông Cao đến đường rẽ xóm Trại Đông Hạ xã Đông Cao	1.200	2300
28.5	- Từ đường rẽ xóm Trại Đông Hạ xã Đông Cao đến chân Đê Chã	2.000	2400
*	<i>Nhánh trục phụ từ Quốc lộ 3 đến Đê Chã</i>		
a	- Từ Đường sắt qua cổng Trường Xây lắp điện cũ đến hết đất Trung Thành		
	+ Từ đường sắt đến Bãi sỏi	800	1200
	+ Từ Bãi sỏi đến Sân bóng trường Xây lắp điện cũ	1.000	1600
b	- Từ Trạm xá xã Đông Cao đến giáp đất xã Tân Hương	600	800
29	Từ Quốc lộ 3 (đường rẽ xóm Cẩm Trà) đến kênh Núi Cốc		1000



30	Từ Quốc lộ 3 đến chân đê Tứ Thịnh		
30.1	- Từ Quốc lộ 3 đến công chợ Thanh Xuyên +50m	2.000	2800
30.2	- Từ công chợ Thanh Xuyên +50m đến +200m	1.500	2000
30.3	- Từ công chợ Thanh Xuyên +250m đến chân đê Tứ Thịnh	800	1000
31	Từ Quốc lộ 3 (Công ty Sữa) đến Công Táo		
31.1	- Từ Quốc lộ 3 đến Đường sắt Hà Thái	700	2000
31.2	- Từ đường sắt Hà Thái đến Công Táo	500	1000
32	Từ Quốc lộ 3 đến Công Sư đoàn 312	1.000	2800
33	Từ Quốc lộ 3 (Núi Sáo) đến Đường Ngâm	500	2000
34	Từ Quốc lộ 3 đoạn qua UBND xã Thuận Thành cũ đến Công Táo		
34.1	- Từ Quốc lộ 3 đến công UBND xã Thuận Thành cũ	1.000	1900
34.2	- Từ công UBND xã Thuận Thành đến Đường sắt Hà Thái	800	1600
34.3	- Từ Đường sắt Hà Thái đến Công Táo Thuận Thành	600	800
B	CÁC TUYẾN TỈNH LỘ		
I	Đường Tỉnh lộ Phổ Yên đi Phú Bình (ĐT261)		
	Trục chính		
1	Từ Quốc lộ 3 đến ngã 3 xe trâu + 120m	4.500	5200
2	Từ ngã 3 xe trâu + 120m đến Đường sắt	2.500	3600
3	Từ đường sắt đến hết chợ Hồng Tiến	3.000	4000
4	Từ giáp đất chợ Hồng Tiến đến hết đất ở nhà ông Tiêu	2.500	3200
5	Từ giáp đất ở nhà ông Tiêu đến Cầu Rẽo	2.000	2800
6	Từ Cầu Rẽo đến công chính K602	1.500	2400
7	Từ công chính K602 đến đường rẽ Công Thượng	1.000	2000
8	Từ đường rẽ Công Thượng đến kênh giữa Núi Cốc	800	1200
9	Từ kênh giữa Núi Cốc đến giáp đất Phú Bình	600	800
	Trục phụ		
1	Từ ngã 3 dốc Xe Trâu đến nhà ông Trung Trạm		

1.1	Từ ngã 3 dốc xe Trâu +120m	4.000	4800
1.2	Từ ngã 3 dốc Xe Trâu +120m đến đường sắt	4.000	4000
1.3	Từ đường sắt đến ngã 3 (nhà ông Trung Trám)	2.000	3200
2	Từ ngã 3 Vòng Bi đến công nhà máy Vòng Bi	1.500	2300
II	Đường 261 đi Phúc Thuận Đại Từ		
	Trục chính		
1	Từ quốc lộ 3 đến hết đất thị trấn Ba Hàng	4.500	5200
2	Từ giáp đất Thị trấn Ba Hàng đến công phụ Bệnh viện Quân y 91	3.000	3600
3	Từ công phụ Bệnh viện Quân y 91 đến Cầu Trâu II	2.000	2800
4	Từ Cầu Trâu II đến cách ngã 3 Giếng Đồn +100m	1.500	2000
5	Từ cách ngã 3 Giếng Đồn +100m đến cầu Đầm	1.000	1600
6	Từ cầu Đầm đến giáp đất Minh đức	600	800
7	Từ đất Minh Đức đến cách công UBND xã Minh Đức 150m	500	700
8	Từ công UBND xã Minh đức +150m về 2 phía	1.000	1600
9	Từ công UBND xã Minh Đức +150m đến hết địa phận xã Minh Đức	600	1100
10	Từ địa phận xã Minh đức đến hết hạt giao thông số 5	800	1200
11	Từ Hạt giao thông số 5 đến cách công chính chợ Bắc Sơn 50m	1.500	2400
12	Công chính chợ Bắc Sơn +50m về hai phía (Đường 261)	2.000	2800
13	Từ cách công chính chợ Bắc Sơn 50m đến đường rẽ UBND TT Bắc Sơn +300m đi Phúc Thuận	1.500	1600
14	Cách đường rẽ UBND TT Bắc sơn 300m đến cách công chợ Phúc Thuận 50m	1.000	1200
15	Công chợ Phúc Thuận +50m về 2 phía	1.500	1600
16	Từ cách công chợ Phúc Thuận 50m đến cây đa Bến Đông +200m	1.000	1200
17	Cách cây đa bến đông + 200m đến cầu số 1	600	800
18	Từ cầu số 1 đến hết đất Phúc Thuận giáp đất Đại Từ	400	700
	Trục phụ		
1	Từ đường 261 (nhà ông Vy) qua Nhà văn hoá thôn Yên Ninh đến kênh Núi Cốc	700	1200



2	Từ đường 261 (Cạnh nhà ông Uyên (đàn) đến ngã 3 (nhà ông Lưu Tiểu)	1.000	1600
	- Nhánh rẽ cạnh nhà ông Uyên đến kênh mương Núi Cốc	500	800
3	Từ đường 261 (Cạnh nhà ông Bình) đến ngã 3 (nhà ông Luyện Tiểu khu 3)	800	1500
4	Từ đường 261 (Cạnh nhà ông Dân thôn Yên Ninh) qua thôn Yên Ninh đến gặp đường nhựa đi Bệnh viện Quân y 91	800	1500
5	Từ đường 261 đến Hồ Suối Lạnh		
5.1	Từ đường 261 +100	1.500	1400
5.2	Qua 100m đến Cầu Nhái	700	800
5.3	Từ Cầu Nhái đến hết đất thổ cư nhà ông Phúc xóm Thượng Vụ	500	700
5.4	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Phúc xóm Thượng Vụ đến cầu Lai xã Thành Công	600	600
5.4	Từ cầu Lai đến cách ngã 3 chợ Long Thành 50m	1.000	800
5.5	Từ ngã 3 chợ Long thành +50m về 3 phía	1.500	1500
5.6	Từ ngã 3 chợ Long Thành +50m đến Gò Tròn	800	1200
5.7	Từ Gò Tròn đến Gò Đồn	500	600
5.8	Từ Gò Đồn đến cách chân đập Hồ Suối Lạnh 300m	600	700
5.9	Cách chân đập Hồ Suối Lạnh 300m đến chân đập	1.000	1000
6	Từ Trung tâm Thương nghiệp đi xóm 3 TT Bắc Sơn (Vào 500m)	1.000	1500
7	Từ Trung tâm Thương nghiệp đến cổng trường THPT Bắc Sơn	1.000	1500
8	Từ ngã 3 UBND thị trấn Bắc Sơn đến trạm biến thế Công ty Chè Bắc Sơn	1.000	1200
9	Từ ngã 3 chợ Phúc Thuận đi Quân Cay (Vào 200m)	400	700
10	Từ Ngã 3 chợ Phúc Thuận đi xóm Chăng (Vào 200m)	400	700
11	Từ đường rẽ đi Phúc Tân đến đập tràn		400
11.1	Từ đập tràn đến hết đất trường Tiểu Học 2 Phúc Thuận		350

	Các nhánh của trục phụ từ Giếng Đồn đến Hồ Suối Lạnh		
1	Từ ngã 3 Bến Nhái đi xã Vạn Phái		
1.1	Từ ngã 3 Bến Nhái đến cách UBND xã Vạn Phái 200m	400	500
1.2	Từ Trung tâm UBND xã Vạn Phái +200m về các phía	600	700
2	Từ ngã 3 nhà ông Quang Chiến đến cổng trường Tiểu học 2 xã Thành Công	500	500
3	Từ cổng Làng Danh +50m về 2 phía	600	600
4	Từ ngã 3 chợ Long Thành +50m đến cổng trường THCS xã Thành Công	800	1200
III	Từ Quốc lộ 3 đi Tiên Phong		
	Trục chính		
1	Từ Quốc lộ 3 đến hết đất thổ cư nhà Ngân Dân	6.500	6500
2	Từ giáp đất thổ cư nhà Ngân Dân đến đường sắt	5.000	5600
3	Từ Đường sắt đến đường rẽ nhà máy Z131 +50m tuyến đi Tiên Phong	4.000	4500
4	Từ đường rẽ nhà máy Z131 +50m đến ngã 3 kho dự trữ C203 +200m	4.000	4500
5	Từ ngã 3 kho dự trữ C203 +200m đến ngã 3 Cao Vương	1.500	2000
6	Từ ngã 3 Cao Vương đến giáp đất Tiên Phong	1.000	1200
7	Từ đất Tiên Phong đến hết đất thổ cư nhà ông Hà Trọng Đại	800	1000
8	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Hà Trọng Đại đi chợ Cầu Gô đến hết đất thổ cư nhà ông Hà Công Uẩn	1.200	1200
9	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Hà Công Uẩn đến ngã tư Nguyễn Hậu + 100 m	800	800
10	Từ ngã tư Nguyễn Hậu + 100m đến chân đê Thủ Lâm	600	600
	Trục phụ		
1	Từ đường đi Tiên Phong (giáp đất ông Thoại) đến đường nhựa đi vào nhà nhà máy Z131		
1.1	Từ đường đi Tiên Phong (Giáp đất ông Thoại) đến nhà ông Bằng thôn Đại Phong	1.200	2400



1.2	Từ nhà ông Bàng Văn (thôn Đại Phong) qua thôn Đại Phong đến đường nhựa đi vào nhà nhà máy Z131	800	1600
3	Từ đường đi Tiên Phong (Cạnh nhà Ngân Dân) đến nhà Hợp Xuân	2.500	4800
*	Nhánh Từ ngã 3 cổng nhà bà Vân (thôn Kim Thái) đến hết đất nhà bà Sơn (thôn Kim Thái)	1.000	3200
4	Từ đường đi Tiên Phong đến Sau Ga Phở Yên (nhà ông Thắng)	1.500	4000
5	Từ đường đi Tiên Phong (HTX Mai Lan) đến nhà khách Z131		
5.1	Từ đường đi Tiên Phong (HTX Mai Lan) đến cổng chính Z131	3.000	3500
5.2	Từ cổng chính Z131 đến nhà khách Z131	2.000	2500
6	Từ đường đi Tiên Phong (ngã 3 C203) đến cổng xưởng vật liệu nổ Z131		
6.1	Từ ngã 3 C203 vào 100m	2.000	2000
6.2	Từ ngã 3 C203 +50m đến cổng xưởng vật liệu nổ Z131	800	1000
	Từ đường đi Tiên Phong (Nhà ông Quân) đến thổ cư ông Năng xóm Tân Long 2	400	500
7	Từ đường đi Tiên Phong (ngã 3 Cao Vương) đến Km0 đê Chã	400	400
8	Từ đường đi Tiên Phong đi thôn Giã Trung		
8.1	Từ đường đi Tiên Phong +100m	600	700
8.2	Sau 100m đến hết đất ở nhà ông Dương Văn Huy – Giã Trung	400	500
9	Từ đường đi Tiên Phong + 100m (đi thôn Giã Thù)	600	600
10	Từ đường đi Tiên Phong (ngã 3 nhà ông Đào Văn Tiến) đến chân đê Yên Trung (Cổng bò đái)	600	700
11	Từ biên di tích lịch sử bà Lưu Thị Phận Cổ Pháp - Hảo Sơn đến giếng làng Yên Trung	400	500
12	Từ cổng trường Tiểu học Tiên Phong 2 đến trạm điện Hảo Sơn	600	600

II. Giá đất ở tại nông thôn ngoài những trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội Dung	Trung du		Miền núi khu vực 1		Miền núi khu vực 2	
	Giá năm 2011	Giá đề nghị năm 2012	Giá năm 2011	Giá đề nghị năm 2012	Giá năm 2011	Giá đề nghị năm 2012
Loại 1	350	350	320	320	290	290
Loại 2	320	320	290	290	260	260
Loại 3	290	290	260	260	230	230
Loại 4	260	260	230	230	200	200

Ghi chú:

1. Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

2. Trường hợp đất ở đô thị tại thị trấn Ba Hàng, thị trấn Bãi Bông và thị trấn Bắc Sơn chưa được quy định chi tiết trong bảng giá trên, khi xác định giá đất áp dụng điểm 2 mục II. phần B hướng dẫn áp dụng bảng giá các loại đất, mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất tại bảng giá đất ở nông thôn trên.

PHỤ LỤC SỐ 04: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở - HUYỆN PHÚ BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 3 /TTr-STNMT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban Thường vụ Hội đồng Nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Môi trường)

1. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	GIÁ QUY ĐỊNH NĂM 2011	GIÁ ĐỀ NGHỊ NĂM 2012
I	TRỤC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 37		
1	Từ giáp đất Hiệp Hoà đến cách ngã tư Cầu Ca 200m	700	2.500
2	Cách ngã tư Cầu Ca 200m đến qua ngã tư Cầu Ca 500m	1.000	3.000
3	Từ cách ngã tư Cầu Ca 500m đến cầu Chợ Đồn	600	2.000
4	Từ cầu Chợ Đồn đến ngã tư Chợ Đồn	1.000	3.500
5	Từ ngã tư Chợ Đồn đến cách cổng UBND xã Kha Sơn 100m	1.000	3.500
6	Từ cách cổng UBND xã Kha Sơn 100m đến qua cổng UBND xã Kha Sơn 200m	900	3.200
7	Cách cổng UBND xã Kha Sơn 200m đến 300m	800	3.000
8	Cách cổng UBND xã Kha Sơn 300m đến hết đất Kha Sơn	1.200	3.500
9	Từ giáp đất Kha Sơn đến cách cổng Công An huyện 200m	1.500	4.000
10	Từ cách cổng Công an huyện 200m đến cổng Công an huyện	1.700	4.500
11	Từ cổng Công an huyện đến giáp đất Ngân hàng Chính sách	2.500	5.500
12	Từ đất Ngân hàng Chính sách (đường vào Nhà văn hóa Tổ 2) đến cầu bằng chợ Úc Sơn (+) 300m đi Thái Nguyên	3.000	6.000
13	Từ cách cầu bằng Úc Sơn 300m đến qua cổng Bệnh viện Đa khoa Phú Bình 100m đi Thái Nguyên	2.000	4.500
14	Từ cách cổng Bệnh viện Đa khoa Phú Bình 100m đến hết đất thị trấn Hương Sơn	1.000	3.500

15	Từ giáp đất thị trấn Hương Sơn đến ngã ba đường mới (đường rẽ Cầu Mây, địa phận xã Xuân Phương)	700	2.500
16	Từ ngã ba đường mới đến Cầu Mây (hết đất Xuân Phương)	1.200	4.000
17	Từ đầu Cầu Mây (+) 200 m đi Thái Nguyên	700	2.500
18	Từ cách đầu Cầu Mây 200m đến ngã ba đường rẽ vào xóm Chiến 1	550	1.800
19	Từ ngã ba đường rẽ xóm Chiến 1 đến ngã ba đường rẽ vào xóm Soi 1	550	2.000
20	Từ ngã ba đường rẽ xóm Soi 1 đến kênh qua đường rẽ vào xóm Đô	700	3.000
21	Từ giáp kênh qua đường rẽ vào xóm Đô đến ngã ba đường rẽ vào nghĩa trang Vườn Giếng	400	2.200
22	Từ ngã ba đường rẽ vào nghĩa trang Vườn Giếng đến hết đất Nhã Lộng	400	1.800
23	Từ giáp đất Nhã Lộng đến đường rẽ xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy	400	2.000
24	Từ đường rẽ xóm Thuận Pháp đến đường rẽ vào Trường tiểu học xã Diêm Thụy	600	3.200
25	Từ đường rẽ vào Trường tiểu học Diêm Thụy đến giáp đất xã Thượng Đình	550	2.500
26	Từ giáp đất xã Diêm Thụy đến đường rẽ vào Trường Tiểu học xã Thượng Đình	500	2.000
27	Từ đường rẽ vào Trường Tiểu học xã Thượng Đình đến giáp đất thành phố Thái Nguyên	600	2.500
II	THỊ TRẤN HƯƠNG SƠN		
1	Từ Quốc lộ 37 (Trạm thuế) đến ngã ba cầu Vườn Nhanh	1.200	3.000
2	Từ Quốc lộ 37 (đường vào Huyện ủy) đến ngã ba cầu Vườn Nhanh	1.400	3.500
3	Từ Quốc lộ 37 (Bưu điện) đến hết đất Phòng Giáo dục	1.400	3.000
4	Từ Quốc lộ 37 (Viện Kiểm sát cũ) đến gặp đường từ Trạm thuế đi ngã ba cầu Vườn Nhanh.	1.400	3.000
5	Từ Quốc lộ 37 (nhà bà Toan Thi) đi Tổ dân phố Hoà Bình		



5.1	Từ Quốc lộ 1 đến bờ Sông Đào Khu dân cư số 1	2.000	3.500
5.2	Từ Quốc lộ 37 (+) 100m đi cổng làng Tổ dân phố Hoà Bình	2.000	3.000
5.3	Từ cách Quốc lộ 37 (100m) đến cổng làng Tổ dân phố Hoà Bình	500	2.000
6	Từ Quốc lộ 37 đi Trường THCS thị trấn Hương Sơn (đường đi Tổ dân phố La Sơn)		
6.1	Từ Quốc lộ 37 (+) 80m đi Trường THCS thị trấn Hương Sơn	600	2.000
6.2	Từ cách Quốc lộ 37 (80m) đến Trường THCS thị trấn Hương Sơn	400	1.500
7	Từ Quốc lộ 37 đi Tổ dân phố Thom		
7.1	Từ Quốc lộ 37 đến giáp đất Sân vận động	800	1.500
7.2	Từ đất Sân vận động đến ngã ba thứ nhất đi Tổ dân phố Thom	360	700
8	Từ Quốc lộ 37 đi vào Ban chỉ huy quân sự huyện		
8.1	Từ Quốc lộ 37 (+) 30m đi vào Ban chỉ huy quân sự huyện	1.500	4.000
8.2	Từ cách Quốc lộ 37 (30m) đến cổng Ban chỉ huy quân sự	800	3.500
9	Từ cầu bằng đi xuôi Sông Đào đến cổng UBND thị trấn Hương Sơn		
9.1	Từ cầu bằng đi xuôi Sông Đào đến cầu Vòng cũ	2.500	5.000
9.2	Từ cầu Vòng cũ đến cổng UBND thị trấn Hương Sơn	1.800	3.500
10	Từ cầu Vòng cũ đi Tổ dân phố Hoà Bình		
10.1	Từ cầu Vòng cũ (+) 200m đi Tổ dân phố Hoà Bình	600	2.000
10.2	Từ cách cầu Vòng cũ 200m đến gặp đường nội thị Khu dân cư số 1, thị trấn Hương Sơn	400	1.500
11	Từ đầu cầu bằng Úc Sơn (bờ phía chợ), đi ngược dòng chảy		
11.1	Từ đầu cầu bằng Úc Sơn (+) 300m	1.000	2.500
11.2	Từ cách cầu bằng Úc Sơn 300m đến 500m	800	2.000

11.3	Từ cách cầu bằng Úc Sơn 500m đến cách đầu cầu Đoàn Kết 100m	360	1.000
11.4	Từ cầu Đoàn Kết đi xuôi, ngược dòng 100m	700	1.800
11.5	Từ cầu Đoàn Kết vào Tổ dân phố Đoàn Kết		
	- Từ cầu Đoàn kết (+) 100m vào Tổ dân phố Đoàn kết	700	1.600
	- Từ cách cầu Đoàn kết 100m vào Nhà văn hoá Tổ dân phố Đoàn Kết	400	800
12	Từ cầu bằng Úc Sơn (bờ phía chợ) đi xuôi dòng chảy 400m	700	2.000
13	Từ cầu bằng Úc Sơn đi xã Tân Thành (đường tỉnh 269B)		
13.1	Từ cầu bằng Úc Sơn (+)100m	2.200	4.500
13.2	Từ cách cầu bằng Úc Sơn 100m đến 400m	1.600	4.000
13.3	Từ cách cầu bằng Úc Sơn 400m đến 600m	900	3.500
13.4	Từ cách cầu bằng Úc Sơn 600m đến 1000m	500	2.500
13.5	Từ cách cầu bằng Úc Sơn 1000m đến hết đất thị trấn (giáp đất Tân Hòa)	360	1.000
14	Từ cầu Mỹ Sơn đi các phía 100m	370	800
15	Từ cầu Vườn Nhanh (sau UBND huyện) đến cổng Trường THCS thị trấn Hương Sơn	400	1.500
16	Vị trí đất phía sau giáp đất chợ Úc Sơn từ phía Đông đến phía Bắc (phía Đông giáp bờ sông, phía Bắc cách đường đi Tân Thành 20m)	600	1.500
17	Đường vào khu xử lý rác thải thị trấn Hương Sơn		
17.1	Từ đường Úc Sơn - Tân Thành (+) 200m	700	1.500
17.2	Từ cách 200 m đến ngã ba đình Úc Sơn	360	800
18	Từ Quốc lộ 37 đến cổng Trường Mầm non Cụm trung tâm thị trấn Hương Sơn	500	1.500
19	Từ Quốc lộ 37 đi qua đình Làng Cả đến cổng Dọc		
19.1	Từ Quốc lộ 37 đến kênh N2	430	1.000
19.2	Từ kênh N2 đến ngã tư cổng Quán	370	800



19.3	Từ ngã tư công Quán đến công Lộ	360	600
20	Từ Quốc lộ 37 (Cầu Gỗ) đi ngã ba Bãi Đình		
20.1	Từ Quốc lộ 37 (Cầu Gỗ) đi ngã tư công Quán	430	1.000
20.2	Từ ngã tư công Quán đến ngã ba Bãi Đình	360	600
21	Từ Quốc lộ 37 (Trạm Y tế thị trấn Hương Sơn) đến Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2	400	1.000
22	Từ Quốc lộ 37 đi đến ao Ngàn (Tổ 2)	400	800
23	Từ Quốc lộ 37 đi đến công Trung tâm Hướng nghiệp dạy nghề huyện Phú Bình	500	1.200
24	<i>Từ Quốc lộ 37 đi vào trong khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình</i>		3.500
III	XÃ KHA SƠN		
1	Ngã tư Cầu Ca đi xã Hà Châu		
1.1	Ngã tư Cầu Ca (+) 150m	900	2.500
1.2	Từ cách ngã tư Cầu Ca 150m đến hết đất Kha Sơn	400	1.500
2	Từ ngã tư Cầu Ca đi xã Thanh Ninh		
2.1	Từ ngã tư Cầu Ca (+) 100m	800	2.500
2.2	Từ cách ngã tư Cầu Ca 100m đến ngã ba xóm Hoà Bình	600	2.000
2.3	Từ ngã ba xóm Hoà Bình đi xã Thanh Ninh đến hết đất Kha Sơn	450	1.500
3	Từ Quốc lộ 37 ngã tư Chợ Đồn đi xã Lương Phú		
3.1	Từ Quốc lộ 37 ngã tư Chợ Đồn (+) 200m	450	1.500
3.2	Cách Quốc lộ 37 (200m) đi xã Lương Phú đến hết đất Kha Sơn	310	900
4	Từ Quốc lộ 37 ngã tư Chợ Đồn (+) 200m đi vào Chợ Đồn	600	2.000
5	<i>Đường trong khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình (khu dân cư trong điểm công nghiệp Kha Sơn)</i>		3.500
6	<i>Đường trong khu dân cư gần liền với khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình</i>		3.000

IV	XÃ DƯƠNG THÀNH		
1	Từ Cầu Đất (+) 200m đi Bưu điện văn hóa xã Dương Thành	370	1.200
2	Từ Bưu điện văn hoá xã (+) 300m đi xã Thanh Ninh	400	1.500
3	Từ Bưu điện văn hóa xã đến kênh 4 đường Cầu Ca - Lữ Vân (<i>đường tỉnh 261C</i>)	350	1.000
4	Từ giáp địa giới xã Phúc Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang (+) 300m đi xã Thanh Ninh (<i>đường tỉnh 261C</i>)	350	1.000
5	Các đoạn còn lại của đường Cầu Ca - Lữ Vân (<i>đường tỉnh 261C</i>)	330	800
6	Từ ngã ba đường đi vào UBND xã Dương Thành đến cống Phẩm		
6.1	Từ ngã ba đường đi vào UBND xã (+) 100m đến kênh 4	330	600
6.2	Đoạn còn lại đến cống Phẩm	320	450
7	Đường WB ₃ thuộc địa phận xã Dương Thành		
7.1	Từ giáp địa giới xã Thanh Ninh (+) 700m đi máng Cộc	320	500
7.2	Cách địa giới xã Thanh Ninh 700m đến cống Sầm	320	500
7.3	Từ ngã ba xóm An Ninh (+) 100m đi máng Cộc	310	450
7.4	Từ ngã ba xóm An Ninh (+) 100m đi máng Sầm	310	450
7.5	Các đoạn còn lại của đường WB ₃	310	450
V	XÃ LƯƠNG PHÚ		
1	Từ đầu cầu Thanh Lang đi 2 phía:		
1.1	Từ cầu Thanh Lang (+) 100m đi xã Tân Đức	450	1.500
1.2	Từ cầu Thanh Lang (+) 100m đi Cầu Thùng	450	1.500
	- Từ cách cầu Thanh Lang 100m đến Cầu Thùng	310	1.000
2	Từ cầu Lang Tạ đi xã Kha Sơn		
2.1	Từ cầu Lang Tạ (+) 200m đi xã Kha Sơn	450	1.500
2.2	Từ cách cầu Lang Tạ 200m đi xã Kha Sơn đến hết địa phận xã Lương Phú	310	900



3	Từ cầu Lang Tà đến ngã ba đường vào xóm Phú Hương	310	1.000
4	Từ cầu Lang Tà đi ngược Sông Đào 150m lên Cầu Thùng	350	1.000
5	Từ cầu Lang Tà đi xóm Việt Ninh (theo bờ đê)		
5.1	Từ cầu Lang Tà (+) 200m	320	1.000
5.2	Từ cách cầu Lang Tà 200m đến 300m	310	600
6	Từ ngã tư Trạm y tế xã Lương Phú (+) 100m đi xóm Mảng	310	500
VI	XÃ ÚC KỲ		
1	Từ ngã ba Quán Nam đi xuôi xã Nga My 200m và đi ngược xã Diêm Thụy 200m (đường tỉnh lộ 266)	310	600
VII	XÃ NGA MY		
1	Từ cổng chợ Quán Chè đi xuôi, đi ngược đê đến hết địa phận xã Nga My (đường tỉnh lộ 266)		
1.1	Từ cổng chợ Quán Chè đi xuôi, đi ngược đê 200m	400	900
1.2	Từ cách cổng chợ Quán Chè 200m đi xuôi, đi ngược đê hết địa phận xã Nga My	350	700
2	Từ ngã ba đường tỉnh lộ 266 đến Kho Quán, xã Nga My	330	600
3	Từ ngã ba chợ Quán Chè đến cổng Trạm Y tế mới	330	600
VIII	XÃ HÀ CHÂU		
1	Từ dốc ngã tư đến giáp đất Phở Yên		
1.1	Từ dốc ngã ba vào xóm Ngòi đến Kè số 1	400	1.500
1.2	Từ Kè số 1 đến hết đất Hà Châu (giáp đất Phở Yên)	350	1.200
2	Từ dốc vào UBND xã đến ngã tư xóm Hương Chúc rẽ phải, rẽ trái 50m	330	800
3	Từ dốc đê Hà Trạch (+) 800m đi đình Hà Trạch, xóm Trầm Hương	310	600
IX	XÃ TÂN HÒA		
1	Từ ngã tư Trung tâm xã đi Thanh Lang, đi xóm Ngò, đi xóm Trụ Sở và đi xóm Hân		

1.1	Từ ngã tư Trung tâm xã (+) 350m đi Thanh Lang	300	700
1.2	Từ ngã tư Trung tâm xã (+) 100m đi xóm Ngò	230	500
1.3	Từ ngã tư Trung tâm xã (+) 100m đi xóm Trạ Sờ	230	500
1.4	Từ ngã tư Trung tâm xã (+) 100m đi xóm Hân	230	500
2	Từ cầu Thanh Lang (+) 500m đi UBND xã	230	500
3	Ngã ba xóm Giàn (giáp đất thị trấn Hương Sơn) đi xóm Ngò (đường Úc Sơn - Tân Thành) đến hết đất xã Tân Hòa	210	350
4	Từ ngã tư xóm Trạ Sờ (+) 100m đi xã Tân Thành	210	350
5	Từ ngã tư xóm Trạ Sờ (+) 100m đi UBND xã	210	350
X	XÃ TÂN THÀNH		
1	Từ cổng UBND xã (+) 700m đi vào xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	300	800
2	Từ cổng UBND xã đi ra UBND huyện qua ngã tư La Lê 100m	300	800
3	Từ ngã ba Trung tâm xã (+) 100m đi xóm Đồng Bón	250	500
4	Từ ngã tư La Lê (+) 100m đi xóm Vo	220	400
5	Từ ngã tư La Lê (+) 100m đi xã Tân Kim	220	400
6	Từ Trạm điện Cầu Muối (+) 420m đi ra UBND xã	220	400
7	Từ Trạm điện Cầu Muối (+) 320m đi vào xã Hợp Tiến	220	400
8	Từ ngã ba Na Bì (+) 450m đi ra UBND xã	220	400
9	Từ ngã ba Na Bì (+) 300m đi vào xã Hợp Tiến	220	400
10	Từ ngã ba Na Bì (+) 300m đi vào đình Na Bì	210	350
XI	XÃ TÂN KIM		
1	Từ cổng UBND xã (+) 150m đi xã Tân Khánh	300	800
2	Từ cách cổng UBND xã 150m đi xã Tân Khánh đến hết địa phận xã Tân Kim	250	600
3	Từ cổng UBND xã đến ngã ba xóm Mòn Hạ		
3.1	Từ cổng UBND xã (+) 1000m	270	700



3.2	Từ cách công UBND xã 1000m đến ngã ba xóm Môn Hạ	230	600
4	Từ ngã ba xóm Môn Hạ (+) 150m đi xóm Kim Đinh	230	500
5	Từ ngã tư xóm Kim Đinh đi các phía:		
5.1	Vào 100m đi trại giống	210	350
5.2	Vào 200m đi Đội 6	210	350
5.3	Vào 50m đi Đội 2	210	350
5.4	Vào 50m đi Đội 1	210	350
6	Từ công UBND xã (+) 1000m đi Làng Châu	210	350
XII	XÃ TÂN KHÁNH		
1	Từ công UBND xã (+) 100m đi xã Bảo Lý	600	1.500
2	Từ công UBND xã Tân Khánh đi xã Bàn Đạt		
2.1	Từ công UBND xã đến công Trường THCS xã Tân Khánh	600	1.500
2.2	Từ công Trường THCS xã Tân Khánh đến ngã ba đường rẽ xóm Kim Bảng		600
2.3	Từ ngã ba đường rẽ xóm Kim Bảng đến ngã ba đường rẽ xóm Làng Cà		450
3	Từ ngã ba đường đi xã Bàn Đạt đến ngã ba đường rẽ xóm La Tú	250	1.000
4	Từ ngã ba đường rẽ Trạm Y tế xã (+) 80m	250	1.000
XIII	XÃ TÂN ĐỨC		
1	Từ đầu cầu bằng đi ngược, xuôi 100m hai bờ sông Đào	350	1.200
2	Từ cổng chính của chợ (+) 200m đi xóm Diễn	450	1.500
3	Từ cổng chính của chợ đi xóm Ngoài		
3.1	Từ cổng chính của chợ (+) 200m	450	1.200
3.2	Cách cổng chính chợ 200m đến 300m	300	800
4	Từ cổng chính chợ đến đầu cầu bằng	500	1.500
5	Từ ngã ba xóm Ngoài đi Nhà văn hóa xóm Ngọc Lý		
5.1	Từ ngã ba xóm ngoài (+) 200m	300	600
5.2	Từ qua 200m đến Nhà Văn hoá xóm Ngọc Lý	250	500
6	Từ cách đầu cầu bằng 100m đi Lữ Vân, đi xã Lương Phú đến hết đất Tân Đức	210	450

7	Từ ngã ba Nhà văn hóa xóm Quấn đi xã Tân Hòa, đi xóm Viên, đi xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang		
7.1	Từ ngã ba Nhà văn hóa xóm Quấn (+) 200m	210	400
7.2	<i>Từ cách ngã ba Nhà văn hóa xóm Quấn 200m đi xã Tân Hòa, đi xóm Viên, đi xã Tiến Thắng (huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang)</i>		350
8	Từ ngã ba xóm Ngọc Lý đi đến Nhà văn hóa xóm Tân Ngọc	210	350
9	Từ đầu cầu Vòng đi xóm Lệnh, đi xóm Quại đến giáp đất Thanh Ninh	210	350
XIV	XÃ XUÂN PHƯƠNG		
1.	Từ ngã ba UBND xã đến cổng Na Oan	500	1.500
2	Từ ngã ba UBND xã (+) 100m đi xuôi Cầu Cổng	450	1.200
3	Từ ngã ba UBND xã đến chợ Đình	400	800
4	Từ cổng Na Oan đến gặp Quốc lộ 37	400	1.000
5	Từ cầu bằng gỗ đa đi xã Tân Kim hết địa phận xã Xuân Phương		
5.1	<i>Từ cầu bằng gỗ đa đến cầu Núi Cao</i>	500	1.200
5.2	<i>Từ cầu Núi Cao đi hết địa phận xã Xuân Phương</i>	500	800
6	Từ ngã ba đường Quốc lộ 37 đến gốc đa Cầu Mây cũ	800	2.500
7	Từ gốc đa Cầu Mây cũ đến lò vôi (đường đi Bảo Lý)	500	1.500
XV	XÃ NHÃ LỘNG		
1	Đất phía sau giáp đất chợ Cầu	350	1.000
2	<i>Từ Quốc lộ 37 đi qua cổng Nhà Thờ đến ngã ba đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Đô</i>	310	700
XVI	XÃ ĐIỀM THỤY		
1	Từ ngã tư Diềm Thụy đi Quốc lộ 3 đến giáp đất Phổ Yên (đường tỉnh lộ 266)	450	2.500
2	Từ ngã tư Diềm Thụy đến gặp đường tỉnh lộ 261 đi huyện Phổ Yên	350	900
3	Đường tỉnh lộ 266: Từ ngã ba rẽ đường tỉnh lộ 261 đi xuôi đến hết đất xã Diềm Thụy	310	500



4	Từ Quốc lộ 37 (+) 500m đi ngược UBND xã Đầm Thụy đến gặp đường tỉnh lộ 266		
4.1	Từ Quốc lộ 37 (+) 500m	390	800
4.2	Đoạn còn lại		500
5	Đường tỉnh lộ 261: Từ ngã ba đi Phở Yên đến hết đất Đầm Thụy	310	450
XVII	XÃ THƯỢNG ĐÌNH		
1	Từ Quốc lộ 37 (+) 100m đi vào UBND xã	310	700
2	Từ cổng Trường Tiểu học xã Thượng Đình (+) 150m đi hai phía	310	600
XVIII	XÃ BẢO LÝ		
1	Từ cổng Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp (+) 200m đi UBND xã Bảo Lý	500	1.500
2	Từ cầu Vạn Giã (+) 200m đi ngược UBND xã Bảo Lý; Từ cầu Vạn Giã (+) 200m đi xuôi Cầu Mây	310	800
3	Từ cầu bằng Bảo Lý đi xuôi 200m; đi ngược xã Đào Xá 300m	400	1.500
4	Từ cầu bằng Bảo Lý đến ngã ba xóm Thượng		
4.1	Từ cầu bằng Bảo Lý đến cổng Trường Mầm non	500	1.500
4.2	Từ cổng Trường Mầm non đến ngã ba xóm Thượng	370	800
5	Từ ngã ba phố Quỳên đi ngược xã Tân Khánh 200m, đi xuôi UBND xã Bảo Lý 200m		600
XIX	XÃ ĐÀO XÁ		
1	Đường bờ đê sông Đào (đường nhựa Cầu Mây - Đồng Liên, địa phận xã Đào Xá)		
1.1	Từ ngã ba kè Lũ Yên đi xuôi, đi ngược 200m	530	1.000
1.2	Từ cách ngã ba kè Lũ Yên 200m đi xuôi xã Bảo Lý đến 800m	430	800
1.3	Từ cách ngã ba kè Lũ Yên 200m đi ngược dòng chảy đến 300m	320	600
1.4	Từ đầu cầu vòng xóm Dãy đi ngược, đi xuôi sông 200m	320	500
1.5	Các đoạn còn lại thuộc xã Đào Xá	310	450

2	Từ đầu kè Lũ Yên đi xã Bàn Đạt đến ngã ba đường đi xã Tân Khánh	320	550
XX	XÃ THANH NINH		
1	Từ cổng UBND xã đi Cầu Ca đến hết địa phận xã Thanh Ninh	500	2.000
2	Từ cổng UBND xã đi xã Dương Thành		
2.1	Từ cổng UBND xã đến ngã ba đường rẽ xóm Tiền Phong	500	2.000
2.2	Từ ngã ba đường rẽ xóm Tiền Phong đến cổng Trường cấp I, II xã Thanh Ninh	400	1.800
2.3	Từ cổng Trường cấp I, II xã Thanh Ninh đến giáp đất Dương Thành	350	1.600
3	<i>Từ ngã ba đường rẽ xóm Tiền Phong đi xã Lương Phú (đường liên xã Thanh Ninh - Lương Phú)</i>		
3.1	Từ ngã ba đường rẽ xóm Tiền Phong (+) 100m	400	1.500
3.2	Từ cách ngã ba đường rẽ xóm Tiền Phong 100m đến 300m	350	1.200
3.3	Đoạn còn lại đi xã Lương Phú	310	500
4	<i>Từ cổng UBND xã đến ngã ba đường rẽ xóm Hòa Bình (đường liên xã Thanh Ninh - Dương Thành)</i>		
4.1	Từ cổng UBND xã (+) 100m	400	1.200
4.2	Từ cách cổng UBND xã 100m đến ngã ba đường rẽ xóm Hòa Bình	310	600
5	<i>Từ ngã ba xóm Nam Hương (+) 200m đi xã Tân Đức</i>		500
6	<i>Từ ngã ba xóm Nam Hương (+) 200m đi Cầu Đất</i>		500
XXI	XÃ ĐỒNG LIÊN		
1	Đoạn đường bờ đê Sông Đào địa phận xã Đồng Liên		
1.1	Từ đầu Cầu Trắng (Đồng Vỹ) đi xuôi, đi ngược dòng Sông Đào 100m	230	500
1.2	Từ cổng UBND xã Đồng Liên đi xuôi và đi ngược dòng Sông Đào 100m	230	800
1.3	Từ kè Đá Gân đi xuôi và đi ngược dòng Sông Đào 100m	250	1.000
1.4	Các đoạn còn lại	220	400



2	Từ bờ đê Sông Đũa đi đến đầu cầu treo Đồng Liên - Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	210	500
3	Đoạn từ đầu cầu Trắng Trung tâm xã Đồng Liên (+) 200m đi xã Bàn Đạt	220	350
XXII	XÃ BÀN ĐẠT		
1	Từ cổng UBND xã Bàn Đạt đi xuôi xóm Bàn Đạt 200m	230	600
2	Từ cách cổng UBND xã 200m đến Cầu Cuồng, xóm Tân Minh	210	400
3	Từ cổng UBND xã đến ngã ba Ao Văn Nghệ, xóm Na Chặng	220	500
4	Từ Cầu Trắng (+) 200m đi xóm Đồng Vỹ	220	400
5	Từ cách Cầu Trắng 200m đến Ao Văn Nghệ, xóm Na Chặng, đi xóm Việt Long	210	350

II. Giá đất ở tại thị trấn Hương Sơn chưa được quy định chi tiết trong bảng giá trên, thì được áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Nội dung	Giá quy định năm 2011	Giá đề nghị năm 2012
1	Loại 1	350	500
2	Loại 2	330	450
3	Loại 3	310	400
4	Loại 4	290	350

Tiêu chí phân loại đất cụ thể như sau:

a) Loại 1: Các ô thửa đất có vị trí thuận lợi nhất, có khả năng sinh lợi cao nhất trong khu vực, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 3,5m;
- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có đường rộng (bao gồm cả phần chưa đổ bê tông hoặc nhựa) lớn hơn hoặc bằng 2,0m;
- Cách chợ, trung tâm thị trấn, trường học, Khu công nghiệp TNG, Quốc lộ 37, không quá 200m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m;

b) Loại 2: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 1, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng nhỏ hơn 3,5 m nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,5 m;

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có (mặt) đường rộng nhỏ hơn 2,5 m, nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,0 m;
 - Cách chợ, trung tâm thị trấn, trường học, Khu công nghiệp TNG, Quốc lộ 37, không quá 200m, có đường vào nhỏ hơn 2m;
 - Cách chợ, trung tâm thị trấn, Quốc lộ 37 qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m;
 - Cách đường liên xã, đường liên thôn qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.
- c) Loại 3: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 2; thoả mãn một trong những điều kiện sau:
- Cách chợ, trung tâm thị trấn, Quốc lộ 37 qua 500m đến 1000m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m;
 - Cách đường liên xã, đường liên thôn qua 500m đến 1000m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.
- d) Loại 4: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 3, không đủ các điều kiện trên.

III. Giá đất ở tại nông thôn ngoài những tuyến đường liên thôn, liên xã, liên huyện, tỉnh lộ và Quốc lộ chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội Dung	Trung du		Miền núi khu vực 2	
	Giá năm 2011	Giá đề nghị năm 2012	Giá năm 2011	Giá đề nghị năm 2012
Loại 1	310	450	210	350
Loại 2	290	400	190	300
Loại 3	270	350	170	250
Loại 4	240	300	150	200

Ghi chú: Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

PHỤ LỤC SỐ 05: GIÁ ĐẤT Ở - HUYỆN ĐỒNG HỖ
(Kèm tờ trình số 613 /TTr- STNMT ngày 14 tháng 1 năm 2011
của Sở Tài Nguyên và Môi trường)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	GIÁ QUY ĐỊNH NĂM 2011	GIÁ ĐỀ NGHỊ NĂM 2012
A	TRỤC QUỐC LỘ 1B		
1	Từ giáp đất xã Cao Ngạn đến cách ngã ba xã Hoá Thượng 200m	2.000	2.500
2	Ngã ba xã Hoá Thượng về hai phía (đi cầu Cao Ngạn và đi thị trấn Chùa Hang) 200m	2.500	3.000
3	Từ ngã ba xã Hóa Thượng đến hết đất kiot xăng Cty CP thương mại TN đi Lạng Sơn	2.500	3.000
4	Từ giáp đất kiot xăng Cty CP thương mại TN đến Km7 + 150 m	2.000	2.000
5	Từ Km 7 + 150m đến Km 8	1.500	1.500
6	Từ Km 8 đến qua cổng UBND xã Hóa Trung 100m	800	800
7	Cách cổng UBND xã Hóa Trung 100m đến Km9 + 500m	600	600
8	Từ Km9 + 500m đến Km12	500	500
9	Từ Km 12 đến Km 12 + 300m	1.000	1.000
10	Từ Km 12 + 300m đến cổng Nhà máy xi măng TN	1.500	2.000
11	Từ cổng nhà máy xi măng TN đến hết địa phận xã Quang Sơn	800	800
B	TRỤC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1B CŨ		
1	Từ cổng HTX Cờ Hồng (giáp đất xã Đồng Bầm) đến cổng Bà Tành	4.000	4.500
2	Từ hết đất cổng Bà Tành đến hiệu thuốc Đồng Hỷ	5.000	5.500
3	Từ giáp đất hiệu thuốc Đồng Hỷ đến hết đất kiốt xăng (gần Trạm vật tư nông nghiệp huyện Đồng Hỷ)	4.000	4.500
4	Từ giáp đất kiốt xăng (gần trạm vật tư Nông nghiệp) đến đường rẽ vào Bộ Tư lệnh QKI	3.500	4.000



5	Từ đường rẽ vào khu I đến đường rẽ vào lữ 575	2.500	3.000
6	Từ đường rẽ vào lữ 575 đến cách ngã ba xã Hoà Thượng 200m	2.000	2.500
C	TRỤC ĐƯỜNG 269		
1	Từ đường tròn Chùa Hang đến Cầu Đỏ	5.000	5.000
2	Từ Cầu đỏ đến hết đất kiốt xăng DN Đồng Tâm	3000	3.500
3	Từ giáp đất kiốt xăng DN Đồng Tâm đến cầu Linh Nham	2000	2.500
4	Từ cầu linh Nham đi Linh Sơn 100m	1000	1000
5	Từ cách cầu Linh Nham 100m đến ngã ba đường đi cầu treo Bến Oánh (giáp trường quân sự)	700	700
6	Từ ngã ba đường đi cầu treo Bến Oánh (giáp trường quân sự) đến qua UBND xã Linh Sơn 100m	900	900
7	Cách UBND xã Linh Sơn 100m đến cầu Ngòi Chèo	500	500
8	Từ cầu Ngòi Chèo đến cách chợ Nam Hoà 200m	700	900
9	Chợ Nam Hoà 200m về 2 phía	1.200	1.800
10	Từ cách chợ Nam Hoà 200m đến cầu Thác Lạc	600	900
11	Từ cầu Thác Lạc đến đường tàu quặng	800	1.000
12	Từ đường tàu quặng đến ngã ba bách hoá	1.000	1.500
13	Từ ngã ba Bách Hoá đến cầu Đợi chờ		1.200
14	Từ cầu Đợi Chờ đến đường rẽ đi UBND xã Tân Lợi	600	600
15	Từ đường rẽ đi UBND xã Tân Lợi đến cầu Đă	500	500
16	Từ cầu Đă đến cách cổng UBND xã Hợp Tiến 500m	500	500
17	Từ cổng UBND xã Hợp Tiến + 500m về hai phía	600	600
18	Từ cách cổng UBND xã Hợp Tiến 500m đi Bắc Giang (hết đất xã Hợp Tiến)	500	500
D	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CÒN LẠI CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN		
I	THỊ TRẤN CHÙA HANG		
1	Trục đường Thanh niên (từ QL1B cũ đi hết đường thanh niên gặp đường 379)	2.000	3.000
1.1	Từ đường Thanh niên nối sân vận động Chùa hang (ngõ số 2)	1.000	1.500
1.2	Từ đường Thanh niên nối sân vận động Chùa hang (ngõ số 4)	1.000	1.500



1.3	Các tuyến rẽ từ đường Thanh niên vào 100m đã được đổ bê tông có nền đường rộng $\geq 2,5m$	1.000	1.200
2	Từ trục đường QL1B cũ nối với đường 269 đoạn cạnh đường tròn tiểu công viên	4.500	5.000
-	Các nhánh rẽ trên trục đường từ QL1B cũ nối đường 269 (đoạn cạnh tiểu đường tròn công viên) vào 100m đã được đổ bê tông có nền đường rộng $\geq 2,5m$	1.200	1.500
3	Từ trục đường QL1B cũ nối với đường 269 đoạn cạnh chợ Chùa Hang	4.500	5.000
-	Các nhánh rẽ trên trục đường từ QL1B cũ nối đường 269 (đoạn cạnh chợ Chùa Hang) vào 100m đã được đổ bê tông có nền đường rộng $\geq 2,5m$	1.200	1.500
4	Các tuyến rẽ từ trục QL1B cũ		
4.1	Từ QL1B cũ đi trạm xá Đồng Bầm (Đến hết đất thị trấn)	1.500	2.000
4.2	Trục đường từ QL1B cũ đến khu dân cư tập thể Lâm sản		
-	Từ QL1B cũ đến cổng Trung tâm dạy nghề huyện	1500	2.000
-	Từ cổng Trung tâm dạy nghề huyện vào hết đường quy hoạch của khu dân cư tập thể Lâm sản (Trục chính)	1.000	1.500
4.3	Từ QL1B cũ đi trường cấp II Đồng Bầm (lối rẽ đối diện đường Thanh niên)	1.200	1.500
4.4	Từ QL1B cũ đến hết Núi phán (lối rẽ đối diện đường vào khu TTVH Chùa Hang)	1.200	1.500
4.5	Từ QL1B cũ đến giáp đất sân bay Đồng Bầm (lối rẽ đối diện lò vôi - đoạn đường đã đổ bê tông)	1.200	1.500
4.6	Đường QL1B cũ rẽ cạnh chi cục Thuế gặp đường 379		
-	Từ QL1B cũ vào 100m	1500	2.000
-	Sau 100m đến cách đường 379 100m	800	1.000
4.7	Các tuyến đường rẽ còn lại từ QL1B cũ vào 100m (đã được đổ bê tông có mặt đường rộng $\geq 3m$)	1.200	1.500
5	Trục đường 379 (từ đường tròn Chùa Hang đến đường tròn Núi Voi)		
5.1	Từ đường tròn Chùa Hang đến đường rẽ vào Chùa Hang	4.500	5.000
5.2	Từ đường rẽ vào Chùa Hang đến đường lối rẽ đường Thanh niên	2.500	3.000

5.3	Từ lối rẽ đường Thanh niên đến cách đường tròn Núi Voi 100m	2.000	2.500
5.4	Đường tròn Núi Voi + 100m về các phía (Cao ngạn, Chùa Hang, Núi Cỏi)	2.500	3.000
6	Các nhánh rẽ từ đường 379		
6.1	Từ đường 379 đến Cổng Chùa Hang	3000	3000
6.2	Các tuyến đường rẽ còn lại từ đường 379 vào 100m (đã được đổ bê tông có mặt đường rộng $\geq 2,5\text{m}$)	800	1.000
7	Qua đường tròn Núi voi 100m đi hết đất Núi Cỏi	800	1.000
8	Qua đường tròn Núi voi 100m đi Công ty CPXM Cao ngạn (hết đất thị trấn)		
8.1	Qua đường tròn Núi Voi 100m đi tiếp 100m	1.500	2.000
8.2	Cách đường tròn Núi Voi 200m đi Công ty CPXM Cao Ngạn (đến hết đất thị trấn)	1.000	1.000
9	Đường Hữu nghị thị trấn Chùa Hang (toàn tuyến)	1.200	1.500
10	Đường tròn Núi Voi rẽ vào Trạm xá Núi voi	1.200	1.200
11	Trục đường rẽ từ đường tròn Chùa Hang vào 100m đi nghĩa trang ấp Thái	1500	1500
12	Các tuyến đường rẽ còn lại từ đường 269 vào 100m (đã được đổ bê tông có mặt đường rộng $\geq 2,5\text{m}$)		1.500
13	Các đường trong khu quy hoạch Lâm trường Đồng Phú (sau nhà văn hoá tổ 2, 3)	800	1.200
14	Các đường trong khu quy hoạch Mỏ đá Núi voi	800	1.000
15	Các tuyến đường rẽ trên trục đường từ QL1B cũ đi khu tập thể Lâm sản		
15.1	Các nhánh rẽ trên trục đường từ QL1B cũ đến cổng trung tâm dạy nghề huyện vào 200m	1.000	1.200
15.2	Các đường còn lại trong khu quy hoạch Đá xẻ (cạnh nhà văn hoá tổ 4, 5)	1000	1000
16	Các trục đường bê tông, nhựa còn lại thuộc Thị trấn Chùa Hang có mặt đường rộng $\geq 2,5\text{m}$	500	800
17	Các trục đường còn lại chưa bê tông, nhựa thuộc Thị trấn Chùa Hang có mặt đường rộng $\geq 3,0\text{m}$	300	500
II	XÃ HOÁ THUẬN		
1	Các tuyến đường rẽ từ trục QL1B		
1.1	Từ QL1B cũ vào 200m (đoạn Km4 + 400m) đi vào Núi Kháo	500	800



1.2	Các tuyến đường từ QL1B cũ vào 200m về phía hai bên đường tỉnh từ đường rẽ đối diện công trường cấp 3 đến đường rẽ vào nhà văn hóa xóm Hưng Thái) có mặt đường bê tông hoặc nhựa rộng $\geq 2,5m$	600	1.000
1.3	Từ QL1B cũ đến trường Mầm Non Quân khu I		
-	Từ QL1B cũ đến trạm 88 cũ	1.000	1.500
-	Từ trạm 88 cũ đến trường mầm non Quân khu I	700	1.000
1.4	QL1B cũ đến ngã 3 (đường giáp nhà ông Hoàng Sính)	800	1.200
1.5	Từ QL1B cũ đến bệnh xá 43 (đường giáp XN may 20)	1.000	1.200
1.6	Từ QL1B cũ vào 200m (đoạn Km4 + 500m) đi vào đồi Pháo cũ	500	800
1.7	QL1B cũ đến cổng chính BTL QKI	1.500	2.000
1.8	Đường rẽ trục đường từ QL1B cũ đến cổng Quân khu I (đường vào cổng Quân khu I cũ)	1.100	1.100
1.9	Từ QL1B cũ vào 100m (đoạn Km4 + 900m) đi vào xóm Đồng Thái (đoạn giáp Trường cấp 2 nối với đường vào lữ 575)	500	800
1.10	Từ QL1B cũ đi lữ 575 (hết địa phận xã Hoá Thượng)	700	1.000
1.11	Từ QL1B cũ đến cổng trạm nước sạch	500	700
1.12	QL1B cũ đến lò vôi Nha Trang	600	1.000
2	Các tuyến đường rẽ từ trục đường 269		
2.1	Trục từ đường 269 đi xóm Ấp Thái (đường vào nhà Ông Luật) đến hết xóm Ấp Thái		
-	Từ đường 269 đi xóm Ấp Thái vào 200m (đường vào nhà ông Luật)	1000	1.200
-	Từ đường 269 đi xóm Ấp Thái vào 200m đến hết đất xóm Ấp Thái	800	800
2.2	Trục từ đường 269 đi xóm Ấp Thái (lối rẽ cạnh kiôt xăng) đến hết đất xóm Ấp Thái		
-	Từ đường 269 đi xóm Ấp Thái (lối rẽ cạnh kiôt xăng) vào 200m	900	900
-	Từ đường 269 đi xóm Ấp Thái (lối rẽ cạnh kiôt xăng) vào 200m đến hết đất xóm Ấp Thái	700	700
2.3	Từ đường 269 đến giáp đất đồi bệnh viện cũ	900	1.000
2.4	Trục từ đường 269 đi xóm Tân Thái (hướng đi Nhị Hoà) đến hết đất xóm Tân Thái		
-	Từ đường 269 đi xóm Tân Thái (hướng đi Nhị Hoà) vào 200m	700	800

-	Từ đường 269 đi xóm Tân Thái (hướng đi Nhị Hoà) vào 200m đến hết đất Tân Thái	500	500
2.5	Từ đường 269 đi khu dân cư xóm Tân Thái 200m (đổi diện đường rẽ vào NVH xóm Tân Thái)	600	600
2.6	Từ đường 269 đến cổng trại chăn nuôi Tân Thái	600	800
3	Tuyến đường rẽ từ trục QL1B mới đi nhà văn hóa xóm Sơn Cầu		
3.1	Từ QL1B mới đến NVH xóm Sơn Cầu	1.000	1.000
3.2	Từ nhà văn hóa xóm Sơn Cầu đến đường 359 (cũ)	400	400
4	Trục từ ngã ba Km7 QL1B đi Trung đoàn 601 - Góc Vối		
4.1	Từ ngã ba Km7 QL1B đến ngã tư Gò Cao (rẽ đi Minh Lập)	1000	1.000
4.2	Từ ngã tư Gò Cao đi Góc Vối (hết địa phận xã Hoá Thượng)	500	500
5	Các tuyến rẽ từ trục ngã ba Km7 QL1B đi Góc Vối		
5.1	Trục từ ngã ba Hòa Bình đi Cầu Mơn		
-	Từ ngã ba (đường đi Hoà Bình) + 100m	900	900
-	Từ cách ngã ba (đường đi Hoà Bình) 100m đến đỉnh dốc Văn Hữu	600	600
-	Từ đỉnh dốc Văn Hữu đến cầu Mơn	500	500
5.2	Trục từ ngã tư Gò Cao đi Minh Lập (hết địa phận xã Hoá Thượng)	400	400
III	XÃ HÓA TRUNG		
1	Đường rẽ từ QL1B đi trụ sở Chi nhánh chè Sông Cầu (địa phận xã Hóa Trung)	600	800
2	Đường rẽ từ QL1B (giáp đất Hóa Thượng) đến cổng Lữ đoàn 575	400	600
3	Các tuyến đường rẽ từ QL1B vào 200m		
3.1	Đoạn từ Km7 đến cổng UBND xã Hoá Trung		
3.1.1	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	300	300
3.1.2	Đường chưa bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 3m$	250	250
3.2	Đoạn từ cổng UBND xã Hoá Trung đến Km12		
3.2.1	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	250	250



3.2.2	Đường chưa bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 3\text{m}$	220	220
IV	XÃ QUANG SƠN		
1	Từ QL1B đi xã Tân Long (đường 135) đến hết địa phận xã Quang Sơn	400	400
2	Từ QL1B qua UBND xã Quang Sơn đến trường THPT Trần Quốc Tuấn	1.000	1.500
3	Từ QL1B vào xóm Đồng Thu I đến cổng trường Tiểu học Quang Sơn	350	350
4	Từ QL 1B vào xóm Viên Ván đi Mỏ đá La Hiên (hết địa phận xã Quang Sơn)	350	350
5	Trục đường nhựa từ đường 135 xóm Na Oai đi đến trường tiểu học xã Quang Sơn	400	400
6	Từ đường nhựa xóm Na Oai đi Tân Long (hết địa phận xã Quang Sơn)	350	350
7	Từ trường THPT Trần Quốc Tuấn đến cổng trường tiểu học xã Quang Sơn	400	400
8	Từ đường nhựa xóm Xuân Quang I vào xóm Na Lay đi xã Tân Long (hết địa phận xã Quang Sơn)	250	250
9	Trục đường từ xóm Đồng Thu I vào xóm Đồng Chuông đi xã La Hiên (hết địa phận xã Quang Sơn)	200	200
V	THỊ TRẤN SÔNG CẦU		
1	Từ QL1B đến đường tròn thị trấn Sông Cầu		
1.1	Từ giáp đất xã Hóa Trung đến cách cổng trụ sở Chi nhánh chè Sông Cầu 100m	600	600
1.2	Từ cách cổng trụ sở Chi nhánh chè Sông Cầu 100m đến ngã tư đường tròn Thị trấn Sông Cầu	800	800
2	Từ ngã tư đường tròn Thị trấn đến bình phong xóm Liên cơ đi xóm 9	600	600
3	Từ ngã tư đường tròn Thị trấn đến chân đồi cây trám xóm Tân Tiến	500	500
4	Từ chân đồi cây trám xóm Tân Tiến đến hết đường nhựa xóm 5	300	300
5	Từ ngã tư đường tròn thị trấn + 100m đi Trung tâm Văn hoá thể thao thị trấn	400	400
6	Từ bình phong xóm Liên cơ đi xóm 4 đến QL1B	500	500
7	Từ bình phong xóm Liên cơ đến đỉnh dốc đồi cây giang	350	350

8	Từ bình phong xóm 4 đi xóm La Mao đến ngã ba xóm 9	300	300
9	Từ đồi cây giang đến cầu treo xóm 7	300	300
10	Từ ngã ba trạm y tế đến trạm bơm	350	350
11	Từ ngã ba trạm y tế đến cổng trường cấp II	400	400
12	Các tuyến đường rẽ bê tông, nhựa từ đường chính vào 300m có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	300	300
13	Các trục đường bê tông, nhựa còn lại mặt đường rộng $\geq 2,5m$	250	250
14	Các trục còn lại chưa bê tông hoặc nhựa thuộc thị trấn Sông Cầu có mặt đường rộng $\geq 3,0m$	200	200
VI	XÃ LINH SƠN		
1	Đường 269 đến cầu treo Bến Oánh (cả 2 nhánh)	400	800
2	Từ ngã ba Hùng Vương đến cầu phao Ngọc Lâm	300	300
3	Các đường rẽ từ đường 269 vào 200m bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	250	250
4	Các đường rẽ từ đường 269 vào 200m đường đất có mặt đường rộng $\geq 3,0m$	200	200
VII	XÃ NAM HOÀ		
1	Từ đường 269 đi xã Huống Thượng (hết địa phận xã Nam Hòa)	500	500
2	Từ đường 269 đi xã Văn Hán (hết địa phận xã Nam Hòa)		500
3	Các đường rẽ từ đường 269 vào 200m bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	250	250
4	Các đường rẽ từ đường 269 vào 200m đường đất có mặt đường rộng $\geq 3,0m$	200	200
VIII	THỊ TRẤN TRẠI CAU		
1	Từ ngã ba Thương nghiệp đến cổng Bệnh viện Trại Cau	800	1.000
2	Từ ga 48 đến ngầm xã Cây Thị	400	400
3	Từ cổng mỏ sắt Trại Cau đến Nhà văn hóa tổ 7,8	400	400
4	Các tuyến đường rẽ từ đường 269 vào 200m		
4.1	Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 2,5m$)	400	400
4.2	Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 3,0m$)	300	300
IX	XÃ TÂN LỢI		
1	Từ đường 269 vào cổng UBND xã Tân Lợi		500

2	Các tuyến rãnh đường 269 rộng 200m		
2.1	Đường bê tông hoặc nhựa, mặt đường rộng $\geq 2,5m$	220	220
2.2	Đường chưa bê tông, nhựa (nền đường $\geq 3,0m$)	200	200
3	Từ UBND xã Tân Lợi đi Phú Bình đến hết đất xã Tân Lợi	300	300
X	XÃ HỢP TIẾN		
1	Từ cách UBND xã Hợp Tiến + 500m đi Tân Thành, Phú Bình	600	600
2	Cách UBND xã Hợp Tiến 500m đi Tân Thành, Phú Bình đến hết đất Hợp Tiến	300	300
3	Từ đường 269 đi hồ cặp kè (đường bê tông)		200
XI	XÃ CÂY THỊ		
1	Từ giáp đất Trại Cau đến cổng UBND xã Cây Thị	400	400
2	Từ cổng UBND xã Cây Thị đến cổng khe tuyến I	350	350
3	Từ cổng khe tuyến I đến ngàm tràn đê Ông Thị	300	300
4	Từ ngàm tràn đê Ông Thị đến chân dốc cổng trời (đường đi xã Văn Hán)	250	250
XII	XÃ HÒA BÌNH		
1	Cổng chợ Hòa Bình + 200m về ba phía	700	800
2	Qua cổng chợ Hòa Bình 200m đến giáp đất xã Văn Lăng	300	300
3	Cách cổng chợ Hòa Bình 200m đến giáp đất xã Tân Long	350	400
4	Cách cổng chợ Hòa Bình 200m đến giáp cầu phố Hích	450	450
5	Từ cầu phố Hích đến giáp đất xã Minh Lập	350	350
XIII	XÃ MINH LẬP		
1	Từ Cổng chợ Trại Cài + 300m về hai phía	600	800
2	Từ cách cổng chính chợ Trại Cài 300m đi Cầu Mơn (hết đất xã Minh Lập)	300	400
3	Từ cách cổng chính chợ Trại Cài 300m đến hết xóm Sông Cầu (trục chính)	250	250
4	Từ ngã tư chợ Trại Cài đi xã Hòa Bình (hết đất xã Minh Lập)	400	400
5	Từ ngã tư Chợ Trại Cài đến ngã ba Cà Phê 2		
6	Từ ngã ba Cà Phê 2 đến bến đò Cà Phê 2 (Toàn Thắng)	300	300

7	Từ ngã ba Cà Phê 2 đến Cổng làng Cà Phê 2		350
8	Từ cổng làng Cà Phê 2 qua UBND xã đến giáp đất xã Hoà Thượng	300	400
9	Từ đường Hoà Thượng - Hoà Bình rẽ đến NVH xóm Hang Ne	200	200
10	Từ cổng UBND xã Minh Lập + 200m đi xóm Ao Sơn	200	200
11	Từ ngã ba xóm Na Ca + 200m đi Gốc Đa, Tân Lập, La Dị	200	200
12	Từ ngã ba xóm Đoàn Kết + 200m đi Làng Chu, Theo Cày	200	200
13	Từ ngã ba xóm Cầu Mơn 2 + 200m đi La Đòa	200	200
14	Từ ngàm Cà Phê vào 200m đi Đồng Sẻ	200	200
15	Từ ngã ba xóm Bà Đanh vào 200m đi xóm Bà Đanh 1 + 2	300	300
XIV	XÃ KHE MO		
1	Trục đường từ cầu Linh Nham đi Đèo khế gặp đường QL1B		
1.1	Từ cầu Linh Nham + 100m đi về phía Khe Mo	700	700
1.2	Cách cầu Linh Nham 100m đến giáp kiốt xăng dầu Bắc Thái	500	500
1.3	Từ đất kiốt xăng dầu Bắc Thái đến cầu xi măng Khe Mo	600	600
1.4	Từ cầu xi măng Khe Mo đi Đèo Khế gặp đường QL1B (hết địa phận xã Khe Mo)	300	300
2	Đường Khe Mo đi xã Văn Hán		
2.1	Ngã ba chợ Khe Mo + 100m đường đi xã Văn Hán	600	600
2.2	Cách ngã ba chợ Khe Mo 100m đi xã Văn Hán (hết địa phận xã Khe Mo)	250	250
2.3	Từ đường nhựa (ngã ba xóm Hải Hà) đến Cầu Sắt	200	200
2.4	Từ đường nhựa (ngã ba xóm Ao Rôm II) đến D1 lữ đoàn 575	200	200
XV	XÃ VĂN HÁN		
1	Tuyến Khe Mo - Đèo Nhâu		
1.1	Từ giáp đất Khe Mo đến cách chợ Văn Hán 100m	250	250
1.2	Đoạn từ cổng chợ Văn Hán đi về 2 phía 50m	800	800
1.3	Đoạn từ cách cổng chợ Văn Hán 50m đi tiếp 50m	400	400



1.4	Đoạn từ Ngã ba Phả Lý đến cột điện phân tuyến Phả Lý - Thái Hưng	300	300
1.5	Đoạn từ cột điện phân tuyến Phả Lý - Thái Hưng đến suối Cầu Mai	200	200
1.6	Đoạn từ suối Cầu Mai đến chân Đèo Nhâu		200
2	Tuyến ngã ba Phả Lý đi Thịnh Đức		
2.1	Đoạn từ Ngã ba xóm Phả Lý đến trạm biến thế xóm Phả Lý	300	600
2.2	Đoạn từ trạm biến thế xóm Phả Lý đến xóm Thịnh Đức 1		200
3	Tuyến Vân Hoà đi xã Nam Hoà		
3.1	Đoạn từ ngã ba xóm Vân Hoà đến ngã ba đường rẽ xóm La Cùm		300
3.2	Đoạn ngã ba xóm La Cùm đi xã Nam Hoà (hết đất xã Văn Hán)		200
XVI	XÃ HUỐNG THƯỢNG		
1	Cầu treo xã Huống Thượng đến ngã tư xóm Hóc	700	800
2	Từ ngã tư xóm Hóc đến giáp đất xã Nam Hoà	500	600
3	Từ ngã tư xóm Hóc đến Cầu treo xóm Sộp	200	200
4	Từ Cầu phao xóm Huống Trung đến đội 18 xóm Huống Trung (đường đi sang xã Linh Sơn)	200	200
5	Từ cổng làng xóm Trám đi xóm Huống Trung (toàn tuyến)	200	200
6	Từ cầu treo Huống Thượng đi xóm Cây (toàn tuyến)	200	200
7	Từ cổng làng xóm Bầu đến nhà văn hoá xóm Bầu	200	200
8	Từ UBND xã Huống Thượng đi trường dạy nghề QKI (hết đất xã Huống Thượng)	200	200
XVII	XÃ VĂN LĂNG		
1	Từ cầu treo Khe Tiên đi xã Hòa Bình (hết đất xã Văn Lăng)		
1.1	Từ cầu treo Khe Tiên đến hết tường rào dài tường niệm liệt sỹ	300	300
1.2	Từ dài tường niệm liệt sỹ đến cầu treo Văn Lăng	400	400
1.3	Từ tường rào trạm y tế xã đến hết đất trường THCS Văn Lăng	250	250

2	Từ cầu treo Khe Tiên đến giáp đất đi Phú Lương (hết đất xã Văn Lăng)		
2.1	Từ cầu treo Khe Tiên đến hết bờ rào trạm y tế xã	300	300
2.2	Từ tường rào trạm y tế xã đến hết đất trường THCS Văn Lăng		250
2.3	Từ hết đất trường THCS Văn Lăng đến giáp đất xã Phú Đô (Phú Lương)	200	200
XVIII	XÃ TÂN LONG		
1	Từ cổng UBND xã đến cầu tràn Làng Mới	600	600
2	Từ cổng UBND xã đến đường rẽ vào trạm biển áp xóm Làng Mới	600	600
3	Từ đường rẽ vào Trạm biển áp xóm Làng Mới đến giáp đất xã Quang Sơn	350	350
4	Từ cầu tràn liên hợp xóm Làng Mới đến giáp đất xã Hòa Bình	350	350
5	Từ ngã ba cầu tràn đến Đài tưởng niệm xã Tân Long	300	300
6	Từ Đài tưởng niệm xã Tân Long đến cầu tràn liên hợp xóm Đồng Mây	200	200
7	Từ cầu tràn liên hợp xóm Đồng Mây đến ngã ba Nhà văn hóa xóm Làng Giếng	250	250

II. Giá đất ở tại nông thôn ngoài những trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội Dung	Miền núi khu vực 1		Miền núi khu vực 2		Miền núi khu vực 3	
	Giá năm 2011	Giá đề nghị năm 2012	Giá năm 2011	Giá đề nghị năm 2012	Giá năm 2011	Giá đề nghị năm 2012
Loại 1	210	210	190	190	170	170
Loại 2	190	190	170	170	150	150
Loại 3	170	170	150	150	130	130
Loại 4	150	150	130	130	110	110

Ghi chú: Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.



PHỤ LỤC SỐ 06: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở - HUYỆN ĐẠI TỪ
(Kèm theo Tờ trình số: 619/TTr-STNMT ngày 14 tháng 1 năm 2011
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

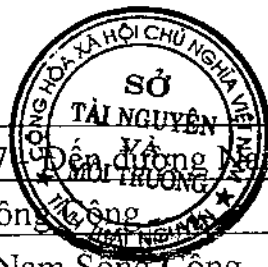
STT	TRỤC GIAO THÔNG , KHU DÂN CƯ	GIÁ QUY ĐỊNH NĂM 2011	GIÁ ĐỀ NGHỊ NĂM 2012
A	TRỤC QUỐC LỘ 37		
I	Trục đường chính từ giáp đất huyện Phú Lương đến đèo khê giáp đất huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang		
1	Từ giáp đất Phú Lương - Đến đường rẽ vào UBND xã Cù Vân	900	1.100
2	Từ đường rẽ UBND xã Cù Vân - Đến cầu Rùm xã Cù Vân	1.400	2.000
3	Từ cầu Rùm xã Cù Vân - Đến cầu Khe Lạnh	1.200	1.500
4	Từ cầu Khe Lạnh - Đến đường Tàu cắt ngang xóm 11 xã Hà Thượng	2.300	4.000
5	Từ đường Tàu cắt ngang xóm 11 xã Hà Thượng - Đến Km số 17 (+) 200m Thái Nguyên - Đại Từ	1.500	2.000
6	Từ Km số 17 (+) 200m Thái Nguyên - Đại Từ - Đến Cầu suối Cát	1.300	2.000
7	Từ Cầu Đầm Phủ - Đến đường rẽ vào Hồ Núi Cốc	2.500	3.000
8	Từ đường rẽ vào Hồ Núi Cốc - Đến đầu cầu Huy Ngạc	3.000	4.500
9	Từ đầu cầu Huy Ngạc đến đất ở nhà ông Hoàng Văn Đồng	5.000	7.000
10	Từ đất ở nhà ông Vũ Duy Phương- Đến đường rẽ xóm Táo	5.000	7.000
11	Từ đường rẽ xóm Táo - Đến cổng cầu Bò	5.200	7.500
12	Từ cổng cầu Bò - Đến cổng Kho Bạc cũ	6.000	8.000
13	Từ cổng Kho Bạc cũ - Đến Kí ốt xăng số 19 (Đối diện nghĩa trang TT Đại Từ)	5.200	7.500
14	Từ Kí ốt xăng số 19 (Đối diện nghĩa trang TT Đại Từ) - Đến đường rẽ vào xóm Gò	4.000	5.500
15	Từ đường rẽ vào xóm Gò - Đến cầu Đen	3.000	4.500

16	Từ cầu Đen - Đến trạm biên áp xã Tiên Hội	2.000	4.000
17	Từ trạm biên áp xã Tiên Hội - Đến đường rẽ vào nghĩa trang xã Tiên Hội	2.300	4.300
18	Từ đường rẽ vào nghĩa trang xã Tiên Hội - Đến cầu suối Long	2.000	3.500
19	Từ cầu suối Long - Đến đường rẽ vào xã Hoàng Nông (Đốc đỏ)	1.900	3.500
20	Từ đường rẽ vào xã Hoàng Nông (Đốc đỏ) - Đến cầu Diệp	1.200	2.500
21	Từ cầu Diệp - Đến hết đất xã Tiên Hội (Giáp đất xã Bản ngoại)	1.100	1.500
22	Từ giáp đất xã Tiên Hội - Đến cống Tiêu Ba Giăng	1.200	2.000
23	Từ cống tiêu Ba Giăng - Đến đường rẽ vào xã La Bằng	1.000	1.300
24	Từ đường rẽ vào xã La Bằng - Đến hết đất xã Bản Ngoại	700	1.000
25	Từ giáp đất xã Bản Ngoại - Đến cách ngã ba Khuôn ngàn 150 m	1.000	1.500
26	Từ Ngã ba Khuôn Ngàn (+150 m) về hai phía	1.500	2.500
27	Từ qua ngã ba Khuôn ngàn 150 m- Đến đỉnh Dốc Mon (đường rẽ vào xã La Bằng)	1.100	1.500
28	Từ đỉnh Dốc Mon (đường rẽ vào xã La Bằng) - Đến cầu Phú Xuyên	1.300	2.500
29	Từ cầu Phú Xuyên - Đến qua trụ sở UBND xã Phú Xuyên cũ 300m	1.500	2.500
30	Từ qua trụ sở UBND xã Phú Xuyên cũ 300m - Đến cầu Trà (hết đất xã Phú Xuyên)	1.200	1.800
31	Từ cầu Trà - Đến cầu Tây xã Yên Lãng	1.000	1.300
32	Từ cầu Tây xã Yên Lãng - Đến ngã ba đường rẽ vào xóm Tiền Đốc	1.400	1.800
33	Từ ngã ba đường rẽ vào xóm Tiền Đốc - Đến cổng trường tiểu học Yên Lãng I	1.600	2.500
34	Từ cổng trường Tiểu học xã Yên Lãng I - Đến qua Ki ốt xăng Đèo Khế 100m	1.100	1.500
35	Từ qua Ki ốt xăng Đèo Khế 100m - Đến hết đất xã Yên Lãng (giáp đất huyện Sơn Dương - Tuyên Quang)	300	450



II	Trục phụ Quốc Lộ 37		
1	Quốc Lộ 37 đi vào xã An Khánh		
1.1	Quốc lộ 37 - Đến cầu suối huyền (hết đất xã Cù Vân)	500	800
1.2	Từ Cầu suối huyền (giáp đất xã Cù Vân) - Đến đường rẽ Trại giống lúa An Khánh	600	650
1.3	Từ đường rẽ Trại giống lúa An Khánh - Đến đường rẽ cầu Sắt An Khánh	500	500
1.4	Từ đường rẽ cầu Sắt An Khánh - Đến đầu Cầu Sắt (hết đất xã An Khánh)	500	700
1.5	Từ ngã 3 Làng Ngò xã An Khánh - Đến cầu Bà Yềng (hết đất xã An Khánh)		
1.5.1	Từ ngã 3 Làng Ngò đến cầu Xạc Bi	500	700
1.5.2	Từ cầu Xạc Bi đến ngã tư xóm Tân Tiến	550	750
1.5.3	Từ ngã tư xóm Tân Tiến đến cầu Bà Yềng (hết đất xã An Khánh)	600	750
2	Quốc Lộ 37 vào Kho K9 xã Cù Vân		
2.1	Từ Quốc Lộ 37 vào 100m	800	1.000
2.2	Qua 100m đến 300m	600	800
2.3	Qua 300m đến cổng kho K9	300	500
2.4	Từ Cổng kho K9 đến ngã ba bảng tin xóm 12+13 xã Cù Vân		300
3	Quốc Lộ 37 đi vào Mỏ Bắc Làng cặm		
3.1	QL 37 - Đến phân xưởng cơ điện Mỏ than Làng Cặm	450	1.500
3.2	Từ phân xưởng cơ điện Mỏ than Làng Cặm - Đến hết đất xã Hà Thượng	450	1.000
3.3	Từ giáp đất xã Hà Thượng - Đến giáp đất vành đai M3 - BLC	500	1.200
3.4	Từ giáp đất vành đai M3 - BLC - Đến cầu Đát Ma (Giáp đất huyện Phú Lương)	400	500
4	Quốc Lộ 37 vào Kho Muối xã Hà Thượng (xóm 6 + xóm 7)		
4.1	QL 37 vào 100m	500	600
4.2	Cách QL 37 100m - Đến cổng Kho Muối	345	350
5	Quốc Lộ 37 (Đường mở Thiếc) đi qua UBND xã Phục Linh sang xã Tân Linh		
5.1	QL 37 vào 100m	400	500
5.2	Cách QL 37 100m - Đến cổng UBND xã Phục Linh(+) 200m (Đường đi Tân Linh)	400	450

5.3	Từ cổng UBND xã Phục Linh (+) 200m - Đến giáp đất xã Tân Linh		
5.3.1	Từ cổng UBND xã Phục Linh (+) 200m - Đến ngã ba đường rẽ đi xã Tân Linh	300	400
5.3.2	Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Linh - Đến giáp đất xã Tân Linh (hết đất xã Phục Linh)	300	500
5.4	Từ ngã ba xóm Soi đến Cầu Sung		400
5.5	Từ ngã ba xóm Khuôn 3 đến trạm điện số 35		350
6	Từ giáp đất xã Hà Thượng - Đến Ngã ba đường đi xã Tân Linh		500
7	Đường từ QL 37 vào xã Tân Linh đi Phú Lạc		
7.1	Từ đỉnh dốc Đá - Đến cách ngã ba cầu Suối Bột 150 m	450	500
7.2	Từ ngã ba cầu Suối Bột + 150 m về ba phía	0	700
7.3	Qua ngã ba cầu Suối Bột 150 m - Đến hết đất xã Tân Linh (giáp đất xã Phục Linh)	500	600
7.4	Qua ngã ba cầu Suối Bột 150 m - Đến cầu Vực Xanh xã Tân Linh	400	600
7.5	Từ cầu Vực Xanh xã Tân Linh - Đến cổng UBND xã Tân Linh (+) 350m	800	1.000
7.6	Qua cổng UBND xã Tân Linh 350m - Đến ngã ba Kiến Linh	650	700
7.7	Từ ngã ba Kiến Linh - Đến Cổng xóm 6, xã Tân Linh	800	1.000
7.8	Từ Cổng xóm 6, xã Tân Linh - Đến cách ngã tư Thái Linh	500	600
7.9	Từ cách ngã tư Thái Linh 150m - Đến Cầu bê tông xóm 3, xã Tân Linh	700	800
7.10	Từ Cầu bê tông xóm 3, xã Tân Linh - Đến hết đất xã Tân Linh (giáp đất xã Phú Lạc)	450	500
8	Đường Từ quốc Lộ 37 đi qua trường THCS xã Hùng Sơn đến giáp đường đi xóm Đồng Cả	1.350	1.800
9	Quốc Lộ 37 đến hết đất nhà ông Nguyễn xóm Đồng Cả		
9.1	Từ Quốc Lộ 37 - Đến cổng trường Mầm non Hùng Sơn I	1.000	1.500
9.2	Từ cổng trường Mầm non Hùng Sơn I - Đến ngã 3 đường rẽ nhà thờ Yên Huy	500	1.000
9.3	Từ ngã 3 đường rẽ nhà thờ Yên Huy - Đến hết đất ở nhà ông Nguyễn xóm Đồng Cả	400	800
10	Quốc Lộ 37 - vào xóm Táo xã Hùng Sơn		



10.1	Từ Quốc Lộ 37 Đến đường Nam Sông Công	1.600	2.500
10.2	Đường Nam Sông Công		3.500
10.3	Nhánh đường Nam Sông Công - Đoạn từ Đường Nam Sông Công đến hết đất nhà ông Trường xóm Táo		1.000
11	Từ Quốc Lộ 37 - Đến công trường PTTH Đại Từ	2.000	2.700
12	Đất ở thuộc lô 2 sau bến xe khách Đại Từ	1.500	2.000
13	Quốc Lộ 37 vào đường Đồng Khốc - Đến giáp đường vào Trung tâm Y tế Đại Từ		
13.1	Từ quốc lộ 37 đến đường rẽ trường Mầm non TT Đại Từ	3.200	5.500
13.2	Từ đường rẽ trường Mầm non Thị trấn Đại Từ - Đến giáp đường vào Trung tâm Y Tế	1.600	2.200
14	Từ Quốc Lộ 37 (Cầu Tây Pháo Mới) - Đến cổng Đài tưởng niệm huyện Đại Từ	1.700	2.500
15	Quốc Lộ 37 vào đến cổng UBND huyện Đại Từ	1.800	3.000
16	Đường từ quốc Lộ 37 (ngã ba Bách hoá) đi Khôi Kỳ - Mỹ Yên		
16.1	Từ Quốc Lộ 37 (ngã 3 Bách Hoá) đến cầu Thông	2.000	4.000
16.2	Từ cầu Thông - Đến hết đất khu di tích 27 tháng 7	1.700	3.000
16.3	Từ hết đất khu di tích 27 tháng 7 đến đường rẽ xóm Gò	1.200	1.700
16.4	Từ đường rẽ xóm Gò - Đến hết đất xã Hùng Sơn	1.000	1.200
16.5	Từ giáp đất xã Hùng Sơn - Đến đường rẽ Nhà văn hoá xóm Hoà Bình xã Khôi Kỳ	700	800
16.6	Từ đường rẽ Nhà Văn Hoá xóm Hoà Bình - Đến đường rẽ vào UBND xã Khôi Kỳ (đường 1) giáp nhà ông Thuỷ	600	700
16.7	Từ đường rẽ vào UBND xã Khôi Kỳ (đường 1) giáp nhà ông Thuỷ - Đến cầu Đức Long xã Khôi Kỳ	500	550
16.8	Từ Cầu Đức Long xã Khôi Kỳ - Đến UBND xã Mỹ Yên +200m		
16.8.1	Từ Cầu Đức Long xã Khôi Kỳ - Đến trạm điện Na Hồng (đường rẽ vào xóm Làng Lớn)	400	400
26.8.2	Từ trạm điện Na Hồng (đường rẽ vào xóm Làng Lớn) - đến UBND xã Mỹ Yên +200m	500	600
16.9	Từ UBND xã Mỹ Yên +200m - Đến giáp đất xã Văn Yên	400	400
17	Các nhánh của trục đường từ QL 37 (ngã ba bách hoá) đi Khôi Kỳ - Mỹ Yên		

17.1	Từ trục đường vào đền công Trung tâm chính trị (+) 50m	700	1.500
17.2	Từ giáp đất 27 tháng 7 đền công Trường cấp III cũ	500	600
17.3	Từ nhà văn hoá xóm 11 xã Hùng Sơn đến tiếp giáp đường vào Trường cấp III cũ	500	600
17.4	Đường bê tông từ giáp đất nhà ông Thủy đến UBND xã Khôi Kỳ	300	300
17.5	Từ trạm điện số 2 xã Khôi Kỳ - đến ngã ba nhà văn hoá xóm Gò Miêu (tiếp giáp đường 5 xã)	250	250
17.6	Từ ngã ba (giáp nhà ông Lê Bá Đông - xóm Đức Long) - đến trạm điện số 2 xã Khôi Kỳ	300	300
17.7	Từ tràn 2 (tiếp giáp đất xã Mỹ Yên) - đến tràn 7 giáp đất xã Hoàng Nông (đường 5 xã)		300
17.8	Từ ngã tư (ông Hoà)- Đến ngã ba tràn Na Giai		
17.8.1	Từ ngã tư (ông Hoà) + 500 m	250	350
17.8.2	Qua ngã tư (ông Hoà) 500 m - Đến ngã ba Tràn Na Giai	250	300
18	Quốc Lộ 37 vào nhà máy nước		
18.1	Từ Quốc Lộ 37 - Đến hết đất nhà máy nước	1.300	2.500
18.2	Từ hết đất nhà máy nước - Đến giáp bờ sông	600	600
19	Quốc Lộ 37 đến nhà văn hoá xóm Phố Dầu xã Tiên Hội	700	1.200
20	Quốc Lộ 37 đến cổng trường Tiểu học xã Tiên Hội	600	1.200
21	Quốc Lộ 37 (Dốc đỏ) vào xã Hoàng Nông		
21.1	Từ QL 37 - Đến hết đất trường Mầm Non xã Tiên Hội	450	800
21.2	Từ hết đất trường Mầm Non xã Tiên Hội - Đến hết đất xã Tiên Hội	400	700
21.3	Từ Quốc lộ 37 và 150 m (đường bê tông vào xóm Đại Quyết)	300	600
21.4	Từ giáp đất xã Tiên Hội - Đến ngã tư làng Đảng xã Hoàng Nông	350	500
21.5	Từ ngã tư làng Đảng xã Hoàng Nông - Đến trạm Kiểm lâm Hoàng Nông	400	600
21.6	Từ Trạm Kiểm lâm Hoàng Nông - Đến đỉnh dốc Thủy Điện cũ xã Hoàng Nông	350	500
21.7	Từ đỉnh Dốc Thủy Điện cũ xã Hoàng Nông - Đến cổng qua đường (giáp nhà ông Ngôn)	200	350
21.8	UBND xã Hoàng Nông (+) (-) 200m về hai phía	200	350



22	Nhánh của tuyến đường liên xã Tiên Hội - Hoàng Nông		
22.1	Từ trạm điện số 3 xã Hoàng Nông - Đến cầu trần số 7 (giáp đất xã Khôi Kỳ) - Tuyến đường 5 xã	200	350
22.2	Từ trạm điện số 2 xã Hoàng Nông - Đến giáp đất xã La Bằng (tuyến đường 5 xã)	200	350
23	QL37 (ngã ba Ba Giăng) - Đến cầu Treo xã Phú Lạc	350	600
24	QL37 (cổng Trạm Y tế) - Đến ngã tư xóm Phố xã Bản Ngoại	250	300
25	Từ ngã tư xóm Phố xã Bản Ngoại đi Đầm Bàng hết đất xã Bản Ngoại (giáp đất xã Phú Lạc)	160	250
26	Từ QL37-Đến khu di tích lịch sử xóm Đầm Mua xã Bản Ngoại	160	300
27	Từ Cổng tiêu Ba Giăng đi xã Tiên Hội - Hoàng Nông đến hết đất xã Bản Ngoại (đường liên xã Bản Ngoại - Tiên Hội - Hoàng Nông)		250
28	Quốc Lộ 37 đi vào xã La Bằng		
28.1	Từ QL 37 - Đến hết xã Bản Ngoại (giáp đất xã La Bằng)	400	600
28.2	Từ giáp đất xã Bản Ngoại - Đến trạm biển áp xóm Lau Sau	250	300
28.3	Từ trạm biển áp xóm Lau Sau - Đến cổng trường Mầm non xã La Bằng	300	350
28.4	Từ cổng trường Mầm non - Đến ngã ba cây si (+) 100m (đi Phú Xuyên) (+) 100m đi xóm Rừng Vần	600	700
28.5	Từ ngã ba cây Si (+) 100m (đường đi xã Phú Xuyên) - Đến hết đất xã La Bằng	300	350
28.6	Từ ngã ba cây Si (+) 100m - Đến Trạm điện xóm Rừng Vần	250	350
28.7	Từ trạm biển áp xóm Rừng Vần - Đến đường rẽ xóm Tiến Thành xã La Bằng	200	250
28.8	Từ đường rẽ xóm Tiến Thành xã La Bằng - Đến Đập Kẹm xã La Bằng	160	200
28.9	Nhánh của trục đường từ QL 37 đi xã La Bằng		
28.9.1	Từ trục đường đến khu di tích thành lập Đảng (xã La Bằng)	250	300
28.9.2	Giáp đất xã Hoàng Nông - Đến Cầu Trần Non Bèo		200
29	Từ QL 37 (Đốc Môn) - Đến hết đất xã Phú Xuyên (giáp xã La Bằng)	400	700

30	Quốc Lộ 37 (Cây Đa đôi) vào UBND xã Na Mao		
30.1	Từ QL37 (Cây Đa đôi) đi xã Na Mao (+) 200m	500	600
30.2	Cách Quốc lộ 37 200 m – Đến UBND xã Na Mao	250	300
30.3	Từ UBND xã Na Mao - Đến ngã tư (giáp đường Na Mao – Phú Cường - Đức Lương)	250	350
31	QL 37 (Đường đi Tượng đài thanh niên xung phong) đến hết đất xã Yên Lãng		
31.1	Từ QL 37 - đến đường đi Tượng đài thanh niên xung phong	300	400
31.2	Từ đường đi Tượng đài thanh niên xung phong-Đến hết đất xã Yên Lãng	200	250
32	QL37 (đường Nguyễn Huệ) - Đến ngã tư xóm Giữa xã Yên Lãng	300	500
33	QL37 - Đến nhà Văn hoá xóm Khuôn Nanh	200	250
34	Từ Quốc Lộ 37 đi vào Mỏ than Núi Hồng xã Yên Lãng		
34.1	QL 37 (từ ngã ba Chợ Yên Lãng) - Đến hết đất chi nhánh Ngân hàng	1.400	2.200
34.2	Từ giáp đất chi nhánh Ngân hàng - Đến cổng văn phòng Mỏ	1.200	1.800
34.3	Từ cổng văn phòng Mỏ - Đến đường rẽ vào Bàn Cân	600	750
34.4	Từ đường rẽ vào Bàn Cân - Đến núi đá Voi (xóm cây Hồng)	350	450
34.5	Nhánh từ cổng văn phòng Mỏ - Đến (Khu B) tập thể Mỏ	300	350
B	TRực đường tỉnh lộ		
I	Đường 270 (Từ quốc Lộ 37 đi Hồ Núi Cốc)		
1	Quốc Lộ 37 vào 300m	1.000	1.500
2	Cách QL37 300m - Đến hết đất xã Hùng Sơn	500	800
3	Từ giáp đất xã Hùng Sơn - Đến Cổng qua đường nhà ông Năm Thuý	600	800
4	Từ Cổng qua đường nhà ông Năm Thuý- Đến Suối Lạc	700	1.100
5	Từ Suối Lạc - Đến cổng qua đường Đầm ông Cầu	900	1.600
6	Từ cổng qua đường Đầm ông Cầu - Đến cổng qua đường Nhà ông Ninh xóm Góc Mít	1.500	3.000



7	Từ cổng qua đường Nhà ông Lành xóm Góc Mít - Đến hết đất xã Lập Mỹ	1.100	2.000
II	Đường 261 (ngã ba Bui Điện đi quân chu)		
1	Từ Quốc Lộ 37 - Đến cầu Gò son	4.600	5.500
2	Từ cầu Gò son - Đến ngã 3 sân vận động	2.000	3.000
3	Từ ngã 3 sân vận động - Đến cầu Suối Tám	2.500	3.500
4	Từ cầu suối Tám - Đến cầu Cỏ Trâu	1.500	3.300
5	Từ cầu Cỏ Trâu - Đến hết đất xã Bình Thuận	1.000	2.200
6	Từ giáp đất xã Bình Thuận - Đến cầu Đầu xã Lục Ba (Km 3 + 600)	650	1.300
7	Từ cầu Đầu xã Lục Ba (Km 3 + 600) - Đến đường rẽ vào nghĩa địa Gò Chùa xóm Đồng Mưa xã Lục Ba (Km 4 + 300)	1.000	2.000
8	Từ đường rẽ vào nghĩa địa Gò Chùa xóm đồng Mưa xã Lục Ba(km 4 + 300) - Đến đường rẽ vào xóm Gò Lớn xã Lục Ba (km5 + 500)	700	1.400
9	Từ đường rẽ vào xóm Gò Lớn (Km 5 + 500) - Đến hết đất xã Lục Ba (Km 7 + 100)	500	1.000
10	Từ giáp đất xã Lục Ba - Đến đường rẽ vào xã Vạn Thọ	600	700
11	Từ đường rẽ vào xã Vạn Thọ - Đến cầu treo (xóm Cả xã Ký Phú)	800	1.000
12	Từ cầu Treo (xóm Cả xã Ký Phú) - Đến hết đất xã Ký Phú	600	700
13	Từ giáp đất xã Ký Phú - Đến đường rẽ vào Nhà văn hoá xóm Trung Nhang	350	400
14	Từ đường rẽ vào Nhà văn hoá xóm Trung Nhang- Đến Đồng Đầm Tranh, xóm Nông Trường	400	450
15	Từ Đồng Đầm Tranh, xóm Nông Trường- Đến ngầm tràn 3 Gò (hết đất xã Cát Nê)	400	400
16	Từ Ngầm tràn 3 Gò - Đến đường rẽ UBND xã Quân Chu	350	350
17	Từ đường rẽ UBND xã Quân Chu - Đến hết đất Trường THCS xã Quân Chu	400	600
18	Từ hết đất Trường THCS xã Quân Chu- Đến đường rẽ xóm 2 Thị Trấn Quân Chu	500	600
19	Từ đường rẽ xóm 2 Thị Trấn Quân Chu đến cầu sắt Công Trình	350	350

20	Từ cầu sắt Công Trình đến cổng trường tiểu học Thị trấn Quân Chu	300	300
21	Từ cổng trường Tiểu học Thị Trấn Quân Chu - Đến cầu suối đôi	450	500
22	Từ cầu suối Đôi - Đến cầu suối Liếng xã Quân Chu	350	400
III	Trục phụ đường 261		
1	Từ cổng đài tưởng niệm huyện Đại Từ đến cổng ban chỉ huy quân sự	2.000	3.500
2	Từ trục đường 261 vào Trung tâm Y Tế Đại Từ (bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ)	2.000	3.500
3	Từ cổng Trung tâm Y Tế Đại Từ (bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ) - Đến nhà Khí tượng cũ	1.000	1.500
3.1	Các đường còn lại trong quy hoạch dân cư Trung tâm Y Tế	700	1.000
3.2	Từ đường vào bệnh viện Đa khoa Đại Từ - Đến Trung tâm y Tế Đại Từ (mới xây dựng)		2.000
4	Từ đường 261 vào trường Cấp III cũ (Xóm Phú Thịnh xã Hùng Sơn)		
4.1	Từ đường 261 vào 100m	900	1.200
4.2	Từ đường 261 vào 100m - Đến giáp sân thể thao trường Cấp III cũ	600	800
5	Từ đường 261 vào 300m (đi xóm Bình Xuân) xã Bình Thuận	400	600
6	Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Trại) xã Bình Thuận	400	500
7	Từ đường 261 vào 350m đi trường Mầm non, Tiểu học Bình Thuận	400	600
8	Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Chùa) xã Bình Thuận	350	500
9	Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Thanh Phong) xã Bình Thuận	350	400
10	Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Thuận Phong) xã Bình Thuận	400	400
11	Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Tiến Thành) xã Bình Thuận	400	500
12	Từ đường 261 vào 350m (nhà văn hoá xóm thuận Phong)	350	400
13	Từ đường 261 đi trường THSC xã Lục Ba		
13.1	Từ đường 261 vào đến trường THCS Lục Ba	300	600

13.2	Từ giáp đất trường THCS đến ngã ba ông Ky xóm Thành Lập	200	300
13.4	Từ giáp đất trường THCS đến Trạm biến áp xóm Văn Thanh	200	300
14	Từ đường 261 vào xã Vạn Thọ		
14.1	Từ đường 261 vào đến Cầu treo	400	500
14.2	Từ cầu treo đến hết đất trụ sở UBND xã Vạn Thọ	200	300
14.3	Từ hết đất trụ sở UBND xã Vạn Thọ + 500m	200	250
14.4	Qua trụ sở UBND xã Vạn Thọ 500m - Đến cầu Vai Say	180	220
14.5	Nhánh của trục đường ĐT 261 vào xã Vạn Thọ		
14.5.1	Từ đường trục xã (Trạm điện xóm 5) vào 100 m		210
14.5.2	Từ đường trục xã vào 100 m (đường vào xóm 6)		210
15	Từ đường 261 vào xã Văn Yên		
15.1	Từ đường 261 đến ngã tư Gò Quếch	350	400
15.2	Từ ngã tư Gò Quếch đến đường vào trường Mầm Non	500	500
15.3	Từ đường vào trường Mầm Non đến Nhà văn hoá xóm Cầu Găng	350	400
15.4	Từ Nhà văn hoá xóm Cầu Găng đến hết đất xã Văn Yên (giáp đất xã Mỹ Yên)	350	350
16	Nhánh của trục phụ (đường ĐT 261 vào xã Văn Yên)		
16.1	Từ đường trục xã - Đến Chùa Già		300
16.2	Từ đường rẽ Trường Tiểu học - Đến Trường Mầm Non		300
17	Từ đường 261 vào đến giáp hồ Gò Miếu xã Ký Phú	500	500
18	Từ đường ĐT 261 (sau nhà ông Sơn Cảnh) + 120m - vào xóm Đạn 1, xã Ký Phú	500	500
19	Từ đường ĐT 261 (nhà ông Cầu Uyên) đường bê tông xóm Soi xã Ký Phú - Đến Ngã ba đường rẽ sang xã Vạn Thọ (giáp nhà ông Trần Văn Thúc)	300	500
20	Từ đường 261 đến UBND xã Quân Chu	250	250
21	Từ đường 261 (ngã 3 rẽ xóm 2) đến suối Xóm 2	200	200
22	Từ đường 261 (ngã ba rẽ xóm Chiếm) đến ngã ba (nhà ông Nhâm) +100m	200	250
IV	Đường 264 Từ ngã ba Khuôn Ngàn đi Minh Tiến		
1	Từ QL37 (ngã ba Khuôn Ngàn) - Đến hết đất trường THPT Nguyễn Huệ	1.500	2.500



2	Từ hết đất trường THPT Nguyễn Huệ - Đến hết đất trường THCS xã Phú Thịnh	600	700
3	Từ giáp đất trường THCS xã Phú Thịnh-Đến cầu trần Phú Minh	400	450
4	Từ cầu Trần Phú Minh - Đến ngã ba Phú Minh	600	800
5	Từ ngã ba phú Minh - Đến hết đất xã Phú Thịnh (Giáp đất xã Phú Cường)	400	450
6	Từ giáp đất xã Phú Thịnh - Đến Km 5 (+) 800m		
6.1	Từ giáp đất xã Phú Thịnh - Đến Km số 5 (+) 200m (Trước của nhà ông Uớc)	350	500
6.2	Từ Km số 5 (+) 200m trước của nhà ông Uớc đến Km 5 (+) 800 m (hết đất UBND xã Phú Cường cũ)	300	600
7	Từ Km số 5 (+) 800m (hết đất UBND xã Phú Cường cũ)- Đến Km 6 (Thổ cư nhà ông Quyền)	250	500
8	Từ Km 6 (Thổ cư nhà ông Quyền) - Đến Km 6 + 900m (Cống Đồng Hàng)	350	600
8.1	Từ Km 6 (+) 900m (Cống Đồng Hàng)- Đến Km 8 + 300m	300	450
9	Từ Km 8 (+) 300m - Đến hết đất xã Phú Cường (Km 8 + 900)	250	300
10	Từ giáp đất xã Phú Cường - Đến đầm Thảm Mỡ xã Minh Tiến	200	400
11	Từ đầm Thảm Mỡ xã Minh Tiến - Đến Trạm bơm điện xã Minh Tiến		
11.1	Từ hết đầm Thảm Mỡ - Đến cầu Cảnh Thịnh xã Minh Tiến	350	600
11.2	Từ cầu Cảnh Thịnh xã Minh Tiến - Đến Trạm bơm điện xã Minh Tiến	400	800
12	Từ Trạm bơm điện xã Minh Tiến - Đến hết đất xã Minh Tiến (giáp đất huyện Định Hoá)	200	400
12.1	Nhánh từ ngã ba chợ cũ xã Minh Tiến - Đến trạm điện xóm 8 xã Minh Tiến	400	700
12.2	Từ trạm điện xóm 8 xã Minh Tiến - Đến hết đất xã Minh Tiến (giáp đất xã Phúc Lương)	160	250
13	Từ ngã ba (giáp nhà ông Khiên) - Đến cầu treo sắt (đường vào trạm y tế xã Minh Tiến)	300	500
14	Từ Cầu sắt (đường rẽ vào xóm Lưu Quang) - Đến Nhà văn hoá xóm 1 Lưu Quang xã Minh Tiến	160	250



V	Đường 263 Từ ngã ba Phú Lương - Đi huyện Phú Minh		
1	Từ ngã ba Phú Lương - Đến hết đất xã Phú Thịnh (giáp xã Phú Lạc)	300	350
2	Từ giáp đất xã Phú Thịnh - Đến cầu Thông xóm Trại tre xã Phú Lạc	450	600
3	Từ cầu Thông xóm Trại tre xã Phú Lạc - Đến hết đất xã Phú Lạc	450	750
4	Từ ngã ba Chợ Trung tâm xã Phú Lạc đến cầu Đá xóm cây Nhừ	350	500
5	Từ Cầu Đá xóm Cây Nhừ đến hết đất xã Phú Lạc (giáp đất xã Tân Linh)	350	400
6	Từ Cầu Đá xóm Cây Nhừ xã Phú Lạc - Đến Ngã ba xóm Phương Nam 2 xã Phú Lạc (giáp nhà ông Hùng)	250	300
7	Từ ngã ba trung tâm xóm Na Hoàn - Đến cầu treo Làng Vòng xã Phú Lạc	250	300
8	Từ Ngã ba Phương Nam 2 xã Phú Lạc (giáp nhà ông Hùng) - Đến giáp đất xã Bàn Ngoại	200	300
9	Từ giáp đất xã Phú Lạc - Đến cách UBND xã Đức Lương 200m	160	200
10	UBND xã Đức Lương (+) 200m về 2 phía	300	300
11	Qua UBND xã Đức Lương 200m - Đến ngầm cầu Tuất xã Phúc Lương	160	200
12	Từ ngầm cầu Tuất - Đến hết khu quy hoạch (giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Phúc Lương)	300	300
13	Từ nghĩa trang liệt sỹ xã Phúc Lương - Đến cách UBND xã Phúc Lương cũ 300m	160	200
14	Trung tâm UBND xã Phúc Lương cũ (+) 300m về 2 phía	200	250
15	Qua UBND xã Phúc Lương cũ 300m đến hết đất xã Phúc Lương (giáp đất huyện Phú Lương)	160	200
C	Tuyến Đường Na Mao - Phú Cường- Đức Lương		
1	Từ Cầu Trần xóm Đồng ồm xã Yên Lãng - Đến hết đất xã Na Mao (tiếp giáp đất xã Phú Cường)	160	250
2	Từ giáp đất xã Na Mao - Đến bờ sông Công xã Phú Cường	200	300
3	Từ tiếp giáp đường ĐT 264 - Đến ngã ba xóm Na Quýt xã Phú Cường (trước của nhà ông Hoàng Văn Đường)	250	400

4	Từ ngã ba xóm Na Quýt xã Phú Cường (trước cửa nhà ông Hoàng Văn Đường) - Đến Km số 6 (trước cửa nhà ông Chư)	200	300
5	Km số 6 (trước cửa nhà ông Chư) - Đến hết đất xã Phú Cường (giáp đất xã Đức Lương)	160	200
6	Từ hết đất xã Phú Cường - Đến đường ĐT 263 (thuộc xã Đức Lương)	200	200

II. Giá đất ở nông thôn ngoài các trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội Dung	Miền núi khu vực 1		Miền núi khu vực 2		Miền núi khu vực 3	
	Giá năm 2011	Giá đề nghị năm 2012	Giá năm 2011	Giá đề nghị 2012	Giá năm 2011	Giá đề nghị 2012
Loại 1	210	210	190	190	170	170
Loại 2	190	190	170	170	150	150
Loại 3	170	170	150	150	130	130
Loại 4	150	150	130	130	110	110

Ghi chú:

Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.



PHỤ LỤC SỐ 7: GIÁ ĐẤT Ở - HUYỆN PHÚ LƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 613/TTr-STNMT ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	GIÁ QUY ĐỊNH NĂM 2011	GIÁ ĐỀ NGHỊ NĂM 2012
A	TRỤC QUỐC LỘ		
I	QUỐC LỘ 3 (Từ giáp đất TP Thái Nguyên đến hết đất xã Yên Ninh)		
1	Từ giáp đất Thành phố Thái Nguyên Km 76+600	4.000	4.500
2	Từ Km76 + 600 đến Km 77+500	3.000	3.500
3	Từ Km 77+500 đến Km 78+200 (hết đất Sơn Cẩm)	2.400	2.900
4	Từ Km 78+200 đến Km 79+400 (cách ngã ba Bờ Đậu 100m về phía Kì ốt xăng dầu Hùng)	1.900	2.100
5	Từ Km 79 + 400 đến Km 80 (đường rẽ vào nhà văn hóa xóm bờ đậu)	2.100	2.300
6	Từ Km 80 đến Km 81+600 (UBND xã Cổ Lũng)	1.800	2.000
7	Từ Km 81+600 đến Km 83+300 (Cầu Giang Tiên đến hết đất Cổ Lũng)	1.500	1.700
8	Từ Km 83+300 đến Km 83+700 (phố Giang Tiên)	1.800	2.000
9	Từ Km 83+700 đến Km 84+800 (phố Gang Bình)	2.000	2.500
10	Từ Km 84+800 đến Km 85+660 (hết đất Giang Tiên)	1.800	2.000
11	Từ Km 85+660 đến Km 86+500 (công nghĩa trang Liệt sỹ xã Phấn Mễ)	2.000	2.500
12	Từ Km 86+500 đến Km 88+700 (hết đất Phấn Mễ)	2.000	2.000

13	Từ Km 88+700 (giáp xã Phấn Mễ) đến Km 89+400 (cầu Trắng)	2500	2500
14	Từ Km 89 + 400 đến Km 90 (cổng bệnh viện ĐK huyện)	3.000	3.300
15	Từ Km 90 đến Km 91 (ngã ba Ôn Lương)	4.000	4.400
16	Từ Km 91 đến Km 91 + 500 (cầu Thác Lờ)	3.500	3.800
17	Từ Km 91+500 đến Km 92 + 450 (cổng Huyện Đội)	2.500	3.200
18	Từ Km 92 + 450 đến Km 93 + 100 (hết đất TT Đu)	2.000	2.500
19	Từ Km 93+100 đến Km 96	1.500	2.500
20	Từ Km 96 đến Km 96+800 (đỉnh dốc Núi phần -hết đất Động Đạt)	1.000	1.500
21	Từ Km 96+800 đến Km 97+500 (xóm Làng)	900	1.000
22	Từ Km 97+500 đến Km 99 (khu chợ xã Yên Đỗ)	1.200	1.800
23	Từ Km 99 đến Km 99 + 900 (xóm Phổ Trào)	600	700
24	Từ Km 99+900 đến Km 100+100 (Ngã ba cây số 31)	1.000	1.200
25	Từ Km 100+100 đến Km 104+700 (Giáp đất Yên Ninh)	600	700
26	Từ Km 104 +700 đến Km 108+300	350	385
27	Từ Km 108+300 đến Km 110+400 (Cầu Suối Bén)	400	440
28	Từ Km 110+400 đến Km 112 (Cầu Suối Bốc)	600	660
29	Từ Km 112 đến Km 113+250 (Đến đường vào xóm Bắc Bé)	400	440
30	Từ Km 113+250 đến Km 113+800 (Hết đất Yên Ninh)	600	660
II	TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 3		
1	Từ quốc lộ 3 đi cầu Bến Giềng đến công cũ trường đào tạo mỏ xã Sơn Cầm		
1.1	Từ Quốc lộ 3 +100 (hết đất chợ Gốc Bàn)	2.000	3.000



1.2	Sau 100m đến ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm	1.500	2.000
1.3	Từ ngã ba UBND xã Sơn Cẩm đến cầu Bến Giềng	1.000	1.500
1.4	Từ ngã ba rẽ Bến giềng đến cống Trường đào tạo mỏ	1.000	1.300
1.5	Nhánh rẽ từ ngã ba cống Trường đào tạo mỏ đến giáp bờ Sông (Cầu treo cũ)	800	1.000
1.6	Từ ngã ba gần Cầu treo cũ đến cống cũ trường Cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên		500
2	Từ Quốc lộ 3 (trạm kiểm soát lâm sản) đến ngã ba đường rẽ Bến Giềng (ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm)	1.500	1.800
3	Đường QL 3 cũ (đoạn nắn đường Quốc lộ 3 từ Km76 + 600 đến Km 76 + 700)	2.800	3.000
4	Từ Quốc lộ 3 đến cầu Trắng 2 (đường đi trại giam Phú Sơn 4)	1.500	
4.1	Từ Quốc lộ 3 đến Ngã ba xi măng		2.000
4.2	Từ Ngã ba xi măng đến cầu Trắng 2		1.700
5	Từ QL3 đến trường tiểu học Sơn Cẩm I	1.500	2.000
6	Từ Quốc lộ 3 vào 150m đi kho gạo cũ	1.000	1.300
8	Từ Quốc lộ 3 đi Công trường 06		
8.1	Từ Quốc lộ 3 đến 200m	500	550
8.2	Sau 200m đến Công trường 06	300	330
9	Trục đường từ Quốc lộ 3 đi làng Ngòi (xã Cổ Lũng)		
9.1	Từ Quốc lộ 3 đến 150m	500	550
9.2	Sau 150m đến 500m	300	350
10	Trục đường từ Quốc lộ 3 đi làng Phan (xã Cổ Lũng)		
10.1	Từ Quốc lộ 3 đến 150m		550
10.2	Sau 150m đến 500m		350
11	Trục đường từ Quốc lộ 3 + 200m đi Đình Cháy (xã Cổ Lũng)		550

12	Từ Quốc lộ 3 đi Xóm Tân Long, xóm Bờ Đậu (xã Cổ Lũng)		
12.1	Từ Quốc lộ 3 đến 150m	500	550
12.2	Sau 150m đến 500m	300	350
13	Từ QL3 đến cầu cũ Giang Tiên (địa phận xã Cổ Lũng)	1.000	1.100
14	Từ Quốc lộ 3 đến cầu cũ Giang Tiên (địa phận thị trấn Giang Tiên)	1.000	1.100
15	Từ Quốc lộ 3 đến Bàn cân mỏ than Phấn Mễ	500	700
16	Từ Quốc lộ 3 đến chân đồi Chủ Nhất	800	1.200
17	Từ Quốc lộ 3 đi cầu Đất Ma Giang Tiên		
17.1	Từ Quốc lộ 3 đến 300m	500	600
17.2	Sau 300m đến đường rẽ NVH tiểu khu Giang Long	350	400
17.3	Từ đường rẽ NVH tiểu khu Giang Long đến cầu Đất Ma	250	300
18	Từ Quốc lộ 3 đi Bãi Bông		
18.1	Từ Quốc lộ 3 đến 100m	1.000	1.100
18.2	Sau 100m đến 300m đi Bãi Bông	350	400
19	Từ Quốc lộ 3 đến 200 m đi khu hầm lò Mỏ Phấn Mễ	250	300
20	Trục đường từ Quốc lộ 3 đi Tân Bình (Vô Tranh)	600	
20.1	Từ Quốc lộ 3 đến nhà trẻ Mỹ Khánh (xã Phấn Mễ)		800
20.2	Từ nhà trẻ Mỹ Khánh đến Đầm Thiểu Nhi		600
21	Từ QL 3 đến cổng trường tiểu học Phấn Mễ 1		400
22	Từ QL3 đi Thọ Lâm qua cổng Trung tâm dạy nghề huyện Phú Lương		
22.1	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương.	1.800	2.000
22.2	Từ cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương + 500m đi Thọ Lâm	1.000	1.100



23	Từ Quốc lộ 3 vào hết đất khu dân cư sau Ngân hàng Nông nghiệp và Kho Bạc huyện	2.000	2.200
24	Từ Quốc lộ 3 đến cổng phòng Giáo dục huyện Phú Lương	2.000	2.200
25	Từ Quốc lộ 3 đi TT bồi dưỡng chính trị huyện đến giáp đường đi Yên Lạc	1.500	1.650
26	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Huyện đội Phú Lương	1.000	1.200
27	Từ Quốc lộ 3 đến 250m (ngã ba đi Thọ Lâm)	1.500	1.600
28	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Trường tiểu học Thị trấn Đu	1.500	1.600
29	Đường từ QL3 đi kho K87B (kho K86 cũ)		
29.1	<i>Từ Quốc lộ 3 đến đường rẽ nhà văn hoá xóm Kẽm xã Yên Đổ</i>	500	600
29.2	<i>Từ đường rẽ NVH xóm Kẽm đến Cầu Khe Nác</i>	200	250
29.3	<i>Từ Cầu Khe Nác đến hết đất Yên Đổ</i>	250	300
30	Từ Quốc lộ 3 đến Nhà văn hóa xóm Gốc Vải	200	250
31	Từ Quốc lộ 3 đến 200m (đi xã Quảng Chu, Chợ Mới, Bắc Kạn)	450	495
32	Từ Quốc lộ 3 đến 300m (đi xóm Bắc Bé, xã Yên Ninh)	300	330
III	ĐƯỜNG QL 3 ĐI QUỐC LỘ 1B (Đoạn từ Quốc lộ 3 đến cầu Cao Ngạn)		
1	Từ ngã tư Quốc lộ 3 đến 1000m	2.200	3.500
2	Sau 1000m đến cầu Cao Ngạn	1.500	2.800
IV	QUỐC LỘ 37 (Từ ngã ba bờ Đâu đến hết đất xã Cổ Lũng)		
1	Từ Ngã ba Bờ đầu đến 100 m	1.800	2.000
2	Sau 100 m đến 500m	1.500	1.700
3	Sau 500 m đến cầu Lò Bát	800	900
4	Từ Cầu Lò Bát đến hết đất xã Cổ Lũng (giáp đất Đại từ)	500	600
B	CÁC TRỤC ĐƯỜNG TỈNH LỘ		
I	TRỤC ĐƯỜNG TỈNH LỘ 263 (Từ quốc lộ 3 đến hết đất xã Ôn Lương)		

3.13	Từ Km12+500 đến Km 15+300 (Cầu tràn Phú Đô 2)	200	210
3.14	Từ Km 15 + 300 đến Km 16+600 (Hết đất Phú Đô)	190	200
3.15	Từ Km 16+600 đến Km 17+800	190	250
3.16	Từ Km 17+800 đến Km 18+300	210	300
3.17	Từ Km 18+300 đến hết đất Yên Lạc	190	250
3.18	Từ giáp đất Yên Lạc đến gặp Quốc lộ 3	210	
-	<i>Từ giáp đất Yên Lạc đến ngã ba rẽ vườn ươm (dự án 661)</i>		500
-	<i>Từ ngã ba rẽ vườn ươm (dự án 661) đến cổng nhà máy chè</i>		600
-	<i>Từ cổng nhà máy chè đến gặp QL 3</i>		800
4	Trục đường Quốc lộ 3 (Phấn Mễ) - Tức Tranh		
4.1	Từ Quốc lộ 3 +100m đi dốc Ông Thọ	300	300
4.2	Sau 100m đến dốc Ông Thọ (đi Tức Tranh)	210	250
4.3	Từ Đỉnh dốc Ông Thọ đến NVH xóm Bãi Bằng	210	230
4.4	Từ NVH xóm Bãi Bằng đến Cầu Trắng	230	250
4.5	Từ Cầu Trắng đến Gò Sỏi	200	250
4.6	Từ Gò Sỏi đến ngã ba gặp đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	400	420
5	Trục đường Quốc lộ 3 (Phấn Mễ) - Cầu Làng Giang - Thị trấn Đu		
5.1	Từ QL3 đến cổng trường THCS Phấn Mễ 1	800	800
5.2	Từ cổng trường THCS Phấn Mễ 1 đến qua ngã tư Làng Bò 100m đi Làng Giang	400	400
5.3	Từ cách ngã tư Làng Bò 100m đến cách cầu Làng Giang 200 m	210	230
5.4	Từ cách cầu Làng Giang 200 m đến khu quy hoạch dân cư cầu Làng Giang	240	250
5.5	Từ khu QH dân cư cầu Làng Giang đến Cầu treo Làng Cọ (giáp Thị trấn Đu)	210	230



5.6	Từ Cầu treo đến cách Quốc lộ 3 300m	1.200	1.350
5.7	Từ sau 300m đến Quốc lộ 3	1.500	1.700
6	Trục đường Quốc lộ 3 (thị trấn Đu) - Yên Lạc		
6.1	Từ Bưu điện Phú Lương + 250m (đến ngã ba)	1.800	2.000
6.2	Từ ngã ba đến hết đất TT- Đu (giáp xã Động Đạt)	1.200	1.350
6.3	Từ giáp đất TT Đu đến Km 1	700	1.000
6.4	Từ Km 1 đến Km 3	700	800
6.5	Từ Km 3 đến hết đất Động Đạt	700	500
6.6	Từ giáp đất Động Đạt đến cách UBND xã Yên Lạc 200m	200	300
6.7	Trung tâm UBND xã Yên Lạc +200 m đi 2 phía	250	350
6.8	Cách UBND xã 200m đến gặp đường Giang Tiên-Phú Đô-Núi Phán	200	300
7	Trục đường Quốc lộ 3 (Yên Ninh) - Yên Trạch - Phú Tiến		
7.1	Từ Quốc lộ 3 đến Cầu Tràn (đi Yên Trạch)	210	230
7.2	Từ cầu Tràn đến hết đất Yên Ninh	180	200
7.3	Từ cổng trường cấp II xã Yên Trạch +100m đi Yên Ninh, Từ cổng trường cấp II đi +250m Phú Tiến	210	230
7.4	Từ cách cổng trường cấp II 250m đến qua đường rẽ cổng chợ Yên Trạch 100m hướng đi Phú Tiến	180	190
7.5	Từ ngã ba rẽ bản Héo + 50m đi Yên Ninh, từ ngã ba rẽ bản Héo + 100m đi Phú Tiến	180	190
7.6	Các đoạn còn lại của trục đường Yên Ninh - Yên Trạch - Phú Tiến (thuộc địa phận xã Yên Trạch)	170	180
8	Trục đường Phủ Lý - ATK Hợp Thành		
8.1	Từ ngã ba chợ Hợp Thành đến ngã ba Phú Thành	400	440

5.3	Từ cách ngã ba xóm Thâm Đông 100m đến Hồ Na Mạt		300
VI	XÃ VÔ TRANH		
1	Từ ngã ba Bình Long +100m đi UBND xã Vô tranh	400	450
2	Trục đường từ ngã ba chợ Vô Tranh cũ + 300m đi xóm Toàn Thắng	350	350
2.1	Từ cách ngã ba chợ cũ 300m đến cầu Xoan Đào đi xóm Toàn Thắng	250	250
2.2	Từ cầu Xoan Đào đến ngã ba đường rẽ đi xóm Thống Nhất	250	300
3	Trục đường từ ngã ba chợ Vô Tranh cũ đến đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn		
3.1	Từ ngã ba chợ Vô Tranh cũ + 300m	350	350
3.2	Từ cách ngã ba chợ Vô Tranh cũ 300m đến cách đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn 100m	220	250
4	Từ ngã ba chợ Vô Tranh cũ đi trại giam Phú Sơn 4		
4.1	Từ ngã ba chợ cũ + 400m	350	400
4.2	Từ cách ngã ba chợ cũ 400m đến Cổng phân trại K4 - Phú Sơn 4	250	250
5	Từ cách ngã ba chợ cũ 400m đến cầu Hùng (giáp xã Sơn Cẩm)	230	250
6	Từ ngã ba trường học xóm 4 - Thống Nhất đến phân trại K3 - Phú Sơn 4	230	250
7	Từ ngã tư đi xóm 3 Tân bình +150m đi 3 phía (trừ phía đi xóm 4 Tân Bình)	230	300
VII	XÃ TỨC TRANH		
1	Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Đồng Tiến		
1.1	Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn +200m đi xóm Đồng Tiến	400	420
1.2	Từ 200m đến hết đường bê tông	200	210



2	Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phán đi xóm Đồng Lòng		
2.1	Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phán +300m đi xóm Đồng Lòng	250	270
2.2	Từ 300m đến hết đường bê tông	200	220
VIII	XÃ YÊN LẠC		
1	Từ trung tâm UBND xã + 100m đi cầu Yên Thủy 1	200	300
2	Từ chợ xóm Ó + 300m đi 2 phía	200	300
3	Từ cách chợ xóm Ó 300m đến hết đất Yên Lạc (hướng đi phố Trào)	200	300
IX	XÃ HỢP THÀNH		
1	Từ ngã ba làng Môn đến nhà văn hóa Khuôn Lân (hết đường nhựa)		210
2	Tuyến bê tông liên xóm Kết Tiến Thành (đường nối đường Tỉnh lộ 263 với đường Phủ Lý - ATK Hợp Thành)		200


II. Giá đất ở tại nông thôn ngoài các trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội Dung	Miền núi khu vực 1		Miền núi khu vực 2		Miền núi khu vực 3	
	Giá năm 2011	Giá đề nghị năm 2012	Giá năm 2011	Giá đề nghị năm 2012	Giá năm 2011	Giá đề nghị năm 2012
Loại 1	210	220	190	200	170	175
Loại 2	190	200	170	180	150	155
Loại 3	170	180	150	160	130	135
Loại 4	150	160	130	140	110	115

Ghi chú: Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

3.6	Từ Km 12 + 630 đến Km 13 + 30	420	550
3.7	Từ Km 13 + 30 đến Km 13 + 270	520	600
3.8	Từ Km 13 + 270 đến Km 13 + 500	750	800
3.9	Từ Km 13 + 500 đến Km 13 + 900	1.200	1.400
3.10	Từ Km 13 + 900 đến Trung tâm ngã ba Quán Vuông (Km 14 + 50)	1.700	2.000
3.11	Từ Km 14 + 50 đến Km 14 + 100	1.800	2.800
3.12	Từ Km 14 + 100 đến Km 14 + 200	1.600	2.000
3.13	Từ Km 14 + 200 đến Km 14 + 300	1.300	1.400
3.14	Từ Km 14 + 300 đến Km 14 + 500	1.000	1.200
3.15	Từ Km 14 + 500 đến Km 14 + 800	900	900
3.16	Từ Km 14 + 800 đến Km 15 + 500	700	750
3.17	Từ Km 15 + 500 đến Km 16 + 400 (giáp đất Bảo Cường)	500	600
4	XÃ BẢO CƯỜNG		
4.1	Từ Km 16 + 400 (giáp đất Trung Hội) đến đường rẽ UBND xã Bảo Cường (nhà ông Thao)	700	700
4.2	Từ đường rẽ Bảo Cường (nhà ông Thao) đến đường rẽ xóm Đồng Mản (nhà ông Nhân)	800	1.000
4.3	Từ đường rẽ Đồng Mản (nhà ông Nhân) đến ngã ba đường rẽ Bảo Cường - Đồng Thịnh (nhà ông Sơn)	950	1.600
4.4	Từ ngã ba đường rẽ Bảo Cường - Đồng Thịnh (nhà ông Sơn) đến đường rẽ vào thôn Khẩu Bảo	1.000	1.800
4.5	Từ đường rẽ Thôn Khẩu Bảo đến cầu Ba Ngạc	1.100	1.800
5	THỊ TRẤN CHỢ CHU (Trục đường 268)		
5.1	Từ cầu Ba Ngạc đến đường rẽ vào xóm Thâm Tý Bảo Cường	2.000	2.500
5.2	Từ đường rẽ xóm Thâm Tý Bảo Cường đến đường rẽ xóm Bãi Á 2.	3.000	3.500




5.3	Từ đường rẽ xóm Bãi á đến hết đất trạm Vật tư huyện	3.200	3.800
5.4	Từ giáp đất trạm Vật tư đến hết đất Chợ Tân Lập	3.200	4.000
5.5	Từ giáp đất Chợ Tân Lập đến đường rẽ vào Nhà thiếu nhi (Huyện ủy)	3.500	4.200
5.6	Từ đường rẽ vào Nhà thiếu nhi (Huyện ủy) đến cách Ngã tư trung tâm huyện 50 m	4.000	4.200
5.7	Ngã tư trung tâm huyện + 50 m đi các phía (Ngã ba Lương thực; Thái Nguyên)	4.500	4.500
5.8	Từ cách ngã tư Trung tâm huyện 50 m đến đường rẽ vào trường PTTH	4.000	4.000
5.9	Từ đường rẽ vào trường PTTH đến đầu Cầu mới	3.200	3.500
5.10	Từ đường đầu Cầu mới đến cách ngã ba Lương thực 50 m	3.300	3.500
5.11	Ngã ba Lương thực + 50 m đi các phía	3.500	3.800
5.12	Từ cách ngã ba Lương thực 50 m đến hết Cửa hàng xăng dầu số 22	2.000	2.800
5.13	Từ Cửa hàng xăng dầu số 22 đến cách ngã ba xóm Nà Lài 50 m	1.200	2.500
5.14	Ngã ba Nà Lài + 50 m đi các phía	1.500	2.700
5.15	Từ cách ngã ba Nà Lài 50 m đến đường rẽ vào xóm Nà Lài (đường rẽ vào nhà ông Thịnh)	450	1.500
5.16	Từ đường rẽ vào xóm Nà Lài đến đường rẽ Ao Nặm Cắm	400	1.000
5.17	Từ đường rẽ Ao Nặm Cắm đến Km 20 + 600 (giáp đất Kim Sơn)	300	600
6	XÃ KIM SƠN		
6.1	Từ Km 20 + 600 (giáp đất Chợ Chu) đến Km 24 + 300m	300	450
6.2	Từ Km 24 + 300 đến Km 24 + 700 (cách ngã ba Quy Kỳ 50 m)	350	600
6.3	Từ Km 24 + 700 đến Km 24 + 800	400	650

6.4	Từ Km 24 + 800 đến Km 25	350	400
6.5	Từ Km 25 đến Km 25 + 300 (giáp đất Quy Kỳ, đường đi Chợ Đồn)	300	300
7	XÃ QUY KỲ		
7.1	Từ Km 25 +300 đến giáp đất huyện Chợ Đồn	120	160
II	TRỤC PHỤ ĐƯỜNG 268		
1	XÃ PHÚ TIẾN		
1.1	Đường Phú Tiến - Yên Trách		
1.1.1	Từ đường 268 rẽ đi Yên Trách đến cầu Thôn 9 + 100m	BS	250
1.1.2	Từ cầu Thôn 9 + 100m đến giáp đất Yên trách	BS	160
1.2	Đường Phú Tiến - Ôn Lương		
1.2.1	Từ đường 268 rẽ đi Ôn Lương đến ngã ba đi thôn 3, thôn 10	BS	250
1.2.2	Từ ngã ba đi thôn 3, thôn 10 đến giáp đất Ôn Lương	BS	160
2	XÃ BẢO CƯỜNG		
	Từ đường 268(cạnh nhà ông Thao) rẽ vào UBND xã Bảo Cường		
2.1	Từ đường 268 vào 100 m	400	600
2.2	Cách đường 268+ 100 m đến cách ngã tư trung tâm xã 50 m	350	500
3	THỊ TRẤN CHỢ CHU		
3.1	Từ đường 268 rẽ vào Xóm Bãi Á 2		
3.1.1	Đoạn từ đường 268 rẽ vào xóm Bãi Á 2 đến ngã ba đường rẽ nhà văn hóa xóm Bãi Á 2 (ngõ quán Hoa sữa)	BS	800
3.1.2	Đoạn từ đường 268 rẽ vào xóm Bãi Á 2 đến ngã ba đường rẽ nhà văn hóa xóm Bãi Á 2 (ngõ rẽ từ Quán Hiên Hà)	BS	800




3.2	Đường bê tông rẽ vào Huyện ủy		
3.2.1	Từ đường 268 rẽ vào đường bê tông công Huyện Ủy	2.500	2.500
3.2.1.1	Nhánh rẽ từ đường bê tông Huyện ủy đến đường rẽ xóm Bãi Á 2 (Đường quanh nhà Thiều nhi)	BS	1.400
3.3	Đường từ ngã tư trung tâm huyện đến Đài tưởng niệm		
3.3.1	Ngã tư trung tâm huyện đến cổng UBND huyện	3.000	3.800
3.3.2	Từ cổng UBND huyện đến giáp Đài tưởng niệm	2.000	2.500
3.4	Ngã tư trung tâm huyện đi Phố Tân Thành		
3.4.1	Từ Ngã tư trung tâm huyện + 100 m	2.500	2.800
3.4.2	Cách ngã tư trung tâm huyện 100 m đến ngã ba Dốc Châu	1.800	2.000
3.5	Từ đường 268 rẽ vào đến xóm Hợp Thành		
3.5.1	Từ đường 268 đến cổng trường P.T.T.H	1.800	2.000
3.5.2	Đoạn đường bê tông (từ đường vào trường T.H.P.T sang đến đường vào UBND huyện)	1.500	1.800
3.5.3	Từ cổng trường P.T.T.H đến hết xóm Hợp Thành	700	700
3.6	Đường 268 rẽ vào xóm Ao Sen 100 m	BS	1.000
3.7	Đường từ ngã ba Lương thực đến cổng Bệnh viện đa khoa huyện	BS	2.000
3.8	Đường ngã ba Lương thực - Chợ Chu - Cầu ba ngặc		
3.8.1	Cách ngã ba Lương thực 50 m đến đường rẽ vào TT Y tế huyện	2.000	2.000
3.8.2	Đường rẽ vào đến cổng trung tâm Y tế	2.000	2.000
3.8.3	Từ đường rẽ vào trung tâm Y tế + 50 m về phía Cầu Gốc Găng	2.000	2.000
3.8.4	Đoạn còn lại đến đầu Cầu Gốc Găng	1.000	1.000
3.8.5	Từ Cầu Gốc Găng đến cách góc đa Chợ Chu 50 m	1.200	1.200

3.8.6	Từ Góc đa Chợ Chu + 50 m đi các phía	1.500	1.500
3.8.7	Các đoạn đường còn lại đi hết các phố Hoà Bình, Thống Nhất, Đoàn Kết	1.000	1.000
3.8.8	Từ cách Góc đa Chợ Chu 50 m đến đỉnh Dốc Châu	1.000	1.000
3.8.9	Từ đỉnh Dốc Châu đến hạt Kiểm Lâm huyện	700	700
3.8.10	Từ cổng hạt Kiểm Lâm huyện đến đường 268 (đường cũ)	500	500
3.9	Các đường còn lại thuộc thị trấn Chợ Chu + Đường rộng $\geq 3,5$ m (từ trục chính vào 150m) + Đường rộng $\leq 3,5$ m nhưng lớn hơn 2,5 m (từ trục chính vào 150m)	300 200	300 200
4	XÃ KIM SƠN		
4.1	Từ Ngã ba Quy Kỳ + 50 m (Đi chợ Quy Kỳ)	400	600
4.2	Cách ngã ba Quy Kỳ 50 m đến giáp đất Quy Kỳ (đường vào chợ Quy Kỳ)	300	600
III	ĐƯỜNG 264 (hướng Bình Thành đi Quán Vuông)		
1	XÃ BÌNH THÀNH		
1.1	Từ Km 12 + 800 (giáp Đại Từ) đến Km 13 + 700	250	250
1.2	Từ Km 13 + 700 đến Km 14 + 600	230	230
1.3	Từ Km 14 + 600 đến Km 15 + 700	240	240
1.4	Từ Km 15 + 700 đến Km 16 + 500	220	220
1.5	Từ Km 16 + 500 đến Km 17 + 200	300	300
1.6	Từ Km 17 + 200 đến Km 17 + 900	270	270
1.7	Từ Km 17 + 900 đến Km 19 + 100	300	300
1.8	Từ Km 19 + 100 đến Km 19 + 600 (giáp đất Sơn Phú)	250	250
2	XÃ SƠN PHÚ		




2.1	Từ Km 19 + 600 (giáp đất Bình Định) đến Km 21 + 300	250	250
2.2	Từ Km 21 + 300 đến Km 21 + 700	350	350
2.3	Từ Km 21 + 700 đến Km 22 + 200	380	380
2.4	Từ Km 22 + 200 đến Km 22 + 700	150	150
2.5	Từ Km 22 + 700 đến Km 23 + 400 (giáp đất Trung Lương)	200	200
3	XÃ TRUNG LƯƠNG		
3.1	Từ Km 23 + 400 (giáp đất Sơn Phú) đến Km 24 + 200	250	250
3.2	Từ Km 24 + 200 đến Km 24 + 900	350	350
3.3	Từ Km 24 + 900 đến Km 26 + 100	450	450
4	XÃ BÌNH YÊN		
4.1	Từ Km 26 + 100 đến Km 26 + 200	520	520
4.2	Từ Km 26 + 200 đến Km 26 + 250	550	550
4.3	Từ Km 26 + 250 đến Km 26 + 300	800	800
4.4	Từ Km 26 + 300 đến trung tâm ngã ba Bình Yên	1.100	1.100
4.5	Từ Trung tâm ngã ba Bình Yên + 100 m đi Phú Đình	1.100	2.000
4.6	Từ Trung tâm ngã ba Bình Yên + 100 m đi Quán Vuông (Km 26 + 500)	1.100	2.200
4.7	Từ Km 26 + 500 đến Km 26 + 600	1.000	1.800
4.8	Từ Km 26 + 600 đến Km 26 + 700	950	1.200
4.9	Từ Km 26 + 700 đến Km 26 + 800	900	1.000
4.10	Từ Km 26 + 800 đến Km 27 + 200	850	900
5	XÃ TRUNG LƯƠNG (tiếp)		
5.1	Từ Km 27 + 200 đến Km 28 + 800	700	900
5.2	Từ Km 28 + 800 đến Km 29 + 300	800	1.000

5.3	Từ Km 29 + 300 đến Km 29 + 800 (giáp đất Trung Hội)	750	750
6	XÃ TRUNG HỘI		
6.1	Từ Km 29 + 800 (giáp đất Trung Lương) đến Km 30 + 400	800	1.000
6.2	Từ Km 30 + 400 đến Km 30 + 500	700	700
6.3	Từ Km 30 + 500 đến Km 30 + 850	1.000	1.000
6.4	Từ Km 30 + 850 đến Km 30 + 900	1.200	1.500
6.5	Từ Km 30 + 900 đến Km 31 (ngã ba Quán Vuông)	1.400	1.800
IV	ĐƯỜNG ATK BÌNH YÊN-PHÚ ĐÌNH (Đường 264B)		
1	XÃ BÌNH YÊN		
1.1	Từ Km 0 +100 đến Km 0 +300	650	1.000
1.2	Từ Km 0 + 300 đến Km 0 + 600	300	600
1.3	Từ Km 0 + 600 đến Km 1 + 500	200	500
1.4	Từ Km 1 + 500 đến Km 1 + 900	300	450
1.5	Từ Km 1 + 900 đến Km 2 (Ngã ba Đá Bay)	370	600
1.6	Từ Km 2 (Ngã ba Đá Bay) + 100 về các phía	370	600
1.7	Từ Km 2 + 100 đến Km 3 (giáp đất xã Diêm Mặc)	150	300
2	XÃ DIÊM MẶC		
2.1	Từ Km 3 (giáp đất Bình Yên) đến Km 4 + 400	160	300
2.2	Từ Km 4 + 400 đến Km 4 + 600	200	300
2.3	Từ Km 4 + 600 đến Km 4 + 900	160	350
2.4	Từ Km 4 + 900 đến Km 5 + 500	500	800
2.5	Từ Km 5 + 500 đến Km 5 + 600	450	600
2.6	Từ Km 5 + 600 đến Km 5 + 800	400	500




2.7	Từ Km 5 + 800 đến Km 5 + 900	350	450
2.8	Từ Km 5 + 900 đến Km 6 + 00	300	350
2.9	Từ Km 6 + 00 đến Km 6 + 400	250	300
2.10	Từ Km 6 + 400 đến Km 6 + 800	200	250
2.11	Từ Km 6 + 800 đến giáp đất xã Phú Đình (Km 6 + 900)	160	250
3	XÃ PHÚ ĐÌNH		
3.1	Từ Km 6 + 900 (giáp đất Diêm Mặc) đến Km 7 + 100	160	250
3.2	Từ Km 7 + 100 đến Km 7 + 200	190	250
3.3	Từ Km 7 + 200 đến đầu cầu Nạ Tiễn	240	300
3.4	Từ đầu cầu Nạ Tiễn đến Km 7 + 750	200	300
3.5	Từ Km 7 + 750 đến Km 8 + 300	240	300
3.6	Từ Km 8 + 300 đến Km 8 + 900	260	350
3.7	Từ Km 8 + 900 đến Km 9 + 200	280	450
3.8	Từ Km 9 + 200 đến Km 9 + 600	370	1.000
3.9	Từ Km 9 + 600 đến Km 9 + 900	320	600
3.10	Từ Km 9 + 900 đến Km 10 + 150	260	450
3.11	Từ Km 10 + 150 đến Km 11 + 800	250	400
3.12	Từ Km 11 + 800 đến Km 11 + 950	270	400
3.13	Từ Km 11 + 950 đến Km 12 + 500	320	420
3.14	Từ Km 12 + 500 đến Km 13 + 400	300	400
3.15	Từ Km 13 + 400 đến Km 13 + 750 (Ngã ba đi Tuyên Quang)	320	500
3.16	Từ ngã ba đi Tuyên Quang +100 m đi các phía	260	460
3.17	Từ ngã ba đi Tuyên Quang +100 m đi Khuôn Tát (đến cây đa)	160	250

3.18	Từ ngã ba đi Tuyên Quang +100 đến giáp đất Tuyên Quang	160	250
V	ĐƯỜNG LIÊN XÃ BẢO CƯỜNG - ĐỒNG THỊNH		
1	Từ đường 268 vào 100 m	400	700
2	Cách đường 268 100m + 150 m tiếp theo	350	600
3	Đoạn còn lại đến cách ngã tư trung tâm xã 50 m	300	700
4	Ngã tư trung tâm xã + 50 m về các phía	350	800
5	Từ ngã tư trung tâm xã Bảo Cường+50 m đến giáp đất Đồng Thịnh	160	350
6	Từ giáp đất Bảo Cường đến cổng trường T.H.C.S Đồng Thịnh	160	250
7	Từ cổng trường T.H.C.S đến đập tràn Thác Lầm	200	350
8	Từ đập tràn Thác Lầm đến ngã ba An Thịnh I	160	200
VI	ĐƯỜNG LIÊN XÃ CHỢ CHU- LAM VỸ		
1	Từ cầu Gốc sung đến đường rẽ vào Chùa hang +50 m đi vào Phụng Tiến	400	500
2	Cách đường rẽ chùa hang 50 m đến giáp đất Phụng Tiến	200	350
3	Từ đất Phụng Tiến đến ngã ba Cầu tràn Tân Dương	290	350
4	Từ Cầu tràn Tân Dương đến Km 2	210	250
5	Từ Km 2 đến ngã ba đường vào xóm 5A, 5B	220	250
6	Từ ngã ba đường xóm 5A, 5B đến Km 3	230	350
7	Từ Km 3 đến Km 4	220	250
8	Từ Km 4 đến Km 5 (giáp đất Tân Thịnh)	210	230
9	Từ Km 5 (giáp đất Tân Dương) đến Cầu Đồng Khiếu	150	200
10	Từ Cầu Đồng Khiếu đến cột điện cao thế 98 đ- ường dây 376	175	250



11	Cột điện cao thế 98 đường dây 376 đến trạm biến áp trung tâm	200	350
12	Từ trạm biến áp trung tâm đến cầu trần Hát Mây	130	200
13	Từ cầu trần Hát Mây đến giáp đất Lam Vỹ	110	200
14	Từ đất Lam Vỹ đến Cầu Nghiêu	130	200
15	Từ Cầu Nghiêu đến km 9+840 (cột điện hạ thế nhà ông Thanh)	130	300
16	Từ Km 9 + 840 (cột điện hạ thế nhà ông Thanh) đến Km 10 (cột điện thoại nhà ông Xanh)	170	800
17	Từ Km 10 (cột điện thoại nhà ông Xanh) đến Km 10 + 300 (cột hạ thế nhà ông Hiệp)	250	800
18	Từ Km 10 +300 (cột hạ thế Nhà ông Hiệp) đến cầu Trung Tâm	200	500
19	Từ cầu Trung Tâm (Km 10 + 600) đến đường rẽ trường Tiểu học (Km 10+700 - ngã ba Trung Tâm)	170	300
20	Từ đường rẽ trường Tiểu học (Km 10 + 700) đến Km 14 + 300 (cổng qua đường nhà ông Hoàn)	130	160
21	Từ Km 14 + 300 (cổng qua đường nhà ông Hoàn) đến Km 15 (cổng qua đường nhà ông Quý)	150	200
22	Từ Km 15 (cổng qua đường nhà ông Quý) đến giáp đất xã Linh Thông	100	100
23	Từ ngã ba Trung tâm đến cổng trường trung học cơ sở xã Lam Vỹ	180	400
VII	ĐƯỜNG LIÊN THÔN XÓM (Từ đầu cầu treo Tân Thịnh đến hết đất Làng Duyên xã Tân Thịnh)		
1	Từ đầu cầu treo đến cột hạ thế trung tâm số 69	100	140
VIII	TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ THANH ĐỊNH - BẢO LINH		
1	Từ đầm Đá bay đến cột cao thế 473/04 (xóm Khuẩn Nghè)	200	250

2	Từ cột cao thế 473/04 đến cột cao thế 473/07 (xóm Khuẩn Nghè)	160	200
3	Từ cột cao thế 473/07 (xóm Khuổi Nghè) đến cột điện cao thế số 473/11 (xóm Thắm Thia)	200	300
4	Từ cột điện cao thế số 473/11 (xóm Thắm Thia) đến cột điện hạ thế số 6 xóm Nạ Mao	250	350
5	Từ cột điện hạ thế số 6 xóm Nạ Mao đến cầu phươn Thanh Xuân.	200	200
6	Từ cầu Phươn Thanh Xuân đến ngã ba Văn Lang + 100 m hướng đi xã Bảo Linh	250	250
7	Từ ngã ba Văn Lang + 100 m đến cột hạ thế số 5 (xóm Nạ Chèn)	200	200
8	Từ cột hạ thế số B9 xóm Nạ Chèn đến giáp đất xã Bảo Linh	160	160
IX	TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ Quy Kỳ - Linh Thông - Lam Vỹ		
1	Từ giáp đất Kim Sơn đến qua cổng chợ Quy Kỳ 100 m	300	600
2	Từ qua cổng chợ Quy Kỳ 100 m đến giáp trạm Y tế xã Quy kỳ?		300
3	Từ Trạm y tế xã Quy Kỳ đến hết công trường mầm non xã Quy Kỳ	Đ/C	500
4	Từ trường mầm non xã Quy Kỳ đến Km 4 + 200 (giáp đất Linh Thông)	160	200
5	Từ Km 4 + 200 đến Km 7 + 350	100	150
6	Từ Km 7 + 350 đến Km 10 + 200	160	200
7	Từ Km 10 + 200 đến Km 11 (giáp đất Lam Vỹ)	100	150
X	TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ Phúc Chu - Bảo Linh		
1	Cách ngã ba Nà Lài 50 m đến hết đất nhà ông Bạch	900	900
2	Từ nhà ông Bạch đến giáp đất Phúc Chu	400	500



3	Từ Km 0 +660 (giáp đất Chợ Chu) đến Km 1 + 130	180	300
4	Từ Km 1+130 đến Km 1+850	200	600
5	Từ Km 1+850 đến Km 6 + 200	160	300
6	Từ Km 6 +200 đến đường rẽ đi Khuổi Trao	160	200
7	Từ đường rẽ đi Khuổi Trao đến Cầu đập chính	200	350
8	Từ Cầu đập chính đến cách ngã ba Đồng Rằm 50 m	160	220
9	Từ ngã ba Đồng Rằm đi các phía 50 m	200	250
10	Từ ngã ba Đồng Rằm + 50 m đến giáp đất Bảo Linh	160	160
11	Từ giáp đất Định Biên đến cách ngã ba trạm điện số 1 (100 m)	160	160
12	Từ công chợ Trung tâm Cụm xã Bảo Linh đi Định Biên 50 m; Đi UBND xã Bảo Linh 100 m	200	220
13	Cách chợ trung tâm cụm xã 100 m đến cách ngã ba trạm điện số 1 Bảo Linh 100 m	170	200
14	Từ ngã ba trạm điện số 1 Bảo Linh về các phía 100 m	200	300
15	Từ ngã ba rẽ trường T.H.C.S Bảo Linh đi các phía 40 m	200	300
16	Từ ngã ba rẽ trường T.H.C.S Bảo Linh + 40 m đến giáp đất Thanh Định	160	200
17	Cách ngã ba rẽ trường T.H.C.S Bảo Linh 40 m đến công trường Tiểu học	160	200
XI	ĐƯỜNG LIÊN XÃ Nà Guồng - Đồng Thịnh		
1	Từ Km 0 đến Km 0 + 500	200	450
2	Từ Km 0 + 500 (giáp đất Trung Lương) đến Km 1 + 500 (cách chợ 100 m)	200	300
4	Từ Km 1 + 500 đến Km 1 + 700	350	450

5	Từ Km 1 + 700 đến Km 2 + 100	300	300
6	Từ Km 2 + 100 đến Km 3 + 200 (giáp đất Định Biên)	160	220
7	Từ Km 3 + 200 đến cách ngã ba cầu Vàng chương 100m	160	220
8	Từ cách ngã ba cầu vàng chương 100m đến đường rẽ xóm Noong Nĩa	Đ/C	400
9	Từ đường rẽ xóm Noong Nĩa đến giáp đường liên xã Phúc Chu-Bảo Linh	Đ/C	200
XII	ĐƯỜNG LIÊN XÃ Tân Dương - Phụng Tiến - Trung Hội		
1	Từ Km 0 (cầu Trần Tân Dương) đến đường rẽ xóm Pải (nhà ông Việt)	260	300
2	Từ Đường rẽ xóm Pải đến cách ngã ba trung tâm xã Phụng Tiến 50m	Đ/C	500
3	Ngã ba trung tâm xã Phụng Tiến + 50m đi các phía	Đ/C	550
4	Từ ngã ba trung tâm xã Phụng Tiến + 50m đến Km 4	230	250
5	Từ Km 4 đến Km 6 + 400	200	250
6	Từ Km 6 + 400 đến Km 9	160	200
7	Từ Km 9 đến giáp đường 268	250	300
XIII	ĐƯỜNG LIÊN THÔN Xã Phụng Tiến		
1	Đường liên thôn ngã ba Nạ Poọc đi xóm Héo đến hết đường nhựa(Poọc- Lang- Héo)	160	160
2	Từ Ngã ba trung tâm xã + 50m đi xóm Pa goải, xóm Đình	160	200
XIV	ĐƯỜNG LIÊN XÃ Chợ Chu - Kim Phụng		
1	Từ ngã ba đường rẽ Kim Phụng đến hết đất Chợ Chu	200	400
2	Từ cột điện số 7 (giáp Chợ Chu) đến Trạm Biên Thê Cạm Phước + 200 m	160	300

3	Cách Trạm Biển thê Cam Phước + 200 m đến đầu Cầu treo liên xã Kim Phước - Lam Vỹ	200	350
4	Từ Cầu treo liên xã Kim Phước - Lam Vỹ đến Bàn Lác (bia di tích lịch sử thành lập chính quyền huyện Định Hoá)	160	200
5	Từ Cầu treo liên xã Kim Phước đến giáp đất Lam Vỹ (Đèo Bón)	160	200
XV	ĐƯỜNG LIÊN XÃ Bộc Nhiêu – Bình Thành		
1	Từ trục đường 268 rẽ đi Bộc Nhiêu + 50 m đến Km 4 + 200	180	250
2	Từ Km 4 + 200 đến Km 5 + 300	200	400
3	Từ Km 5 + 300 đến đường 264 (xã Bình Thành)	180	220
4	Từ cầu trung tâm xã + 100 m đi các phía	200	400
5	Từ cầu trung tâm xã + 100 m đến hết đất Vân Nhiêu	180	200
XVI	Xung quanh các chợ nông thôn còn lại có ngoài các trục đường đã quy định trên, có đường rộng từ 3m trở lên có mặt tiền bám chợ (chợ thành lập theo quyết định của UBND tỉnh)	300	300

II. Giá đất ở tại nông thôn ngoài những trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội dung	Miền núi khu vực 1		Miền núi khu vực 2	
	Giá quy định 2011	Giá đề nghị 2012	Giá quy định 2011	Giá đề nghị 2012
Loại 1	200	200	160	160
Loại 2	160	160	130	130
Loại 3	130	130	100	100
Loại 4	100	100	80	80

Ghi chú:

Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

PHỤ LỤC SỐ 09: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở - HUYỆN VÕ NHAI
(Kèm theo Tờ trình số: 613/TTr-STNM ngày 14 tháng 11 năm 2011
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	GIÁ QUY ĐỊNH NĂM 2011	GIÁ ĐỀ NGHỊ NĂM 2012
A	TUYẾN QUỐC LỘ 1B		
I	Từ giáp đất Lạng Sơn đến ngã tư thị trấn Đình Cả		
1	Từ giáp đất Lạng sơn km (100 + 500) đến km 101+500	250	300
2	Từ km 101+500 đến km 102 +200	350	450
3	Từ km 102+200 đến km 103	600	650
4	Từ km 103 đến Cầu Vẽ (km 106)	400	450
5	Từ Cầu Vẽ (km 106) đến Cầu Suối Cạn (km 107+150)	700	1.500
6	Từ Cầu Suối Cạn đến cầu Nà Trang (km 107+550)	2.500	3.500
7	Từ cầu Nà Trang đến ngã tư thị trấn Đình Cả (km 107+750)	3.000	4.000
II	Từ ngã tư TT Đình Cả đến giáp đất huyện Đông Hy		
1	Từ ngã tư Đình Cả (km 107+750) đến đường rẽ vào Trường Tiểu học TT Đình Cả (km 108 +120)	3.500	5.000
2	Từ đường rẽ vào Trường Tiểu học Đình Cả (km 108+120) đến Cầu Rắn (km 108+700)	3.000	4.500
3	Từ cầu Rắn (km 108 +700) đến đường rẽ vào trường THPT Võ Nhai (km 109 +400)	800	2.500
4	Từ đường rẽ vào trường THPT Võ Nhai km (109+400) đến cổng trường tiểu học Đông Bắc xã Lâu Thượng (km 109+900)	500	1.200

5	Từ km 109 +900 đến km 111 + 800	400	700
6	Từ km 111+ 800 đến đường rẽ vào Trường THCS Lâu Thượng (km 112+400)	600	1.200
7	Từ đường rẽ vào Trường THCS Lâu Thượng (km 112+400) đến cách đường rẽ vào trường THCS Trúc Mai 200m (km 119)		
	- Từ đường rẽ vào Trường THCS Lâu Thượng (km 112+400) đến đường rẽ vào trường Tiểu học Làng Hang (km 113+500)	350	500
	Từ đường rẽ vào trường Tiểu học Làng Hang (km 113+500) đến cách đường rẽ vào trường THCS Trúc Mai 200m (km 119)	450	600
8	Cách đường rẽ vào trường THCS Trúc Mai+ 200m (km 119) đến km 119+400	350	500
9	Từ km 119+400 đến Trạm Y tế La Hiên (km 124 +100)	350	600
10	Từ Trạm Y tế La Hiên (km 124 +100) đến đường rẽ vào trường THCS La Hiên (km 124+800)	550	1.000
11	Từ đường rẽ vào trường THCS La Hiên (km 124+800) đến đường rẽ vào UBND xã La hiên (km 125+80)	1.500	2.000
12	Từ đường rẽ vào UBND xã La Hiên (km 125+80) đến cầu La Hiên (km 125+200)	2.500	4.000
13	Từ cầu La Hiên (km 125+200) đến Nhà máy nước khoáng AVA La Hiên (km 126+300)	1.000	2.000
14	Từ Nhà máy nước khoáng AVA La Hiên (km 126+300) đến giáp đất huyện Đồng Hỷ (km 128+100)	750	1.000
	TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 1B		
1	Từ Quốc lộ 1B (km 108+ 120) đến cổng Trường tiểu học thị trấn Đình Cả	1.500	2.000
2	Từ Quốc lộ 1B (km 108+ 650) đến cổng bệnh viện Đa khoa huyện Võ Nhai	1.500	2.000

3	Từ Quốc lộ 1B km 109+400 đến cổng Trường THPT Võ Nhai	600	1.000
4	Từ Quốc lộ 1B đến cổng Trung tâm chính trị Võ Nhai	1.500	2.000
B	TUYẾN TỈNH LỘ		
I	ĐƯỜNG ĐÌNH CẢ - BÌNH LONG (ĐT 265)		
1	Từ ngã tư Đình Cả đến cầu Sông Đào	4.500	5.500
2	Từ cầu Sông Đào đến cầu Đá Mài	600	650
3	Từ cầu Đá mài đến cầu Suối Lũ	300	300
4	Từ cầu Suối Lũ đến cổng trường Tiểu học Tràng Xá (Km 7)	350	400
5	Từ km7 đến cầu Bắc Bén (km 8)	400	600
6	Từ cầu Bắc Bén đến Bưu điện VH xã Tràng Xá (km 8+400)	800	1.500
7	Từ Bưu điện VH xã Tràng Xá (km 8+400) đến Km10+400	600	1.200
8	Từ Km10+400 đến Km10+800 (Cổng trường THCS Tràng Xá + 200m về 2 phía)	500	800
9	Từ Km10+800 đến Km14+600	250	300
10	Từ Km14+600 đến Km15+100	200	300
11	Từ Km15+100 đến Km15+500 (Cổng chợ Dân Tiến + 200m về 2 phía)	600	1.200
12	Từ Km15+500 đến Km16+100	500	800
13	Từ Km16+100 đến Km16+500 (Cổng trường THCS Dân Tiến + 200m về 2 phía)	500	800
14	Từ Km16+500 đến Km21+100	300	350

15	Từ Km21+100 đến Km21+700 (Công chợ Bình Long MỘT ĐƯỜNG về 2 phía)	500	600
16	Từ Km 21+700 đến giáp đất huyện Hữu Lũng - Lạng Sơn	250	300
	TRỤC PHỤ ĐÌNH CẢ - BÌNH LONG (ĐT265)		
1	Từ đường ĐT 265 (hiệu thuộc Trảng Xá) đến cổng UBND xã Trảng Xá và đường vào Trạm đa khoa khu vực	500	700
C	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHÁC		
I	ĐƯỜNG TRẢNG XÁ - PHƯƠNG GIAO		
1	Cổng Chợ Mùng +250m về 2 phía	500	800
2	Các đoạn còn lại của Đường Trảng Xá - Dân tiến -Phương Giao	230	300
3	<i>Cung đoạn bổ sung: Cổng UBND xã Phương Giao +100m về 2 phía</i>		300
II	ĐƯỜNG ĐÔNG BO XÃ TRẢNG XÁ		
1	Cổng chợ Đông Bo + 200m về hai phía	400	400
III	ĐƯỜNG LA HIÊN - VŨ CHÁN		
1	Từ Quốc lộ 1B đến Km0 +150m	2.000	2.500
2	Từ Km 0 +150 đến dốc Suối Đất (Km 1)	550	1.000
3	Từ dốc Suối Đất (Km1) đến đường rẽ vào trường THPT Trần Phú (Km7+600)	250	400
4	Từ đường rẽ vào trường THPT Trần Phú đến ngã ba Cúc Đường (Km 8+100)	500	1.000
5	Từ ngã ba Cúc Đường (Km 8+100) đến Trạm y tế xã Cúc Đường (Km9)		
	<i>Từ ngã ba Cúc Đường (Km 8+100) đến cổng trụ sở UBND xã + 100m</i>	350	500

	Từ ngã ba Cúc Đường +200m đường đi Thần Sa, Thượng Nung	300	500
	Từ cổng trụ sở UBND xã Cúc Đường+ 100m đến Trạm Y tế xã Cúc Đường (Km9)	300	500
6	Từ Trạm Y tế xã Cúc Đường đến hết UBND xã Vũ Chấn	150	150
IV	KHU VỰC CHỢ ĐÌNH CẢ		
1	Từ đường Đình Cả Bình Long (ĐT 265) đến Trạm bơm nước thị trấn Đình Cả	2.000	3.000
2	Từ đường Đình Cả Bình Long (ĐT 265) vòng ra công chợ sau chợ (công phía đông)	2.000	3.000
3	Từ cổng sau chợ (công phía đông) + 150m đường đi Bãi Lai	1.500	2.000
4	Đoạn còn lại đường Bãi Lai đến QL 1B	800	1.000
V	ĐƯỜNG TỪ NGÃ TƯ ĐÌNH CẢ - CÔNG HUYỆN UỶ		
1	Từ ngã tư Đình Cả đến Ban chỉ huy quân sự huyện	1.500	3.000
2	Từ Ban chỉ huy quân sự huyện đến cổng Huyện uỷ	1.000	2.500
VI	Các vị trí đất nằm trên đường bao quanh chợ Thượng Nung, Liên Minh.	300	350

II. Giá đất ở tại nông thôn ngoài những trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội dung	Miền núi khu vực 2		Miền núi khu vực 3	
	Giá quy định 2011	Giá đề nghị 2012	Giá quy định 2011	Giá đề nghị 2012
Loại 1	160	160	130	130
Loại 2	130	130	100	100
Loại 3	100	100	80	80
Loại 4	80	80	70	70

Ghi chú:

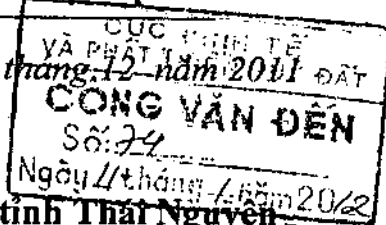
Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

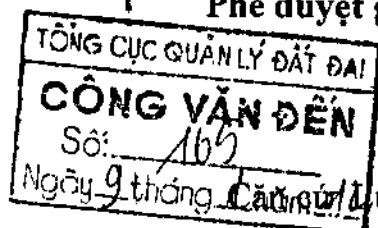
Số: 62/2011/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 12 năm 2011

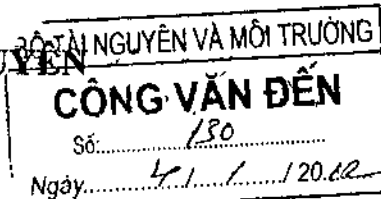


QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài Chính, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010, của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính, hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị Quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 12/12/2011 của HĐND tỉnh Thái Nguyên khóa XII, kỳ họp thứ 3 về quy định khung giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 665/TTr-STNMT ngày 20/12/2011, về việc đề nghị phê duyệt giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2012; văn bản số 1897/STC-QLG ngày 04/11/2011 của Sở Tài chính về việc thẩm định bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2012, với nội dung cụ thể như sau:

(Quy định giá các loại đất và các phụ lục chi tiết số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giá các loại đất được quy định sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại điều 34 và 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức cá nhân trong các trường hợp quy định tại điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Sở Tài Nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài Chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên hướng dẫn UBND các huyện, thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công tổ chức thực hiện.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Công Thương, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và PTNT; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ TN&MT;
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh TN;
- Mặt trận Tổ quốc tỉnh TN;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh TN;
- Trung tâm Thông tin tỉnh TN;
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- CT, PCT UBND tỉnh TN;
- Lưu: VT, KHTH, TNMT, GPMB;
- (VN/T12/59/40b).

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Dương Ngọc Long



QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số: 6E /2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Bảng giá đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	60	57	54	55	52	49						
2	Thị xã Sông Công	57	54	51				49	46	43			
3	Huyện Phổ Yên, Phú Bình	56	53	50	51	48	45	49	46	43			
4	Huyện Đông Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				47	44	41	43	40	37	36	33	30
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				42	39	36	38	35	32	34	31	28

2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	53	50	47	49	46	43						
2	Thị xã Sông Công	51	48	45				45	42	39			
3	Huyện Phổ Yên, Phú bình	51	48	45	46	43	40	42	39	36			
4	Huyện Đông Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				43	40	37	39	36	33	35	32	29
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				41	38	35	37	34	31	33	30	27

3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	49	46	43	45	42	39						
2	Thị xã Sông Công	48	45	42				42	39	36			
3	Huyện Phổ Yên, Phú bình	48	45	42	44	41	38	40	37	34			
4	Huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				40	37	34	36	33	30	33	30	27
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				38	35	32	34	31	28	31	28	25

4. Bảng giá đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	22	19	16	18	15	12						
2	Thị xã Sông Công	22	19	16				15	12	9			
3	Huyện Phổ Yên, Phú bình	22	19	16	18	15	12	15	12	9			
4	Huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				16	13	10	13	11	9	11	9	8
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				15	12	10	12	10	8	10	8	7

5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	43	40	37	40	37	34						
2	Thị xã Sông Công	41	38	35				35	32	29			
3	Huyện Phổ Yên, Phú bình	41	38	35	38	35	32	35	32	29			
4	Huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				31	28	25	28	25	22	25	23	21
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				30	27	24	27	24	22	24	22	20

6. Đất nông nghiệp khác:

Theo quy định tại điểm đ, khoản 4, Điều 6, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ, là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Giá đất được áp dụng bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

II. GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Khung giá đất ở

a) Khung giá đất ở tại nông thôn:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	VÙNG	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Trung du	250	6.000
2	Miền núi	70	4.500

Bảng giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông: quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, các đầu mối giao thông, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp trên địa bàn các huyện, thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công (Như phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 kèm theo)

b) Khung giá đất ở tại đô thị:

TT	Loại đô thị	Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Thành phố Thái Nguyên	400	30.000
2	Thị xã Sông Công	350	12.000
3	Thị trấn trung tâm các huyện	200	8.040
4	Các thị trấn khác ngoài thị trấn trung tâm huyện	150	4.500

Ghi chú: Các thị trấn không thuộc trung tâm huyện, bao gồm: thị trấn Quân Chu, thị trấn Bắc Sơn, thị trấn Bãi Bông, thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau, thị trấn Giang Tiên.

Bảng giá đất ở tại các đô thị, bám đường phố, trục giao thông chính trên địa bàn các huyện, thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công (Như phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 kèm theo).

2. Đất chuyên dùng: Bao gồm đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng, giá đất quy định bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; Đất phi nông nghiệp khác: Theo quy định tại khoản 5, Điều 6, Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ, giá đất quy định như sau:

- Trường hợp đất có nguồn gốc là đất ở thì được áp dụng theo giá đất ở tại vị trí đó.

- Trường hợp đất không có nguồn gốc là đất ở thì giá đất được áp dụng bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

III. GIÁ ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để định giá đất cụ thể.

B. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. NGUYÊN TẮC PHÂN VÙNG ĐẤT, XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẤT

1. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP.

1.1. Phân vùng đất:

- Vùng trung du: bao gồm các xã, phường của Thành phố Thái Nguyên; các xã, phường thuộc thị xã Sông Công; các xã, thị trấn thuộc huyện Phổ Yên và huyện Phú Bình (trừ các xã là miền núi đã quy định tại quyết định số 301/2006/QĐ-UBND ngày 27/11/2006 của Ủy ban Dân tộc)

- Vùng miền núi: bao gồm các xã, thị trấn miền núi theo quy định tại quyết định số 301/2006/QĐ-UBND ngày 27/11/2006 và Quyết định số 05/2007/UBND ngày 06/9/2007 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển.

1.2. Xác định vị trí đất nông nghiệp:

a) Vị trí 1: Là đất nông nghiệp có địa hình bằng phẳng, có chất đất tốt nhất, có điều kiện tưới tiêu thuận tiện, thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;

- Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt, thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư tập trung.

- Đất nông nghiệp tính từ mép trục giao thông là quốc lộ, tỉnh lộ, đường nối với quốc lộ, tỉnh lộ (đường nối cùng cấp đường tỉnh lộ), có chiều sâu vào ≤ 500 m; hoặc đất nông nghiệp cách ranh giới ngoài cùng của chợ nông thôn, khu dân cư tập trung ≤ 500 m.

b) Vị trí 2: Là đất nông nghiệp thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Đất nông nghiệp tiếp theo vị trí 1 nói trên + 500 m

- Đất nông nghiệp tính từ mép trục giao thông liên huyện, liên xã (không phải là tỉnh lộ, quốc lộ) có chiều sâu vào ≤ 500 m, đường rộng $\geq 2,5$ m

c) Vị trí 3: Là vị trí đất nông nghiệp không đủ các điều kiện là vị trí 2.

2. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

2.1. Đất ở tại nông thôn: Là đất ở tại các xã trên địa bàn tỉnh.

2.1.1. Phân vùng đất ở tại nông thôn: được phân theo địa giới hành chính cấp xã của vùng Trung du, miền núi như quy định tại tiết 1.1 điểm 1 mục I phần B.

2.1.2. Phân loại đất ở nông thôn áp dụng đối với thị xã Sông Công và các huyện (Riêng phân loại đất ở nông thôn tại thành phố Thái Nguyên áp dụng theo mục III của Phụ lục số 1 kèm theo).

Việc phân loại đất căn cứ vào các yếu tố: khả năng sinh lợi, giá trị sử dụng, vị trí và giá đất thực tế ở địa phương. Tiêu chí phân loại cụ thể như sau:

a) Loại 1: Các ô thửa đất có vị trí thuận lợi nhất, có khả năng sinh lợi cao nhất trong khu vực, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 3,5m.

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có mặt đường rộng lớn hơn hoặc bằng 2,5m

- Cách chợ, trung tâm xã, trường học, khu công nghiệp, quốc lộ, tỉnh lộ không quá 200m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

b) Loại 2: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 1, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng nhỏ hơn 3,5 m nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,5 m.

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có (mặt) đường rộng nhỏ hơn 2,5m, nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,0m

- Cách chợ, trung tâm xã, trường học, khu công nghiệp, quốc lộ, tỉnh lộ không quá 200m, có đường vào nhỏ hơn 2m.

- Cách chợ, trung tâm xã, quốc lộ, tỉnh lộ qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

- Cách đường liên xã, đường liên thôn không quá 200m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

c) Loại 3: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 2; thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Cách chợ, trung tâm xã, quốc lộ, tỉnh lộ qua 500m đến 1.000m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

- Cách đường liên xã, đường liên thôn qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

d) Loại 4: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 3, không đủ các điều kiện trên.

2.2. Đất ở tại đô thị: Là đất ở tại các phường thuộc thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công và thị trấn thuộc các huyện.

II. ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Giá đất nông nghiệp

1.1. Giá đất quy định trong bảng giá được áp dụng theo đơn vị hành chính cấp huyện.

1.2. Trường hợp đất nông nghiệp (không bao gồm đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản) có một hoặc các điều kiện sau:

- Có địa hình không phẳng, độ dốc lớn hơn hoặc bằng 5%;
- Có sỏi, đá trên bề mặt, ruộng sâu trũng, không thuận lợi trong sản xuất nông nghiệp.

Mức giá đất được xác định bằng 95% giá đất nông nghiệp tại vị trí đó.

2. Giá đất ở:

2.1. Giá đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp, được thể hiện trong các phụ lục: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 áp dụng cho các khu dân cư hiện có. Mức giá đất quy định tại các phụ lục được áp dụng đối với đất ở cùng thửa, bám đường phố hoặc trục giao thông, tính từ mép lộ giới giao thông hiện tại (Quốc lộ, tỉnh lộ, đường phố trong đô thị) vào không quá 30m, có độ chênh lệch cao (hoặc thấp) hơn mặt đường hiện tại nhỏ hơn 1,5m {mặt bằng cốt đường hiện tại (cốt 00)}

- Đối với đất ở tại nông thôn ngoài các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp chưa được quy định chi tiết, thì áp dụng theo bảng giá đất ở tại nông thôn. Giá đất trong trường hợp này được xác định theo loại đất ở nông thôn, không phân vị trí trong cùng thửa đất.

2.2. Trường hợp đất ở cùng thửa, bám đường phố hoặc trục giao thông, tính từ mép lộ giới đường phố hoặc trục giao thông hiện tại vào lớn hơn 30m, thì giá đất được xác định cho từng vị trí như sau:

- Vị trí 1: Từ mép lộ giới đường phố, trục giao thông hiện tại vào 30m, giá đất xác định bằng giá đất ở bám các đường phố, trục giao thông theo quy định tại vị trí đó;

- Vị trí 2: Tiếp theo vị trí 1 + 75m, giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 1;

- Vị trí 3: Tiếp theo vị trí 2 đến hết, giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 2.

Mức giá đất từ vị trí 2, vị trí 3 xác định như trên, nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu của đất ở quy định trong vùng.

2.3. Giá đất ở quy định tại các trục phụ trong bảng giá:

- Giá đất ở tại trục phụ được xác định tính từ sau vị trí 1 của đường chính.

- Giá đất ở thuộc đường nhánh của trục phụ được xác định từ sau vị trí 1 của trục phụ.

- Giá đất ở thuộc ngách của đường nhánh, được xác định từ sau vị trí 1 của đường nhánh.

2.4. Trường hợp các ô thửa đất ở bám các trục giao thông đã có trong bảng giá, nhưng mức giá đất ở chưa thể hiện hết toàn tuyến, thì những đoạn còn lại cứ 250m tiếp theo được xác định như sau:

- Trường hợp đoạn đường có cơ sở hạ tầng tương đương với đoạn đã có giá quy định, thì mức giá được xác định bằng 95% mức giá của đoạn đường tiếp giáp đã quy định giá, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu đã quy định trong vùng.

- Trường hợp đoạn đường còn lại trên tuyến, có cơ sở hạ tầng và đường nhỏ hơn không quá 20% đoạn đường tiếp giáp đã quy định giá, thì mức giá xác định bằng 80% mức giá đoạn đường tiếp giáp, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định trong vùng.

2.5. Trường hợp các ô đất, thửa đất ở bám các trục phụ chưa được nêu ở bảng giá thì giá đất ở được xác định giá như sau:

- Trường hợp trục phụ có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi tương đương với trục phụ gần nhất trong khu vực đã được quy định giá, thì giá đất được xác định bằng giá đất đã quy định tại trục phụ tương đương gần nhất đó.

- Trường hợp trục phụ có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trục phụ gần nhất trong khu vực đã được quy định giá, có đường nhỏ hơn không quá 20% trục phụ gần nhất đã quy định giá, thì giá đất được áp dụng tính bằng 80% mức giá so với trục phụ đó, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định trong vùng.

- Trường hợp trục phụ có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trục phụ gần nhất trong khu vực đã được quy định giá, có đường nhỏ hơn từ trên 20% đến không quá 30% trục phụ gần nhất đã quy định giá, thì giá đất được áp dụng tính bằng 70% mức giá so với trục phụ đó, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định trong vùng.

2.6. Các trường hợp ô đất, thửa đất ở bám các đường nhánh của trục phụ, vào không quá 100m, giá đất được xác định như sau:

- Đường có cơ sở hạ tầng tương đương trục phụ thì giá đất được tính bằng 95% giá đất trục phụ.

- Đường có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trục phụ, đường nhỏ hơn không quá 20% trục phụ, thì giá đất được áp dụng tính bằng 80% mức giá đất của trục phụ, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định trong vùng.

- Đường có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trục phụ, có đường nhỏ hơn từ trên 20% đến không quá 30% trục phụ, thì giá đất được áp dụng tính bằng 70% mức giá đất của trục phụ, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định trong vùng.

2.7. Các trường hợp ô đất, thửa đất bám các đường ngách của các nhánh trục phụ, vào không quá 100m, giá đất được xác định như cách xác định giá đất tại tiết 2.6 điểm 2 mục II phần B này.

Mức giá xác định không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định trong vùng

2.8. Một số trường hợp cụ thể khác

a) Trường hợp đường vào là ngõ chưa kê tên:

- vào không quá 100 m, mức giá được xác định như sau:

+ Đường vào từ 2m đến nhỏ hơn 3,5m: Giá đất xác định bằng 25% so với giá đất của thửa đất mặt đường liền kề;

+ Đường vào nhỏ hơn 2m: Giá đất được xác định bằng 22% so với giá đất của thửa đất mặt đường liền kề;

- Trường hợp vào vượt quá 100m, giá đất được xác định như cách xác định tại tiết 2.4, điểm 2.

b) Trường hợp thửa đất liền kề với vị trí 1 của các đường phố, trục giao thông đã quy định trong bảng giá, nhưng không có đường vào, mức giá đất tính bằng 20% giá đất tại vị trí của thửa đất mặt đường liền kề.

Mức giá xác định tại tiết 2.8 này không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định trong vùng.

2.9. Đối với các thửa đất ở nằm bên kia đường sắt (bám theo đường sắt), đường sắt song song giáp với đường bộ, thì giá đất xác định như sau:

- Trường hợp vị trí đất ở giáp với lộ giới đường sắt, từ đường bộ vượt qua đường sắt vào thẳng đất ở, giá đất được xác định bằng 70% giá đất ở bám trục đường bộ theo quy định tại vị trí đó.

- Trường hợp từ đường bộ vào đất ở phải đi theo đường gom, thì giá đất được xác định theo từng vị trí cụ thể.

2.10. Đối với các thửa đất ở phía sau đất nông nghiệp, tính từ mép đường giao thông hiện tại đến đất ở có chiều sâu vào không quá 30m, giá đất ở được xác định như sau:

- Trường hợp có đường vào lớn hơn (hoặc) bằng 6m thì phần đất ở từ giáp đất nông nghiệp vào không quá 30m được tính bằng 70% giá đất ở bám trục đường giao thông theo quy định tại vị trí đó.

- Trường hợp có đường vào nhỏ hơn 6m nhưng lớn hơn hoặc bằng 3,5m, mức giá tính bằng 60% giá đất ở bám trục đường giao thông theo quy định tại vị trí đó.

- Nếu có đường vào nhỏ hơn 3,5m, mức giá tính bằng 50% giá đất ở bám trục đường giao thông theo quy định tại vị trí đó.

Chiều sâu đất ở quy định tại điểm này, tính từ đất nông nghiệp vào không quá 30m thì xác định như trên. Nếu chiều sâu đất ở tính từ đất nông nghiệp vào lớn hơn 30m thì giá đất được xác định như quy định tiết 2.2 điểm 2, mục II, phần B này.

2.11. Trường hợp đất nông nghiệp giáp lộ giới giao thông quy hoạch, khi được phép chuyển đổi mục đích sử dụng thành đất ở mà có phần diện tích đất nông nghiệp bám trực giao thông nằm trong lộ giới hành lang an toàn giao thông chưa được thu hồi và không được chuyển mục đích sử dụng, thì giá đất ở để tính thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích đất nông nghiệp phía sau hành lang an toàn giao thông là giá đất ở tại vị trí 1, bám trực giao thông đã quy định tại vị trí đó.

2.12. Giá đất quy định trên các đường phố, trực giao thông được xác định theo mặt bằng cốt đường hiện tại (cốt 00) làm chuẩn. Các vị trí đất có độ chênh lệch cao (hoặc thấp) hơn mặt đường nhỏ hơn 1,5m, giá đất xác định bằng 100% mức giá đất đã được quy định tại vị trí đó. Trường hợp thửa đất có vị trí chênh lệch cao (hoặc thấp) hơn mặt đường hiện tại từ 1,5m trở lên, mức giá được xác định như sau:

- a) Trường hợp đất có vị trí chênh lệch cao hơn mặt đường hiện tại:
 - Cao hơn từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m, giảm giá 5% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 165.000 đồng/m².
 - Cao hơn từ 3m đến nhỏ hơn 4,5m, giảm giá 10% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 250.000 đồng/m².
 - Cao hơn từ 4,5m trở lên, giảm giá 15 % so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 330.000 đồng/m².
- b) Trường hợp đất có vị trí chênh lệch thấp hơn mặt đường:
 - Thấp hơn từ 1,5 m đến nhỏ hơn 3 m, giảm giá 10% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 410.000 đồng/m².
 - Thấp hơn từ 3m đến nhỏ hơn 5,5m, giảm giá 15% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 580.000 đồng/m².
 - Thấp hơn từ 5,5m trở lên, giảm giá 20% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 830.000 đồng/m².

2.13. Trường hợp đất ở có vị trí bám 2 mặt đường:

- Trường hợp đường phố, trực giao thông lớn hơn hoặc bằng 3,5m được tính hệ số tối đa 1,1 lần so với giá tại vị trí đường phố có mức giá cao hơn.
- Trường hợp có đường phố, trực giao thông chính và 1 đường phụ lớn hơn 2m nhưng nhỏ hơn 3,5m, được tính hệ số đa là 1,05 lần so với giá đất tại vị trí đường phố, trực giao thông chính có mức giá cao hơn.
- Trường hợp ô, thửa đất ở bám đường phố, trực giao thông và giáp một bên là đất công cộng có không gian thoáng đãng, được tính hệ số tối đa 1,1 lần so với giá đất tại vị trí của đường phố, trực giao thông đó.

2.14. Trường hợp các ô đất (thửa đất) ở vị trí có trùng 2 mức giá trở lên, thì xác định giá theo mức giá cao nhất.

3. Đối với đất chuyên dùng:

Trường hợp đất sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi bảo vệ hành lang an toàn lưới điện Quốc gia (*Trừ trường hợp đất sản xuất kinh doanh mua bán, truyền tải điện*): giá đất để xác định đơn giá thuê đất được giảm trừ 20% so với giá đất cùng mục đích sử dụng tại vị trí.

III. XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ:

1. Đối với trường hợp đất ở tại các khu mới thực hiện quy hoạch để đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất, khi có quy hoạch được duyệt, UBND các huyện, thành phố, thị xã lập phương án báo cáo Hội đồng giá đất tỉnh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo từng thời điểm giao đất.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất mà tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, tính bồi thường thiệt hại khi thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá, mà giá đất do UBND tỉnh công bố ngày 01/01/2012, chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, thì UBND các huyện, thành phố, thị xã căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại thời điểm, xác định mức giá cụ thể cho phù hợp, đồng thời lập phương án báo cáo Hội đồng giá đất tỉnh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và không bị giới hạn bởi khung giá đất quy định trên. *Nguyễn Văn...*

2 2
2 2
2 2
2 2
2 2



PHỤ LỤC SỐ 01: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở - THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Kèm theo Quyết định số: 68/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
I	ĐƯỜNG ĐỘI CÁN (Từ đảo tròn Thái Nguyên đến đường Bến Tượng qua quảng trường Thành phố)	
1	Toàn tuyến	30.000
	Trục phụ	
	Rẽ cạnh nhà thi đấu tỉnh Thái Nguyên vào 100m	7.000
II	ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THỤ (Từ Đảo tròn trung tâm đến đường sắt Hà Thái)	
1	Từ đảo tròn Trung tâm đến ngã tư đường Nguyễn Huệ và đường Chu Văn An	30.000
2	Từ ngã tư rẽ đường Nguyễn Huệ và đường Chu Văn An đến đảo tròn Đồng Quang	27.000
3	Từ đảo tròn Đồng Quang đến đường sắt Hà Thái	17.000
	Trục phụ	
1	Ngõ số 2: Rẽ theo Khách sạn Thái Nguyên gặp đường Phủ Liễn (cạnh Sở Công nghiệp cũ)	8.000
2	Rẽ ngõ 60: Cạnh nhà trẻ 19/5 đi gặp ngõ số 2 cạnh Sở Công nghiệp cũ	7.500
3	Ngõ 62: Rẽ cạnh UBND phường Hoàng Văn Thụ gặp đường Phủ Liễn	8.000
4	Ngõ 13: Rẽ theo hàng rào cạnh Điện lực Thái Nguyên	
4.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ vào 100m	7.500
4.2	Qua 100m đến 200m.	5.500
5	Các đường trong khu dân cư Phủ Liễn II thuộc tổ 22	7.500
6	Ngõ rẽ vào đến trạm T12 (cạnh đường sắt Hà Thái)	3.500
7	Rẽ vào cạnh Sở Giao thông Vận tải gặp đường ga Thái Nguyên (đường chợ tam Quang Trung)	5.500
III	ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (Từ đảo tròn Trung tâm đến đảo tròn Gang Thép)	
1	Từ Đảo tròn Trung tâm đến Chi nhánh điện thành phố	20.000
2	Từ Chi nhánh điện thành phố đến gặp đường Phan Đình Phùng	18.000

3	Từ đường Phan Đình Phùng đến hết đất Ban Chỉ huy quân sự thành phố (Gặp ngõ 226)	15.000
4	Từ hết đất Ban Chỉ huy quân sự thành phố đến Ngã 4 rẽ phố Xương Rồng	12.000
5	Từ Ngã 4 rẽ phố Xương Rồng đến ngã ba Gia Sàng (gặp đường Bắc Nam)	10.000
6	Từ ngã ba Gia Sàng (Gặp đường Bắc Nam) đến ngã ba rẽ dốc Chọi Trâu	9.000
7	Từ Ngã ba rẽ dốc Chọi Trâu đến ngã tư rẽ đường Đồng Tiến và khu tập thể Cán A	7.000
8	Từ Ngã tư rẽ đường Đồng Tiến và khu tập thể cán A đến cầu Loàng	6.000
9	Từ Cầu Loàng đến đường sắt vào kho 3 mái Gang thép	5.500
10	Từ đường sắt vào kho 3 mái Gang thép đến đường sắt đi Kép	5.000
11	Từ đường sắt đi Kép đến đảo tròn Gang Thép	10.000
	Trục phụ	
1	Ngõ 2: Rẽ theo hàng rào Sở Công Thương đến chân đồi Kô kê	
1.1	Từ đường Cách mạng tháng tám vào đến 100m	5.000
1.2	Qua 100m đến 200m về 2 phía	4.500
1.3	Qua 200m đến 400m (có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$)	3.000
2	Rẽ phố Đàm Xanh: Theo hàng rào Bưu điện tỉnh đến gặp đường Minh Cầu.	
2.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 150m	4.000
2.2	Qua 150m đến gặp đường Minh Cầu	3.000
2.3	Các nhánh rẽ trên trục phụ, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 150m	2.500
3	Ngõ 38: Rẽ đối diện Công an tỉnh	
3.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	3.500
3.2	Qua 100m đến 250m	3.000
4	Ngõ 70: Vào 150m	3.000
5	Ngõ 90: Đối diện đường Nguyễn Du, vào 150m	3.500
6	Ngõ 132: Từ đường CMT8 vào 2 phía 100m	3.000
7	Ngõ 136: Từ đường CMT8 vào 100m	3.000
8	Rẽ cạnh số nhà 109 vào 100m (Tổ 21, phường Trung Vương)	3.000
9	Ngõ 226: Rẽ cạnh Thành đội, vào hết đất Trung tâm Văn hoá thành phố	3.500
10	Ngõ: 277 - Rẽ Trung tâm Y tế thành phố	
10.1	Từ đường CMT8, vào 150m	4.000

Nguyễn

10.2	Qua 150m + 250m tiếp theo	3.000
11	Ngõ 197: Rẽ đến cổng Trường tiểu học Nha Trang.	3.500
12	Ngõ 242: Rẽ KDC Viện Kiểm sát TP cũ, vào 100m	3.500
13	Ngõ 248: Rẽ Ban kiến thiết Sở Thương mại cũ, vào 100m	3.500
14	Ngõ 235: Rẽ theo hàng rào Trung tâm Bồi dưỡng chính trị TPTN vào 100m	3.500
15	Ngõ 300: (Rẽ khu dân cư Công ty CP Môi trường đô thị) - vào 150m	3.500
16	Ngõ 309: Rẽ từ Trạm xăng dầu số 10 vào 100m	3.500
17	Rẽ vào Công ty CP Xây dựng số 2 ra đến cầu sắt giáp P.Túc Duyên (Đường phố Xương Rồng kéo dài)	
17.1	Từ đường CMT8 đến ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh TN	4.000
17.2	Từ ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên đến cổng Công ty CP Xây dựng số 2	3.000
17.3	Từ cổng Công ty CP Xây dựng số 2 ra đến cầu sắt giáp đất phường Túc Duyên	2.500
18	Đoạn đường Minh Cầu kéo dài, (từ đường CMT8 đến gặp đường Phan Đình Phùng)	10.000
19	Ngõ 428: Rẽ vào đền Xương Rồng	
19.1	Từ đường CMT8 vào đến ngã 3 rẽ cổng đền	3.500
19.2	Từ ngã 3 rẽ cổng đền đến hết khu dân cư quy hoạch có đường rộng $\geq 3,5m$	3.000
20	Ngõ 451 và ngõ rẽ cạnh số nhà 429:	
20.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	3.000
20.2	Qua 100 đến 250m	2.500
21	Ngõ 479: Rẽ vào xóm Xương đầu cũ Phường Gia sàng	
21.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào đến ngã ba	3.200
21.2	Từ ngã ba + 200m về 2 phía	2.800
22	Ngõ 536:	
22.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	3.200
22.2	Từ qua 100m đến 300m	2.200
23	Ngõ 728: Rẽ theo hàng rào chợ Gia Sàng	
23.1	Trục chính vào 100m	3.200
23.2	Qua 100m đến 250m	2.200
24	Ngõ 882: Rẽ khu dân cư số 1 phường Gia Sàng	
24.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	4.500
24.2	Qua 100m đến hết đất KDC quy hoạch số 1 P.Gia Sàng	3.500
24.3	Các đường nhánh trong KDC số 1 phường Gia Sàng đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng	
*	+ Đường rộng $\geq 9m$	2.800
*	+ Đường rộng $\geq 3,5m$ nhưng $< 9m$	2.200

Nguyễn

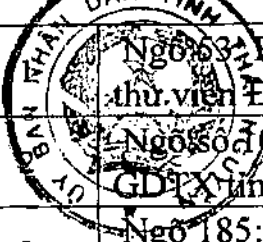
25	Ngõ 604: Rẽ vào tổ nhân dân số 16 (Dốc Chọi Trâu)	
25.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	2.800
25.2	Qua 100m đến ngã ba rẽ trường THCS Gia Sàng	2.000
25.4	Ngã ba rẽ trường THCS Gia Sàng đến gặp đường Thanh niên xung phong, có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$	1.500
26	Ngõ 673: Rẽ vào Nhà văn hoá tổ 4 phường Gia Sàng	
26.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	2.000
26.2	Qua 100m đến 300m	1.600
27	Rẽ KDC số 9 Gia Sàng	
27.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến hết KDC	5.000
27.2	Các đường quy hoạch còn lại đã xong cơ sở hạ tầng	4.000
28	Ngõ 728: Rẽ vào Trường Trung học cơ sở Gia Sàng	
28.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	2.200
28.2	Qua 100m đến gặp trục phụ rẽ từ ngõ 606 (Dốc Chọi trâu)	1.800
29	Ngõ 756: Rẽ vào khu tập thể cán A	
29.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	3.000
29.2	Qua 100m đến 300m	2.200
29.3	Các trục ngang trong khu tập thể cán A có mặt đường rộng $\geq 5m$	1.800
30	Ngõ đi Trại Bầu (đối diện ngõ 756):	
30.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	2.200
30.2	Qua 100m đến 300m	1.800
31	Ngõ 800: Vào 100m, có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$	2.000
32	Ngõ 837: Rẽ khu tập thể XN Bê tông cũ,	
32.1	Vào 100m	1.800
32.2	Qua 100m đến 250m	1.500
33	Ngõ 933: Rẽ theo hàng rào Doanh nghiệp tư nhân Hoa Thiết (Cam Giá), vào 100m	1.800
34	Ngõ rẽ đi Nhà văn hoá tổ nhân dân số 4 Cam Giá, vào 100m	2.200
35	Ngõ 997: Rẽ đi tổ nhân dân số 1 Cam Giá, vào 100m	1.800
36	Ngõ 71: Rẽ đi tổ nhân dân số 2 Cam Giá, vào 100m	1.500
37	Đường đi Cam Giá đi Cầu BADA	
37.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	2.500
37.2	Qua 100m đến 200m	1.800
37.3	Qua 200m đến cổng Nhà máy tấm lợp Amiăng	1.300
38	Ngõ 950: Rẽ vào Nhà văn hoá tổ 1 phường Phú Xá	
38.1	Từ đường CMT8 vào 100m	1.500
38.2	Qua 100m đến 250m	1.200
39	Đoạn đường CMT8 cũ (qua dốc nguy hiểm) gặp đường CMT8 mới	

Nguyễn

39.1	Từ đường CMT8 mới đến đường sắt vào kho 3 mái cũ	2.500
39.2	Từ đường sắt vào kho 3 mái cũ qua dốc nguy hiểm đến gập đường CM tháng Tám (mới)	2.000
39.3	Ngõ rẽ vào Nhà máy tấm lợp Thái Nguyên (Cơ sở 4).	
*	Từ Đường CMT8 (cũ) đến cổng Nhà máy tấm lợp Thái Nguyên (Cơ sở 4).	1.500
*	Từ cổng Nhà máy tấm lợp Thái Nguyên (Cơ sở 4) đến hết khu dân cư	1.000
40	Ngõ 88/1: Rẽ khu tập thể đường sắt (phường Phú Xá)	
40.1	Từ đường CMT8 vào 150m	1.200
40.2	Qua 150m đến hết khu tập thể đường sắt	1.000
41	Ngõ 236/1: Đối diện trạm cân Công ty Gang Thép (Phú Xá)	
41.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	1.500
41.2	Qua 100m đến gặp đường sắt đi kếp	1.000
42	Ngõ rẽ cạnh Công ty Thái Hà vào tổ dân phố số 4, phường Cam Giá vào 150m.	2.000
43	Rẽ đến cổng Văn phòng Công ty Gang thép	4.000
44	Ngõ 266/1: Rẽ từ đường CMT8 đến đường sắt đi kếp	1.500
45	Ngõ 209/1: Rẽ vào đôi bia (cũ)	
45.1	Từ đường Cách Mạng tháng Tám vào đến ngã ba thứ 2	2.000
45.2	Từ ngã ba thứ 2 đi 2 hướng +200m	1.200
46	Ngõ 113: Rẽ theo đường sắt sang chợ khu Nam	
46.1	Từ đường CMT8 đến đường rẽ Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép	2.500
46.2	Từ đường rẽ Công ty cổ phần vận tải Gang thép đến gặp đường Lưu Nhân Chú	1.500
*	Ngách rẽ vào văn phòng Công ty CPVT Gang thép	1.500
*	Đường liên thôn, liên xóm tổ 26 và 27 Cam Giá (các nhánh rẽ từ ngõ 113 vào 100m), có đường rộng $\geq 3,5m$	1.000
47	Rẽ vào xóm cửa hàng rau cũ (qua đường Phố Hương), từ đường Cách mạng tháng Tám vào đến ngã 3	3.000
48	Rẽ sau Liên đoàn địa chất đến gặp đường Phố Hương	3.000
49	Ngõ 474/1: Từ đường CMT8 đến cổng phụ chợ Dốc Hanh	4.000
50	Ngõ 566/1:	
50.1	Từ đường CMT8 vào 100m	4.000
50.2	Qua 100m đến gặp đường Phố Hương	3.000
51	Ngõ 210: Từ đường CMT8 vào đến cổng Công ty CP Dầu tư và Sản xuất công nghiệp	3.500
52	Ngõ rẽ từ số nhà 621/1:(phòng khám số 3 cũ)	
52.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	4.000

52.2	Qua 100m gặp sân vận động	2.500
53	Ngõ 628/1: Rẽ cạnh Liên đoàn Địa chất Đông Bắc đến hết đường	3.500
54	Ngõ 648/1: Rẽ cạnh kiốt xăng số 7 đến sân vận động Gang Thép	
54.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	4.000
54.2	Qua 100m đến sân vận động Gang Thép	2.800
55	Ngõ 457/1: Rẽ vào Khu dân cư Nhà máy Cơ khí (Phường Hương Sơn)	
55.1	Từ đường CMT8 vào 100m	3.000
55.2	Qua 100m đến 200m	2.000
55.3	Qua 200m đến 500m và các nhánh khác trong KDC có mặt đường bê tông $\geq 2m$	1.200
56	Ngõ 593/1: Rẽ vào Khu dân cư Nhà máy FERRO (Phường Hương Sơn)	
56.1	Từ đường CMT8 vào 100m	3.000
56.2	Qua 100m đến 200m	2.000
56.3	Đoạn còn lại và các nhánh khác trong KDC nhà máy FERRO (P.Hương Sơn) có mặt đường bê tông $\geq 2m$	1.200
57	Ngõ 639/1:	
57.1	Từ đường CMT8 vào 100m	3.000
57.2	Qua 100m đến 200m	2.000
58	Ngõ 655/1: Rẽ giáp đất Nhà Văn hoá Gang Thép	
58.1	Từ đường CMT8 vào 100m	3.000
58.2	Qua 100m đến 200m	2.000
IV	ĐƯỜNG LƯƠNG NGỌC QUYÊN (Từ ngã ba Mỏ bạch đến ngã 3 Bắc Nam đường Bắc Nam)	
1	Ngã ba Mỏ Bạch đến ngõ 185 rẽ Sở Giáo dục và Đào tạo	18.000
2	Từ ngõ 185 rẽ Sở Giáo dục và Đào tạo đến giáp đất bên xe Thái Nguyên	15.000
3	Từ đất bên xe Thái Nguyên đến đảo tròn Đồng Quang (gặp đường Hoàng Văn Thụ)	20.000
4	Từ đảo tròn Đồng Quang đến ngõ 464 rẽ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên	20.000
5	Từ ngõ 464 rẽ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên đến đường Phan Đình Phùng	17.000
6	Từ đường Phan Đình Phùng đến gặp đường Thống Nhất (ngã 3 Bắc Nam)	14.000
	Trục phụ	

1.2.1



	Ngõ 63: Rẽ vào KDC Xây lắp nội thương cũ đến hết đất thư viện Đại học Sư phạm	4.000
	Ngõ 105: Từ trục chính gặp trục qua cổng Trung tâm GDTX tỉnh Thái Nguyên	7.500
3	Ngõ 185: Rẽ vào Sở Giáo dục Đào tạo đến cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên	7.500
4	Ngõ 231: Qua Ngân hàng Đầu tư và Phát triển gặp đường đi Trung tâm GDTX	7.000
5	Trục đường nối 3 ngõ: 105; 185; 231 qua cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Thái Nguyên	6.000
6	Rẽ các ngõ: 60; 78; 110; 140; 166:	
6.1	Trục chính vào 150m	5.500
6.2	Qua 150m đến 250m, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2m$	4.000
7	Ngõ 92: (Vào khu dân cư quy hoạch phường Quang Trung), vào 100m	4.000
8	Ngõ 220: Rẽ vào khu dân cư Ngân hàng tỉnh cũ, vào 100m	4.000
9	Ngõ 297: Rẽ cạnh Công an cứu hoả vào 150m	3.000
10	Ngõ 301: Vào 200m	3.500
11	Ngõ 309: Rẽ qua Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn gặp đường Chu Văn An	
11.1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến cổng Sở Nông nghiệp và PTNT	5.000
*	Nhánh rẽ phải thứ nhất vào 100m	3.000
*	Từ cổng Sở Nông nghiệp PTNN rẽ phải (nhánh rẽ phải thứ 2) vào 150m	2.500
11.2	Từ cổng Sở Nông nghiệp và PTNT rẽ trái đến gặp đường Chu Văn An	3.000
12	Ngõ 108: Rẽ vào KDC Lâm sản đi gặp ngõ 274	4.000
13	Ngõ 274: Rẽ đi gặp ngõ 256 và 108 từ Bến xe vào trường Thống Nhất	6.000
14	Ngõ 357 đến gặp đường Chu Văn An (đối diện Bến xe)	3.000
15	Ngõ 256: Rẽ cạnh chợ Đồng Quang và Bến xe Thái Nguyên	
15.1	Từ đường Lương Ngọc Quyến vào đến hết đất bến xe	6.000
15.2	Từ giáp đất bến xe qua ngã 3 rẽ đến cổng trường tiểu học Thống Nhất	4.000
15.3	Từ cổng trường tiểu học Thống Nhất qua 150m	3.000
15.4	Từ ngã 3 rẽ trường tiểu học Thống Nhất (15.2) rẽ trái đến gặp ngã 3 rẽ khu dân cư số 2 Quang Trung	3.000
*	Các nhánh rẽ thuộc đoạn (15.4) có mặt đường bê tông rộng $\geq 2m$ vào 100m	2.000

16	Từ đường Lương Ngọc Quyến rẽ đi trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến gặp đường Hoàng Văn Thụ (Cạnh Công an phường Hoàng Văn Thụ)	15.000
17	Ngõ 310: Rẽ đối diện Cty CP Dược và Vật tư Y tế, vào 50m	5.000
18	Ngõ 346 vào 50m	4.000
19	Ngõ 481: Rẽ theo hàng rào Bệnh viện đa khoa TW gặp đường Nguyễn Huệ	4.500
20	Ngõ 464: Rẽ vào Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
20.1	Từ trục chính đến ngã ba rẽ vào tổ 7 phường Đồng Quang	6.000
20.2	Từ ngã ba rẽ vào tổ 7 Đồng Quang đến cổng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	5.000
20.3	Từ ngã 3 rẽ vào tổ 7 Đồng Quang đến gặp đường rẽ đi Công ty TNHH Khai thác Thủy lợi Thái Nguyên	3.500
20.4	Trục ngang nối từ ngõ 464 của ngã ba thứ nhất đến trường Tiểu học Đồng Quang	4.000
20.5	Ngách 55; 96A vào 100m	3.000
21	Ngõ 499: Rẽ theo Bệnh viện Đa khoa trung tâm	4.000
22	Ngõ 511; 513 vào đến đường quy hoạch Khu dân cư số 8 phường Phan Đình Phùng	4.000
22.1	Các đường quy hoạch KDC số 8 phường Phan Đình Phùng đã xong cơ sở hạ tầng	
	- Đường quy hoạch $\geq 9m$	5.000
	- Đường quy hoạch $< 9m$	4.000
23	Ngõ: 488: Rẽ đến cổng trường Tiểu học Đồng Quang	5.000
24	Ngõ 556 vào 50m	3.500
25	Ngõ 566: Rẽ vào Công ty TNHH Khai thác thủy lợi	
25.1	Từ trục chính đến hết đất Công ty TNHH Khai thác thủy lợi	5.000
25.2	Từ hết đất Công ty TNHH Khai thác thủy lợi đến gặp ngõ 464	4.500
25.3	Đường ngang nối từ ngõ 566 với ngõ 596	3.500
26	Ngõ 596:	
26.1	Từ đường Lương Ngọc Quyến vào 200m	5.000
26.2	Các đường trong KDC số 1 phường Đồng Quang	5.000
27	Ngõ 603: Đi gặp đường Nguyễn Huệ	
27.1	Từ đường LNQ đến ngã 3 đầu tiên	4.000
27.2	Từ ngã 3 đầu tiên đến gặp đường Nguyễn Huệ	3.500
28	Ngõ 627 vào 100m (nhà khách Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)	3.500
29	Từ đường Lương Ngọc Quyến (Rẽ cạnh Chi Cục bảo vệ thực vật) đến cổng Nhà nghỉ Hải Yến.	2.800



	Rẽ cạnh Hạt kiểm lâm thành phố vào 150m	3.500
	đi gặp ngõ 126 đường Bắc Nam	3.500
	ĐƯỜNG BẾN TƯỢNG (Từ đê Sông Cầu qua cổng Cục Thuế cũ gặp đường Cách mạng tháng 8)	
1	Từ đê sông Cầu đến giáp đất chợ Thái	9.000
2	Từ đất chợ Thái đến gặp đường Phùng Chí Kiên	14.000
3	Từ đường Phùng Chí Kiên đến ngã 6 gặp đường Phan Đình Phùng	12.000
4	Ngã 6 đường Phan Đình Phùng đến gặp đường Cách mạng Tháng Tám (rẽ Trung tâm Y tế thành phố TN)	10.000
	Trục phụ	
1	Ngõ 5: Rẽ Xí nghiệp Kinh doanh tổng hợp (cũ)	
1.1	Từ đường Bến tượng vào 100m	3.500
1.2	Qua 100m đến 250m	3.000
2	Ngõ số 1 rẽ vào KDC tập thể Xí nghiệp kinh doanh tổng hợp cũ	3.500
3	Ngõ 19: Vào 100m về 2 phía (giáp chợ Thái)	4.500
4	Ngõ số 2 rẽ phía sau nhà thi đấu tỉnh Thái Nguyên vào hết đất khu dân cư tổ 23	3.500
5	Ngõ 29: Vào khu dân cư Cục Thuế (đến hết hàng rào Bảo tàng tỉnh)	7.000
6	Rẽ vào nhà thờ	
6.1	Từ đường Bến Tượng vào 150m	7.000
6.2	Qua 150m rẽ đi 2 phía đến 250m	5.000
7	Đường trong khu dân cư quy hoạch tổ 15,16 Trung Vương	5.000
8	Ngõ 101; 111; 129: Từ đường Bến Tượng vào 200m	5.500
9	Ngõ 159: Rẽ khu dân cư lô 2 Tỉnh uỷ đến gặp đường bao quanh Tỉnh uỷ	5.000
10	Rẽ vào tổ 16 phường Túc Duyên (Giáp cầu Bống tối), vào 100m	4.000
VI	ĐƯỜNG PHỐ 19/8 (Từ đường Bến Tượng gặp đường Nguyễn Du)	
	Toàn tuyến	5.000
VII	ĐƯỜNG PHỐ QUYẾT TIẾN (Từ UBND Phường Trung Vương đến gặp đường Nguyễn Du)	
	Toàn tuyến	9.000
VIII	ĐƯỜNG PHỐ CỘT CỜ (Từ đường Bến Oánh đến đường Phùng Chí Kiên)	

	Toàn tuyến	9.000
IX	ĐƯỜNG NGUYỄN DU (Từ đường Đội cán qua cổng trụ sở UBND thành phố Thái Nguyên gặp đường Cách mạng tháng 8)	
1	Từ đường Đội cán đến gặp đường Nha Trang	16.000
2	Từ đường Nha Trang đến gặp đường Cách mạng tháng 8	13.000
X	ĐƯỜNG NHA TRANG (Từ đường Cách mạng Tháng Tám đến gặp đường Bến tượng qua cổng trụ sở UBND tỉnh)	
1	Toàn tuyến	16.000
XI	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG (Từ Quảng trường 20/8 qua rạp chiếu bóng đến gặp đường Bến Tượng)	
1	Toàn tuyến	15.000
	Trục phụ	
1	Các ngõ: 6; 8; 12: Từ đường Hùng Vương rẽ vào 200m đầu có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	4.500
2	Ngõ 40: Vào Nhà văn hoá tổ 20 phường Trưng Vương	4.500
XII	ĐƯỜNG PHÙNG CHÍ KIÊN (Từ đường Hùng Vương gặp đường Phan Đình Phùng)	
1	Từ đường Hùng Vương đến gặp đường Bến tượng	12.000
2	Từ đường Bến tượng đến gặp đường phố Cột Cờ	11.000
3	Từ đường phố Cột Cờ đến gặp đường Phan Đình Phùng	7.000
	Trục phụ	
1	Đoạn nối từ đường Phùng Chí Kiên đến gặp đường Nha Trang (Đối diện trường THCS Trưng Vương)	10.000
2	Ngõ 24; 42: Vào 100m đầu	4.500
3	Ngõ 160; 120: Vào 100m đầu	4.000
4	Ngõ 3 và 5: Vào 100m đầu	2.000
5	Ngõ 7 vào chùa Đồng Mỗ: Vào 100m đầu	4.000
6	Ngõ 9: Từ đường Phùng Chí Kiên vào đến ngã 4 gặp đường quy hoạch Khu dân cư số 6 Túc Duyên	4.000
7	Ngõ 11: Từ đường Phùng Chí Kiên vào đến ngã 3 gặp đường quy hoạch Khu dân cư số 6 Túc Duyên	4.000
XIII	ĐƯỜNG BẮC KẠN (Từ đảo tròn Trung tâm đến ngã ba Mỏ Bạch)	
1	Từ đảo tròn trung tâm đến hết đất Ki ốt xăng dầu Gia Bảy	16.000
2	Qua đất Ki ốt xăng dầu Gia Bảy đến hết đất Công ty CP Đầu tư xây dựng Thái Nguyên	14.000
3	Từ đất Công ty CP Đầu tư xây dựng Thái Nguyên đến ngã 3 Mỏ Bạch	13.000

Handwritten signature

1	Ngõ 678: Rẽ theo hàng rào Đội cảnh sát bảo vệ tỉnh đi gặp đường Phủ Liễn (toàn tuyến)	5.000
2	Ngõ 612: Rẽ vào khu dân cư đôi Két nước (cũ) (2 ngõ) đường $\geq 3,5m$	5.000
3	Ngõ 568: Rẽ đối diện Cầu Gia bầy vào tổ 16	
3.1	Từ đường Bắc Kạn vào 150m	4.500
3.2	Qua 150m đến 300m	3.500
4	Ngõ 432: Rẽ vào khu dân cư cạnh C.ty CP đầu tư và XD Thái Nguyên (vào 100m)	4.000
5	Ngõ rẽ vào cổng Đền Mẫu Thoải	4.000
6	Ngõ 366: Vào tổ văn hoá số 13	
6.1	Từ đường Bắc Kạn vào 50m	4.500
6.2	Qua 50m đến 100m	3.000
7	Ngõ 332: Vào tổ văn hoá số 10	
7.1	Từ đường Bắc Kạn vào 100m	5.000
7.2	Qua 100m đến 250m	4.000
8	Ngõ 330: Rẽ Khu dân cư trường Chính trị tỉnh vào 100m	5.000
9	Ngõ 290: Từ đường Bắc Kạn vào 200m đầu	4.000
10	Ngõ 238: Đường rẽ khu dân cư cạnh trường Bưu điện	
10.1	Từ đường Bắc Kạn vào 100m	5.000
10.2	Qua 100m đến 250m	4.000
11	Ngõ 236: Rẽ khu dân cư Kho bạc và Xây lắp Nội thương 4	
11.1	Từ đường Bắc Kạn vào 100m	5.500
11.2	Qua 100m vào khu dân cư đến 250m	5.000
11.3	Các đoạn còn lại trong KDC quy hoạch có đường rộng $\geq 2,5m$	4.000
12	Ngõ 1: Rẽ khu tập thể Sở Xây dựng (theo hàng rào Công ty Vận tải số 10) gặp đường goòng cũ	4.000
13	Ngõ 997: Rẽ khu dân cư Chi nhánh điện thành phố	
13.1	Từ đường Bắc Kạn vào 100m	4.500
13.2	Qua 100m vào hết KDC quy hoạch có đường rộng $\geq 3,5m$	3.500
XIV	ĐƯỜNG PHỦ LIỄN (Từ Đảo tròn Trung tâm đến HTX Bắc Hà)	
1	Toàn tuyến	12.000
	Trục phụ	
1	Ngõ 54B: (Ngã tư rẽ đi quán Cây xanh)	
1.1	Từ đường Phủ Liễn vào 100m	4.000
1.2	Qua 100m đến 250m có đường rộng $\geq 3,5m$	3.000

2	Ngõ 54A: Đi qua trường THCS Nguyễn Du đến Nhà văn hoá tổ 25 P. Hoàng Văn Thụ	
2.1	Từ đường Phủ Liễn đến hết đất trường THCS Nguyễn Du	4.000
2.2	Từ giáp đất trường THCS Nguyễn Du đến Nhà văn hoá tổ 25 phường Hoàng Văn Thụ	3.000
2.3	Các ngách rẽ trên Ngõ 54A	
2.3.1	- Ngách rẽ vào khu dân cư Viện Kiểm sát tỉnh TN vào 100m	2.500
2.3.2	- Ngách rẽ theo hàng rào Trung tâm Giáo dục thường xuyên thành phố Thái Nguyên vào 200m	2.500
2.3.3	- Ngách rẽ theo hàng rào trường THCS Nguyễn Du vào 300m	2.500
2.3.4	Ngách rẽ vào Đài truyền hình tỉnh Thái Nguyên, vào 100m	2.500
3	Ngõ rẽ KDC Phủ Liễn 1 gặp đường đi ngõ số 2 và 60, đường Hoàng Văn Thụ	6.500
4	Ngõ 100: Rẽ đi gặp đường ngõ 54A.	2.500
5	Ngã ba HTX Bắc Hà - Gặp đường quy hoạch khu dân cư Mỏ Bạch (Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh TN).	
5.1	Ngã ba cạnh HTX Bắc Hà đến hết đất trường Tiểu học Đội Cấn	4.000
5.2	Từ hết đất trường Tiểu học Đội Cấn đến ngã ba vào nhà văn hoá tổ 25 P. Hoàng Văn Thụ	3.500
5.3	Từ ngã ba vào nhà văn hoá tổ 25 đến gặp đường QH khu dân cư Mỏ Bạch (TTGDTX)	3.000
5.4	Các đường quy hoạch trong KDC số 1 phường Hoàng Văn Thụ đã xong cơ sở hạ tầng	4.000
XV	ĐƯỜNG CHU VĂN AN (Từ đường Hoàng Văn Thụ đi đoàn Ca múa Dân gian Việt Bắc)	
1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến Ngã ba ngõ 21 sang trường PTTH Lương Ngọc Quyến	7.000
2	Ngã ba ngõ 21 đến cổng Đoàn Ca múa Dân gian	5.000
3	Từ cổng Đoàn Ca múa Dân gian đến ngã ba (gặp ngõ 93 đường Chu Văn An)	3.500
	Trục phụ	
1	Ngõ số 3 rẽ vào khu dân cư tổ 31	4.500
2	Ngõ 21: Rẽ đến cổng trường PTTH Lương Ngọc Quyến	4.500
*	Ngách rẽ khu dân cư Phát hành sách: Vào 100m	3.000
3	Ngõ rẽ theo hàng rào Trung tâm nước sạch nông thôn vào 100m	4.500
4	Rẽ vào khu dân cư trại dưỡng lão (cũ): Vào 100m	4.000
5	Ngõ 39: Vào làng Giáo viên Lương Ngọc Quyến: Vào 150m	3.500

	Ngõ 14: Rẽ theo hàng rào trường tiểu học Đội Cấn gặp trục phụ đường Phủ Liễn	4.500
7	Ngõ 26: Rẽ đến công Trung tâm Hướng nghiệp	3.000
8	Ngõ rẽ vào khu dân cư quy hoạch Đoàn ca múa dân gian Việt Bắc (giáp sân thể dục trường Chu Văn An)	3.000
9	Ngõ 70: Từ Đoàn Ca múa dân gian Việt Bắc gặp trục phụ đường Phủ Liễn (Nhà văn hoá tổ 25 phường HVT)	3.000
XVI	ĐƯỜNG MINH CẦU (Nối đường Phủ Liễn gặp đường Phan Đình Phùng)	
1	Từ đường Phủ Liễn đến gặp đường Hoàng Văn Thụ	13.000
2	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến gặp đường Phan Đình Phùng	14.000
	Trục phụ	
1	Hai ngõ rẽ từ đường Minh Cầu vào hết KDC quy hoạch tổ 22 phường HVT	6.500
2	Ngõ 01: Rẽ theo hàng rào Công ty Lương thực vào 100 m	5.500
3	Ngõ 02 và 04: Rẽ theo hàng rào chợ Minh Cầu vào khu dân cư sau chợ Minh Cầu, đường đã xây dựng cơ sở hạ tầng	7.000
4	Ngõ 62: Rẽ chân đôi pháo vào sân kho HTX Quyết Tâm	
4.1	Từ đường Minh Cầu vào 100 m	3.500
4.2	Qua 100 m đến hết đất sân kho	2.500
5	Ngõ 92: Rẽ đến Trạm xá Công an tỉnh (theo đường cũ)	3.500
6	Ngõ 100: Vào trạm xá Công an tỉnh (đường mới) vào 100m	6.000
7	Rẽ kho bạc Nhà nước tỉnh Thái Nguyên: - Từ đường Minh Cầu vào hết đất kho bạc tỉnh	10.000
8	Ngõ 146: Theo hàng rào Trung tâm Giáo dục trẻ em thiệt thòi vào tổ 19 Phan Đình Phùng	
8.1	Từ đường Minh Cầu vào 200 m	5.000
8.2	Qua 200m đến gặp đường Nguyễn Huệ	3.000
9	Ngõ 153: Rẽ khu dân cư đối diện xí nghiệp Bia Thái Nguyên	
9.1	Từ đường Minh Cầu vào đến ngã 3 gặp đường quy hoạch KDC có đường rộng ≥ 9 m	6.000
9.2	Trục còn lại trong khu dân cư quy hoạch có đường rộng ≥ 9 m	5.500
10	Ngõ 160: Rẽ theo hàng rào Công ty May Thái Nguyên, vào 150m	3.500
11	Ngõ 206: Rẽ vào KDC Công ty May Thái Nguyên (đối diện Khách Sạn Thái Hà), vào 150 m	3.500
XVII	ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ	

	(Từ đường Hoàng Văn Thụ qua trường tiểu học Nguyễn Huệ gặp đường Phan Đình Phùng)	
1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết đất Bệnh viện Đa khoa TW Thái Nguyên	6.500
2	Từ giáp đất bệnh viện Đa khoa đến gặp đường Phan Đình Phùng	5.000
	Trục phụ	
1	Các đường trong KDC quy hoạch A1,A2 có đường rộng $\geq 9m$	
1.1	Khu dân cư lô 2 + lô3	6.000
1.2	Khu dân cư lô 4 + lô5	5.000
1.3	Khu dân cư lô 6 + lô7	4.500
2	Các trục phụ còn lại (rẽ trên đường Nguyễn Huệ) có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5 m$, vào 100 m	3.000
XVIII	ĐƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG (Đường Phùng Chí Kiên đến gặp đường sắt Hà Thái)	
1	Từ đường Phùng Chí Kiên đến gặp đường Bến Tượng	9.000
2	Từ đường Bến Tượng đến gặp đường Lương Ngọc Quyến	12.000
3	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến gặp đường sắt Hà Thái	8.500
	Trục phụ	
1	Rẽ cạnh số nhà 18 đường Phan Đình Phùng đến gặp đường bao quanh Tỉnh uỷ	5.000
1.1	Các đường trong khu quy hoạch dân cư số 1 Trưng Vương (cạnh Đảng uỷ khối cơ quan dân chính Đảng)	4.000
2	Rẽ vào khu dân cư sau UBND phường Túc Duyên (Đoạn trục phụ vuông góc với đường Phan Đình Phùng)	4.500
3	Rẽ vào tổ 14,15 phường Túc Duyên	
3.1	Từ đường Phan Đình Phùng vào 100m	3.500
3.2	Qua 100m đến 250m	2.500
4	Lối rẽ đối diện Tỉnh uỷ vào tổ 14 phường Túc Duyên đi gặp ngõ tổ 14, 15 Túc Duyên	2.500
5	Rẽ vào tổ 13, 14 phường Túc Duyên	
5.1	Từ đường Phan Đình Phùng vào 200m	2.800
5.2	Qua 200m đến 500m, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	2.000
6	Rẽ theo hàng rào Tỉnh uỷ gặp đường bao quanh Tỉnh uỷ (công Tỉnh uỷ cũ)	4.500
7	Ngõ rẽ từ Công an phường Phan Đình Phùng vào 100m	5.000
8	Ngõ 281: Vào 100m	3.500
9	Ngõ 158: Rẽ vào trường Dân lập Nguyễn Trãi	
9.1	Từ đường Phan Đình Phùng vào 100m	3.500
9.2	Sau 100m đến 250m	3.000

Nguyễn

10	Ngõ 198	
10.1	Từ đường Phan Đình Phùng vào đến ngã 3 đầu tiên	4.000
10.2	Từ ngã 3 đầu tiên đi về hai phía 100m	3.000
11	Rẽ cạnh số nhà 321 vào 100m (tổ 27 Phan Đình Phùng)	3.000
12	Ngõ 377: Rẽ sau C. ty Thức ăn gia súc gặp đường phố Xương Rồng	3.000
13	Ngõ 366: Rẽ vào tập thể Công ty Thức ăn gia súc cũ	
13.1	Vào 50m	3.500
13.2	Sau 50m đến 150m	2.500
14	Ngõ 392: Rẽ gặp đường Nguyễn Huệ	2.500
15	Ngõ 446 và 466: Rẽ khu dân cư Hồng Hà vào 150m có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	5.000
16	Các trục đường trong KDC số 3 + 4 Đồng Quang đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng	
16.1	Đường rộng $\geq 14,5m$	5.000
16.2	Đường rộng $\geq 9m$ và $< 14,5m$	4.000
XIX	ĐƯỜNG PHỐ XƯƠNG RỒNG (Từ đường Cách mạng tháng Tám qua cổng trường THCS Nha Trang đến gặp đường Phan Đình Phùng)	
1	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến hết đất trường THCS Nha Trang	5.500
2	Từ giáp đất trường THCS Nha Trang đến gặp đường Phan Đình Phùng	4.500
	Trục phụ	
1	Rẽ vào chùa Ông, vào 100m	2.500
2	Ngõ 54: Vào 100m	2.500
2.1	Ngách rẽ KCD Đoàn nghệ thuật Thái Nguyên, vào 50m	2.000
3	Rẽ theo hàng rào cạnh trường THCS Nha Trang, vào 100m	2.500
4	Từ Trạm biến áp Việt Xô theo đường bê tông đi tiếp gặp đường Cách mạng tháng Tám	
4.1	Từ Trạm biến áp Việt Xô đến 200m theo đường bê tông	2.500
4.2	Sau 200m đến hết đường bê tông	2.000
5	Từ Trạm biến áp Việt xô ra đập hồ Xương Rồng, vào 150m	2.500
6	Rẽ các ngõ còn lại có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 100m	2.000
XX	ĐƯỜNG BẾN OÁNH (Từ đường Bến Tượng đến cầu treo Bến Oánh)	
1	Từ đường Bến tượng đến ngã 3 phố Cột cờ	16.000
2	Từ ngã 3 phố cột cờ đến rẽ Công ty TNHH KD nước sạch TN	13.000
3	Từ rẽ C. ty TNHH KD nước sạch Thái Nguyên đến rẽ bến phà Soi	10.000

4	Từ rẽ bên phà Soi đến cống xiphông qua đường	6.000
5	Từ cống xi phông đến cầu treo Bến Oánh	4.500
	Trục phụ	
1	Ngõ 315: Rẽ khu dân cư Công ty CP Thương mại tổng hợp (Nông sản thực phẩm cũ) đi gặp đường phố Cột Cờ	6.500
2	Ngõ 230: Rẽ khu dân cư Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	
2.1	Trục chính vào hết đất truyền hình	5.000
2.2	Qua đất truyền hình đến hết khu dân cư có đường rộng $\geq 3,5m$	4.000
3	Ngõ 224: Rẽ đến cống Công ty TNHH KD nước sạch Thái Nguyên	5.500
4	Ngõ rẽ vào tổ 7 phường Túc Duyên (giáp chợ Túc Duyên) vào 100m	3.000
5	Ngõ 155; 222; 165; 201:	
5.1	Mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	4.000
6	Ngõ 182: Rẽ xóm phà Soi đến đường Thanh niên (đê Sông Cầu)	
6.1	Trục chính vào đến khu tái định cư kè Sông Cầu	4.000
6.2	Từ khu tái định cư kè Sông Cầu đến gặp đường Thanh niên	3.500
6.3	Các đường ngang trong khu quy hoạch tái định cư	3.200
7	Rẽ cạnh số nhà 160 vào tổ 5 Túc Duyên	
7.1	Vào 100m, đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	2.800
7.2	Qua 100 m đến 250m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	2.200
8	Ngõ 140; 114 và 57:	
8.1	Vào 100m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	2.800
8.2	Qua 100m đến 250m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	2.200
9	Rẽ KDC số 4, phường Túc Duyên	
9.1	Từ đường Bến Oánh đến đê Sông Cầu	4.000
9.2	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	3.500
10	Ngõ 68; 16 và 5:	
10.1	Vào 100m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	2.200
10.2	Qua 100m đến 250m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	2.000
11	Ngõ 1 đi bến đò Oánh vào 100m	2.000
XXI	ĐƯỜNG BAO QUANH TỈNH ỦY (Nối từ đường Hùng Vương đến đường Phùng Chí Kiên)	
1	Từ đường Hùng Vương đến chân dốc Tỉnh uỷ (Cổng cũ)	6.000
2	Từ chân dốc (cổng cũ) Tỉnh uỷ hết đất Tỉnh uỷ	4.500
3	Giáp đất Tỉnh uỷ gặp đường Phùng Chí Kiên	5.000
	Trục phụ	
1	Các đường rẽ từ trục chính vào 100m có đường $\geq 2,5m$	2.800

Nguyễn



ĐƯỜNG TÚC DUYÊN (Từ đường Phan Đình Phùng qua cổng trụ sở UBND phường Túc Duyên đi Huống)		
1	Từ đường Phan Đình Phùng đến hết đất UBND phường Túc Duyên	6.000
2	Từ hết giáp đất UBND phường Túc Duyên đến hết đất cửa hàng xăng dầu số 61 Túc Duyên	5.000
3	Từ giáp đất cửa hàng xăng dầu số 61 Túc Duyên đến lối rẽ đi cầu phao Huống Trung	4.000
4	Từ lối rẽ đi cầu phao Huống Trung đến cầu treo Huống	3.000
Trục phụ		
1	Rẽ vào khu dân cư số 6 Túc Duyên	
1.1	Từ đường Túc Duyên vào đến hết đất Cơ quan Thi hành án Thành phố Thái Nguyên	4.500
1.2	Từ giáp đất Cơ quan Thi hành án Thành phố Thái Nguyên đến gặp đường bê tông khu dân cư hiện có	3.500
2	Rẽ vào hết đất trường Tiểu học Túc Duyên	4.000
3	Rẽ theo hàng rào UBND phường Túc Duyên, vào 100m	3.700
4	Rẽ khu dân cư số 7 P.Túc Duyên vào 100 m	3.500
5	Ngõ rẽ tổ 18; 19 vào 100 m	2.200
6	Ngõ rẽ tổ 23 vào 100 m	2.000
7	Ngõ rẽ tổ 22 vào 100 m	2.200
ĐƯỜNG BẮC NAM (Từ đường CMT8 đến ngã ba Bắc Nam gặp đường Thống Nhất)		
1	Toàn tuyến	9.000
Trục phụ		
1	Ngõ 46: Rẽ KDC số 4 Phan Đình Phùng, vào 50m (đường đất)	2.800
2	Ngõ 50: Rẽ đi hết KDC số 4 Phan Đình Phùng gặp ngõ 46 (đã xong cơ sở hạ tầng)	3.800
3	Ngõ 67: Rẽ đi tổ 18 Gia Sàng	
3.1	Vào 100m	2.800
3.2	Qua 100m đến 200m	2.200
4	Ngõ 105: Rẽ đi tổ 19 Gia Sàng (sân kho HTX cũ), vào 100m	3.500
5	Ngõ 141: Đi gặp ngõ 536 đường CMT8 vào 50m	2.800
6	Ngõ 92: Rẽ đến công HTX cơ khí Bắc Nam	3.800
7	Ngõ 157; 177: Rẽ đi tổ 19 và 22 Gia Sàng, vào 100m	3.200
8	Ngõ 247: Rẽ đi tổ 23 Gia Sàng, vào 100m	2.800
ĐƯỜNG TÂN QUANG (Từ đường Bắc Nam đến đường Thanh niên xung phong)		

1	Từ đường Bắc Nam đến hết đất trường Lê Quý Đôn	3.200
2	Giáp đất trường Lê Quý Đôn đến hết đất Nhà văn hoá phố 7 phường Gia Sàng	2.800
3	Từ Nhà văn hoá phố 7 phường Gia Sàng đến đường sắt	1.800
4	Từ đường sắt gặp đường Thanh niên xung phong	1.200
	Trục phụ	
1	Ngõ rẽ đối diện Trường Lê Quý Đôn, vào 100m	2.000
2	Các nhánh rẽ trên đường Tân Quang có mặt đường bê tông rộng $\geq 2m$, vào 100m (thuộc đoạn từ đường Bắc Nam đến đường sắt)	1.200
XXV	ĐƯỜNG GIA SÀNG (Từ đường Cách mạng tháng Tám qua cổng UBND Phường Gia Sàng đến Trạm nghiên cứu sét)	
1	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến cổng UBND phường Gia Sàng	3.800
2	Từ cổng UBND phường Gia Sàng đến ngã 3 cổng Trường tiểu học Gia Sàng	3.000
3	Từ cổng Trường tiểu học Gia Sàng đến ngã 3 đi khu dân cư số 1 Gia Sàng	2.500
4	Từ ngã ba đi khu dân cư số 1 Gia Sàng đến Trạm nghiên cứu sét	2.000
	Trục phụ	
1	Rẽ theo hàng rào công an phường Gia Sàng gặp đường rẽ đi xưởng đậu cũ, vào 150m	2.800
2	Rẽ vào đến cổng Trường tiểu học Gia Sàng	1.800
3	Rẽ Trạm nghiên cứu sét đến giáp đất khu dân cư bệnh xá Ban chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên	1.500
4	Rẽ đến hết trại chăn nuôi HTX Gia Sàng cũ	1.500
5	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Trạm xử lý nước thải	2.000
XXVI	ĐƯỜNG THANH NIÊN XUNG PHONG (Từ đường CMT 8 đến gặp đường 3-2)	
1	Từ đường Cách mạng Tháng Tám đến hết đất xưởng bia Công ty Việt Bắc Quân khu I	3.800
2	Từ giáp đất xưởng bia Cty Việt Bắc đến đường sắt Hà Thái	2.500
3	Từ đường sắt Hà Thái đến hết suối Loàng	1.800
4	Từ suối Loàng cách 300 m đến đường 3-2	3.000
5	Từ cách 300 m đến gặp đường 3-2	4.000
	Trục phụ	
1	Các đường rẽ từ đường Thanh niên xung phong vào tập thể cán A, vào 100m	2.000

Nguyễn

2	Rẽ đại tượng niệm Thanh niên xung phong, vào 100m	2.000
3	Rẽ song song theo đường sắt đến xưởng cán Công ty kim chính Săng	1.500
4	Rẽ từ Bồ Hồ đến Nhà văn hoá tổ 7 phường Tân Lập	2.500
XXVII	ĐƯỜNG GA THÁI NGUYÊN (Nối đường Lương Ngọc Quyến qua ga Thái Nguyên gặp đường Quang Trung)	
1	Từ ngã tư đường Lương Ngọc Quyến đến gặp đường sắt Hà - Thái	8.000
2	Từ đường sắt Hà - Thái gặp đường Quang Trung	6.000
	Trục phụ	
1	Ngõ rẽ từ số nhà 208 theo hàng rào sau chợ Đồng Quang gặp ngõ 108 đường Lương Ngọc Quyến (giáp bến xe)	4.000
2	Ngõ 216: Rẽ vào Công ty cổ phần In Thái Nguyên	
2.1	Từ trục chính đến cổng Công ty cổ phần In Thái Nguyên	4.000
2.2	Từ cổng Công ty cổ phần In Thái Nguyên vào hai phía 150m	3.000
3	Ngõ 260: Rẽ vào khu dân cư Ao dân quân	
3.1	Từ đường Ga Thái Nguyên vào 150m	4.500
3.2	Qua 150m đến hết đất Trường mầm non Quang Trung	4.000
4	Ngõ 215: Vào 100m (khu dân cư bãi sân ga)	3.500
5	Ngõ 312: Rẽ UBND phường Quang Trung	
5.1	Vào 100m	4.000
6	Ngõ 334: Rẽ vào đến cổng Trường THCS Quang trung	3.000
7	Ngõ 157: Vào 100m	2.500
8	Ngõ 378: Rẽ Trung tâm bảo trợ Xã hội	
8.1	Từ đường Ga Thái Nguyên vào 200m	3.000
8.2	Qua 200m đến cổng Trung tâm Bảo trợ xã hội	2.200
9	Ngõ 404: Rẽ đến cầu sắt sau Z 159	
9.1	Từ đường ga Thái Nguyên đến hết đất Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân	3.000
9.2	Từ hết đất trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân đến cầu sắt sau Z159	2.500
XXVIII	ĐƯỜNG LÊ QUÝ ĐÔN (Từ đường Lương Ngọc Quyến gặp đường Lương Thế Vinh)	
1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến đường rẽ công Sân vận động Đại học sư phạm	10.000
2	Từ đường rẽ vào cổng Sân vận động Đại học sư phạm đến gặp đường Lương Thế Vinh	8.000
	Trục phụ	

Lưu

1	Các đường trong khu quy hoạch dân cư Nam Đại học sư phạm Thái Nguyên, đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng, có đường rộng $\geq 7m$	6.500
XXIX	ĐƯỜNG LƯƠNG THẾ VINH (Từ đường Lương Ngọc Quyến qua cổng Công ty cổ phần Xây dựng số 1 đến đường Mỏ Bạch)	
1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến ngã 3 rẽ KDC số 2 phường Quang Trung	5.000
2	Từ ngã 3 rẽ KDC số 2 phường Quang Trung đến gặp đường Lê Quý Đôn	5.500
3	Từ đường Lê Quý Đôn gặp đường Mỏ Bạch (đê Mỏ Bạch)	6.000
	Trục phụ	
1	Các ngõ số 7; 22; 24; 26; 43; 60 và 80: Vào 100m đầu	3.000
2	Khu dân cư số 2 Quang Trung (đã xong cơ sở hạ tầng)	
2.1	Đường rộng $\geq 9m$	3.500
2.2	Đường rộng $\geq 6m$ nhưng $< 9m$	3.000
2.3	Đường rộng $< 6m$	2.500
3	Ngõ 125: Vào 250m	2.000
4	Ngõ 96A; 96B; 147; 165 và ngõ rẽ từ số nhà 169: Vào 100m	2.500
XXX	ĐƯỜNG MỎ BẠCH (Từ đường Dương Tự Minh đến cổng trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên)	
1	Từ đường Dương Tự Minh đến đường sắt Hà - Thái	4.000
2	Từ đường sắt Hà - Thái đến cổng Trường Đại học Nông lâm	5.500
	Trục phụ	
1	Ngõ 21: Rẽ cạnh nhà văn hóa Mỏ Bạch, vào 100m	3.000
2	Rẽ từ số nhà 01 vào 100 m xuống chân đê đường Mỏ Bạch.	2.000
3	Đường rẽ song song đường sắt, vào 100m	2.500
4	Đường quy hoạch trong khu dân cư Đại học Nông lâm	
4.1	Đường rộng $\geq 6m$	4.500
4.2	Đường rộng $\geq 3,5m$ nhưng $< 6m$	3.500
XXXI	ĐƯỜNG PHỐ ĐÔNG QUANG (Từ đường Hoàng Văn Thụ qua khu dân cư Tỉnh đội đi gặp đường Lương Ngọc Quyến)	
1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến giáp đất bãi gửi xe khách sạn Đông Á	5.500
2	Từ đất bãi gửi xe Đông Á đi gặp đường Lương Ngọc Quyến	5.000
	Trục phụ	
1	Rẽ nhà hàng ASEAN, vào 150m	3.800


Nguyen



	Rẽ khu dân cư đôi C25 cũ, vào 150m	3.800
	Rẽ vào KDC số 2 Đồng Quang gặp đường Đồng Quang	4.200
4	Rẽ vào khu dân cư Tỉnh đội, vào 150m	3.500
XXXII	ĐƯỜNG VIỆT BẮC (Từ đường Thống Nhất qua trường Văn hoá nghệ thuật gặp đường Mỏ Bạch)	
1	Từ đường Thống Nhất đến cổng Trường Văn hoá nghệ thuật	2.800
2	Từ cổng Trường Văn hoá nghệ thuật đến gặp đường Quang Trung	4.000
3	Từ đường Quang Trung gặp đường Mỏ Bạch	3.000
	Trục phụ	
1	Các trục phụ có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$ vào 100m	2.000
XXXIII	ĐƯỜNG QUANG TRUNG (Từ đường sắt Hà Thái đến ngã 3 gặp đường Thịnh Đức và đường Tân Cương)	
1	Đường sắt Hà Thái đến ngã 3 rẽ cổng Z159	11.000
2	Từ ngã ba rẽ Z159 đến ngã 3 Đán đi Núi Cốc + 100m (đến đất chợ Đán)	10.000
3	Từ ngã 3 Đán đi Núi Cốc + 100m đến ngã 3 rẽ bệnh viện A (cũ)	4.800
4	Từ ngã ba rẽ Bệnh viện A cũ đến gặp đường Thịnh Đức (rẽ Dốc Lim)	3.000
	Trục phụ	
1	Rẽ khu dân cư Z159	
1.1	Từ trục chính vào đến cổng Z159	5.000
1.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư Z159 có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	2.500
2	Ngõ 155: Rẽ khu dân cư X79	
2.1	Vào 100m:	3.500
2.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư quy hoạch X79 có đường rộng $\geq 5m$	3.000
3	Ngõ 233: Rẽ vào X79 và Trường dạy nghề số 1 Bộ quốc phòng	
3.1	Vào 150m	4.200
3.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong KDC X79 có đường rộng $\geq 5m$	3.200
4	Ngõ 243: Vào 100m	2.800
5	Ngõ 245: Rẽ tiểu đoàn 2 vào 150m	3.200
6	Rẽ KDC số 3 phường Tân Thịnh	
6.1	Từ đường Quang Trung vào 100m	5.000
6.2	Các đường quy hoạch trong KDC có đường rộng $\geq 5m$ nhưng $< 9m$	4.000
7	Rẽ từ đường Quang Trung vào đến hết đất UBND phường Tân Thịnh	3.200

8	Rẽ vào khu tập thể Công ty CP tư vấn Xây dựng giao thông	
81	Từ đường Quang trung Vào 150m	2.800
8.2	Các đoạn còn lại trong khu tập thể XN KS thiết kế giao thông có đường rộng $\geq 5m$	2.200
9	Rẽ đi Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến, vào 100m	2.800
10	Ngõ 365: Rẽ tổ nhân dân số 18 phường Thịnh Đán (cạnh kiốt xăng), vào 100m	3.200
11	Ngõ 340: Rẽ tổ nhân dân số 19 P. Thịnh Đán, vào 100m	3.200
12	Ngõ 407: Vào 150m	3.200
13	Rẽ vào cổng cũ trường Cao đẳng Sư phạm đến giáp đất Cao đẳng Sư phạm	3.800
14	Ngõ 417: Rẽ vào tổ nhân dân số 20 đối diện cổng Cao đẳng Sư phạm, vào 100m	3.200
15	Ngõ 429: Vào 100m	3.200
16	Ngõ 443: Rẽ cạnh CA phường Thịnh Đán, vào 100m	3.200
17	Ngõ 470: Rẽ cạnh Bệnh viện phụ sản, vào KDC số 2 Thịnh Đán	
17.1	Từ đường Quang Trung đến hết KDC có đường rộng $\geq 12m$	5.000
17.2	Rẽ vào lô 2+3 đã xong cơ sở hạ tầng có đường rộng $\geq 6m$ nhưng $< 12m$	4.000
18	Ngõ 463: Rẽ cạnh báo Nông nghiệp Việt nam, vào 150m	3.000
19	Ngõ 541: Vào 100m	2.500
20	Ngõ 573: Rẽ cạnh chợ Đán, vào 100m	3.000
21	Rẽ vào Đội Thuế phường Thịnh Đán, vào 100m	2.000
22	Ngõ 613: Vào 100m	1.800
23	Ngõ 621: Đối diện cổng trường Ngô Quyền, vào 100m	1.800
24	Ngõ rẽ cạnh trường Ngô Quyền	1.800
25	Ngõ 675: Vào 100m	1.500
26	Rẽ vào Bệnh viện A cũ	
26.1	Từ đường Quang Trung đến hết đất Bệnh viện Tâm thần (Bệnh viện A cũ)	2.500
26.2	Từ hết đất Bệnh viện Tâm thần đến hết đất nhà Văn hóa tổ 14 phường Thịnh Đán	1.800
27	Ngõ 689; 691: Vào 100m	1.200
28	Ngõ 648: Vào 200m	1.200
29	Ngõ rẽ vào đến Chùa Đán	1.500
30	Ngõ 721: Rẽ cạnh kênh Núi Cốc đến sau Trung tâm GDLĐXH tỉnh Thái Nguyên, vào 150m	1.500
31	Rẽ Trung tâm 05, 06 tỉnh Thái Nguyên, vào 200m	1.800

Nguyen

 ĐƯỜNG PHÙ THAI XXXIV (Từ đường Quang Trung qua trường Cao đẳng Giao thông I gặp đường Thống Nhất)		
1	Từ đường Quang Trung đến hết đất khu dân cư số 1 phường Tân Thịnh	3.500
2	Từ giáp đất khu dân cư số 1 phường Tân Thịnh đến ngã 3 rẽ đi qua trường Cao đẳng Giao thông I	3.000
3	Từ ngã 3 rẽ đi trường Cao đẳng Giao thông I đến cổng Trường Cao đẳng Giao thông I	2.500
4	Từ cổng Trường Cao đẳng Giao thông I đến rẽ Công ty CP Xây dựng Giao thông số I	3.000
5	Từ rẽ Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông số I đến gặp đường Thống Nhất	3.500
Trục phụ		
1	Rẽ KDC số 1 phường Tân Thịnh, đã XD xong cơ sở hạ tầng	
1.1	Có đường rộng $\geq 14,5m$	3.000
1.2	Có đường $\geq 9m$ nhưng $< 14,5m$	2.500
2	Ngõ 118: Rẽ đến giáp khu dân cư số 5 phường Tân Thịnh	2.500
3	Khu quy hoạch dân cư số 5 P. Tân Thịnh đã xong cơ sở hạ tầng	
3.1	Các đường quy hoạch có đường rộng $\geq 19m$	3.500
3.2	Các đường còn lại trong khu dân cư có đường rộng $\geq 5m$	2.500
4	Từ giáp đất KDC số 5 P. Tân Thịnh đến gặp ngã ba cổng Viện lao ra đường Thống nhất	
4.1	Đường mới	3.500
4.2	Đường cũ	2.500
5	Ngõ 109; 107; 100; 97: Vào 100m	2.000
6	Ngõ 65: Rẽ KDC Trường cao đẳng Giao Thông I (đã xong cơ sở hạ tầng)	2.200
7	Ngõ 46: Vào Nhà văn hoá tổ 19 P. Tân Thịnh	
7.1	Vào đến hết Nhà văn hoá tổ 19	2.200
7.2	Các đường nhánh còn lại có đường rộng $\geq 5m$	1.700
8	Ngõ 44: Rẽ KDC Công ty CP xây dựng phát triển Nông thôn, vào 150m	2.200
9	Ngõ 31: Vào 100m	1.800
10	Ngõ 32: Rẽ Nhà văn hoá tổ 18 Tân Thịnh, vào 150m	2.200
ĐƯỜNG TÂN THỊNH XXXV (Từ đường Quang Trung qua Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính gặp đường 3-2)		
1	Từ đường Quang Trung vào 150m	3.200
2	Qua 150m đến cổng trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật	2.200

3	Từ cổng trường Cao đẳng kinh tế Kỹ thuật đến giáp đất trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính	3.200
4	Từ đất trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính đến gặp đường 3-2	3.800
	Trục Phụ	
1	Ngõ 45: Rẽ cạnh Nhà văn hoá tổ 22 phường Thịnh Đán, vào 100m	1.800
2	Ngõ 75; 58; 68; và 84: Vào 100m	1.800
3	Ngõ 101: Vào 200m	1.800
4	Ngõ 137:	
4.1	Vào 150m	2.000
4.2	Qua 150m đến 400m	1.800
5	Ngõ 191: Vào 100m	1.800
XXXVI	ĐƯỜNG THỊNH ĐÁN (Từ đường Quang Trung gặp đường rẽ đi trung tâm điều hành Đại học Thái Nguyên)	
1	Toàn tuyến	7.000
	Trục phụ	
1	Ngõ số 5: Rẽ đến cổng phụ UBND phường Tân Thịnh	3.000
2	Ngõ 16; 30: Rẽ Nhà văn hoá tổ 7 P. Tân Thịnh, vào 100m	3.000
3	Ngõ 25: Vào 100m	3.000
4	Ngõ 43: Vào 100m	3.000
5	Rẽ vào khu dân cư tổ 10 phường Tân Thịnh,	
5.1	Từ đường Thịnh Đán vào 150m	3.000
5.2	Qua 150m đến 250m.	2.500
6	Ngõ 75: Vào 100m	2.500
7	Ngõ rẽ vào KDC quy hoạch Trường Thiếu sinh quân thuộc tổ 7 phường Tân Thịnh	
7.1	Vào 100m	2.500
7.2	Qua 100m đến 250m	2.200
8	Ngõ 109: Rẽ vào Toà án quân sự QKI	
8.1	Từ đường Thịnh Đán đến cổng toà án quân sự QKI	3.500
8.2	Từ cổng toà án quân sự QKI đến nhà văn hóa tổ 6 phường Tân Thịnh	2.500
8.3	Đoạn còn lại có mặt đường bê tông $\geq 3m$	2.000
9	Rẽ đi văn phòng Đại học Thái Nguyên	
9.1	Từ đường Thịnh Đán đến rẽ cổng văn phòng ĐH Thái Nguyên, có đường rộng $\geq 19m$	6.000
9.2	Các đường trong khu dân cư quy hoạch Nam Đại học Thái Nguyên đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng	
*	Đường rộng $\geq 14m$ nhưng $< 19m$	4.500
*	Đường rộng $\geq 9m$ nhưng $< 14m$	3.500

9.3	Đặc nhánh rẽ từ trục phụ đường Thịnh Đán đi văn phòng Đại học Thái Nguyên, vào tổ 2 và 3 phường Tân Thịnh	
	Từ trục phụ vào 200m	2.000
	Qua 200m đến 500m	1.500
9.4	Nhánh rẽ từ trục phụ đối diện văn phòng Đại học Thái Nguyên đi đến cầu sắt sau Z159	2.000
xxxvii	ĐƯỜNG Z115 (Nối từ đường Thịnh Đán đến gặp đường Núi Cốc)	
1	Từ đường Thịnh Đán đến hết đất Ký túc xá sinh viên	7.000
2	Từ hết đất Ký túc xá sinh viên đến cầu vượt Sơn Tiến	3.500
3	Từ cầu vượt Sơn Tiến đến gặp đường Núi Cốc	3.000
	Trục phụ	
1	Ngõ rẽ đi Nhà văn hoá tổ 5 phường Tân Thịnh, vào 150m	2.000
2	Ngõ rẽ cạnh Trường Vùng cao Việt Bắc vào đến cầu vượt tuyến tránh quốc lộ 3	2.000
3	Ngõ rẽ cạnh Đại học Công nghệ thông tin, vào 100m	2.000
4	Ngõ rẽ đi Nhà văn hoá tổ 3 Tiến Ninh (2 đường)	
4.1	Từ đường Z 115 vào 100m	1.800
5	Rẽ từ công Z115 đến đất KDC xóm Nước Hai	
5.1	Từ công Z115 đến đất khu dân cư xóm Nước Hai	1.200
5.2	Rẽ KDC xóm Nước Hai và các đường trong KDC quy hoạch Tái định cư xóm Nước Hai	1.000
6	Rẽ KDC xóm Thái Sơn và các đường trong khu dân cư quy hoạch Thái Sơn	1.200
xxxviii	ĐƯỜNG NÚI CỐC (Từ đường Quang Trung Qua UBND xã Quyết Thắng đến Khu du lịch Công đoàn Hồ Núi Cốc)	
1	Từ đường Quang Trung đến công Công ty Việt Bắc	5.000
2	Từ công Công ty Việt Bắc đến ngã 3 gặp đường Z115	3.000
3	Từ ngã ba gặp đường Z115 đến rẽ công UBND xã Phúc Xuân	2.000
4	Từ rẽ công UBND xã Phúc Xuân đến đường rẽ trạm y tế xã Phúc Xuân	2.500
5	Từ đường rẽ trạm y tế xã Phúc Xuân đến ngã ba đi Nam Hồ Núi Cốc	2.000
6	Từ ngã ba đi Nam Hồ Núi Cốc đến đầu cầu Khuôn Năm	1.500
7	Từ đầu cầu Khuôn Năm + 500m	1.000
8	Đoạn còn lại đến hết đất thành phố	600
	Trục phụ	
1	Ngõ 15; 22; 27; 33: Vào 100m	1.500
2	Ngõ 36: Vào 50m	1.500

Nguyen

3	Ngõ 45; 51: Vào 150m	1.500
4	Ngõ 38: Vào 100m	1.500
5	Ngõ 70 đi xóm Gò Móc, vào 150m	1.000
6	Ngõ 80; 100 rẽ đi chùa Cả vào 500m	900
7	Rẽ đi Sơn Tiến gặp đường Z115, có mặt đường bê tông $\geq 3m$	1.500
8	Rẽ xóm Cây Xanh (đối diện X84) vào 100m	700
9	Rẽ đến quán 300	600
9.1	Các đường rẽ trên tuyến là đường bê tông liên xã $\geq 2,5m$ vào 200m	500
10	Rẽ từ đường Núi Cốc vào đến Nhà văn hoá Núi Nền, nhà văn hoá Đồng Kiệm, Nhà văn hoá Nhà thờ	
10.1	Rẽ từ đường Núi Cốc vào đến Nhà văn hoá Núi Nền	800
10.2	Nhà văn hoá Núi Nền đến Nhà thờ	600
10.3	Nhà văn hoá Núi Nền đến nhà văn hoá Đồng Kiệm	600
11	Rẽ từ đường Núi Cốc vào đến Nhà văn hoá xóm Giữa 2	800
12	Nhà văn hoá xóm Giữa 2 vào đến Nhà văn hoá xóm Giữa 1	600
13	Rẽ từ đường Núi Cốc theo 2 đường	
13.1	Từ đường Núi Cốc vào đến nhà văn hóa xóm Cây Thị	800
13.2	Từ nhà văn hóa xóm Cây Thị đến nhà văn hóa xóm Đèo Đá	500
14	Rẽ đến trạm y tế xã Phúc Xuân	
14.1	Từ đường Núi Cốc vào đến Trạm y tế xã Phúc Xuân	1.000
14.2	Từ Trạm y tế xã đến nhà văn hóa xóm Xuân Hòa	700
15	Rẽ từ đường Núi Cốc đến nhà văn hóa xóm Đồng Lạnh	600
16	Rẽ vào đến nhà văn hoá xóm Cây Si	500
17	Rẽ vào đến nhà văn hoá xóm Xuân Hoà	800
18	Rẽ vào đến ngã 3 Khuôn Năm Độc Lầy	
18.1	Rẽ vào đến nhà văn hóa xóm Độc Lầy	800
18.2	Rẽ vào đến nhà văn hóa xóm Độc Lầy đến NVH xóm Khuôn Năm	400
19	Rẽ vào xưởng nông cụ 1 cũ, vào 100m	500
20	Từ ngã ba đi đập Nam hồ Núi Cốc đến đỉnh đèo Cao Trắng	1.200
XXXIX	ĐƯỜNG TÂN CƯƠNG (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Tân Cương đến gặp đường nam Hồ Núi Cốc)	
1	Từ đường Quang Trung đến Nhà văn hoá tổ 7 phường Thịnh Đán	2.000

2	Từ nhà văn hoá tổ 7 phường Thịnh Đán đến ngã ba quán	1.800
3	Từ ngã ba quán 300 đến rẽ chùa Yna	1.200
4	Từ đường rẽ vào chùa YNA đến ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non xã Tân Cương	1.500
5	Từ đường rẽ vào Trường Mầm non xã Tân Cương đến đường rẽ đi bãi rác	1.200
6	Từ đường rẽ đi bãi rác đến hết đất xã Tân Cương	1.000
	Trục phụ	
1	Từ đường Tân Cương đến rẽ công chính xóm Chợ đi qua xóm Soi Mít gặp đường Tân Cương, từ hai đầu đường vào 300m	800
1.1	Đoạn còn lại trong tuyến	700
1.2	Từ đường Tân Cương vào xóm Soi Mít	500
2	Rẽ chùa Yna, vào 300m	1.000
3	Rẽ đi Núi Guộc, vào 300m	1.000
4	Rẽ Trường Mầm non xã Tân Cương vào hết đất trạm y tế xã	1.000
4.1	Từ hết đất trạm y tế + 200m	800
5	Rẽ đến công Trường THCS Tân Cương	400
6	Rẽ đi khu xử lý rác thải rắn đến ngầm Hồng Thái	400
7	Các trục liên xóm, liên xã khác là đường bê tông có mặt đường rộng $\geq 2,5m$, vào 200m	400
XL	ĐƯỜNG THỊNH ĐỨC (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Thịnh Đức đến đất thị xã Sông Công)	
1	Từ đường Quang Trung đến giáp đất Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Thái Nguyên	1.000
2	Từ đất Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Thái Nguyên đến công Trường THCS Thịnh Đức	800
3	Từ công Trường THCS Thịnh Đức đến đường rẽ trường bắn Lữ đoàn 382	1.200
4	Từ đường rẽ trường bắn lữ đoàn 382 đến ngã 3 đi Sông Công	1.000
5	Từ ngã 3 đi Sông Công đến hết đất thành phố	500
	Trục phụ	
1	Từ ngã 3 đi Sông Công đến trại ngựa Bá Vân (hết đất xã Thịnh Đức)	400
2	Các trục liên xóm, liên xã, là đường bê tông có mặt đường rộng $\geq 2,5m$, vào 200m	400
XLI	ĐƯỜNG PHÚC XUÂN (Từ đường Núi cóc đến gặp đường Phúc Trìu)	

1	Toàn tuyến	1.000
	Trục phụ	
1	Từ đường Phúc Xuân rẽ theo 2 đường đến NVH xóm Long Giang .	500
XLII	ĐƯỜNG PHÚC TRIỀU (Từ đường Tân Cương - Dọc theo kênh Núi Cốc đến đường Nam Núi Cốc)	
1	Toàn tuyến	800
XLIII	ĐƯỜNG NAM NÚI CỐC (Từ đường Phúc Triều đường Núi Cốc)	
1	Toàn tuyến	1.000
XLIV	ĐƯỜNG DƯƠNG TỰ MINH (Từ ngã ba Mỏ Bạch đến Km số 6 Quốc lộ 3)	
1	Từ ngã ba Mỏ Bạch đến gặp đường đê Mỏ Bạch	16.000
2	Từ đê Mỏ Bạch đến Cầu Mỏ Bạch	11.000
3	Từ cầu Mỏ Bạch đến rẽ công phụ CT nhiệt điện Cao Ngạn	5.000
4	Từ rẽ công phụ CT nhiệt điện Cao Ngạn đến công Z127	5.000
5	Từ rẽ công Z127 đến đường băng tải than Núi Hồng	5.500
6	Từ băng tải than Núi Hồng đến cầu Tân Long	5.500
7	Từ cầu Tân Long đến ngã 4 tuyến tránh QL3	5.000
8	Từ ngã 4 tuyến tránh Quốc lộ 3 đến Km số 6 (giáp đất Phú Lương)	4.200
	Trục phụ	
1	Đường rẽ vào công nhà máy xay Mỏ Bạch đến khu dân cư Sở Xây dựng	
1.1	Từ đường Dương Tự Minh đến công nhà máy xay	5.000
1.2	Từ công nhà máy xay đến khu dân cư Sở Xây dựng có đường rộng $\geq 3,5m$	4.000
1.3	Từ nhà máy xay rẽ trái vào 100m	3.000
2	Ngõ 20/1: Rẽ vào khu tập thể Cầu đường, vào 150m	2.500
3	Ngõ 885: Vào đến đất Doanh nghiệp may Tháng Tám	3.000
4	Ngõ 962: Rẽ vào chợ Quang Vinh mới	
4.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 100m	2.000
4.2	Qua 100m đến 200m rẽ về 2 phía	1.800
4.3	Tiếp theo 2 phía có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$ nhưng nhỏ hơn 3,5m	1.500
5	Ngõ 882: Rẽ vào xóm Thần Vi	
5.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 100m	2.000
5.2	Qua 100m đến 200m	1.800

Lưu

5.3	Qua 200m tiếp theo đến ngã ba đi nghĩa trang Thần Vi	1.500
5.4	Các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	1.200
6	Ngõ 865: Rẽ cạnh UBND phường Quang Vinh, vào 100m	2.500
7	Ngõ 845: Rẽ vào công phụ Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	
7.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 100m	3.500
7.2	Qua 100m đến Nhà văn hóa Điện lực	3.000
7.3	Từ Nhà văn hóa Điện lực đến hết Trường mầm non Điện lực	2.500
7.4	Các đường rẽ trong khu dân cư quanh sân bóng có mặt đường bê tông rộng $\geq 3m$	2.000
8	Ngõ 719: Rẽ vào cổng chính CT nhiệt điện Cao Ngạn	
8.1	Từ đường Dương Tự Minh đến ngã ba rẽ sân bóng Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn	3.500
8.2	Từ ngã ba rẽ sân bóng Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn đến hết đất hợp tác xã Cộng Lực	2.500
9	Ngõ 740: Vào tổ nhân dân Tân Thành (đối diện ngõ 719 vào C. ty nhiệt điện Cao Ngạn)	
9.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 100m	2.000
9.2	Qua 100m đến 200m	2.500
9.3	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	1.500
10	Rẽ khu tập thể Z127	
10.1	Từ đường Dương Tự Minh vào đến cổng Z127	3.500
10.2	Từ cổng Z127 rẽ theo hàng rào Z127 đến nhà công vụ Z127	3.000
11.	Ngõ rẽ từ đường Dương Tự Minh vào đến nhà công vụ Z127	4.000
11.1	Từ nhà công vụ Z127 đến gặp Chợ Quan Triều	1.800
12	Ngõ 615; 647 và 673:	
12.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 100m	1.800
12.2	Qua 100m đến 200m, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	1.200
13	Ngõ 616; 618: Rẽ khu dân cư Cửa hàng ăn Quán Triều đến Thư viện Z127	2.000
14	Ngõ 575: Rẽ vào Ban QLDA Công ty nhiệt điện Cao Ngạn (ngõ Đá)	
14.1	Từ đường Dương Tự Minh vào đến cổng Ban QLDA	2.500
14.2	Từ cổng Ban QLDA đi khu dân cư Xây lắp cũ có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	1.500
15	Ngõ 527: Rẽ theo hàng rào Bưu điện Quán Triều, vào đến ngã 3	2.500

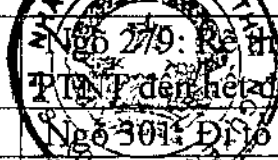
Lưu

16	Ngõ 511: Rẽ theo đường sắt cũ vào 100m	2.000
17	Rẽ vào đến cổng C. ty giấy Hoàng Văn Thụ	3.000
17.1	Nhánh rẽ vào khu tái định cư tuyến băng tải than đi gặp ngõ 511	2.000
17.2	Nhánh rẽ theo hàng rào sân vận động C.ty Giấy Hoàng Văn Thụ có đường rộng $\geq 3,5m$	2.000
18	Rẽ vào đường goòng 2 bên	
18.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 100m	1.500
18.2	Qua 100m đến 250m	1.000
19	Các ngõ rẽ chưa kê tên từ đường Dương Tự Minh vào 100m	1.500
20	Ngõ rẽ từ số nhà 335 vào KDC tổ 6 P. Tân Long: Vào 100m	1.000
21	Ngõ rẽ từ số nhà 370; 404: Vào 100m	1.000
22	Rẽ theo hàng rào Cơ khí 3/2	
22.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 200m	1.200
22.2	đường trục ngang trong KDC 3/2 có đường rộng $\geq 3,5m$	800
23	Rẽ vào xưởng 100	
23.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 150m	1.200
23.2	Đường ngang trong khu dân cư có đường rộng $\geq 3,5m$	800
24	Ngõ 236: Rẽ vào Trại giam Công an TP cũ: vào 100m	1.200
25	Rẽ vào KDC tổ 9 phường Tân Long	
25.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 150m	1.200
25.2	Qua 150m đến 250m tiếp theo	1.000
26	Ngõ 146: Rẽ đến Nhà VH tổ 11 P. Tân Long (Công ty CP vận tải ô tô số 10)	1.200
27	Ngõ 163: Rẽ vào khu tập thể Nhà máy Sứ: vào 200m	1.200
26	Ngõ 139: Vào UBND phường Tân Long	
27.1	Từ đường Dương Tự Minh qua cổng UBND phường Tân Long đến ngã ba cổng Trường THCS Tân Long	2.000
27.2	Từ cổng Trường THCS Tân Long đến cổng Trường Tiểu học Tân Long	1.500
27.3	Nhánh rẽ từ trục phụ vào KDC số 2 phường Tân Long	1.500
28	Ngõ 128: Rẽ vào tổ 20 phường Tân Long	
28.1	Từ đường Dương Tự Minh vào đến ngã ba (hết đất Trường Mầm Non phường Tân Long)	1.500
28.2	Từ ngã ba rẽ theo về 2 phía đến cổng chui tuyến tránh QL3	1.200
28.3	Khu dân cư tái định cư phường Tân Long:	
*	Các ô bóm đường quy hoạch rộng $\geq 16,5m$	1.200
*	Các ô bóm đường quy hoạch rộng $\geq 9m$ nhưng $< 16,5m$	1.500
29	Ngõ 77: Rẽ khu dân cư tổ 15, vào 100m	1.200

30	Rẽ khu dân cư tổ 16, vào 100m	1.200
31	Đường rẽ vào đôi PAM Tổ 16, vào 100m	1.500
XLV	ĐƯỜNG QUANG VINH (Từ đường Dương Tự Minh qua Trường THCS Quang Vinh đi gặp đường Bắc Kạn)	
1	Từ đường Dương Tự Minh đến cổng Trường Mầm non Quang Vinh	3.500
2	Từ cổng Trường MN Quang Vinh đến cổng trường THCS Quang Vinh	3.000
3	Từ cổng Trường THCS đến đất Trường Tiểu học Quang Vinh, đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng có đường $\geq 19,5m$	4.000
4	Từ đất Trường Tiểu học Quang Vinh đến Nhà văn hoá xóm Soi Dâu	3.500
5	Từ Nhà văn hoá xóm Soi Dâu đến NVH Quyết Tiến I, II.	2.000
6	Nhà văn hoá xóm Soi Dâu ra gặp đường Bắc Kạn	2.000
	Trục phụ	
1	Rẽ vào KDC quy hoạch Nhà máy xay Mỏ Bạch (Rẽ sau CA phường Quang Vinh), vào 100m	2.000
2	Rẽ xóm Rừng Vầu, vào 200m	2.000
3	Rẽ tổ Quang Vinh 1; Quang Vinh 2 vào 150m, có đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	2.000
4	Đường còn lại trong khu dân cư số 1 Quang Vinh đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng: Đường rộng $\geq 9m$	4.000
5	Các nhánh rẽ trên đường Quang Vinh, (đoạn từ trường tiểu học Quang Vinh đến nhà văn hóa tổ Soi Dâu), vào 150m	2.500
XLVI	ĐƯỜNG QUAN TRIỀU (Từ đường Dương Tự Minh vào ga Quan Triều)	
1	Từ đường Dương Tự Minh đến cổng Công ty CP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Thái Nguyên	3.200
2	Từ cổng Công ty CP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Thái Nguyên đến ga Quan Triều	2.200
	Trục Phụ	
1	Rẽ theo hàng rào chợ Quan Triều, vào 50m	1.800
2	Rẽ từ đường Quan Triều vào KDC Công ty CP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng, vào 100m	1.500
3	Rẽ từ đường Quan Triều đến cổng trường Mầm non Quán Triều	2.200
4	Rẽ từ đường Quan Triều đi tổ nhân dân 15, vào 100m	1.800
5	Rẽ từ Ga Quan Triều theo đường sắt vào 100m, có đường bê tông $\geq 2,5m$	1.200

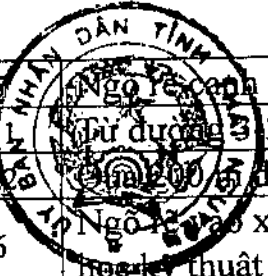
6	Các nhánh khác rẽ từ đường Quan triều vào 100m có đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	1.200
XLVII	ĐƯỜNG PHÚC HÀ (Từ đường Dương Tự Minh gặp đường Núi Cốc)	
1	Từ đường Dương Tự Minh vào 150m	2.000
2	Qua 150m đến ngã 3 rẽ trường THCS Hoàng Văn Thụ	1.500
3	Từ ngã 3 rẽ trường THCS Hoàng Văn Thụ đến ngã 3 cổng cân	1.000
4	Từ ngã ba cổng cân đến đường sắt đi ga B Núi Hồng	450
5	Từ đường sắt Núi Hồng đến cầu vượt đường tránh QL 3	650
6	Từ cầu vượt tránh quốc lộ 3 đến UBND xã Phúc Hà	450
7	Từ UBND xã Phúc Hà đến gặp đường Hồ Núi Cốc (đất xã Quyết Thắng)	400
	Trục phụ	
1	Rẽ KDC tổ 17 phường Quan Triều, vào 150m	1.800
2	Từ ngã 3 rẽ đến cổng Trường Mầm non Quan Triều	1.200
3	Từ cổng trường MN Quan Triều đến hết đất trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	2.000
4	Từ trạm cân đến cổng trạm bảo vệ số 1 Mỏ than Khánh hoà	500
5	Từ khu tái định cư số 2 Phúc Hà đến ngã 3 Nhà văn hoá xóm 6	400
5.1	Từ ngã 3 Nhà văn hoá xóm 6 đến nhà văn hóa xóm 7	350
6	Rẽ đến Đài tưởng niệm xã Phúc Hà	350
7	Rẽ đến nhà văn hóa xóm 8	350
8	Rẽ theo suối Chàm Hồng đến hết đất Phúc Hà	400
9	Từ ngã ba lò vôi đến trạm gác thu phí số 2 xã Phúc Hà	450
9.1	Từ cổng Đồng Quan đến cổng nhà máy xi măng Quan Triều	450
XLVIII	ĐƯỜNG THỐNG NHẤT (Từ đường Bắc Nam đến ngã 3 rẽ Bệnh viện lao và bệnh phổi gặp đường 3/2)	
1	Từ ngã 3 Bắc Nam đến đường sắt Hà Thái	8.500
2	Đường sắt Hà Thái đến hết đất XN may Việt - Thái	7.000
3	Giáp đất xí nghiệp may Việt Thái đến ngã 3 rẽ Bệnh viện lao và bệnh phổi	6.000
	Trục phụ	
1	Ngõ 160: Rẽ đi tổ 12 phường Đồng Quang	
1.1	Từ đường Thống Nhất vào đến cổng khách sạn Hải Yến	3.000
1.2	Từ cổng khách sạn Hải Yến rẽ 2 phía đến 100m .	2.500

Nguyễn



2	Ngõ 279: Rẽ theo hàng rào Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT đến hết đất Ngân hàng	3.000
3	Ngõ 304: Đi 24 Gia Sàng gặp đường Tân Quang	
3.1	Vào 100m	2.500
3.2	Qua 100m đến gặp đường Tân Quang	2.000
4	Ngõ 321: Rẽ khu dân cư Bách hoá	
4.1	Từ đường Thống Nhất vào 100m	2.000
4.2	Qua 100m đến 250m	1.800
5	Ngõ 339: Rẽ cạnh kiốt xăng	
5.1	Từ đường Thống Nhất vào đến ngã ba đầu tiên	3.000
5.2	Từ ngã ba đầu tiên rẽ đi 2 phía	2.500
6	Ngõ 350: Rẽ tổ 13 phường Đồng Quang, vào 150m	2.000
7	Ngõ 369: Rẽ theo đường sắt Hà Thái vào 100m	
7.1	Từ đường Thống Nhất vào 100m	2.000
7.2	Qua 100m đến 250m	1.800
8	Ngõ 1: Rẽ vào nhà văn hoá tổ 1A, 1B, vào 100 m (song song đường sắt Hà Thái)	1.800
9	Ngõ 77; 89: Vào hết khu dân cư số 3 Tân Lập đã xong cơ sở hạ tầng	2.500
10	Ngõ 294:	
10.1	Từ đường Thống Nhất đến cổng Cty Cổ phần vận tải ô tô	2.500
10.2	Cổng Công ty Cổ phần vận tải ô tô qua cổng Trường Lê Văn Tám đến nhà văn hóa tổ 17	1.800
11	Ngõ 151: Rẽ Công ty kim khí Thái Nguyên và trạm đăng kiểm giao thông	
11.1	Từ đường Thống Nhất vào 100m	3.000
11.2	Qua 100m đến cổng Công ty kim khí Thái Nguyên, trạm đăng kiểm	2.500
12	Ngõ 153: Rẽ khu dân cư xưởng đậu và chợ Chè Hương, vào 100m	2.000
13	Ngõ 209; 231: Rẽ cạnh XN may Việt Thái:	
13.1	Vào 150m	1.800
13.2	Qua 150m đến Nhà văn hoá tổ 2 phường Tân Lập	1.500
14	Ngõ 478 rẽ khu dân cư tập thể Cao đẳng Thương Mại TW 4, vào 150m	2.500
15	Ngõ 287: Rẽ đối diện đường Phú Thái, vào 150m	2.000
16	Ngõ 289: Rẽ theo hàng rào XN quản lý giao thông đến hết khu tập thể có đường bê tông $\geq 2,5m$	2.200
17	Ngõ 556 vào đến nhà văn hóa tổ 18 phường Tân Thịnh	2.500
18	Ngõ 558 rẽ khu tập thể Bệnh viện Lao và bệnh phổi, vào 100 m	2.500

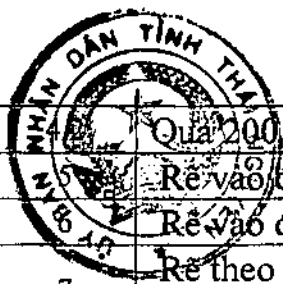
19	Rẽ đến cổng Bệnh viện Lao và bệnh phổi (đường cũ)	2.500
20	Ngõ 260: Từ đường Thống Nhất vào 100m	3.000
XLIX	ĐƯỜNG 3-2 (Từ đường Thống Nhất đến ngã ba rẽ đường Phố Hương gặp đường 30/4)	
1	Từ đường Thống Nhất (Ngã 3 rẽ Bệnh viện Lao và bệnh phổi) đến ngã tư Trường Cao đẳng Kinh tế Tài Chính	5.000
2	Từ ngã tư Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính đến rẽ cụm công nghiệp số II Tân Lập	4.500
3	Từ đường rẽ Cụm công nghiệp số II Tân Lập đến hết đất trường tiểu học Tân Lập	4.500
4	Từ hết đất trường tiểu học Tân Lập đến đường rẽ vào ga Lưu Xá	5.000
5	Từ đường rẽ vào ga Lưu Xá đến rẽ đường Phú Xá	5.000
6	Từ rẽ đường Phú Xá đến trường THCS Tích Lương	5.000
7	Từ trường THCS Tích Lương đến ngã 3 Phố Hương	4.000
	Trục phụ	
1	Rẽ tuyến tránh Quốc Lộ 3 vào 200m	3.500
2	Ngõ 401: Rẽ đối diện Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính, vào 150m	2.000
3	Ngõ rẽ đến cổng XN 19/5	2.500
4	Ngõ 118: Rẽ đối diện đường vào xí nghiệp 19/5, vào 150m	1.500
5	Ngõ 146: Rẽ cạnh CA phường Tân Lập, vào 150m	1.800
6	Ngõ 168: Rẽ KDC số 1 Tân Lập	
6.1	Vào 150m	3.000
6.2	Qua 150m và các đường quy hoạch rộng $\geq 9m$, đã xong cơ sở hạ tầng.	2.500
6.3	Các đường quy hoạch rộng $\geq 5m$ nhưng $< 9m$, đã xong cơ sở hạ tầng.	2.000
7	Ngõ 547: Rẽ hết cụm công nghiệp số 2	3.000
8	Ngõ 226: Vào 150m	2.000
9	Rẽ từ cạnh số nhà 631 vào đến hết KDC xưởng thực nghiệm	2.000
10	Ngõ 272: Vào nhà khách Kim Loại màu	
10.1	Từ đường 3-2 vào 100m	2.500
10.2	Qua 100m đến sân bóng	2.000
11	Ngõ 709: Rẽ vào đến cổng Công ty 472	2.200
12	Ngõ 360: Vào 100m (Đối diện đường vào Cty 472)	2.000
13	Ngõ 775: Vào 100m (Đối diện Ki ốt xăng dầu Hùng Hà)	1.500
14	Ngõ 801: Rẽ theo hàng rào doanh nghiệp Hà Thanh, vào 200m	1.500



15	Ngõ rẽ cạnh cây xăng Mạnh Hùng	
15.1	Từ đường 3-2 vào 200 m	2.000
15.2	Qua 200 m đến 450 m	1.500
16	Ngõ rẽ vào xóm Ba Nhất đến sân vận động Trường Đại học kỹ thuật Công Nghiệp	
16.1	Từ đường 3-2 vào 200m	2.500
16.2	Qua 200 m đến sân vận động	2.000
17	Rẽ vào ga Lưu xá	
17.1	Từ đường 3/2 đến cổng Văn phòng Công ty Kim loại màu	3.000
17.2	Cổng văn phòng Công ty Kim loại màu đến cổng xưởng sản xuất của Công ty kim loại màu	2.000
17.3	Từ cổng xưởng sản xuất Công ty kim loại màu đến ga Lưu Xá	1.500
18	Rẽ khu dân cư quy hoạch đường ga Lưu Xá	
18.1	Từ đường ga Lưu Xá vào 150 m	2.500
18.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư quy hoạch	2.000
19	Ngõ rẽ cạnh Bưu điện Phú Xá vào khu dân cư tổ 11, vào 100m	2.000
20	Từ đường 3-2 rẽ Đại học Kinh tế và quản trị kinh doanh	
20.1	Từ đường 3-2 vào 200m	3.500
20.2	Qua 200m đến nhà văn hóa xóm Bắc Lương	2.000
20.3	Từ nhà văn hóa xóm Bắc Lương đến nghĩa trang xã Tích Lương	1.000
21	Rẽ xóm Cầu Thông	
21.1	Từ đường 3-2 vào 200m	1.500
21.2	Qua 200m tiếp theo đến đập giếng Cỏi	1.500
22	Ngõ 1307 rẽ vào KDC tổ 27,28 phường Phú Xá: Từ đường 3-2 vào 150m	2.200
23	Ngõ 1431 rẽ vào KDC tổ 29 phường Phú Xá: Từ đường 3-2 vào 150m	2.000
24	Rẽ vào Nhà văn hoá xóm Hào Thọ	
24.1	Từ đường 3-2 vào 200m	2.500
24.2	Tiếp theo đến ngã 3 cổng trường tiểu học Tích Lương	1.500
24.3	Từ ngã 3 cổng trường tiểu học Tích Lương Tiếp theo đi 2 phía + 250m	1.200
25	Rẽ Hồ nước Tích Lương (đường 1), vào 200m	2.500
26	Rẽ Hồ nước Tích Lương (đường 2), vào 200m	1.800
27	Rẽ xóm Trung Lương đến trường Cao đẳng nghề Luyện Kim	
27.1	Từ đường 3-2 vào 200m	1.800
27.2	Qua 200m đến 450m	1.200

27.3	Qua 450m đến đất trường Cao đẳng nghề Luyện Kim	900
28	Rẽ nhà văn hóa xóm Trung Lương, vào 200m	1.500
29	Rẽ đôi diện Ki ốt xăng dầu số 2 Tích Lương đến gặp đường sắt Hà Thái	
29.1	Từ đường 3/2 vào 100m	2.300
29.2	Qua 100m đến đường sắt Hà Thái	1.500
L	ĐƯỜNG PHÚ XÁ (Từ đường sắt Hà Thái đến đường 3/2)	
1	Từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường sắt Hà Thái	3.500
2	Từ đường sắt Hà Thái đến đường rẽ nghĩa trang Phường Phú xá	3.000
3	Từ đường rẽ nghĩa trang Phường Phú Xá đến gặp đường 3-2	4.000
	Trục phụ	
1	Ngõ 83: Rẽ vào UBND phường Phú Xá đến khu tập thể đường sắt	2.000
2	Ngõ 101: Vào 100m	1.500
3	Ngõ rẽ vào nghĩa trang phường Phú Xá	1.500
4	Các ngõ 47, 56 vào 100m	1.500
LI	ĐƯỜNG 30-4 (Từ ngã ba rẽ đường Phố Hương đến hết đất thành phố)	
1	Từ ngã ba Phố Hương đến cầu Ba cống	3.200
2	Từ cầu Ba cống đến bưu điện Tân Thành	3.500
3	Từ Bưu điện Tân Thành đến hết đất thành phố	2.800
	Trục phụ	
1	Rẽ vào Trường Cao đẳng nghề cơ điện luyện kim	
1.1	Từ đường 30-4 vào 200m	1.800
1.2	Qua 200m đến cổng trường	1.500
1.3	Các nhánh rẽ trên trục phụ có đường bê tông rộng $\geq 2,5m$ vào 100m	900
2	Rẽ cạnh HTX dịch vụ nông nghiệp Trung Thành, có đường bê tông $\geq 2,5m$	
2.2	Từ đường 30-4 vào 100m	1.200
2.3	Qua 100m đến 350m	1.000
3	Rẽ khu tái định cư quốc lộ 3 mới	
3.1	Đường rộng $\geq 14,5 m$ đến $< 16,5 m$	1.500
3.2	Các đường còn lại trong khu quy hoạch có đường rộng $< 14,5 m$	1.200
4	Rẽ vào xóm Trước	
4.1	Từ đường 30 - 4 vào 200 m	800

Nguyễn



	Qua 200 m đến 400 m	600
	Rẽ vào đến công Trường Văn hoá 1 Bộ Công an	800
	Rẽ vào đến ga Lương Sơn	700
7	Rẽ theo bờ kênh Núi Cốc đi gặp đường sắt Hà Thái, vào 200m	500
8	Rẽ xóm La Hoàng, vào 100m	700
LII	ĐƯỜNG TÍCH LƯƠNG (Từ đường 3-2 đến Lữ đoàn 210 Quân khu I)	
1	Từ đường 3-2 vào hết đất xưởng thực hành trường Đại học kỹ thuật công nghiệp Thái Nguyên	2.800
2	Từ hết đất xưởng thực hành trường Đại học kỹ thuật công nghiệp + 300 m	1.800
3	Qua 300 m đến cầu kênh	1.500
4	Từ cầu kênh Núi Cốc đến hết đất Lữ đoàn 210 Quân khu I	1.200
	Trục phụ	
1	Rẽ nhà văn hoá xóm Cầu Thông vào 200m	1.000
2	Rẽ nhà văn hoá xóm Tung vào 200m	1.000
3	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Quốc lộ 3 mới (Xóm Núi Dài)	1.500
4	Rẽ khu dân cư Nam Đại học Kỹ thuật Công nghiệp TN	
4.1	Đoạn đường Tích Lương mới	2.500
4.2	Đường rộng từ 19,5 m đến < 27 m	2.000
4.3	Đường rộng từ 14,5 m đến < 19,5m	1.500
4.4	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	1.200
LIII	ĐƯỜNG PHỐ HƯƠNG (Từ đường sắt đi kếp đến gặp đường 3-2)	
1	Đường sắt đi kếp đến gặp đường Gang Thép	4.500
2	Từ đường Gang Thép đến giáp đất phân hiệu 2 trường cao đẳng Cơ khí Luyện kim	5.500
3	Từ giáp đất phân hiệu 2 trường cao đẳng Cơ khí Luyện kim đến ngã tư khu dân cư số 1 phường Trung Thành (gặp đường Lưu Nhân Chú)	4.000
4	Từ ngã tư khu dân cư số 1 phường Trung Thành đến hết khu dân cư	5.500
*	Các đường còn lại trong khu dân cư số 1 phường Trung Thành, đã xong hạ tầng	3.000
5	Từ hết khu dân cư số 1 phường Trung Thành đến gặp đường 3 - 2	3.000
	Trục phụ	
1	2 ngõ rẽ theo hàng rào Nhà trẻ 1-5 đến hết đất Nhà trẻ	2.000

2	Ngõ rẽ từ cạnh số nhà 25 và 37: Vào 100m	2.000
3	Các ngõ rẽ trên đường Phố Hương đoạn từ chợ Dốc Hạng đến ngã 4 đường Lưu Nhân Trú, có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 150m	2.200
4	Từ đường Phố Hương rẽ theo 2 đường vào khu dân cư tập thể Phố Hương	
4.1	Rẽ vào 300m	2.200
4.2	Qua 300m đến 500m đường $\geq 3,5m$	1.800
4.3	Các đường nhánh khác trong khu dân cư có đường rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	1.200
LIV	ĐƯỜNG GANG THÉP (Từ đường 3-2 qua UBND phường Trung Thành đến gặp đường Lưu Nhân Trú)	
1	Từ đường 3-2 đến rẽ trường Tiểu học Trung Thành	4.500
2	Từ rẽ trường Tiểu học Trung Thành đến rẽ trường Độc Lập	7.500
3	Từ rẽ trường Độc lập đến đường Cách mạng tháng 8	10.000
4	Từ đường CMT8 (bách hoá Gang Thép) vào 100m	4.000
5	Qua 100m đến 250m	3.000
6	Qua 250m đến cách đường Lưu Nhân Chú 100 m	2.300
7	Từ cách đường Lưu Nhân Chú 100 m đến gặp đường Lưu Nhân Chú	3.000
	Trục phụ	
1	Rẽ từ cạnh số nhà 299 đến Nhà văn hoá số 3 phường Trung Thành, vào 100m	1.500
2	Rẽ từ cạnh số nhà 196 đi tổ nhân dân số 19 phường Trung Thành, vào 100m	1.500
3	Rẽ từ cạnh số nhà 227 theo hàng rào Trung tâm hướng nghiệp thành phố Thái Nguyên	
3.1	Rẽ từ cạnh số nhà 227 đến Nhà văn hoá tổ 2 phường Trung Thành	1.500
3.2	Nhà văn hoá tổ 2 phường Trung Thành vào 300m	1.000
4	Rẽ cạnh Doanh nghiệp tư nhân Hải Long đi tổ nhân dân số 14, vào 100m	1.500
5	Rẽ cạnh đài tưởng niệm Liệt sỹ phường Trung Thành, vào 100m	2.000
6	Rẽ từ cạnh số nhà 102 vào trường tiểu học Trung Thành	
6.1	Từ đường Gang Thép đến ngã ba thứ 2	2.500
6.2	Qua ngã ba thứ 2 + 250m	1.500
7	Ngõ rẽ từ cạnh số nhà 153: rẽ vào Nhà VH đôi Độc Lập	
7.1	Từ đường Gang Thép đến cổng Nhà văn hóa đôi Độc Lập	2.500
7.2	Các đường nhánh trong khu dân cư đôi Độc Lập, có mặt đường rộng bê tông $\geq 2,5m$, vào 100m	1.500

	Ngõ rẽ từ cạnh số nhà 88 (cạnh Kho bạc Lưu Xá cũ) vào đến ngã ba thứ 2	2.500
	Rẽ vào trường Độc lập	
9.1	Từ đường Gang Thép đến hết đất trường tiểu học Độc Lập	4.500
9.2	Từ giáp đất trường Tiểu học Độc lập đến hết đất trường THCS Độc lập	3.500
9.3	Các đường nhánh trong khu dân cư đôi Độc Lập có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	1.500
10	Rẽ khu dân cư sau Bách hóa Dốc Hạnh vào 150 m	2.000
11	Từ đường Gang Thép vào đến khu dân cư xí nghiệp năng lượng	1.500
12	Các nhánh rẽ khác từ bách hoá Gang thép đến đường Lưu Nhân Chú, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	1.200
LV	ĐƯỜNG-LƯU NHÂN TRÚ (Từ đường Phố Hương qua đảo tròn Gang thép đến cổng phụ Công ty Gang thép thuộc phường Cam Giá)	
1	Ngã ba Phố Hương đến cổng sân vận động Gang thép	5.000
2	Từ cổng sân vận động Gang Thép đến đảo tròn Gang Thép	6.500
3	Từ đảo tròn Gang Thép đến gặp đường Hương Sơn	4.000
4	Từ đường Hương Sơn đến đường sắt đi kếp	3.500
5	Từ đường sắt đi kếp đến rẽ đập Suối Cốc (UBND phường Cam Giá cũ)	2.000
6	Từ rẽ đập Suối Cốc đến cổng phụ Gang thép	1.500
	Trục phụ	
1	Ngõ 537: vào 50m	2.000
2	Ngõ 499; 530: Rẽ Khu dân cư lắp máy điện	
2.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào 100m	2.000
2.2	Qua 100m đến 300m có đường rộng $\geq 3,5m$	1.800
2.3	Các nhánh khác còn lại trong khu dân cư có đường rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	1.200
3	Ngõ 513: Đi gặp đường quy hoạch KDC cán 650	3.000
3.1	Các nhánh rẽ khác thuộc đoạn trên có mặt đường rộng $\geq 4,5m$, vào 100m	1.200
4	Ngõ 501: Rẽ khu dân cư Cán 650 (đường chính)	
4.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào 200m	3.500
4.2	Qua 200m đến 400m	2.500
4.3	Qua 400m đến 700m	1.800
4.4	Các nhánh rẽ trên trục phụ trong KDC cán 650	1.200
5	Ngõ 423; 465: Rẽ đến nhà văn hoá thể thao Gang Thép, vào 150m	3.800

Nguyễn

6	Ngõ 434: Rẽ sau Ngân hàng Lưu Xá, vào 100m	2.800
7	Rẽ cạnh Nhà văn hoá tổ 27 phường Hương Sơn đi đồi Sỏi, vào 100m	2.000
8	Rẽ sau đất Bưu điện Hương Sơn, vào hết khu dân cư quy hoạch đường Lưu Nhân Chú	2.000
9	Các đường quy hoạch trong KDC đường Lưu Nhân Chú	3.000
10	Rẽ đi tổ 3 phường Hương Sơn vào 200m	1.500
11	Rẽ vào xóm Bình Dân (đối diện Bưu điện Hương Sơn), vào 100m	2.000
12	Rẽ khu tập thể nhà máy Luyện Gang	
12.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào 200m	1.500
12.2	Các nhánh rẽ từ đường vào khu tập thể nhà máy Luyện Gang có đường $\geq 3,5m$ vào 100m	1.000
13	Ngõ 261: Vào trường THCS Hương Sơn	
13.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào hết đất trường THCS Hương Sơn	2.000
13.2	Giáp đất trường THCS Hương Sơn vào 200m	1.200
13.3	Rẽ từ đường trường THCS Hương Sơn vào trường tiểu học Hương Sơn	1.200
13.4	Các nhánh từ đường vào trường Tiểu học Hương Sơn có đường rộng $\geq 3,5m$, vào 150m	1.000
14	đường vào UBND phường Hương Sơn	
14.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào đến cổng UBND phường Hương Sơn	2.500
14.2	Các nhánh rẽ vào khu tập thể nhà máy Cốc Hoá có đường rộng $\geq 3,5m$, vào 150m	1.200
15	Rẽ theo đường sắt đi cầu Trần Quốc Bình: vào 400m	800
16	Ngõ 59 (đường trục phường Cam Giá)	
16.1	Vào 300m	1.200
16.2	Qua 300m đến ngã 3 đập Suối Cốc	900
16.3	Từ ngã 3 đập Suối Cốc đến kho HTXNN Tân Hương	700
16.4	Kho HTXNN Tân Hương qua chợ Cam Giá đến hết khu tập thể Nhà máy tấm lợp Amiăng	800
16.5	Giáp đất khu tập thể Nhà máy tấm lợp Amiăng gặp đê Cam giá	700
LVI	ĐƯỜNG HƯƠNG SƠN (Từ đường Lưu Nhân Chú đến Sông Cầu vào Soi Mít)	
1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào 200m	2.500
2	Qua 200m đến hết đất Trung tâm Giáo dục lao động xã hội TPTN	1.800
3	Từ hết đất trung tâm giáo dục Lao động xã hội Thái Nguyên đến cầu treo	1.000



	Trục phụ	
	Rẽ từ đường Hương Sơn vào khu dân cư đôi F, vào 200m	1.000
2	Các nhánh rẽ từ trục phụ đường Hương Sơn vào khu dân cư đôi F có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$ vào 150m	900
LVII	ĐƯỜNG VÓ NGỰA (Từ Đảo tròn Gang thép đi huyện Phú Bình)	
1	Từ đảo tròn Gang thép đến rẽ công trường phổ thông trung học Gang thép	6.000
2	Từ rẽ Trường THPT Gang Thép đến ngã 3 gặp đường Tân Thành	4.000
3	Từ ngã 3 gặp đường Tân Thành đến hết đất phường Tân Thành	3.000
4	Từ hết đất Phường Tân Thành đến gặp đường Lương Sơn	2.000
5	Từ đường Lương Sơn đến hết đất Thành phố Thái Nguyên	1.500
	Trục phụ	
1	Từ đảo tròn Gang Thép rẽ sau khách sạn 5 tầng vào xóm Bình dân	
1.1	Từ trục chính vào 100m	2.300
1.2	Qua 100m đến 200m	1.500
2	Rẽ trường cấp 3 Gang thép: Từ đường Vó Ngựa vào 100m	2.000
3	Rẽ vào khu tập thể 2 tầng bệnh viện Gang Thép cũ	
3.1	Từ đường Vó Ngựa vào 100m	2.500
3.2	Qua 100m đến hết đường bê tông $\geq 3m$	2.000
3.3	Các nhánh khác trong khu dân cư có đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 150m	1.200
4	Rẽ vào khu B Trung tâm giáo dục lao động xã hội TP	
4.1	Từ đường Vó Ngựa vào 100m	2.000
4.2	Qua 100m đến 250m đường bê tông $\geq 3m$	1.500
5	Các nhánh rẽ còn lại thuộc đoạn từ đảo tròn Gang Thép đến ngã ba đường Tân Thành vào 100m có đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	1.500
6	Ngõ rẽ vào khu dân cư xóm II Ninh Hương (xã Lương Sơn) đến khu dân cư phân viện Luyện kim đen (cũ) vào 200m	700
7	Rẽ đi khu miền Ninh Sơn (xã Lương Sơn), vào 200m	800
8	Rẽ đi xóm Cầu, vào 200m (xã Lương Sơn)	600
LVIII	ĐƯỜNG TÂN THÀNH (Từ đường vó ngựa đến gặp đường 30/4)	

Nguyễn Văn...

1	Từ đường Vó Ngựa vào 150m (ngã 3 rẽ tổ 9,10 phường Tân Thành)	2.500
2	Cách đường Vó Ngựa 150m đến cổng Trường Trung học cơ sở Tân Thành	1.500
3	Từ cổng trường THCS Tân Thành đến đường sắt Hà Thái	2.000
4	Từ đường sắt Hà Thái gặp đường 30/4	3.000
	Trục phụ	
1	Các nhánh rẽ từ đường Tân Thành, có đường bê tông \geq 2,5m vào 100m	1.000
LIX	ĐƯỜNG LƯƠNG SƠN (Từ đường Vó Ngựa qua UBND xã Lương Sơn gặp đường 30/4)	
1	Từ đường Vó Ngựa đến ngã ba rẽ xóm Ngân	700
2	Từ ngã ba rẽ xóm Ngân đến đường sắt Hà-Thái	1.500
3	Từ đường sắt Hà-Thái đến gặp đường 30/4	2.000
	Trục phụ	
1	Rẽ xóm Pha, vào 200m	400
2	Rẽ đối diện trạm Y tế xã Lương Sơn đi xóm Pha, vào 200m	400
3	Rẽ xóm Tân Trung: Vào đến tại chôn nuôi Hùng Chi	400
4	Rẽ vào Nhà văn hoá xóm Ngân, vào 200m	400
5	Rẽ đến cổng Trường Cao đẳng Luyện kim	2.000
6	Từ cổng trường cao đẳng Luyện kim đi Trường quân sự Quân khu I	
6.1	Từ cổng trường CĐ Luyện kim đến kênh Núi Cốc	800
6.2	Từ kênh Núi Cốc đến cổng trường quân sự Quân khu I	700
7	Rẽ khu dân cư xóm 5 Tân Sơn, vào 200 m	700
LX	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1B (cũ) (Từ cầu Gia Bảy đến hết đất Hợp tác xã Cờ Hồng)	
1	Từ cầu Gia Bảy đến kiốt xăng doanh nghiệp Tiến Thịnh	6.000
2	Từ giáp đất kiốt xăng doanh nghiệp Tiến Thịnh đến hết đất HTX Cờ Hồng	5.000
	Trục phụ	
1	Rẽ vào nhà văn hoá xóm Gia Bảy vào 100m	2.500
1.1	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông \geq 2,5m, vào 100m	2.000
2	Rẽ vào đình Đồng Tâm vào 100m	2.200
2.1	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông \geq 2,5m, vào 100m	2.000
3	Rẽ vào xóm Đồng Tâm (đối diện đường đi cầu treo cũ), vào 100m	2.500



4	Rẽ đi cầu treo cũ vào 100m	2.500
5	Rẽ đến nhà văn hoá xóm Đồng Tâm	2.500
6	Rẽ xóm Đông (2 nhánh đối diện kiốt Công ty xăng dầu Bắc Thái), vào 100m	2.500
7	Rẽ đi Bến Tượng	
7.1	Vào đến trung tâm văn hoá xóm Đông	2.500
7.2	Từ trung tâm văn hoá xóm đông đến bến tượng	2.000
8	Rẽ vào xóm Văn Thánh vào 200m	
8.1	Từ đường Quốc lộ 1B vào đến ngã tư thứ nhất khu dân cư quy hoạch xóm Văn Thánh	3.000
8.2	Đoạn còn lại đến hết khu quy hoạch	2.000
9	Rẽ theo hàng rào doanh nghiệp Việt Cường vào khu dân cư Ao Voi, vào 150m	2.000
10	Rẽ vào nhà máy nước sạch Đồng Bầm	
10.1	Từ Quốc lộ 1B đến nhà máy nước sạch Đồng Bầm	2.000
10.2	Đoạn còn lại rẽ đi các nhánh có đường bê tông $\geq 2,5m$ vào 100m	1.800
11	Rẽ theo hàng rào Công ty CP lâm sản Thái Nguyên, vào 150m	2.000
12	Rẽ theo hàng rào công ty TNHH Thái Dương vào KDC Ao voi, vào 150m	1.800
LXI	QUỐC LỘ 1B (mới) (Đoạn nối QL3 với QL 1B qua địa phận xã Cao Ngạn)	
1	Từ cầu Cao Ngạn đến rẽ xóm Quyết Thắng	2.000
	Trục phụ	
1	Rẽ đi xóm Góc Vôi	
1.1	Từ đường nối QL 3 với QL 1B , vào 150m	1.000
1.2	Qua 150m đến ngã 3 Góc Vôi	600
1.3	Từ ngã 3 Góc Vôi đến cầu cáp Cao Ngạn (hết đường bê tông)	500
1.4	Từ ngã 3 Góc Vôi đến hết đất Tiểu đoàn 23 Quân khu I	500
2	Rẽ qua xóm Thành Công gặp ngã tư đi Cty CP xi măng Cao Ngạn	800
3	Các nhánh rẽ còn lại có đường rộng $\geq 2,5m$, vào 150 m	500
LXII	ĐƯỜNG ĐỒNG BẦM (Từ đường Quốc lộ 1B (cũ) qua sân bay gặp đường 259)	
1	Từ trạm biến áp treo thị trấn Chùa Hang đến trạm y tế xã Đồng Bầm	2.500
2	Từ trạm y tế xã Đồng Bầm đến ngã 4 Tân Thành 2	2.000
3	Từ ngã 4 Tân Thành 2 đến gặp đường 259 (đến hết đất Đồng Bầm)	1.500
	Trục phụ	

Nguyen

1	Rẽ theo hàng rào trường Mần non Đồng Bầm đến giáp đất Chùa Hang	2.000
2	Các ngõ rẽ đi nhà máy nước Đồng Bầm có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 100m	1.500
2.1	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$	1.200
3	Rẽ theo hàng rào trạm y tế xã Đồng Bầm đi sân bay và đi Chùa Hang vào 100 m về 2 phía	1.500
4	Từ ngã 4 Tân Thành 2 đi bến phà Văn Thánh, vào 150m	1.500
5	Từ ngã 4 Tân Thành 2 đến nhà văn hoá Tân Thành 2	1.500
6	Các nhánh rẽ còn lại trên trục phụ (đoạn từ ngã tư Tân Thành 2 đến gặp đường 259) có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 100m	1.200
LXIII	TRỤC ĐƯỜNG: Đảo tròn Núi Voi đi Công ty cổ phần xi măng Cao Ngạn	
1	Từ giáp đất TT Chùa Hang đến cổng Tiểu đoàn 13-QKI	1.800
2	Từ cổng Tiểu đoàn 13-QKI hết cổng Công ty Cổ phần Xi măng Cao Ngạn	1.200
	Trục phụ	
1	Nhánh rẽ đi xóm Phúc Lộc vào 150m, có đường bê tông $\geq 2,5m$	800
2	Nhánh rẽ đi xóm Phúc Thành, vào 150m (đường đất)	600
3	Rẽ đi UBND xã Cao Ngạn đến hết đất Trường tiểu học Cao Ngạn	800
4	Từ hết đất Trường tiểu học Cao Ngạn đến NVH xóm Cỏ Rùa	600
5	Từ NVH xóm Cỏ Rùa đến giáp đất TT Chùa Hang	800

II. Trường hợp các vị trí đất ở tại đô thị thành phố Thái Nguyên chưa được kể trên, giá đất không áp dụng được theo hướng dẫn tại Điểm 2 Mục II phần B Hướng dẫn áp dụng bảng giá các loại đất, thì giá đất được áp dụng theo bảng sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
4A	1500	1200	800
4B	1200	1000	600
4C	1000	900	400

Nhóm 1: Gồm các phường Hoàng Văn Thụ, Phan đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung. *Nguyen*

Nhóm 2: Gồm các phường Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán.

Nhóm 3: Gồm các phường còn lại.

*** Xác định vị trí đất trong đô thị thành phố Thái Nguyên:**

Vị trí đất trong đô thị thành phố Thái Nguyên được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục giao thông. Các vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi:

a) Vị trí 1: Các ô, thửa đất có ít nhất một mặt bám theo mặt tiền của các đường phố, trục giao thông; có chiều sâu tính từ mép lộ giới đường phố, trục giao thông hiện tại vào không quá 30m.

b) Vị trí 2: Các ô, thửa đất thoả mãn 1 trong các điều kiện sau:

- Các ô, thửa đất tiếp sau vị trí 1 +150m;
- Các ô, thửa đất bám theo trục phụ có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 6m.

c) Vị trí 3: Các ô, thửa đất thoả mãn 1 trong các điều kiện sau:

- Các ô, thửa đất ở tiếp theo vị trí 2 + 250m, bám theo trục phụ của các đường chính có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 6m;
- Các ô, thửa đất ở sau vị trí 1, có đường vào nhỏ hơn 6m nhưng lớn hơn hoặc bằng 3,5 m, cách lộ giới đường chính không quá 150m;
- Nhánh của Vị trí 2, có đường vào lớn hơn 6m, vào không quá 100m.

d) Vị trí 4: Các ô, thửa đất thoả mãn 1 trong các điều kiện sau:

- Các ô, thửa đất ở tiếp sau vị trí 3 có ít nhất một mặt bám theo trục phụ của các đường chính có mặt đường lớn hơn hoặc bằng 6m;
- Các ô, thửa đất tiếp sau vị trí 1, từ đường chính vào có đường rộng nhỏ hơn 3,5m nhưng lớn hơn 2m, cách lộ giới đường chính hiện tại không quá 100m;
- Nhánh của vị trí 2, đường vào lớn hơn hoặc bằng 3,5 m từ trục phụ vào không quá 100m;

Các vị trí kể trên, thuộc đô thị nếu gần đường phố nào thì tính theo đường phố đó.

đ) Vị trí 4A:

- Ở sau vị trí 4, có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 3,5m;
- Nhánh của vị trí 3, có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 3,5m;
- Nhánh của vị trí 2, vào không quá 100m, có đường rộng từ 2m đến 3,5m;
- Vị trí đất không liền kề vị trí 1 của đường phố đã có tên trong bảng giá vào không quá 100m, có mặt đường từ 2,0m đến nhỏ hơn 3,5m.

e) Vị trí 4B:

- Nhánh của vị trí 4A, có đường rộng từ 3,5 trở lên; *nguyên*

- Nhánh của vị trí 3, có đường rộng từ 2m đến 3,5m;
 - Nhánh của vị trí 2, vào không quá 100m có mặt đường rộng từ 1,5m đến 2m.
- g) **Vị trí 4C:** Là vị trí không đủ điều kiện như trên;

III. Trường hợp đất ở nông thôn ngoài các trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì được áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội Dung	Vùng trung du	Vùng miền núi khu vực 1
Loại 1	400	350
Loại 2	350	300
Loại 3	300	250
Loại 4	250	200

PHÂN LOẠI ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đất ở nông thôn thành phố Thái Nguyên: Là đất ở tại các xã trên địa bàn thành phố Thái Nguyên.

Phân loại đất ở nông thôn: căn cứ vào các yếu tố: khả năng sinh lợi, giá trị sử dụng, vị trí và giá đất thực tế ở địa phương. Tiêu chí phân loại cụ thể như sau:

a) **Loại 1:** Các ô thửa đất có vị trí thuận lợi nhất, có khả năng sinh lợi cao nhất trong khu vực, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 5m;

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có đường rộng (bao gồm cả phần chưa đổ bê tông hoặc nhựa) lớn hơn hoặc bằng 3,0m;

- Cách chợ, trung tâm xã, trường học, khu công nghiệp, quốc lộ, tỉnh lộ không quá 200m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m;

b) **Loại 2:** Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 1, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng nhỏ hơn 5,0 m lớn hơn hoặc bằng 4 m;

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có đường rộng (bao gồm cả phần chưa đổ bê tông hoặc nhựa) nhỏ hơn 3,0m, nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,5m;

- Cách chợ, trung tâm xã, trường học, khu công nghiệp, quốc lộ, tỉnh lộ không quá 200m, có đường vào nhỏ hơn 2m;

- Cách chợ, trung tâm xã, quốc lộ, tỉnh lộ qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m;

- Cách đường liên xã, đường liên thôn không quá 200m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

c) Loại 3: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 2; thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng nhỏ hơn 4,0 m nhưng lớn hơn hoặc bằng 3 m;

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có đường rộng (bao gồm cả phần chưa đổ bê tông hoặc nhựa) nhỏ hơn 2,5 m nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,0m;

- Cách đường liên xã, đường liên thôn không quá 200m, có đường vào nhỏ hơn 2m;

- Cách đường liên xã, đường liên thôn qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

d) Loại 4: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 3, không đủ các điều kiện trên. *Nguyễn*

•
•
•
•
•



PHỤ LỤC SỐ 02: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở- THỊ XÃ SÔNG CÔNG
(Kèm theo Quyết định số: 68 /2011 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu dân cư, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
I	QUỐC LỘ 3	
A	Trục chính	
1	Từ Km 45/H9+50m (Giáp đất Phố Yên) đến Km 46/H3-65m (Đường rẽ nhà văn hoá Tổ dân phố 1)	2.550
2	Từ Km 46/H3-65m (Đường rẽ nhà văn hoá Tổ dân phố 1) đến Km 46/H5 (Đường rẽ vào tổng kho cũ)	2.900
3	Từ Km 46/H5 (Đường rẽ vào tổng kho cũ) đến Km 47+26m (Đường rẽ phía Bắc TDP 2A)	3.350
4	Từ Km 47+26m (Đường rẽ phía Bắc Tổ dân phố 2A) đến Km 47/H2 (Giáp đất cửa hàng lương thực Sông Công)	2.900
5	Từ Km 47/H2 (Giáp đất cửa hàng lương thực Sông Công) đến Km 47/H4+6m (Kênh N12-10)	2.700
6	Từ Km 47/H4+6m (Kênh N12-10) đến Km 48/H2-20m (Cầu Quyền)	3.100
7	Từ Km 48/H2-20m (Cầu Quyền) đến Km 48/H6-40m (Cầu Lu)	3.900
8	Từ Km 48/H6-40m (Cầu Lu) đến Km 49/H9-20m (Cầu Béo)	3.000
9	Từ Km 49/H9-20m (Cầu Béo) đến Km 51/H8+50m (Giáp đất Lương Sơn, thành phố Thái Nguyên)	2.450
10	Từ Km 54/H9-70m (Đối diện công nhà xưởng HTX Toàn Diện) đến Km 55/H5 (Trạm biến áp Tân Thành)	2.250
11	Từ Km 55/H5 (Trạm biến áp Tân Thành) đến Km 55/H9-50m (Giáp đất bưu điện Tân Thành)	2.450
12	Từ Km 55/H9-50m (Giáp đất bưu điện Tân Thành) đến Km 56/H2 (Giáp đất thành phố Thái Nguyên)	2.900
B	Trục phụ - Được tính từ sau lô 1	

*	Phường Phố Cò	
1	Km 46+30m (Đường rẽ vào đôi tên lửa) đến hết đất thị xã Sông Công (Giáp đất xã Đắc Sơn)	850
2	Km 46/H3+65m (Đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ dân phố 1)	
2.1	- Vào 50m	900
2.2	- Từ sau 50m đến 150m	700
3	Km 46/H7 (Đường rẽ vào tổng kho 3 cũ)	
3.1	- Vào 100m	1.150
3.2	- Từ sau 100m đến 170m	950
3.3	- Từ sau 170m đến hết các đường quy hoạch mới của khu dân cư tổ dân phố 2B	750
4	Km 46/H5 (Đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ dân phố 3)	
4.1	- Vào 100m	950
4.2	- Từ sau 100m đến cổng sau chợ Phố Cò	700
4.3	- Từ sau 100m đến hết đất đền Thanh Lâm	600
4.4	- Từ hết đất đền Thanh Lâm đến hết đất trường Đảng cũ	650
5	Km 46/H5 (Đường rẽ vào tổ dân phố 2B) – Giáp đất UBND phường Phố Cò	
5.1	- Vào 180m	1.150
5.2	- Từ sau 180m đi tiếp 150m	800
6	Km 47+20m (Đường rẽ phía nam vào nhà văn hoá tổ dân phố 2A) đến giáp đất nhà văn hoá	1.150
7	Km 47+200m (Đường rẽ phía bắc vào nhà văn hoá tổ dân phố 2A) đến giáp đất nhà văn hoá	1.000
8	Km 47/H4-25 (Đường rẽ trường THCS Thắng Lợi)	
8.1	- Từ Km 47/H4-25m đến hết đất trường Mầm non số 2	1.150
8.2	- Từ giáp đất trường Mầm non số 2 đến 200m	900
*	Phường Cải Đan	
9	Km 47/H5-10m (Đường rẽ Tổ dân phố Ao Ngo) đến 150m	1.000
10	Km 47/H8 (Đường rẽ Tổ dân phố Nguyên Gon) đến kênh N12-10	1.150

Nguyen

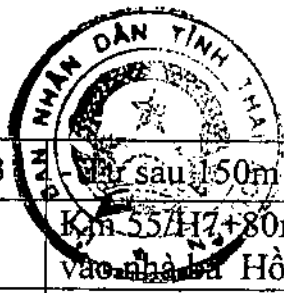


11	Km 47/H3 (Đường rẽ Tổ dân phố Nguyên Quán) đến 100m	1.000
12	Km 48/H3 (Đường rẽ tổ dân phố Nguyên Bấy)	
12.1	- Vào 150m	1.600
12.2	- Từ sau 150m đến hết đất nhà văn hoá	1.350
13	Km 48/H6+40m (Đường rẽ vào phân hiệu trường dân lập Lương Thế Vinh) đến 150m	900
14	Km 48/H9-15m (Đường rẽ vào chùa Cải Đan) đến 150m	900
15	Km 48/H7+40m (Đường rẽ nhà ông Canh) đến 100m	900
16	Km 49-20m (Đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ dân phố Phố Mới)	
16.1	Vào đến nhà văn hóa tổ dân phố Phố Mới	1.000
16.2	- Từ sau nhà văn hoá Tổ dân phố Phố Mới đến 100m	800
16.3	- Từ sau 100m đến 200m	600
17	Km 49/H6+30m (Đường rẽ tổ dân phố Nguyên Giả đến hết đất nhà máy Việt Trung)	1.150
18	Đường rẽ cạnh Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc Đại Minh đến hết đất của Nhà máy	1.350
19	Km 49/H5 (đường rẽ vào lô 2 sau khu dân cư Khuynh Thạch) đến 100m	800
20	Km 49/H7 (Đường Tổ dân phố Khuynh Thạch cạnh nhà ông Long Tiến) đến 100m	900
21	Km 50/H1-20m (Đường rẽ tổ dân phố Khuynh Thạch cạnh nhà ông Bộ) đến 100m	900
*	Phường Bách Quang	
22	Km 50/H1+50m (Đường Dọc Dài - Cầu Gáo - Mỏ Chè)	
22.1	- Vào 50m	800
22.2	- Từ sau 50m đến 150m	700
22.3	- Từ sau 150m đến 250m	600
23	Km 50/H3+80m (Đường rẽ nhà văn hoá Tân Dương - Nhánh vào nhà ông Châu)	
23.1	- Vào 50m	750
23.2	- Từ sau 50m đến 150m	650
23.3	- Từ sau 150m đến 300m	550

Nguyễn

24	Km 50/H4+60m (Đường rẽ khu dân cư Tân Dương cạnh nhà bà Năm)	
24.1	- Vào 50m	700
24.2	- Từ sau 50m đến 100m	550
25	Km 51/H2+20m (Đường đi xóm Mãn Chiêm cạnh nhà bà Thìn đến hết khu dân cư quy hoạch mới) vào 100m	750
26	Km 51/H3+10m (Đường rẽ khu dân cư Tân Dương 2 - cạnh nhà bà Tuyên)	
26.1	- Vào 100m	750
26.2	- Từ sau 100m đến 200m	550
*	<i>Xã Tân Quang</i>	
27	Km 54/H8+50m (Đường Tân Thành 1 từ nhà ông Sơn vào bờ kênh)	
27.1	- Vào 50m	700
27.2	- Từ sau 50m đến 150m	550
28	Km 55+30m (Đường Tân Thành 1 từ nhà ông Muôn vào bờ kênh)	
28.1	- Vào 50m	700
28.2	- Từ sau 50m đến 150m	550
29	Km 55/H1+40m (Đường bê tông Tân Thành 2 cạnh nhà ông Hùng đến hết đường bê tông)	
29.1	- Vào 50m	700
29.2	- Từ sau 50m đến hết đường bê tông	550
30	Km55/H2+20m (đường bê tông cạnh nhà ông Hưng đến hết đường bê tông)	
30.1	- Vào 50m	650
30.2	- Từ sau 50m đến hết đường bê tông	550
31	Km 55/H4 (Đường Tân Thành 2 từ Quốc lộ 3 vào nhà ông Diễm)	
31.1	- Vào 50m	750
31.2	- Từ sau 50m đến hết đường bê tông	600
32	Km 55/H5+60m (Đường Tân Thành 3 từ nhà ông Khanh vào nhà ông Vinh)	
32.1	- Vào 50m	750
32.2	- Từ sau 50m đến 150m	650

Nguyễn



32.3	- Từ sau 150m đến 220m	550
33	Km 55/H7+80m (Đường Tân Thành 3 từ nhà ông Xuân vào nhà bà Hồng)	
33.1	- Vào 50m	750
33.2	- Từ sau 50m đến 150m	600
34	Km 55/H9+80m (Đường Quốc lộ 3 vào xóm Tân Tiến)	
34.1	- Vào 50m	1.700
34.2	- Từ sau 50m đến mương thoát nước	1.350
34.3	- Từ sau mương thoát nước đến hết đất khu TĐC Tân Tiến	1.150
34.4	- Từ hết đất khu TĐC Tân Tiến đến đường gom cạnh nhà ông Lập Sỹ	700
II	ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG 8	
A	Trục chính	
1	Từ ngã ba Phố Cò đến đường rẽ Xây lắp 3	3.900
2	Từ đường rẽ Xây lắp 3 đến đường rẽ Tổ dân phố Tân Huyện	3.400
3	Từ đường rẽ tổ dân phố Tân Huyện đến đường rẽ TDP Nguyên Gon	3.100
4	Từ đường rẽ Tổ dân phố Nguyên Gon đến đường rẽ trường tiểu học Phố Cò	3.900
5	Từ đường rẽ trường tiểu học Phố Cò đến đường rẽ khu dân cư 3,5 ha	5.600
6	Từ đường rẽ khu dân cư 3,5 ha đến cầu Ghênh	4.650
7	Từ cầu Ghênh đến đường rẽ vào khu Văn hoá thể thao (đối diện Đài tượng niệm thị xã)	5.000
8	Từ đường rẽ vào khu Văn hoá thể thao (đối diện Đài tượng niệm thị xã) đến đường rẽ vào Tổ dân phố Tân Lập	5.800
9	Từ đường rẽ vào tổ dân phố Tân Lập đến tường rào phía nam Bưu điện	7.200
10	Từ tường rào phía nam Bưu điện đến ngã ba Mỏ Chè	9.500
11	Từ ngã ba Mỏ Chè đến tường rào phía nam Trường Hướng nghiệp dạy nghề	12.000
12	Từ tường rào phía nam trường Hướng nghiệp dạy nghề đến hết đất Ngân hàng chính sách	8.900
13	Từ giáp đất Ngân hàng chính sách đến ngã ba Bãi Đổ	7.200

12/10/2010

B	Trục phụ - Được tính từ sau lô 1	
*	Bên phường Mỏ Chè	
1	Đường rẽ TDP 2 (cạnh nhà ông Thêm) đến 100m - Ngõ số 4	2.650
2	Đường rẽ TDP 3 (cạnh nhà ông Hoàn) đến 100m - Ngõ số 6	2.450
3	Đường rẽ TDP 3 đối diện Ngân hàng chính sách (đường rẽ cạnh nhà Chính Loan) đến 150m - Ngõ số 8	2.550
4	Đường rẽ vào trường Mầm non tư thục (đường rẽ cạnh nhà bà Bính) đến 100m - Ngõ số 10	2.750
5	Đường rẽ đối diện Trường Hướng nghiệp dạy nghề (Đường rẽ cạnh nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Hưng Vân) - Ngõ số 12	2.750
6	Đường rẽ từ chợ Mỏ Chè đi Trường tiểu học Mỏ Chè (Từ đường CMT8 đến Trường tiểu học Mỏ Chè) - Ngõ số 14	
6.1	- Từ sau lô 1 đến hết đất khu dân cư quy hoạch tổ 4, 5	3.350
6.2	Các đường phân lô khác thuộc quy hoạch khu dân cư tổ 4, 5 (lô 2)	1.700
6.3	- Từ hết khu dân cư tổ 4, 5 đến 200m	2.000
6.4	- Từ sau 200m đến giáp nhà văn hoá An Châu 2	1.350
6.5	- Từ nhà văn hoá An Châu 2 đến giáp lô 1 đường Góc Đa	1.700
*	Các đường nhánh quy hoạch mới của đoạn từ nhà văn hoá An Châu 2 đến giáp đất lô 1 đường Góc Đa	1.250
7	Ngõ phía bắc Ngân hàng Công thương - Ngõ số 18	4.500
8	Ngõ phía bắc chợ Trung tâm (từ đất nhà ông Thận đến hết đất nhà ông Kỳ) - Ngõ số 7	2.650
9	Đường rẽ đi nhà văn hoá xóm Đồi đến đường Thanh Niên - Ngõ số 3	2.000
10	Các đường phân khu còn lại của khu tập thể XN xây lắp 3 cũ (Tổ dân phố 4)	1.350
11	Đường rẽ vào khu dân cư tổ dân phố 1 (đường rẽ phía nam Ngân hàng chính sách) đến hết đất nhà văn hóa - Ngõ số 5	2.250
*	Bên phường Thắng Lợi	
12	Đường rẽ vào tổ dân phố Tân Lập - Ngõ số 22	
12.1	- Vào 100m	2.250

(Chữ ký)



12	- Từ sau 100m đến 300m	1.800
13	Đường rẽ vào khu Văn hoá thể thao (Đối diện Đài tưởng niệm thị xã) - Ngõ số 24	
13.1	- Vào đến khu văn hoá thể thao	2.250
13.2	- Từ tường rào phía đông khu Văn hoá thể thao đến Đường 30-4	1.900
13.3	- Từ đường 30-4 đi tiếp 300m	1.450
13.4	- Từ sau 300m đến NVH TDP Du Tân	1.000
13.2a	- Đường 30-4: Đoạn từ tường rào phía bắc khu VHTT đến lối rẽ vào Ban Quản lý đô thị	1.700
14	Đường rẽ vào trụ sở Thị ủy, UBND thị xã Sông Công đến khu văn hóa thể thao thị xã	2.250
15	Đường rẽ phía bắc nhà văn hóa Tổ dân phố 12 (Đường vào nhà ông Sinh)- Ngõ số 26	
15.1	- Vào 100m	1.350
15.2	- Từ sau 100m đến 200m	1.050
16	Đường rẽ vào tổ dân phố 12 (Đối diện nhà văn hoá Xuân Miếu 2) - Ngõ số 28	
16.1	- Vào 100m	1.350
16.2	- Từ sau 100m đến 200m	1.050
17	Đường rẽ vào TDP 12 (phía bắc) - Ngõ số 30	
17.1	- Vào 100m	1.350
17.2	- Từ sau 100m đến 200m	1.050
18	Đường rẽ vào khu 3,5 ha - Ngõ số 36	
18.1	- Vào 180m	2.700
18.2	- Từ sau 180m đến 380m	2.250
18.3a	- Từ sau 380m đến cách tường rào phía đông Trường Cao đẳng Việt Đức 40m	1.900
18.3b	- Từ sau 380m đến hết đất khu dân cư tổ 13	1.350
19	Đường rẽ tổ dân phố 10 (giáp Thị đội Sông Công) đến hết đất Thị đội Sông Công- Ngõ số 17	1.150
20	Đường rẽ vào xóm Mỏ Chè (Giáp Chi cục thuế cũ)- Ngõ số 9	
20.1	- Đến hết đất Bưu điện cũ	2.750

Nguyễn Văn...

20.2	- Từ giáp đất Bưu điện cũ đến đường rẽ cạnh Toà án thị xã (giáp đất lô 1 đường CMT8)	2.250
21	Các đường phân lô theo quy hoạch khu dân cư Tân Lập (tổ 10)	2.750
*	Bên phường Cải Đan	
22	Đường rẽ tổ dân phố Xuân Miếu 1 (đối diện đường vào UBND thị xã)- Ngõ số 21	
22.1	- Vào 100m	1.700
22.2	- Từ sau 100m đến 250m	1.350
23	Đường rẽ vào Nhà ông Quyên đến 100m - Ngõ 23	1.250
24	Đường rẽ cạnh nhà văn hoá Xuân Miếu 2 - Ngõ số 25 vào 150m	1.350
25	Đường rẽ vào nhà văn hoá Xuân Miếu 1 đến hết đất nhà văn hoá- Ngõ số 27	1.350
26	Đường rẽ tổ dân phố Xuân Miếu 1 (Đường rẽ vào nhà ông Đông) - Ngõ số 29	
26.1	- Vào 100m	1.350
26.2	- Sau 100m đến 200m	1.150
27	Đường rẽ cạnh nhà ông Nho Tân (Đối diện đường vào khu 3,5ha) - Ngõ số 31 vào 150m	1.000
28	Đường rẽ cạnh nhà văn hoá Xuân Thành đến 100m- Ngõ số 39	1.550
29	Đường rẽ vào tổ dân phố Nguyên Gon - Ngõ số 41	
29.1	- Vào 100m	1.250
29.2	- Từ sau 100m đến 150m	1.150
30	Đường rẽ cạnh nhà ông Thắng đến 100m - Ngõ số 43	1.000
31	Đường bờ mương Núi Cốc vào 150m- Ngõ số 45	900
*	Bên phường Phố Cò	
32	Từ đường rẽ cạnh nhà Hương Tài đến hết đường bê tông- Ngõ số 38	
32.1	- Vào 100m	1.450
32.2	- Từ sau 100m đến hết đường bê tông	1.000
33	Đường rẽ cạnh Trạm y tế Phường Phố Cò cũ đến hết đất nhà ông Lợi Vượng - Ngõ số 40	
33.1	- Vào 100m	1.350
33.2	- Từ sau 100m đến nhà ông Lợi	950


Nguyen



	Đường rẽ tổ dân phố Thanh Xuân 1 đến hết đất Trường Tiểu học Phố Cò - Ngõ số 42	
34.1	Vào 100m	1.550
34.2	- Từ sau 100m đến hết đất trường Tiểu học Phố Cò	1.250
35	Đường rẽ vào trại chăn nuôi Thăng Lợi đến cổng trại - Ngõ số 46	1.150
36	Đường rẽ vào nhà văn hóa Tổ dân phố Thanh Xuân 2 đến hết đất nhà văn hóa - Ngõ số 48	900
37	Đường bờ kênh Núi Cốc - Ngõ số 50	
37.1	Vào 150m	900
37.2	Từ sau 150m đi tiếp 250m	750
38	Đường rẽ tổ dân phố Tân Huyện- Ngõ số 52	
38.1	Đường rẽ tổ dân phố Tân Huyện đến nương núi Cốc	1.350
38.2	Từ nương Núi Cốc đến đường rẽ NVH Tân Huyện	800
38.3	Từ đường rẽ NVH Tân Huyện vào 500m	700
39	Đường vào nhà văn hóa tổ dân phố 4A đến 100m- Ngõ số 54	1.150
40	Đường bê tông đi vào Xí nghiệp 1/5 (C.Ty CP kết cấu thép Hà Nội) - Ngõ số 56	
40.1	- Từ đường đường cách mạng tháng 8 đến ngã ba vào Xí nghiệp xây lắp 3	1.900
40.2	- Từ ngã ba vào Xí nghiệp xây lắp 3 đến nương núi Cốc	1.250
40.3	- Từ nương Núi Cốc đến hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố 5	800
41	- Từ cổng Xí nghiệp 1/5 (Công ty CP kết cấu thép Hà Nội) đến cổng sau chợ Phố Cò	1.150
42	- Từ ngã ba vào Xí nghiệp xây lắp 3 đến hết đất nhà bà Phượng (Tổ dân phố 4A)	1.000
43	Đường rẽ vào trường THCS Thăng Lợi đến 100m- Ngõ số 47	1.250
III	ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG 10	
A	Trục chính	
1	Đoạn từ Cầu vượt Sông Công đến kênh thoát nước An Châu	2.750
2	Từ kênh thoát nước An Châu đến đường rẽ 262	2.900

Nguyễn Văn...

3	Từ đường rẽ 262 đến đường Thanh Niên	4.250
4	Từ đường Thanh Niên đến đường rẽ Tổ dân phố Đồi	3.550
5	Từ đường rẽ tổ dân phố Đồi đến đường rẽ tổ dân phố La Đình (cạnh nhà ông Chung)	3.450
6	Từ đường rẽ tổ dân phố La Đình (cạnh nhà ông Chung) đến đường Quốc lộ 3	3.350
B	Trục phụ - Được tính từ sau lô 1	
*	Bên phường Lương Châu	
1	Đường rẽ từ Cổng Nhà máy nước đến đường Ko	1.350
2	Đường rẽ tường rào phía Tây nhà máy Diesel đến hết tường rào	900
3	Đường phía Đông hàng rào nhà máy Diesel đến kênh dẫn nước	1.150
4	Đường vào khu dân cư Ban kiến thiết đến kênh núi Cốc	1.350
*	Bên phường Mỹ Khê	
5	Đường rẽ khu dân cư Làng Mây - Tổ dân phố 6:	
5.1	Vào đến 100m	1.350
5.2	Các đường còn lại của KDC Làng Mây	900
6	Đường rẽ chợ Bãi Đồi đi Đài tưởng niệm Mỹ Khê đến 200m	2.100
*	Bên phường Bách Quang	
7	Đường Thanh Niên- Ngõ số 25	
7.1	- Vào 100m	1.350
7.2	- Từ sau 100m đến nhà văn hoá tổ dân phố Đồi	900
8	Đường rẽ tổ dân phố Đồi (phía nam) dọc kênh N12-56- Ngõ số 21	
8.1	- Vào 50m	900
8.2	- Từ sau 50m đến nhà văn hóa tổ dân phố Đồi	700
9	Đường rẽ tổ dân phố Đồi (phía bắc) dọc kênh N12-56 (đi Làng Sắn)- Ngõ số 22	
9.1	- Vào 50m	1.150
9.2	- Từ sau 50m đến 150m	800
9.3	- Từ sau 150m đến 250m	700
10	Đường vào tổ dân phố La Đình về 2 phía (Nam – Bắc) – (Ngõ số 17-18)	



10.1	Vào 50m	1.250
10.2	Sau 50m đến 150m	900
11	Đường vào nhà văn hóa tổ dân phố La Đình (Khu dân cư Lai đình cũ La Đình)- Ngõ số 15	
11.1	- Từ đường CMT10 rẽ vào hết khu dân cư (Trục dọc)	1.550
11.2	- Song song với đường CMT10 (Trục ngang)	1.350
12	Đường vào nhà văn hoá tổ dân phố Cầu Gáo- Ngõ số 7	
12.1	- Vào 50m	950
12.2	- Từ sau 50m đến 100m	850
12.3	- Từ sau 100m đến 300m	700
13	Đường bê tông đi tổ dân phố Cầu Gáo (giáp khu công nghiệp Sông Công 1)- Ngõ số 5	
13.1	- Vào 50m	950
13.2	- Từ sau 50m đến 100m	850
13.3	- Từ sau 100m đến 300m	700
14	Đường vào tổ dân phố Làng Mới (Cạnh nhà ông Sen)	
14.1	- Vào 50m	900
14.2	- Từ sau 50m đến 150m	800
14.3	- Từ sau 150m đến 300m	650
15	Đường vào tổ dân phố Dọc Dài (cạnh Công ty May)- Ngõ số 3	
15.1	- Vào 50m	900
15.2	- Từ sau 50m đến 100m	850
15.3	- Từ sau 100m đến 300m	750
16	Đường Làng Mới – Chương Lương – Làng Vai -Khu Yên	
16.1	- Vào 50m	900
16.2	- Từ sau 50m đến 100m	850
16.3	- Từ sau 100m đến 300m	750
17	Đường rẽ cạnh nhà ông Tráng đi nhà văn hoá tổ dân phố Chương Lương	
17.1	- Vào 50m	900

17.2	- Từ sau 50m đến 100m	850
17.3	- Từ sau 100m đến 300m	750
17.4	- Từ sau 300m đến 500m	600
18	Đường liên xã Bách Quang - Tân Quang	
*	Địa phận Phường Bách Quang:	
18.1	- Từ đường CMT10 đến đường rẽ vào UBND phường Bách Quang	1.150
18.2	- Từ đường rẽ vào UBND phường Bách Quang đến đường rẽ trường THCS Bách Quang	900
18.3	- Từ đường rẽ trường THCS Bách Quang đến trạm biến áp Bách Quang 2 (hết đất TDP Khu Yên)	800
*	Địa phận xã Tân Quang:	
18.4	Từ hết đất TDP Khu Yên đến ngã ba Chùa Đồ (Đình Tân Yên)	800
18.5	- Từ ngã ba Chùa Đồ (Đình Tân Yên) đến đường Gom cạnh nhà ông Lập Sỹ	700
18.6	- Từ nhà ông Lập Sỹ đến cầu Đá Rùa	600
18.7	- Từ cầu Đá Rùa đến giáp đất Bãi Rác	500
IV	ĐƯỜNG THẮNG LỢI	
A	Trục chính	
1	Từ ngã ba Mỏ Chè đến hết đất UBND phường Mỏ Chè	9.000
2	Từ hết đất UBND phường Mỏ Chè đến đường rẽ TDP An Châu	5.000
3	Từ đường rẽ tổ dân phố An Châu đến hết đất nhà tầng số 8	4.650
4	Từ giáp đất nhà tầng số 8 đến đường rẽ Công ty cổ phần Mêinfaf	5.550
5	Từ đường rẽ Công ty cổ phần Mêinfaf đến ngã ba đường rẽ Ko	3.350
6	Từ ngã ba đường rẽ Ko đến đầu cầu treo Sông Công	2.000
B	Trục phụ - Được tính từ sau lô 1	
*	Bên phường Thắng Lợi	
1	Đường rẽ từ ngã ba Mỏ Chè vào trường Lý Tự Trọng - Ngõ số 20	
1.1	- Vào 150m	2.450
1.2	- Từ sau 150m đến hết đất nhà văn hoá khối phố 3 cũ	2.000



	Từ giáp đất nhà văn hoá khối phố 3 cũ đến giáp đường rẽ phía đông Trường cấp 3 đi bến Vượng	2.100
	Từ ngã ba (đường rẽ đối diện nhà ông Đình) đến đường rẽ vào khu Văn hóa Thể thao	1.450
2	Đường rẽ vào tổ dân phố 8,9 đến đường đi Nhà văn hóa Khối phố 3 cũ - Ngõ số 5	1.700
3	Đường rẽ cạnh Trường cấp 3 đi bến Vượng - Ngõ số 7	
3.1	- Từ sau lô 1 đến ngã ba (cạnh nhà ông Long)	2.250
3.2a	- Từ ngã ba (cạnh nhà ông Long) rẽ đi Tổ dân phố bến Vượng đến hết đất nhà ông Trung Phúc	1.700
3.3a	- Từ hết đất nhà ông Trung Phúc đến phía đông Đập Vai Xanh	1.150
3.2b	- Từ ngã ba (cạnh nhà ông Long) rẽ đi TDP Du Tân vào đến hết đất nhà ông Trung Thêu	1.350
3.3b	- Từ giáp đất nhà ông Trung Thêu đến Ngã ba đường đi NVH Tổ dân phố Du Tân	1.000
4	Đường rẽ khu dân cư đôi Yên ngựa (phía đông trụ sở phường Thăng Lợi cũ) - Ngõ số 15	
4.1	- Vào đến 200m	2.250
4.2	- Các nhánh của trục phụ đường rẽ KDC đôi Yên Ngựa vào 100m	1.550
5	Đường rẽ cạnh Trụ sở Công An phường Thăng Lợi (Đường vào nhà văn hoá tổ dân phố 4) - Ngõ số 17	
5.1	- Vào 100m	2.250
5.2	- Từ sau 100m đến 200m	1.700
5.3	- Từ sau 200m đến hết đường bê tông	1.350
5.4	- Các nhánh của trục phụ đường rẽ cạnh Trụ sở Công an phường vào 100m	1.350
6	Đường rẽ phía Tây chợ phường Thăng Lợi- Ngõ số 25	
6.1	- Vào đến hết chợ Thăng Lợi	3.350
6.2	- Từ sau chợ Thăng Lợi rẽ về 2 đường nhánh đến 100m	2.450
7	Đường rẽ phía tây của nhà văn hóa khối phố 1 cũ vào 100m- Ngõ số 27	1.450
8	Đường rẽ vào tổ dân phố Vượng - Ngõ số 35	
8.1	- Vào 100m	2.250
8.2	- Từ sau 100m đến 300m	1.700

Nguyen


9	Đường đi núi Tảo vào đến 200m - Ngõ số 43	1.150
*	Bên phường Mỏ Chè	
10	Đường rẽ vào tổ dân phố An Châu nhánh 1 đến 100m (Cạnh nhà ông Hòa Huân) - Ngõ số 10	1.350
11	Đường rẽ vào tổ dân phố An Châu nhánh 2 đến 150m (Cạnh nhà bà Bích) - Ngõ số 12	1.350
12	Đường rẽ vào tổ dân phố An Châu nhánh 3 đến 200m (Cạnh nhà ông Lâm) - Ngõ số 14	1.350
13	Đường góc đa (từ đường Thắng Lợi đến giáp lô 1 đường CMT10) - Ngõ số 16	2.000
14	Đường rẽ tổ dân phố 7 (Từ đường rẽ nhà ông Hào đến hết đất nhà bà Biên Ước) - Ngõ số 18	1.700
15	Đường rẽ vào trường Mầm non số 1 đến hết đất trường Mầm non số 1 - Ngõ số 20	1.700
16	Đường rẽ phía tây nhà tầng số 8 đến 200m - Ngõ số 22	1.700
17	Đường rẽ theo tường rào phía tây Công ty MANI - Ngõ số 28	
17.1	- Vào 100m	1.550
17.2	- Từ sau 100m đến 200m	1.250
V	ĐƯỜNG 3/2 (TOÀN TUYẾN)	
A	Trục chính – toàn tuyến	4.250
B	Trục phụ - Được tính từ sau lô 1	
1	Đường rẽ phía bắc nhà tầng 3B tổ dân phố 8 đến 100m	1.350
2	Đường rẽ phía nam nhà tầng 3B tổ dân phố 8 đến 100m	1.450
3	Đường rẽ phía nam nhà ông Thắng (Thanh) đến 100m	1.250
4	Đường rẽ cạnh nhà ông Lưu (Tăng) đến 100m	1.150
VI	ĐƯỜNG K0	
A	Trục chính	
1	Từ đường Thắng Lợi đến đường CMT10	1.250
2	Từ đường CMT10 đến giáp đất Bá Xuyên	1.000
B	Trục phụ - Được tính từ sau lô 1	
	Bên phường Mỏ Chè	
1	Đường rẽ vào tổ dân phố 10 nhánh 1 (Đường rẽ phía Nam nhà ông Đắc) đến 130m	700

Lưu




	Đường rẽ vào tổ dân phố 10 nhánh 2 (Đường rẽ phía Nam nhà ông Ngô Tri Nguyên) đến 60m	700
	Đường rẽ vào tổ dân phố 10 nhánh 3 (Đường rẽ phía Nam nhà bà Lý Khôi) đến 130m	700
4	Đường đi bến Bùn đến bờ sông	700
VII	ĐƯỜNG 262 ĐI THỊNH ĐỨC	
A	Trục chính:	
1	Từ Km11/H2+35 (Chợ Góc tre) đến hết đất UBND phường Lương Châu	2.750
2	Từ hết đất UBND phường Lương Châu đến Km8+H9 (Cầu Khoang)	1.700
3	Từ Km8+H9 (Cầu Khoang) đến Km9+90 (Kênh N12-56)	1.150
4	Từ Km8+H9 (kênh N12-56) đến Km7+400 (cầu La Giang)	1.000
5	Từ Km7+400 (Cầu La Giang) đến Km5+H5 (giáp đất Thịnh Đức)	800
B	Trục phụ - Được tính từ sau lô 1	
*	Phường Lương Châu	
1.1	Trạm y tế phường Lương Châu đến ngã tư TDP 4	1.150
1.2	Từ ngã tư TDP 4 đến giáp đất TTVH phường Lương Châu	1.000
1.3	Từ TT văn hoá phường vào 300m (giáp đất nhà ông Tuấn)	900
1.4	Từ sau 300m (giáp đất nhà ông Tuấn) đến cầu Đắp	800
1.5	Từ cầu Đắp đến đường Ko	750
2	Đường vào đồi Giếng Rán đến hết đất nhà bà Thu Thi	900
3	Đường rẽ vào tổ dân phố 3 đến đất khu Ao Đàm	
3.1	Vào 100m	700
3.2	Từ sau 100m đến đất khu Ao Đàm	600
*	Xã Bá Xuyên	
4	Km9/H5+30 (Đi La Cánh 1)	
4.1	- Vào 100m	550
4.2	- Sau 100m đến hết đường bê tông	500
5	Km9/H2+70 (Đi xóm Chùa) vào 100m	550
6	Km9/H2+60 (Đi xóm Đổ, đi La Đàng) vào 100m	550

7	Km8+H7/30 (Đi Na Chùa)	
7.1	- Vào 200m	550
7.2	- Từ sau 200m đến nhà văn hoá Na Chùa	500
8	Km6/H1+50 (Đi xóm Chũng Na - Nhà văn hoá)	
8.1	- Vào 300m	500
8.2	- Từ sau 300m đến hết đường bê tông	450
9	Km6+00 (Đi Ao Càng) (từ nhà ông Bể đến nhà ông Đức) vào 100m	500
10	Km7/H6+40 (Đi xóm La Giang) vào 100m	500
11	Km6/H3+10 qua Nghiêm đi Lý Nhân vào 100m	400
12	Km9/H5+30 (Xứ Đào đi xóm Chùa) (Đường Bàu)	
12.1	- Vào 200m	550
12.2	- Từ sau 200m đến hết đường bê tông	500
13	Km9+90 (Đường rẽ phía nam xóm Bãi Hát)	
13.1	- Vào 200m	600
13.2	- Từ sau 200m đến nhà văn hoá xóm Bãi Hát	550
14	Km8/H3+50 (Đường rẽ phía bắc đi xóm Bãi Hát)	
14.1	- Vào 200m	550
14.2	- Từ sau 200m đến nhà văn hoá	500
15	Đường Thịnh Đức đi Trung tâm nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền núi đến đập tràn	1.000
VIII	ĐƯỜNG THÔNG NHẤT (ĐƯỜNG QL3 ĐI 209)	
1	Từ Quốc lộ 3 đến qua Ngã tư Xuân Thành 100m	5.550
2	Qua ngã tư Xuân Thành 100m đến đường rẽ vào Tổ dân phố Tân Mới	3.900
3	Từ đường rẽ vào TDP Tân Mới đến công Trung đoàn 209	4.450
4	Từ công Trung đoàn 209 mới đến cầu Thống Nhất (đường đất)	1.700
5	Từ cầu Thống Nhất đến đường rẽ Trung tâm sát hạch lái xe của trường CĐ Việt Đức (đường đất)	1.200
6	Từ đường rẽ Trung tâm sát hạch lái xe của trường CĐ Việt Đức đến bờ sông (đường đất)	1.150
B	Trục phụ - Được tính từ sau lô 1	

		
*	Bên phường Phò Cò	
1	Đường rẽ vào tổ dân phố Tân Mới - Ngõ số 15	
1.1	Từ đường rẽ tổ dân phố Tân Mới đến ngã ba đầu tiên	1.250
1.1a	Từ ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà ông Bình	800
1.1b	Từ ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà ông Ngừ	900
1.2b	Từ hết đất nhà ông Ngừ đến đường rẽ Tiểu đoàn 9 - E 209	800
*	Bên phường Cải Đan	
2	Đường rẽ vào tổ dân phố Xuân Gáo đến hết khu dân cư mới (Gần trường Tiểu học Cải Đan) - Ngõ số 4	2.250
3	Đường rẽ vào tổ dân phố Xuân Gáo vào khu ông Măng 50m- Ngõ số 6	1.150
4	Đường rẽ tổ dân phố Nguyên Gon đến 150m - Ngõ số 1	2.250
5	Đường rẽ cạnh Ngân hàng Đầu tư - Ngõ số 9 vào 80m	2.250
*	Bên phường Thắng Lợi	
6	Đường rẽ vào tổ dân phố Hợp Thành vào 100m - Ngõ số 14	1.700
7	Đường rẽ phía đông Trường Cao đẳng công nghiệp Việt Đức đến giáp đất ông Hòa - Ngõ số 18	3.000
8	Đường rẽ phía tây trường cao đẳng công nghiệp Việt Đức vào 150m- Ngõ số 20	1.700
9	Đường rẽ vào tổ dân phố Ứng (cạnh nhà ông Ca) - Ngõ số 22	
9.1	Vào 70m	1.700
9.2	Từ sau 70m đến 200m	1.150
9.3	Từ sau 200m đến giáp đất nhà ông Sinh	900
10	Đường rẽ (Cạnh nhà ông Vụ) đi tổ dân phố Bến Vượng đến Cầu Ứng	800
IX	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CỦA XÃ VINH SƠN	
1	Đường trung tâm xã Vinh Sơn đi cầu treo Sông Công	
1.1	- Từ ngã tư trung tâm xã Vinh Sơn đến 100m	800
1.2	- Từ cách ngã tư 100m đến 250m	650
1.3	- Từ cách ngã tư 250m đến cầu treo Sông Công	550
2	Đường trung tâm UBND xã Vinh Sơn đi xã Bình Sơn	

L. G. L.

2.1	- Từ ngã tư trung tâm xã Vinh Sơn đến hết núi Mần	900
2.2	- Từ hết núi Mần đến đường rẽ nhà văn hoá Bồ Lở	800
2.3	- Từ đường rẽ nhà văn hoá Bồ Lở đến giáp đất xã Bình Sơn	750
3	Đường trung tâm UBND xã Vinh Sơn đi hồ Núc Nác	
3.1	- Từ ngã tư trung tâm xã Vinh Sơn đến 100m	800
3.2	- Từ cách ngã tư 100m đến 150m	700
3.3	- Từ cách ngã tư 150m đến cầu Tân Sơn	600
4	Trục đường Vinh Sơn - Thu Quang – Minh Đức	
4.1	- Từ ngã tư trung tâm xã Vinh Sơn đến 150m	800
4.2	- Từ 150m đi tiếp 250m	700
5	Đường từ cầu cứng đến Ngã 3 núi Mần	1.150
X	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CỦA XÃ BÌNH SƠN	
1	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi UBND xã Vinh Sơn	
1.1	-Từ cổng UBND xã Bình Sơn + 200m	1.700
1.2	-Từ sau 200m đến 300m	1.350
1.3	-Từ sau 300m đến 400m	1.150
1.4	- Từ sau 400m đến giáp đất xã Vinh Sơn	800
2	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi Ghềnh Chè, Linh Sơn	
2.1	- Từ cổng UBND xã Bình Sơn đến 200m	1.700
2.2a	- Từ sau 200m đi về phía Linh Sơn đến hết KDC quy hoạch	1.350
*	Các đường nhánh trong KDC quy hoạch	1.250
2.2.a1	- Từ hết KDC quy hoạch đi đến hết đất nhà văn hóa xóm Bá Vân 5	900
2.2.a2	- Từ nhà văn hóa Bá Vân 5 đi tiếp đến giáp đất xã Phúc Thuận – Phổ Yên	600
2.2b	- Từ sau 200m đi về phía Ghềnh Chè 200m	1.350
2.2b1	- Từ sau 200m tiếp theo đến đường bê tông rẽ xóm Bá Vân 1	800
2.2b2	- Từ đường bê tông rẽ xóm Bá Vân 1 đến cách ngã ba Bá Vân 2 100m	600
2.2b3	- Từ ngã ba Bá Vân 2 đi về các phía 100m	800



2.2b4	- Từ cách ngã ba Bá Vân 2 - 100m đi đến Ghềnh Chè	600
	Từ công UBND xã Bình Sơn đi Trung tâm nghiên cứu phát triển chăn nuôi miền núi	
3.1	- Từ công UBND xã Bình Sơn đi 50m	1.700
3.2	- Từ sau 50m đến Ngã ba Cầu treo Bá Vân	1.350
3.3	- Từ ngã ba cầu treo Bá Vân đi hướng ngàm đến giáp đất Trung tâm nghiên cứu và phát triển chăn nuôi miền núi	900

II. Trường hợp đất ở nông thôn ngoài các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp, chưa được quy định giá chi tiết trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội Dung	Vùng trung du	Vùng miền núi khu vực 2
Loại 1	350	290
Loại 2	320	260
Loại 3	290	230
Loại 4	260	200

Ghi chú: Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất. *Nguyen*

10

1

2

3

4

5

6

7

8



PHỤ LỤC SỐ 03: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở - HUYỆN PHỔ YÊN

(Kèm theo Quyết định số: 68/2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

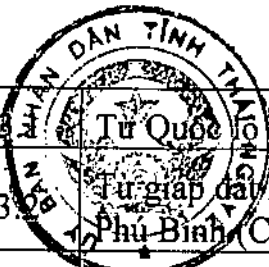
Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
A	TRỤC QUỐC LỘ SỐ 3 : (HÀ NỘI - THÁI NGUYÊN)	
I	Trục chính	
1	Từ đầu cầu Đa Phúc đến đường bê tông vào xóm Thượng Thuận Thành (Km 33+ 400 - Km 35+ 475)	4 000
2	Từ đường bê tông vào xóm Thượng Thuận Thành đến cách đường rẽ vào UBND xã Trung Thành 150m (Km 35+ 475- Km 37 + 270)	3 600
3	Từ cách đường rẽ vào UBND xã Trung thành 150m đến giáp đất nhà ông Luân lớp (Km 37+ 270 – Km 37 + 957)	4 000
4	Từ đất thổ cư nhà ông Luân lớp đến giáp đất Nam Tiến (Km 37+ 957 -Km 40 + 240)	3 600
5	Từ đất Nam Tiến đến đường rẽ vào Trung tâm Chính trị (Km 40+ 240 - Km 41 + 486)	3 400
6	Từ đường rẽ vào Trung tâm Chính trị đến giáp đất thị trấn Ba Hàng (Km 41 + 486 - Km 42 + 268)	4 800
7	Từ đất TT Ba Hàng đến đường rẽ vào Viện 91 (Km 42+268-Km 42+700)	6 000
8	Từ đường rẽ vào Viện 91 đến đường rẽ trường TH Ba Hàng (Km 42+700-Km 42+845)	7 000
9	Từ đường rẽ trường TH Ba Hàng đến đường rẽ vào trường Đỗ Cận (Km 42+845-Km 43+45)	8 040
10	Từ đường rẽ vào trường Đỗ Cận đến Cách Ngã tư Ba Hàng 100m (Km 43+45-Km 43+350)	7 000
11	Ngã tư Ba Hàng + 100m về hai hướng HN – TN (Km 43+350-Km 43+550)	7 500

Nghị quyết

12	Từ cách ngã tư 100m đến đường rẽ chợ Ba Hàng cũ (Km 43+550-Km 43+705)	7 000
13	Từ đường rẽ chợ Ba Hàng cũ đến hết đất thị trấn Ba Hàng (Km 43+705-Km 44+208)	6 400
14	Từ giáp đất TT Ba Hàng đến đường rẽ XN XM Đồng Tiến (Km 44+208-Km 44+982)	4 400
15	Từ đường rẽ XN XM Đồng Tiến đến giáp đất Sông Công (Km 44+982-Km 45+925)	4 200
16	Từ nhà Tùng-Nhung đến giáp đất TP Thái Nguyên (Km 50+250-Km 51+230)	4 000
II	TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 3	
1	Từ Quốc lộ 3 đi Diêm Thụy - Phú Bình	
1.1	Từ Quốc lộ 3 đến đường sắt	2 500
1.2	Từ đường sắt đến giáp đất Phú Bình	2 000
2	Từ Quốc lộ 3 đến nhà ông Thư xóm Giếng xã Hồng Tiến	
2.1	- Từ Quốc lộ 3 đến đường sắt	1 600
2.2	- Từ đường sắt đến nhà ông Thư	1 200
3	Từ Quốc lộ 3 đi xóm Hiệp Đồng xã Hồng Tiến (Vào 500m)	1 200
4	Từ Quốc lộ 3 đến đồi Tên lửa xóm Đài xã Đắc Sơn	800
5	Từ Quốc lộ 3 qua trạm điện đến nhà văn hoá xóm Đông Sinh xã Hồng Tiến	1 200
6	Từ Quốc lộ 3 đến nhà văn hoá xóm Đông Sinh xã Hồng Tiến (Đoạn đi qua xóm Đông Sinh)	1 100
7	Từ Quốc lộ 3 đến Nhà văn hoá xóm ẩm xã Hồng Tiến	1 500
8	Từ Quốc lộ 3 đến cổng trào trong xóm Đài xã Đắc Sơn	1 500
9	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Xí nghiệp Xi măng Đồng Tiến	1 500
10	Từ Quốc lộ 3 qua xóm Quán Vả đến kênh Núi Cốc	700
11	Từ QL3 sau VT1, 2 nhánh xóm thành lập đến kho thuốc sâu cũ khu quán vả	600
12	Từ QL3 sau VT1 đến nhà văn hóa TK2 + 50m	2 000
13	Từ Quốc lộ 3 (Cạnh nhà ông Thích thôn Thành Lập) đến đường 261 đi Phú Bình	

(Chữ ký)



13	Từ Quốc lộ 3 đến hết đất Nhà văn hoá thôn Thành Lập	1 500
13.1	Từ giáp đất Nhà văn hoá thôn Thành Lập đến đường 261 đi Phú Bình (Công nhà bà Vạn)	1 200
14	Từ Quốc lộ 3 (Đường rẽ chợ cũ) đến Giáp đất Đồng Tiến (Nhà ông Kiên tiểu khu 3)	2 000
15	Từ Quốc lộ 3 đi trường Mầm non Sơn Ca đến hết đất nhà bà Bình (Tiểu khu 4)	2 300
16	Từ Quốc lộ 3 đến Công Trung tâm Y tế huyện	5 600
17	Từ Quốc lộ 3 qua cổng trường THCS Đỗ Cận đến đường Ba Hàng – Tiên Phong	5 200
18	Từ Quốc lộ 3 đến cổng trường Tiểu học Ba Hàng	5 200
19	Từ Quốc lộ 3 đến cổng chính Bệnh viện Quân y 91	
19.1	- Từ Quốc lộ 3 đến bờ kênh Núi Cốc + 100m	5 600
19.2	- Từ bờ kênh Núi Cốc + 100m đến cổng Bệnh viện Quân y 91	4 000
20	Từ Quốc lộ 3 đi thôn Kim Thái (Vào 200m)	3 600
21	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Trung tâm Chính trị huyện Phở Yên	1 600
22	Từ QL3 đến cổng chính UBND xã Nam Tiến +100m đi 2 tuyến	1 200
23	Từ Quốc lộ 3 đến Trường Tiểu học 2 Nam Tiến	1 000
24	Từ Quốc lộ 3 đi UBND xã Tân Hương	
24.1	- Từ Quốc lộ 3 đến hết đất thổ cư nhà ông Lợi Thuận xã Tân Hương	2 800
24.2	- Từ giáp đất thổ cư nhà ông Lợi Thuận xã Tân Hương đến Đường sắt	2 300
24.3	- Từ Đường sắt đến hết đất trạm xá xã Tân Hương	2 000
24.4	- Từ giáp đất Trạm xá xã Tân Hương đến cổng UBND xã Tân Hương + 100m đi về 2 tuyến	2 400
24.5	- Từ cổng UBND xã + 100m đến hết đất thổ cư nhà ông Hào xóm Đông	1 600
*	<i>Nhánh của trục phụ Quốc lộ 3 đi UBND xã Tân Hương</i>	
	+ Từ Trạm xá xã đến cổng trường cấp I, II xã Tân Hương	1 200
	+ Từ cổng UBND xã +100m đi Cẩm Na đến giáp đất xã Đông Cao	800

[Signature]

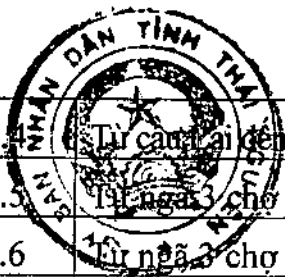
25	Từ Quốc lộ 3 đến nghề ông Đại	1 200
25.1	Từ nghề ông Đại đến cầu treo bến vụn+100m	800
26	Từ Quốc lộ 3 đến cổng chính K602	2 400
27	Từ Quốc lộ 3 đến Cầu Sơn	
27.1	- Từ Quốc lộ 3 đến bờ kênh Núi Cốc	2 000
27.2	- Từ bờ kênh Núi Cốc đến Cầu Sơn	1 200
28	Từ Quốc lộ 3 qua UBND xã Đông Cao đến Đê Chã	
28.1	- Từ Quốc lộ 3 đến đường rẽ thôn Thanh Hoa xã Trung Thành	3 200
28.2	- Từ đường rẽ thôn Thanh Hoa xã Trung Thành đến Đường sắt	2 400
28.3	- Từ Đường sắt đến cổng trường Tiểu học xã Đông Cao	2 000
28.4	- Từ cổng trường Tiểu học xã Đông Cao đến đường rẽ xóm Trại Đông Hạ xã Đông Cao	2 300
28.5	- Từ đường rẽ xóm Trại Đông Hạ xã Đông Cao đến chân Đê Chã	2 400
*	<i>Nhánh trục phụ từ Quốc lộ 3 đến Đê Chã</i>	
a	- Từ Đường sắt qua cổng Trường Xây lắp điện cũ đến hết đất Trung Thành	
	+ Từ đường sắt đến Bãi sỏi	1 200
	+ Từ Bãi sỏi đến Sân bóng trường Xây lắp điện cũ	1 600
b	- Từ Trạm xá xã Đông Cao đến giáp đất xã Tân Hương	800
29	Từ Quốc lộ 3 (đường rẽ xóm Cẩm Trà) đến kênh Núi Cốc	1 000
30	Từ Quốc lộ 3 đến chân đê Tứ Thịnh	
30.1	- Từ Quốc lộ 3 đến cổng chợ Thanh Xuyên +50m	2 800
30.2	- Từ cổng chợ Thanh Xuyên +50m đến +200m	2 000
30.3	- Từ cổng chợ Thanh Xuyên +250m đến chân đê Tứ Thịnh	1 000
31	Từ Quốc lộ 3 (Công ty Sữa) đến Cổng Táo	
31.1	- Từ Quốc lộ 3 đến Đường sắt Hà Thái	2 000
31.2	- Từ đường sắt Hà Thái đến Cổng Táo	1 000
32	Từ Quốc lộ 3 đến Cổng Sư đoàn 312	2 800
33	Từ Quốc lộ 3 (Núi Sáo) đến Đường Ngâm	2 000



34	đoạn qua UBND xã Thuận Thành cũ đến	
34.1	Từ Quốc lộ 3 đến cổng UBND xã Thuận Thành cũ	1 900
34.2	- Từ cổng UBND xã Thuận Thành đến Đường sắt Hà Thái	1 600
34.3	- Từ Đường sắt Hà Thái đến Cổng Táo Thuận Thành	800
B	CÁC TUYẾN TỈNH LỘ	
I	Đường Tỉnh lộ Phổ Yên đi Phú Bình (ĐT261)	
	Trục chính	
1	Từ Quốc lộ 3 đến ngã 3 xe trâu + 120m	5 200
2	Từ ngã 3 xe trâu + 120m đến Đường sắt	3 600
3	Từ đường sắt đến hết chợ Hồng Tiến	4 000
4	Từ giáp đất chợ Hồng Tiến đến hết đất ở nhà ông Tiêu	3 200
5	Từ giáp đất ở nhà ông Tiêu đến Cầu Rẽo	2 800
6	Từ Cầu Rẽo đến cổng chính K602	2 400
7	Từ cổng chính K602 đến đường rẽ Cổng Thượng	2 000
8	Từ đường rẽ Cổng Thượng đến kênh giữa Núi Cốc	1 200
9	Từ kênh giữa Núi Cốc đến giáp đất Phú Bình	800
	Trục phụ	
1	Từ ngã 3 dốc Xe Trâu đến nhà ông Trung Trạm	
1.1	Từ ngã 3 dốc xe Trâu +120m	4 800
1.2	Từ ngã 3 dốc Xe Trâu +120m đến đường sắt	4 000
1.3	Từ đường sắt đến ngã 3 (nhà ông Trung Trạm)	3 200
2	Từ ngã 3 Vòng Bi đến cổng nhà máy Vòng Bi	2 300
II	Đường 261 đi Phúc Thuận Đại Từ	
	Trục chính	
1	Từ quốc lộ 3 đến hết đất thị trấn Ba Hàng	5 200
2	Từ giáp đất Thị trấn Ba Hàng đến cổng phụ Bệnh viện Quân y 91	3 600
3	Từ cổng phụ Bệnh viện Quân y 91 đến Cầu Trâu II	2 800
4	Từ Cầu Trâu II đến cách ngã 3 Giếng Đồn +100m	2 000
5	Từ cách ngã 3 Giếng Đồn +100m đến cầu Đầm	1 600
6	Từ cầu Đầm đến giáp đất Minh đức	800

7	Từ đất Minh Đức đến cách cổng UBND xã Minh Đức 150m	700
8	Từ cổng UBND xã Minh Đức +150m về 2 phía	1 600
9	Từ cổng UBND xã Minh Đức +150m đến hết địa phận xã Minh Đức	1 100
10	Từ địa phận xã Minh Đức đến hết hạt giao thông số 5	1 200
11	Từ Hạt giao thông số 5 đến cách cổng chính chợ Bắc Sơn 50m	2 400
12	Cổng chính chợ Bắc Sơn +50m về hai phía (Đường 261)	2 800
13	Từ cách cổng chính chợ Bắc Sơn 50m đến đường rẽ UBND TT Bắc Sơn +300m đi Phúc Thuận	1 600
14	Cách đường rẽ UBND TT Bắc Sơn 300m đến cách cổng chợ Phúc Thuận 50m	1 200
15	Cổng chợ Phúc Thuận +50m về 2 phía	1 600
16	Từ cách cổng chợ Phúc Thuận 50m đến cây đa Bến Đông +200m	1 200
17	Cách cây đa bến đông + 200m đến cầu số 1	800
18	Từ cầu số 1 đến hết đất Phúc Thuận giáp đất Đại Từ	700
	Trục phụ	
1	Từ đường 261 (nhà ông Vy) qua Nhà văn hoá thôn Yên Ninh đến kênh Núi Cốc	1 200
2	Từ đường 261 (nhà ông Uyên Cần) đến ngã 3 (nhà ông Lưu Tiểu khu 3)	1 600
	- Nhánh rẽ cạnh nhà ông Kiên đến kênh mương Núi Cốc	800
3	Từ đường 261 (Cạnh nhà ông Bình) đến ngã 3 (nhà ông Luyến Tiểu khu 3)	1 500
4	Từ đường 261 (Cạnh nhà ông Dân thôn Yên Ninh) qua thôn Yên Ninh đến gặp đường nhựa đi Bệnh viện Quân y 91	1 500
5	Từ đường 261 đến Hồ Suối Lạnh	
5.1	Từ đường 261 +100	1 400
5.2	Qua 100m đến Cầu Nhái	800
5.3	Từ Cầu Nhái đến hết đất thổ cư nhà ông Phúc xóm Thượng Vụ	700
5.4	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Phúc xóm Thượng Vụ đến cầu Lai xã Thành Công	600

(Chữ ký)



5.4	Từ cầu ai đến cách ngã 3 chợ Long Thành 50m	800
5.5	Từ ngã 3 chợ Long thành +50m về 3 phía	1 500
5.6	Từ ngã 3 chợ Long Thành +50m đến Gò Tròn	1 200
5.7	Từ Gò Tròn đến Gò Đồn	600
5.8	Từ Gò Đồn đến cách chân đập Hồ Suối Lạnh 300m	700
5.9	Cách chân đập Hồ Suối Lạnh 300m đến chân đập	1 000
6	Từ Trung tâm Thương nghiệp đi xóm 3 TT Bắc Sơn (Vào 500m)	1 500
7	Từ Trung tâm Thương nghiệp đến cổng trường THPT Bắc Sơn	1 500
8	Từ ngã 3 UBND thị trấn Bắc Sơn đến trạm biến thế Công ty Chè Bắc Sơn	1 200
9	Từ ngã 3 chợ Phúc Thuận đi Quân Cay (Vào 200m)	700
10	Từ Ngã 3 chợ Phúc Thuận đi xóm Chăng (Vào 200m)	700
11	Từ đường rẽ đi Phúc Tân đến đập tràn	400
11.1	Từ đập tràn đến hết đất trường Tiểu Học 2 Phúc Thuận	350
	Các nhánh của trục phụ từ Giếng Đồn đến Hồ Suối Lạnh	
1	Từ ngã 3 Bến Nhái đi xã Vạn Phái	
1.1	Từ ngã 3 Bến Nhái đến cách UBND xã Vạn Phái 200m	500
1.2	Từ Trung tâm UBND xã Vạn Phái +200m về các phía	700
2	Từ ngã 3 nhà ông Quang Chiến đến cổng trường Tiểu học 2 xã Thành Công	500
3	Từ cổng Làng Danh +50m về 2 phía	600
4	Từ ngã 3 chợ Long Thành +50m đến cổng trường THCS xã Thành Công	1 200
III	Từ Quốc lộ 3 đi Tiên Phong	
	Trục chính	
1	Từ Quốc lộ 3 đến hết đất thổ cư nhà Ngân Dân	6 500
2	Từ giáp đất thổ cư nhà Ngân Dân đến đường sắt	5 600
3	Từ Đường sắt đến đường rẽ nhà máy Z131 +50m tuyến đi Tiên Phong	4 500
4	Từ đường rẽ nhà máy Z131 +50m đến ngã 3 kho dự trữ C203 +200m	4 500

Handwritten signature

5	Từ ngã 3 kho dự trữ C203 +200m đến ngã 3 Cao Vương	2 000
6	Từ ngã 3 Cao Vương đến giáp đất Tiên Phong	1 200
7	Từ đất Tiên Phong đến hết đất thổ cư nhà ông Hà Trọng Đại	1 000
8	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Hà Trọng Đại đi chợ Cầu Gô đến hết đất thổ cư nhà ông Hà Công Uẩn	1 200
9	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Hà Công Uẩn đến ngã tư Nguyễn Hậu + 100 m	800
10	Từ ngã tư Nguyễn Hậu + 100m đến chân đê Thù Lâm	600
	Trục phụ	
1	Từ đường đi Tiên Phong (giáp đất ông Thoại) đến đường nhựa đi vào nhà nhà máy Z131	
1.1	Từ đường đi Tiên Phong (Giáp đất ông Thoại) đến nhà ông Bằng thôn Đại Phong	2 400
1.2	Từ nhà ông Bằng (thôn Đại Phong) qua thôn Đại Phong đến đường nhựa đi vào nhà nhà máy Z131	1 600
3	Từ đường đi Tiên Phong (Cạnh nhà Ngân Dân) đến nhà Hợp Xuân	4 800
*	Nhánh Từ ngã 3 công nhà bà Vân (thôn Kim Thái) đến hết đất nhà bà Sơn (thôn Kim Thái)	3 200
4	Từ đường đi Tiên Phong đến Sau Ga Phở Yên (nhà ông Thắng)	4 000
5	Từ đường đi Tiên Phong (HTX Mai Lan) đến nhà khách Z131	
5.1	Từ đường đi Tiên Phong (HTX Mai Lan) đến cổng chính Z131	3 500
5.2	Từ cổng chính Z131 đến nhà khách Z131	2 500
6	Từ đường đi Tiên Phong (ngã 3 C203) đến cổng xưởng vật liệu nổ Z131	
6.1	Từ ngã 3 C203 vào 100m	2 000
6.2	Từ ngã 3 C203 +50m đến cổng xưởng vật liệu nổ Z131	1 000
	Từ đường đi Tiên Phong (Nhà ông Quán) đến thổ cư ông Năng xóm Tân Long 2	500
7	Từ đường đi Tiên Phong (ngã 3 Cao Vương) đến Km0 đê Chã	400
8	Từ đường đi Tiên Phong đi thôn Giã Trung	

Nguyễn Văn



	Từ đường đi Tiên Phong +100m	700
8.2	Sau 100m đến hết đất ở nhà ông Dương Văn Huy – Giã Trung	500
9	Từ đường đi Tiên Phong + 100m (đi thôn Giã Thù)	600
10	Từ đường đi Tiên Phong (ngã 3 nhà ông Đào Văn Tiến) đến chân đê Yên Trung (Cổng bỏ đái)	700
11	Từ biển di tích lịch sử bà Lưu Thị Phận Cổ Pháp - Hảo Sơn đến giếng làng Yên Trung	500
12	Từ cổng trường Tiểu học Tiên Phong 2 đến trạm điện Hảo Sơn	600

II. Giá đất ở tại nông thôn ngoài những trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội Dung	Vùng trung du	Vùng miền núi khu vực 1	Vùng miền núi khu vực 2
Loại 1	350	320	290
Loại 2	320	290	260
Loại 3	290	260	230
Loại 4	260	230	200

Ghi chú:

1. Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

2. Trường hợp đất ở đô thị tại thị trấn Ba Hàng, thị trấn Bãi Bông và thị trấn Bắc Sơn chưa được quy định chi tiết trong bảng giá trên, khi xác định giá đất áp dụng điểm 2 mục II. phần B hướng dẫn áp dụng bảng giá các loại đất, mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất tại bảng giá đất ở nông thôn trên.

(Chữ ký)





PHỤ LỤC SỐ 04: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở - HUYỆN PHÚ BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 62/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
I	TRỤC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 37	
1	Từ giáp đất Hiệp Hoà đến cách ngã tư Cầu Ca 200m	2.500
2	Cách ngã tư Cầu Ca 200m đến qua ngã tư Cầu Ca 500m	3.000
3	Từ cách ngã tư Cầu Ca 500m đến cầu Chợ Đồn	2.000
4	Từ cầu Chợ Đồn đến ngã tư Chợ Đồn	3.500
5	Từ ngã tư Chợ Đồn đến cách cổng UBND xã Kha Sơn 100m	3.500
6	Từ cách cổng UBND xã Kha Sơn 100m đến qua cổng UBND xã Kha Sơn 200m	3.200
7	Cách cổng UBND xã Kha Sơn 200m đến 300m	3.000
8	Cách cổng UBND xã Kha Sơn 300m đến hết đất Kha Sơn	3.500
9	Từ giáp đất Kha Sơn đến cách cổng Công An huyện 200m	4.000
10	Từ cách cổng Công an huyện 200m đến cổng Công an huyện	4.500
11	Từ cổng Công an huyện đến giáp đất Ngân hàng Chính sách	5.500
12	Từ đất Ngân hàng Chính sách (đường vào Nhà văn hóa Tổ 2) đến cầu bằng chợ Úc Sơn (+) 300m đi Thái Nguyên	6.000
13	Từ cách cầu bằng Úc Sơn 300m đến qua cổng Bệnh viện Đa khoa Phú Bình 100m đi Thái Nguyên	4.500
14	Từ cách cổng Bệnh viện Đa khoa Phú Bình 100m đến hết đất thị trấn Hương Sơn	3.500

Nguyen

15	Từ giáp đất thị trấn Hương Sơn đến ngã ba đường mới (đường rẽ Cầu Mây, địa phận xã Xuân Phương)	2.500
16	Từ ngã ba đường mới đến Cầu Mây (hết đất Xuân Phương)	4.000
17	Từ đầu Cầu Mây (+) 200 m đi Thái Nguyên	2.500
18	Từ cách đầu Cầu Mây 200m đến ngã ba đường rẽ vào xóm Chiến 1	1.800
19	Từ ngã ba đường rẽ xóm Chiến 1 đến ngã ba đường rẽ vào xóm Soi 1	2.000
20	Từ ngã ba đường rẽ xóm Soi 1 đến kênh qua đường rẽ vào xóm Đô	3.000
21	Từ giáp kênh qua đường rẽ vào xóm Đô đến ngã ba đường rẽ vào nghĩa trang Vườn Giếng	2.200
22	Từ ngã ba đường rẽ vào nghĩa trang Vườn Giếng đến hết đất Nhã Lộng	1.800
23	Từ giáp đất Nhã Lộng đến đường rẽ xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy	2.000
24	Từ đường rẽ xóm Thuận Pháp đến đường rẽ vào Trường tiểu học xã Diêm Thụy	3.200
25	Từ đường rẽ vào Trường tiểu học Diêm Thụy đến giáp đất xã Thượng Đình	2.500
26	Từ giáp đất xã Diêm Thụy đến đường rẽ vào Trường Tiểu học xã Thượng Đình	2.000
27	Từ đường rẽ vào Trường Tiểu học xã Thượng Đình đến giáp đất thành phố Thái Nguyên	2.500
II	THỊ TRẤN HƯƠNG SƠN	
1	Từ Quốc lộ 37 (Trạm thuế) đến ngã ba cầu Vườn Nhanh	3.000
2	Từ Quốc lộ 37 (đường vào Huyện ủy) đến ngã ba cầu Vườn Nhanh	3.500
3	Từ Quốc lộ 37 (Bưu điện) đến hết đất Phòng Giáo dục	3.000
4	Từ Quốc lộ 37 (Viện Kiểm sát cũ) đến gặp đường từ Trạm thuế đi ngã ba cầu Vườn Nhanh.	3.000
5	Từ Quốc lộ 37 (nhà bà Toan Thi) đi Tổ dân phố Hoà Bình	
5.1	Từ Quốc lộ 37 đi đường mới Khu dân cư số 1 đến bờ Sông Đào	3.500
5.2	Từ Quốc lộ 37 (+) 100m đi cổng làng Tổ dân phố Hoà Bình	3.000



	Từ cách Quốc lộ 37 (100m) đến cổng làng Tổ dân phố Hoà Bình	2.000
6	Từ Quốc lộ 37 đi Trường THCS thị trấn Hương Sơn (đường đi Tổ dân phố La Sơn)	
6.1	Từ Quốc lộ 37 (+) 80m đi Trường THCS thị trấn Hương Sơn	2.000
6.2	Từ cách Quốc lộ 37 (80m) đến Trường THCS thị trấn Hương Sơn	1.500
7	Từ Quốc lộ 37 đi Tổ dân phố Thơm	
7.1	Từ Quốc lộ 37 đến giáp đất Sân vận động	1.500
7.2	Từ đất Sân vận động đến ngã ba thứ nhất đi Tổ dân phố Thơm	700
8	Từ Quốc lộ 37 đi vào Ban chỉ huy quân sự huyện	
8.1	Từ Quốc lộ 37 (+) 30m đi vào Ban chỉ huy quân sự huyện	4.000
8.2	Từ cách Quốc lộ 37 (30m) đến cổng Ban chỉ huy quân sự	3.500
9	Từ cầu bằng đi xuôi Sông Đào đến cổng UBND thị trấn Hương Sơn	
9.1	Từ cầu bằng đi xuôi Sông Đào đến cầu Vòng cũ	5.000
9.2	Từ cầu Vòng cũ đến cổng UBND thị trấn Hương Sơn	3.500
10	Từ cầu Vòng cũ đi Tổ dân phố Hoà Bình	
10.1	Từ cầu Vòng cũ (+) 200m đi Tổ dân phố Hoà Bình	2.000
10.2	Từ cách cầu Vòng cũ 200m đến gặp đường nội thị Khu dân cư số 1, thị trấn Hương Sơn	1.500
11	Từ đầu cầu bằng Úc Sơn (bờ phía chợ), đi ngược dòng chảy	
11.1	Từ đầu cầu bằng Úc Sơn (+) 300m	2.500
11.2	Từ cách cầu bằng Úc Sơn 300m đến 500m	2.000
11.3	Từ cách cầu bằng Úc Sơn 500m đến cách đầu cầu Đoàn Kết 100m	1.000
11.4	Từ cầu Đoàn Kết đi xuôi, ngược dòng 100m	1.800
11.5	Từ cầu Đoàn Kết vào Tổ dân phố Đoàn Kết	
	- Từ cầu Đoàn kết (+) 100m vào Tổ dân phố Đoàn kết	1.600
	- Từ cách cầu Đoàn kết 100m vào Nhà văn hoá Tổ dân phố Đoàn Kết	800

12/10

12	Từ cầu bằng Úc Sơn (bờ phía chợ) đi xuôi dòng chảy 400m	2.000
13	Từ cầu bằng Úc Sơn đi xã Tân Thành (đường tỉnh 269B)	
13.1	Từ cầu bằng Úc Sơn (+)100m	4.500
13.2	Từ cách cầu bằng Úc Sơn 100m đến 400m	4.000
13.3	Từ cách cầu bằng Úc Sơn 400m đến 600m	3.500
13.4	Từ cách cầu bằng Úc Sơn 600m đến 1000m	2.500
13.5	Từ cách cầu bằng Úc Sơn 1000m đến hết đất thị trấn (giáp đất Tân Hòa)	1.000
14	Từ cầu Mỹ Sơn đi các phía 100m	800
15	Từ cầu Vườn Nhanh (sau UBND huyện) đến cổng Trường THCS thị trấn Hương Sơn	1.500
16	Vị trí đất phía sau giáp đất chợ Úc Sơn từ phía Đông đến phía Bắc (phía Đông giáp bờ sông, phía Bắc cách đường đi Tân Thành 20m)	1.500
17	Đường vào khu xử lý rác thải thị trấn Hương Sơn	
17.1	Từ đường Úc Sơn - Tân Thành (+) 200m	1.500
17.2	Từ cách 200 m đến ngã ba đình Úc Sơn	800
18	Từ Quốc lộ 37 đến cổng Trường Mầm non Cụm trung tâm thị trấn Hương Sơn	1.500
19	Từ Quốc lộ 37 đi qua đình Làng Cà đến cổng Dọc	
19.1	Từ Quốc lộ 37 đến kênh N2	1.000
19.2	Từ kênh N2 đến ngã tư cổng Quán	800
19.3	Từ ngã tư cổng Quán đến cổng Dọc	600
20	Từ Quốc lộ 37 (Cầu Gò) đi ngã ba Bãi Đình	
20.1	Từ Quốc lộ 37 (Cầu Gò) đi ngã tư cổng Quán	1.000
20.2	Từ ngã tư cổng Quán đến ngã ba Bãi Đình	600
21	Từ Quốc lộ 37 (Trạm Y tế thị trấn Hương Sơn) đến Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2	1.000
22	Từ Quốc lộ 37 đi đến ao Ngàn (Tổ 2)	800
23	Từ Quốc lộ 37 đi đến cổng Trung tâm Hướng nghiệp dạy nghề huyện Phú Bình	1.200
24	Từ Quốc lộ 37 đi vào trong khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình	3.500



III		
1	Ngã tư Cầu Ca đi xã Hà Châu	
1.1	Ngã tư Cầu Ca (+) 150m	2.500
1.2	Từ cách ngã tư Cầu Ca 150m đến hết đất Kha Sơn	1.500
2	Từ ngã tư Cầu Ca đi xã Thanh Ninh	
2.1	Từ ngã tư Cầu Ca (+) 100m	2.500
2.2	Từ cách ngã tư Cầu Ca 100m đến ngã ba xóm Hoà Bình	2.000
2.3	Từ ngã ba xóm Hoà Bình đi xã Thanh Ninh đến hết đất Kha Sơn	1.500
3	Từ Quốc lộ 37 ngã tư Chợ Đồn đi xã Lương Phú	
3.1	Từ Quốc lộ 37 ngã tư Chợ Đồn (+) 200m	1.500
3.2	Cách Quốc lộ 37 (200m) đi xã Lương Phú đến hết đất Kha Sơn	900
4	Từ Quốc lộ 37 ngã tư Chợ Đồn (+) 200m đi vào Chợ Đồn	2.000
5	Đường trong khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình (khu dân cư trong điểm công nghiệp Kha Sơn)	3.500
6	Đường trong khu dân cư gắn liền với khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình	3.000
IV	XÃ DƯƠNG THÀNH	
1	Từ Cầu Đất (+) 200m đi Bưu điện văn hóa xã Dương Thành	1.200
2	Từ Bưu điện văn hoá xã (+) 300m đi xã Thanh Ninh	1.500
3	Từ Bưu điện văn hóa xã đến kênh 4 đường Cầu Ca - Lữ Vân (đường tỉnh 261C)	1.000
4	Từ giáp địa giới xã Phúc Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang (+) 300m đi xã Thanh Ninh (đường tỉnh 261C)	1.000
5	Các đoạn còn lại của đường Cầu Ca - Lữ Vân (đường tỉnh 261C)	800
6	Từ ngã ba đường đi vào UBND xã Dương Thành đến cống Phẩm	
6.1	Từ ngã ba đường đi vào UBND xã (+) 100m đến kênh 4	600
6.2	Đoạn còn lại đến cống Phẩm	450
7	Đường WB ₃ thuộc địa phận xã Dương Thành	

7.1	Từ giáp địa giới xã Thanh Ninh (+) 700m đi máng Cộc	500
7.2	Cách địa giới xã Thanh Ninh 700m đến cống Sấm	500
7.3	Từ ngã ba xóm An Ninh (+) 100m đi máng Cộc	450
7.4	Từ ngã ba xóm An Ninh (+) 100m đi máng Sấm	450
7.5	Các đoạn còn lại của đường WB ₃	450
V	XÃ LƯƠNG PHÚ	
1	Từ đầu cầu Thanh Lang đi 2 phía:	
1.1	Từ cầu Thanh Lang (+) 100m đi xã Tân Đức	1.500
1.2	Từ cầu Thanh Lang (+) 100m đi Cầu Thùng	1.500
	- Từ cách cầu Thanh Lang 100m đến Cầu Thùng	1.000
2	Từ cầu Lang Tạ đi xã Kha Sơn	
2.1	Từ cầu Lang Tạ (+) 200m đi xã Kha Sơn	1.500
2.2	Từ cách cầu Lang Tạ 200m đi xã Kha Sơn đến hết địa phận xã Lương Phú	900
3	Từ cầu Lang Tạ đến ngã ba đường vào xóm Phú Hương	1.000
4	Từ cầu Lang Tạ đi ngược Sông Đào 150m lên Cầu Thùng	1.000
5	Từ cầu Lang Tạ đi xóm Việt Ninh (theo bờ đê)	
5.1	Từ cầu Lang Tạ (+) 200m	1.000
5.2	Từ cách cầu Lang Tạ 200m đến 300m	600
6	Từ ngã tư Trạm y tế xã Lương Phú (+) 100m đi xóm Máng	500
VI	XÃ ÚC KỲ	
1	Từ ngã ba Quán Nam đi xuôi xã Nga My 200m và đi ngược xã Diêm Thụy 200m (đường tỉnh lộ 266)	600
VII	XÃ NGÀ MY	
1	Từ công chợ Quán Chè đi xuôi, đi ngược đê đến hết địa phận xã Nga My (đường tỉnh lộ 266)	
1.1	Từ công chợ Quán Chè đi xuôi, đi ngược đê 200m	900
1.2	Từ cách công chợ Quán Chè 200m đi xuôi, đi ngược đê hết địa phận xã Nga My	700
2	Từ ngã ba đường tỉnh lộ 266 đến Kho Quán, xã Nga My	600

Nguyen



	Từ ngã ba chợ Quán Chè đến cổng Trạm Y tế mới	600
VIII XÃ HÀ CHÂU		
1	Từ dốc ngã tư đến giáp đất Phổ Yên	
1.1	Từ dốc ngã ba vào xóm Ngồi đến Kè số 1	1.500
1.2	Từ Kè số 1 đến hết đất Hà Châu (giáp đất Phổ Yên)	1.200
2	Từ dốc vào UBND xã đến ngã tư xóm Hương Chúc rẽ phải, rẽ trái 50m	800
3	Từ dốc đê Hà Trạch (+) 800m đi đình Hà Trạch, xóm Trầm Hương	600
IX XÃ TÂN HÒA		
1	Từ ngã tư Trung tâm xã đi Thanh Lang, đi xóm Ngò, đi xóm Trụ Sở và đi xóm Hân	
1.1	Từ ngã tư Trung tâm xã (+) 350m đi Thanh Lang	700
1.2	Từ ngã tư Trung tâm xã (+) 100m đi xóm Ngò	500
1.3	Từ ngã tư Trung tâm xã (+) 100m đi xóm Trụ Sở	500
1.4	Từ ngã tư Trung tâm xã (+) 100m đi xóm Hân	500
2	Từ cầu Thanh Lang (+) 500m đi UBND xã	500
3	Ngã ba xóm Giàn (giáp đất thị trấn Hương Sơn) đi xóm Ngò (đường Úc Sơn - Tân Thành) đến hết đất xã Tân Hòa	350
4	Từ ngã tư xóm Trụ Sở (+) 100m đi xã Tân Thành	350
5	Từ ngã tư xóm Trụ Sở (+) 100m đi UBND xã	350
X XÃ TÂN THÀNH		
1	Từ cổng UBND xã (+) 700m đi vào xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	800
2	Từ cổng UBND xã đi ra UBND huyện qua ngã tư La Lễ 100m	800
3	Từ ngã ba Trung tâm xã (+) 100m đi xóm Đồng Bón	500
4	Từ ngã tư La Lễ (+) 100m đi xóm Vo	400
5	Từ ngã tư La Lễ (+) 100m đi xã Tân Kim	400
6	Từ Trạm điện Cầu Muối (+) 420m đi ra UBND xã	400
7	Từ Trạm điện Cầu Muối (+) 320m đi vào xã Hợp Tiến	400
8	Từ ngã ba Na Bì (+) 450m đi ra UBND xã	400

Nguyễn Văn...

9	Từ ngã ba Na Bì (+) 300m đi vào xã Hợp Tiến	400
10	Từ ngã ba Na Bì (+) 300m đi vào đình Na Bì	350
XI	XÃ TÂN KIM	
1	Từ cổng UBND xã (+) 150m đi xã Tân Khánh	800
2	<i>Từ cách cổng UBND xã 150m đi xã Tân Khánh đến hết địa phận xã Tân Kim</i>	600
3	Từ cổng UBND xã đến ngã ba xóm Mỏn Hạ	
3.1	Từ cổng UBND xã (+) 1000m	700
3.2	Từ cách cổng UBND xã 1000m đến ngã ba xóm Mỏn Hạ	600
4	Từ ngã ba xóm Mỏn Hạ (+) 150m đi xóm Kim Đĩnh	500
5	Từ ngã tư xóm Kim Đĩnh đi các phía:	
5.1	Vào 100m đi trại giống	350
5.2	Vào 200m đi Đội 6	350
5.3	Vào 50m đi Đội 2	350
5.4	Vào 50m đi Đội 1	350
6	Từ cổng UBND xã (+) 1000m đi Làng Châu	350
XII	XÃ TÂN KHÁNH	
1	Từ cổng UBND xã (+) 100m đi xã Bảo Lý	1.500
2	<i>Từ cổng UBND xã Tân Khánh đi xã Bàn Đạt</i>	
2.1	<i>Từ cổng UBND xã đến cổng Trường THCS xã Tân Khánh</i>	1.500
2.2	<i>Từ cổng Trường THCS xã Tân Khánh đến ngã ba đường rẽ xóm Kim Bảng</i>	600
2.3	<i>Từ ngã ba đường rẽ xóm Kim Bảng đến ngã ba đường rẽ xóm Làng Cà</i>	450
3	Từ ngã ba đường đi xã Bàn Đạt đến ngã ba đường rẽ xóm La Tú	1.000
4	Từ ngã ba đường rẽ Trạm Y tế xã (+) 80m	1.000
XIII	XÃ TÂN ĐỨC	
1	Từ đầu cầu bằng đi ngược, xuôi 100m hai bờ sông Đào	1.200
2	Từ cổng chính của chợ (+) 200m đi xóm Diễn	1.500
3	Từ cổng chính của chợ đi xóm Ngoài	
3.1	Từ cổng chính của chợ (+) 200m	1.200

Nguyễn



	Cách công chính chợ 200m đến 300m	800
	Từ công chính chợ đến đầu cầu bằng	1.500
5	Từ ngã ba xóm Ngoài đi Nhà văn hóa xóm Ngọc Lý	
5.1	Từ ngã ba xóm ngoài (+) 200m	600
5.2	Từ qua 200m đến Nhà Văn hoá xóm Ngọc Lý	500
6	Từ cách đầu cầu bằng 100m đi Lữ Vân, đi xã Lương Phú đến hết đất Tân Đức	450
7	Từ ngã ba Nhà văn hóa xóm Quấn đi xã Tân Hòa, đi xóm Viên, đi xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	
7.1	Từ ngã ba Nhà văn hóa xóm Quấn (+) 200m	400
7.2	Từ cách ngã ba Nhà văn hóa xóm Quấn 200m đi xã Tân Hòa, đi xóm Viên, đi xã Tiến Thắng (huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang)	350
8	Từ ngã ba xóm Ngọc Lý đi đến Nhà văn hóa xóm Tân Ngọc	350
9	Từ đầu cầu Vòng đi xóm Lệnh, đi xóm Quại đến giáp đất Thanh Ninh	350
XIV	XÃ XUÂN PHƯƠNG	
1	Từ ngã ba UBND xã đến cổng Na Oan	1.500
2	Từ ngã ba UBND xã (+) 100m đi xuôi Cầu Cống	1.200
3	Từ ngã ba UBND xã đến chợ Đình	800
4	Từ cổng Na Oan đến gặp Quốc lộ 37	1.000
5	Từ cầu bằng gốc đa đi xã Tân Kim hết địa phận xã Xuân Phương	
5.1	Từ cầu bằng gốc đa đến cầu Núi Cao	1.200
5.2	Từ cầu Núi Cao đi hết địa phận xã Xuân Phương	800
6	Từ ngã ba đường Quốc lộ 37 đến gốc đa Cầu Mây cũ	2.500
7	Từ gốc đa Cầu Mây cũ đến lò vôi (đường đi Bảo Lý)	1.500
XV	XÃ NHẢ LỘNG	
1	Đất phía sau giáp đất chợ Cầu	1.000
2	Từ Quốc lộ 37 đi qua cổng Nhà Thờ đến ngã ba đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Đô	700
XVI	XÃ ĐIỀM THỤY	
1	Từ ngã tư Diềm Thụy đi Quốc lộ 3 đến giáp đất Phở Yên (đường tỉnh lộ 266)	2.500

Nguyễn

2	Từ ngã tư Diêm Thụy đến gặp đường tỉnh lộ 261 đi huyện Phổ Yên	900
3	Đường tỉnh lộ 266: Từ ngã ba rẽ đường tỉnh lộ 261 đi xuôi đến hết đất xã Diêm Thụy	500
4	<i>Từ Quốc lộ 37 đi qua Trường Tiểu học xã Diêm Thụy đến gặp đường tỉnh lộ 266</i>	
4.1	Từ Quốc lộ 37 (+) 500m	800
4.2	<i>Đoạn còn lại</i>	500
5	Đường tỉnh lộ 261: Từ ngã ba đi Phổ Yên đến hết đất Diêm Thụy	450
XVII	XÃ THƯỢNG ĐÌNH	
1	Từ Quốc lộ 37 (+) 100m đi vào UBND xã	700
2	Từ cổng Trường Tiểu học xã Thượng Đình (+) 150m đi hai phía	600
XVIII	XÃ BẢO LÝ	
1	Từ cổng Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp (+) 200m đi UBND xã Bảo Lý	1.500
2	Từ cầu Vạn Giã (+) 200m đi ngược UBND xã Bảo Lý; Từ cầu Vạn Giã (+) 200m đi xuôi Cầu Mây	800
3	Từ cầu bằng Bảo Lý đi xuôi 200m; đi ngược xã Đào Xá 300m	1.500
4	Từ cầu bằng Bảo Lý đến ngã ba xóm Thượng	
4.1	Từ cầu bằng Bảo Lý đến cổng Trường Mầm non	1.500
4.2	Từ cổng Trường Mầm non đến ngã ba xóm Thượng	800
5	<i>Từ ngã ba phố Quỳên đi ngược xã Tân Khánh 200m, đi xuôi UBND xã Bảo Lý 200m</i>	600
XIX	XÃ ĐÀO XÁ	
1	Đường bờ đê sông Đào (đường nhựa Cầu Mây - Đồng Liên, địa phận xã Đào Xá)	
1.1	Từ ngã ba kè Lũ Yên đi xuôi, đi ngược 200m	1.000
1.2	Từ cách ngã ba kè Lũ Yên 200m đi xuôi xã Bảo Lý đến 800m	800
1.3	Từ cách ngã ba kè Lũ Yên 200m đi ngược dòng chảy đến 300m	600
1.4	Từ đầu cầu vòng xóm Dẫy đi ngược, đi xuôi sông 200m	500

L. Ph. 5



	Các đoạn còn lại thuộc xã Đào Xá	450
	Từ đầu kè Lữ Yên đi xã Bàn Đạt đến ngã ba đường đi xã Tân Khánh	550
XX	XÃ THANH NINH	
1	Từ cổng UBND xã đi Cầu Ca đến hết địa phận xã Thanh Ninh	2.000
2	Từ cổng UBND xã đi xã Dương Thành	
2.1	Từ cổng UBND xã đến ngã ba đường rẽ xóm Tiền Phong	2.000
2.2	Từ ngã ba đường rẽ xóm Tiền Phong đến cổng Trường cấp I, II xã Thanh Ninh	1.800
2.3	Từ cổng Trường cấp I, II xã Thanh Ninh đến giáp đất Dương Thành	1.600
3	Từ ngã ba đường rẽ xóm Tiền Phong đi xã Lương Phú (đường liên xã Thanh Ninh - Lương Phú)	
3.1	Từ ngã ba đường rẽ xóm Tiền Phong (+) 100m	1.500
3.2	Từ cách ngã ba đường rẽ xóm Tiền Phong 100m đến 300m	1.200
3.3	Đoạn còn lại đi xã Lương Phú	500
4	Từ cổng UBND xã đến ngã ba đường rẽ xóm Hòa Bình (đường liên xã Thanh Ninh - Dương Thành)	
4.1	Từ cổng UBND xã (+) 100m	1.200
4.2	Từ cách cổng UBND xã 100m đến ngã ba đường rẽ xóm Hòa Bình	600
5	Từ ngã ba xóm Nam Hương (+) 200m đi xã Tân Đức	500
6	Từ ngã ba xóm Nam Hương (+) 200m đi Cầu Đất	500
XXI	XÃ ĐỒNG LIÊN	
1	Đoạn đường bờ đê Sông Đào địa phận xã Đồng Liên	
1.1	Từ đầu Cầu Trắng (Đồng Vỹ) đi xuôi, đi ngược dòng Sông Đào 100m	500
1.2	Từ cổng UBND xã Đồng Liên đi xuôi và đi ngược dòng Sông Đào 100m	800
1.3	Từ kè Đá Gân đi xuôi và đi ngược dòng Sông Đào 100m	1.000
1.4	Các đoạn còn lại	400
2	Từ bờ đê Sông Đào đi đến đầu cầu treo Đồng Liên - Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	500

Nguyệt

3	Đoạn từ đầu cầu bằng Trung tâm xã Đồng Liên (+) 200m đi xã Bàn Đạt	350
XXII	XÃ BÀN ĐẠT	
1	Từ cổng UBND xã Bàn Đạt đi xuôi xóm Bàn Đạt 200m	600
2	Từ cách cổng UBND xã 200m đến Cầu Cuồng, xóm Tân Minh	400
3	Từ cổng UBND xã đến ngã ba Ao Văn Nghệ, xóm Na Chặng	500
4	Từ Cầu Trắng (+) 200m đi xóm Đồng Vỹ	400
5	Từ cách Cầu Trắng 200m đến Ao Văn Nghệ, xóm Na Chặng, đi xóm Việt Long	350

II. Giá đất ở tại thị trấn Hương Sơn chưa được quy định chi tiết trong bảng giá trên, thì được áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Nội dung	Mức giá
1	Loại 1	500
2	Loại 2	450
3	Loại 3	400
4	Loại 4	350

Tiêu chí phân loại đất cụ thể như sau:

a) Loại 1: Các ô thửa đất có vị trí thuận lợi nhất, có khả năng sinh lợi cao nhất trong khu vực, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 3,5m;

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có đường rộng (bao gồm cả phần chưa đổ bê tông hoặc nhựa) lớn hơn hoặc bằng 2,0m;

- Cách chợ, trung tâm thị trấn, trường học, Khu công nghiệp TNG, Quốc lộ 37, không quá 200m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m;

b) Loại 2: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 1, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng nhỏ hơn 3,5 m nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,5 m;

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có (mặt) đường rộng nhỏ hơn 2,5 m, nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,0 m;

- Cách chợ, trung tâm thị trấn, trường học, Khu công nghiệp TNG, Quốc lộ 37, không quá 200m, có đường vào nhỏ hơn 2m;

- Cách chợ, trung tâm thị trấn, Quốc lộ 37 qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m;

- Cách đường liên xã, đường liên thôn qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

c) Loại 3: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 2; thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Cách chợ, trung tâm thị trấn, Quốc lộ 37 qua 500m đến 1000m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m;

- Cách đường liên xã, đường liên thôn qua 500m đến 1000m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

d) Loại 4: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 3, không đủ các điều kiện trên.

III. Giá đất ở tại nông thôn ngoài những tuyến đường liên thôn, liên xã, liên huyện, tỉnh lộ và Quốc lộ chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội Dung	Vùng trung du	Vùng miền núi khu vực 2
Loại 1	450	350
Loại 2	400	300
Loại 3	350	250
Loại 4	300	200

Ghi chú: Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất. *Kylin*

**PHỤ LỤC SỐ 05: GIÁ ĐẤT Ở - HUYỆN ĐỒNG HỖ**

Quyết định số: 68/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
A	TRỤC QUỐC LỘ 1B	
1	Từ giáp đất xã Cao Ngạn đến cách ngã ba xã Hoá Thượng 200m	2.500
2	Ngã ba xã Hoá Thượng về hai phía (đi cầu Cao Ngạn và đi thị trấn Chùa Hang) 200m	3.000
3	Từ ngã ba xã Hóa Thượng đến hết đất kiot xăng Cty CP thương mại TN đi Lạng Sơn	3.000
4	Từ giáp đất kiot xăng Cty CP thương mại TN đến Km7 + 150 m	2.000
5	Từ Km 7 + 150m đến Km 8	1.500
6	Từ Km 8 đến qua cổng UBND xã Hóa Trung 100m	800
7	Cách cổng UBND xã Hóa Trung 100m đến Km9 + 500m	600
8	Từ Km9 + 500m đến Km12	500
9	Từ Km 12 đến Km 12 + 300m	1.000
10	Từ Km 12 + 300m đến cổng Nhà máy xi măng TN	2.000
11	Từ cổng nhà máy xi măng TN đến hết địa phận xã Quang Sơn	800
B	TRỤC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1B CŨ	
1	Từ cổng HTX Cờ Hồng (giáp đất xã Đồng Bầm) đến cổng Bà Thành	4.500
2	Từ hết đất cổng Bà Thành đến hiệu thuốc Đồng Hỷ	5.500
3	Từ giáp đất hiệu thuốc Đồng Hỷ đến hết đất kiốt xăng (gần Trạm vật tư nông nghiệp huyện Đồng Hỷ)	4.500
4	Từ giáp đất kiốt xăng (gần trạm vật tư Nông nghiệp) đến đường rẽ vào Bộ Tư lệnh QKI	4.000
5	Từ đường rẽ vào Bộ Tư lệnh Quân khu I đến đường rẽ vào lữ 575	3.000
6	Từ đường rẽ vào lữ 575 đến cách ngã ba xã Hoá Thượng 200m	2.500

Nguyen


C	TRỤC ĐƯỜNG 269	
1	Từ đường tròn Chùa Hang đến Cầu Đò	5.000
2	Từ Cầu đò đến hết đất kiôt xăng DN Đồng Tâm	3.500
3	Từ giáp đất kiôt xăng DN Đồng Tâm đến cầu Linh Nham	2.500
4	Từ cầu linh Nham đi Linh Sơn 100m	1000
5	Từ cách cầu Linh Nham 100m đến ngã ba đường đi cầu treo Bến Oánh (giáp trường quân sự)	700
6	Từ ngã ba đường đi cầu treo Bến Oánh (giáp trường quân sự) đến qua UBND xã Linh Sơn 100m	900
7	Cách UBND xã Linh Sơn 100m đến cầu Ngòi Chẹo	500
8	Từ cầu Ngòi Chẹo đến cách chợ Nam Hoà 200m	900
9	Chợ Nam Hoà 200m về 2 phía	1.800
10	Từ cách chợ Nam Hoà 200m đến cầu Thác Lạc	900
11	Từ cầu Thác Lạc đến đường tàu quặng	1.000
12	Từ đường tàu quặng đến ngã ba bách hoá	1.500
13	Từ ngã ba Bách Hoá đến cầu Đợi chờ	1.200
14	Từ cầu Đợi Chờ đến đường rẽ đi UBND xã Tân Lợi	600
15	Từ đường rẽ đi UBND xã Tân Lợi đến cầu Đă	500
16	Từ cầu Đă đến cách cổng UBND xã Hợp Tiến 500m	500
17	Từ cổng UBND xã Hợp Tiến + 500m về hai phía	600
18	Từ cách cổng UBND xã Hợp Tiến 500m đi Bắc Giang (hết đất xã Hợp Tiến)	500
D	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CÒN LẠI CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
I	THỊ TRẤN CHÙA HANG	
1	Trục đường Thanh niên (từ QL1B cũ đi hết đường thanh niên gặp đường 379)	3.000
1.1	Từ đường Thanh niên nối sân vận động Chùa hang (ngõ số 2)	1.500
1.2	Từ đường Thanh niên nối sân vận động Chùa hang (ngõ số 4)	1.500
1.3	Các tuyến rẽ từ đường Thanh niên vào 100m đã được đổ bê tông có nền đường rộng $\geq 2,5m$	1.200
2	Từ trục đường QL1B cũ nối với đường 269 đoạn cạnh đường tròn tiểu công viên	5.000
-	Các nhánh rẽ trên trục đường từ QL1B cũ nối đường 269 (đoạn cạnh tiểu đường tròn công viên) vào 100m đã được đổ bê tông có nền đường rộng $\geq 2,5m$	1.500
3	Từ trục đường QL1B cũ nối với đường 269 đoạn cạnh chợ Chùa Hang	5.000

Nguyễn



	Các nhánh rẽ trên trục đường từ QL1B cũ nối đường 269 (đoạn cạnh chợ Chùa Hang) vào 100m đã được đổ bê tông có nền đường rộng $\geq 2,5m$	1.500
4	Các tuyến rẽ từ trục QL1B cũ	
4.1	Từ QL1B cũ đi trạm xá Đồng Bầm (Đến hết đất thị trấn)	2.000
4.2	Trục đường từ QL1B cũ đến khu dân cư tập thể Lâm sản	
-	Từ QL1B cũ đến cổng Trung tâm dạy nghề huyện	2.000
-	Từ cổng Trung tâm dạy nghề huyện vào hết đường quy hoạch của khu dân cư tập thể Lâm sản (Trục chính)	1.500
4.3	Từ QL1B cũ đi trường cấp II Đồng Bầm (lối rẽ đối diện đường Thanh niên)	1.500
4.4	Từ QL1B cũ đến hết Núi phần (lối rẽ đối diện đường vào khu TTVH Chùa Hang)	1.500
4.5	Từ QL1B cũ đến giáp đất sân bay Đồng Bầm (lối rẽ đối diện lò vôi - đoạn đường đã đổ bê tông)	1.500
4.6	Đường QL1B cũ rẽ cạnh chi cục Thuế gặp đường 379	
-	Từ QL1B cũ vào 100m	2.000
-	Sau 100m đến cách đường 379 100m	1.000
4.7	Các tuyến đường rẽ còn lại từ QL1B cũ vào 100m (đã được đổ bê tông có mặt đường rộng $\geq 3m$)	1.500
5	Trục đường 379 (từ đường tròn Chùa Hang đến đường tròn Núi Voi)	
5.1	Từ đường tròn Chùa Hang đến đường rẽ vào Chùa Hang	5.000
5.2	Từ đường rẽ vào Chùa Hang đến đường lối rẽ đường Thanh niên	3.000
5.3	Từ lối rẽ đường Thanh niên đến cách đường tròn Núi Voi 100m	2.500
5.4	Đường tròn Núi Voi + 100m về các phía (Cao ngạn, Chùa Hang, Núi Còi)	3.000
6	Các nhánh rẽ từ đường 379	
6.1	Từ đường 379 đến Cổng Chùa Hang	3000
6.2	Các tuyến đường rẽ còn lại từ đường 379 vào 100m (đã được đổ bê tông có mặt đường rộng $\geq 2,5m$)	1.000
7	Qua đường tròn Núi voi 100m đi hết đất Núi Còi	1.000
8	Qua đường tròn Núi voi 100m đi Công ty CPXM Cao ngạn (hết đất thị trấn)	
8.1	Qua đường tròn Núi Voi 100m đi tiếp 100m	2.000
8.2	Cách đường tròn Núi Voi 200m đi Công ty CPXM Cao Ngạn (đến hết đất thị trấn)	1.000
9	Đường Hữu nghị thị trấn Chùa Hang (toàn tuyến)	1.500

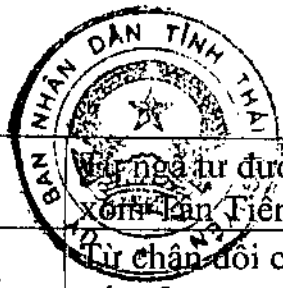
10	Đường tròn Núi Voi rẽ vào Trạm xá Núi voi	1.200
11	Trục đường rẽ từ đường tròn Chùa Hang vào 100m đi nghĩa trang ấp Thái	1500
12	Các tuyến đường rẽ còn lại từ đường 269 vào 100m (đã được đổ bê tông có mặt đường rộng $\geq 2,5m$)	1.500
13	Các đường trong khu quy hoạch Lâm trường Đồng Phú (sau nhà văn hoá tổ 2, 3)	1.200
14	Các đường trong khu quy hoạch Mỏ đá Núi voi	1.000
15	Các tuyến đường rẽ trên trục đường từ QL1B cũ đi khu tập thể Lâm sản	
15.1	Các nhánh rẽ trên trục đường từ QL1B cũ đến cổng trung tâm dạy nghề huyện vào 200m	1.200
15.2	Các đường còn lại trong khu quy hoạch Đá xẻ (cạnh nhà văn hoá tổ 4, 5)	1000
16	Các trục đường bê tông, nhựa còn lại thuộc Thị trấn Chùa Hang có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	800
17	Các trục đường còn lại chưa bê tông, nhựa thuộc Thị trấn Chùa Hang có mặt đường rộng $\geq 3,0m$	500
II	XÃ HOÁ THƯỢNG	
1	Các tuyến đường rẽ từ trục QL1B	
1.1	Từ QL1B cũ vào 200m (đoạn Km4 + 400m) đi vào Núi Kháo	800
1.2	Các tuyến đường rẽ từ QL1B cũ vào 200m về phía hai bên đường (tính từ đường rẽ đối diện cổng trường cấp 3 đến đường rẽ vào nhà văn hóa xóm Hưng Thái) có mặt đường bê tông hoặc nhựa rộng $\geq 2,5m$	1.000
1.3	Từ QL1B cũ đến trường Mầm Non Quân khu I	
-	Từ QL1B cũ đến trạm 88 cũ	1.500
-	Từ trạm 88 cũ đến trường mầm non Quân khu I	1.000
1.4	QL1B cũ đến ngã 3 (đường giáp nhà ông Hoàng Sính)	1.200
1.5	Từ QL1B cũ đến bệnh xá 43 (đường giáp XN may 20)	1.200
1.6	Từ QL1B cũ vào 200m (đoạn Km4 + 500m) đi vào đồi Pháo cũ	800
1.7	QL1B cũ đến cổng chính BTL QKI	2.000
1.8	Đường rẽ trục đường từ QL1B cũ đến cổng Quân khu I (đường vào cổng Quân khu I cũ)	1.100
1.9	Từ QL1B cũ vào 100m (đoạn Km4 + 900m) đi vào xóm Đồng Thái (đoạn giáp Trường cấp 2 nối với đường vào lữ 575)	800
1.10	Từ QL1B cũ đi lữ 575 (hết địa phận xã Hoá Thượng)	1.000



1.1	Từ QL1B cũ đến công trạm nước sạch	700
1.12	QL1B cũ đến lò vôi Nha Trang	1.000
2	Các tuyến đường rẽ từ trục đường 269	
2.1	Trục từ đường 269 đi xóm Ấp Thái (đường vào nhà Ông Luật) đến hết xóm Ấp Thái	
-	Từ đường 269 đi xóm Ấp Thái vào 200m (đường vào nhà ông Luật)	1.200
-	Từ đường 269 đi xóm Ấp Thái vào 200m đến hết đất xóm Ấp Thái	800
2.2	Trục từ đường 269 đi xóm Ấp Thái (lối rẽ cạnh kiôt xăng) đến hết đất xóm Ấp Thái	
-	Từ đường 269 đi xóm Ấp Thái (lối rẽ cạnh kiôt xăng) vào 200m	900
-	Từ đường 269 đi xóm Ấp Thái (lối rẽ cạnh kiôt xăng) vào 200m đến hết đất xóm Ấp Thái	700
2.3	Từ đường 269 đến giáp đất đôi bệnh viện cũ	1.000
2.4	Trục từ đường 269 đi xóm Tân Thái (hướng đi Nhị Hoà) đến hết đất xóm Tân Thái	
-	Từ đường 269 đi xóm Tân Thái (hướng đi Nhị Hoà) vào 200m	800
-	Từ đường 269 đi xóm Tân Thái (hướng đi Nhị Hoà) vào 200m đến hết đất Tân Thái	500
2.5	Từ đường 269 đi khu dân cư xóm Tân Thái 200m (đối diện đường rẽ vào NVH xóm Tân Thái)	600
2.6	Từ đường 269 đến công trại chăn nuôi Tân Thái	800
3	Tuyến đường rẽ từ trục QL1B mới đi nhà văn hóa xóm Sơn Cầu	
3.1	Từ QL1B mới đến NVH xóm Sơn Cầu	1.000
3.2	Từ nhà văn hóa xóm Sơn Cầu đến đường 359 (cũ)	400
4	Trục từ ngã ba Km7 QL1B đi Trung đoàn 601 - Góc Vôi	
4.1	Từ ngã ba Km7 QL1B đến ngã tư Gò Cao (rẽ đi Minh Lập)	1.000
4.2	Từ ngã tư Gò Cao đi Góc Vôi (hết địa phận xã Hoà Thượng)	500
5	Các tuyến rẽ từ trục ngã ba Km7 QL1B đi Góc Vôi	
5.1	Trục từ ngã ba Hòa Bình đi Cầu Mơn	
-	Từ ngã ba (đường đi Hoà Bình) + 100m	900
-	Từ cách ngã ba (đường đi Hoà Bình) 100m đến đỉnh dốc Văn Hữu	600
-	Từ đỉnh dốc Văn Hữu đến cầu Mơn	500

5.2	Trục từ ngã tư Gò Cao đi Minh Lập (hết địa phận xã Hoà Thượng)	400
III	XÃ HÓA TRUNG	
1	Đường rẽ từ QL1B đi trụ sở Chi nhánh chè Sông Cầu (địa phận xã Hóa Trung)	800
2	Đường rẽ từ QL1B (giáp đất Hóa Thượng) đến cổng Lữ đoàn 575	600
3	Các tuyến đường rẽ từ QL1B vào 200m	
3.1	Đoạn từ Km7 đến cổng UBND xã Hoà Trung	
3.1.1	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	300
3.1.2	Đường chưa bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 3m$	250
3.2	Đoạn từ cổng UBND xã Hoà Trung đến Km12	
3.2.1	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	250
3.2.2	Đường chưa bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 3m$	220
IV	XÃ QUANG SƠN	
1	Từ QL1B đi xã Tân Long (đường 135) đến hết địa phận xã Quang Sơn	400
2	Từ QL1B qua UBND xã Quang Sơn đến trường THPT Trần Quốc Tuấn	1.500
3	Từ QL1B vào xóm Đồng Thu I đến cổng trường Tiểu học Quang Sơn	350
4	Từ QL 1B vào xóm Viên Ván đi Mỏ đá La Hiên (hết địa phận xã Quang Sơn)	350
5	Trục đường nhựa từ đường 135 xóm Na Oai đi đến trường tiểu học xã Quang Sơn	400
6	Từ đường nhựa xóm Na Oai đi Tân Long (hết địa phận xã Quang Sơn)	350
7	Từ trường THPT Trần Quốc Tuấn đến cổng trường tiểu học xã Quang Sơn	400
8	Từ đường nhựa xóm Xuân Quang I vào xóm Na Lay đi xã Tân Long (hết địa phận xã Quang Sơn)	250
9	Trục đường từ xóm Đồng Thu I vào xóm Đồng Chuồng đi xã La Hiên (hết địa phận xã Quang Sơn)	200
V	THỊ TRẤN SÔNG CẦU	
1	Từ QL1B đến đường tròn thị trấn Sông Cầu	
1.1	Từ giáp đất xã Hóa Trung đến cách cổng trụ sở Chi nhánh chè Sông Cầu 100m	600
1.2	Từ cách cổng trụ sở Chi nhánh chè Sông Cầu 100m đến ngã tư đường tròn Thị trấn Sông Cầu	800
2	Từ ngã tư đường tròn Thị trấn đến bình phong xóm Liên cơ đi xóm 9	600

1/10/17



3	Từ ngã tư đường tròn Thị trấn đến chân đồi cây trám xóm Tân Tiến	500
4	Từ chân đồi cây trám xóm Tân Tiến đến hết đường nhựa xóm 5	300
5	Từ ngã tư đường tròn thị trấn + 100m đi Trung tâm Văn hoá thể thao thị trấn	400
6	Từ bình phong xóm Liên cơ đi xóm 4 đến QL1B	500
7	Từ bình phong xóm Liên cơ đến đỉnh dốc đồi cây giang	350
8	Từ bình phong xóm 4 đi xóm La Mao đến ngã ba xóm 9	300
9	Từ đồi cây giang đến cầu treo xóm 7	300
10	Từ ngã ba trạm y tế đến trạm bơm	350
11	Từ ngã ba trạm y tế đến cổng trường cấp II	400
12	Các tuyến đường rẽ bê tông, nhựa từ đường chính vào 300m có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	300
13	Các trục đường bê tông, nhựa còn lại mặt đường rộng $\geq 2,5m$	250
14	Các trục còn lại chưa bê tông hoặc nhựa thuộc thị trấn Sông Cầu có mặt đường rộng $\geq 3,0m$	200
VI	XÃ LINH SƠN	
1	Đường 269 đến cầu treo Bến Oánh (cả 2 nhánh)	800
2	Từ ngã ba Hùng Vương đến cầu phao Ngọc Lâm	300
3	Các đường rẽ từ đường 269 vào 200m bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	250
4	Các đường rẽ từ đường 269 vào 200m đường đất có mặt đường rộng $\geq 3,0m$	200
VII	XÃ NAM HOÀ	
1	Từ đường 269 đi xã Huống Thượng (hết địa phận xã Nam Hòa)	500
2	Từ đường 269 đi xã Văn Hán (hết địa phận xã Nam Hòa)	500
3	Các đường rẽ từ đường 269 vào 200m bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	250
4	Các đường rẽ từ đường 269 vào 200m đường đất có mặt đường rộng $\geq 3,0m$	200
VIII	THỊ TRẤN TRẠI CAU	
1	Từ ngã ba Thương nghiệp đến cổng Bệnh viện Trại Cau	1.000
2	Từ ga 48 đến ngầm xã Cây Thị	400
3	Từ cổng mỏ sắt Trại Cau đến Nhà văn hóa tổ 7,8	400
4	Các tuyến đường rẽ từ đường 269 vào 200m	
4.1	Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 2,5m$)	400


4.2	Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 3,0\text{m}$)	300
IX	XÃ TÂN LỢI	
1	Từ đường 269 vào cổng UBND xã Tân Lợi	500
2	Các tuyến rẽ từ đường 269 vào 200m	
2.1	Đường bê tông hoặc nhựa mặt đường rộng $\geq 2,5\text{m}$	220
2.2	Đường chưa bê tông, nhựa (nền đường $\geq 3,0\text{m}$)	200
3	Từ UBND xã Tân Lợi đi Phú Bình đến hết đất xã Tân Lợi	300
X	XÃ HỢP TIẾN	
1	Từ cách UBND xã Hợp Tiến + 500m đi Tân Thành, Phú Bình	600
2	Cách UBND xã Hợp Tiến 500m đi Tân Thành, Phú Bình đến hết đất Hợp Tiến	300
3	Từ đường 269 đi hồ cặp kè (đường bê tông)	200
XI	XÃ CÂY THỊ	
1	Từ giáp đất Trại Cau đến cổng UBND xã Cây Thị	400
2	Từ cổng UBND xã Cây Thị đến cổng khe tuyến I	350
3	Từ cổng khe tuyến I đến ngàm tràn đền Ông Thị	300
4	Từ ngàm tràn đền Ông Thị đến chân dốc cổng trời (đường đi xã Văn Hán)	250
XII	XÃ HÒA BÌNH	
1	Cổng chợ Hòa Bình + 200m về ba phía	800
2	Qua cổng chợ Hòa Bình 200m đến giáp đất xã Văn Lăng	300
3	Cách cổng chợ Hòa Bình 200m đến giáp đất xã Tân Long	400
4	Cách cổng chợ Hòa Bình 200m đến giáp cầu phở Hích	450
5	Từ cầu phở Hích đến giáp đất xã Minh Lập	350
XIII	XÃ MINH LẬP	
1	Từ Cổng chợ Trại Cài + 300m về hai phía	800
2	Từ cách cổng chính chợ Trại Cài 300m đi Cầu Môn (hết đất xã Minh Lập)	400
3	Từ cách cổng chính chợ Trại Cài 300m đến hết xóm Sông Cầu (trục chính)	250
4	Từ ngã tư chợ Trại Cài đi xã Hòa Bình (hết đất xã Minh Lập)	400
5	Từ ngã tư Chợ Trại Cài đến ngã ba Cà Phê 2	
6	Từ ngã ba Cà Phê 2 đến bến đò Cà Phê 2 (Toàn Thắng)	300
7	Từ ngã ba Cà Phê 2 đến Cổng làng Cà Phê 2	350
8	Từ cổng làng Cà Phê 2 qua UBND xã đến giáp đất xã Hoà Thượng	400



9	Từ đường Hoà Thượng - Hoà Bình rẽ đến NVH xóm Hàng Nến	200
10	Từ công trường xã Minh Lập + 200m đi xóm Ao Sơn	200
11	Từ ngã ba xóm Na Ca + 200m đi Gốc Đa, Tân Lập, La Dị	200
12	Từ ngã ba xóm Đoàn Kết + 200m đi Làng Chu, Theo Cày	200
13	Từ ngã ba xóm Cầu Mơn 2 + 200m đi La Đà	200
14	Từ ngầm Cà Phê vào 200m đi Đồng Sẻ	200
15	Từ ngã ba xóm Bà Đanh vào 200m đi xóm Bà Đanh 1 + 2	300
XIV	XÃ KHE MO	
1	Trục đường từ cầu Linh Nham đi Đèo khế gặp đường QL1B	
1.1	Từ cầu Linh Nham + 100m đi về phía Khe Mo	700
1.2	Cách cầu Linh Nham 100m đến giáp kiốt xăng dầu Bắc Thái	500
1.3	Từ đất kiốt xăng dầu Bắc Thái đến cầu xi măng Khe Mo	600
1.4	Từ cầu xi măng Khe Mo đi Đèo Khế gặp đường QL1B (hết địa phận xã Khe Mo)	300
2	Đường Khe Mo đi xã Văn Hán	
2.1	Ngã ba chợ Khe Mo + 100m đường đi xã Văn Hán	600
2.2	Cách ngã ba chợ Khe Mo 100m đi xã Văn Hán (hết địa phận xã Khe Mo)	250
2.3	Từ đường nhựa (ngã ba xóm Hải Hà) đến Cầu Sắt	200
2.4	Từ đường nhựa (ngã ba xóm Ao Rôm II) đến D1 lữ đoàn 575	200
XV	XÃ VĂN HÁN	
1	Tuyến Khe Mo - Đèo Nhâu	
1.1	Từ giáp đất Khe Mo đến cách chợ Văn Hán 100m	250
1.2	Đoạn từ cổng chợ Văn Hán đi về 2 phía 50m	800
1.3	Đoạn từ cách cổng chợ Văn Hán 50m đi tiếp 50m	400
1.4	Đoạn từ Ngã ba Phả Lý đến cột điện phân tuyến Phả Lý - Thái Hưng	300
1.5	Đoạn từ cột điện phân tuyến Phả Lý - Thái Hưng đến suối Cầu Mai	200
1.6	Đoạn từ suối Cầu Mai đến chân Đèo Nhâu	200
2	Tuyến ngã ba Phả Lý đi Thịnh Đức	
2.1	Đoạn từ Ngã ba xóm Phả Lý đến trạm biến thế xóm Phả Lý	600

Nguyen

2.2	Đoạn từ trạm biển thế xóm Phả Lý đến xóm Thịnh Đức 1	200
3	Tuyến Vân Hoà đi xã Nam Hoà	
3.1	Đoạn từ ngã ba xóm Vân Hoà đến ngã ba đường rẽ xóm La Cùm	300
3.2	Đoạn ngã ba xóm La Cùm đi xã Nam Hoà (hết đất xã Văn Hán)	200
XVI	XÃ HUỐNG THƯỢNG	
1	Cầu treo xã Huống Thượng đến ngã tư xóm Hóc	800
2	Từ ngã tư xóm Hóc đến giáp đất xã Nam Hoà	600
3	Từ ngã tư xóm Hóc đến Cầu treo xóm Sộp	200
4	Từ Cầu phao xóm Huống Trung đến đội 18 xóm Huống Trung (đường đi sang xã Linh Sơn)	200
5	Từ cổng làng xóm Trám đi xóm Huống Trung (toàn tuyến)	200
6	Từ cầu treo Huống Thượng đi xóm Cậy (toàn tuyến)	200
7	Từ cổng làng xóm Bầu đến nhà văn hoá xóm Bầu	200
8	Từ UBND xã Huống Thượng đi trường dạy nghề QKI (hết đất xã Huống Thượng)	200
XVII	XÃ VĂN LĂNG	
1	Từ cầu treo Khe Tiên đi xã Hòa Bình (hết đất xã Văn Lăng)	
1.1	Từ cầu treo Khe Tiên đến hết tường rào đài tưởng niệm Liệt sỹ	300
1.2	Từ đài tưởng niệm liệt sỹ đến cầu treo Văn Lăng	400
1.3	Từ tường rào trạm y tế xã đến hết đất trường THCS Văn Lăng	250
2	Từ cầu treo Khe Tiên đến giáp đất di Phú Lương (hết đất xã Văn Lăng)	
2.1	Từ cầu treo Khe Tiên đến hết bờ rào trạm y tế xã	300
2.2	Từ tường rào trạm y tế xã đến hết đất trường THCS Văn Lăng	250
2.3	Từ hết đất trường THCS Văn Lăng đến giáp đất xã Phú Đô (Phú Lương)	200
XVIII	XÃ TÂN LONG	
1	Từ cổng UBND xã đến cầu tràn Làng Mới	600
2	Từ cổng UBND xã đến đường rẽ vào trạm biển áp xóm Làng Mới	600
3	Từ đường rẽ vào Trạm biển áp xóm Làng Mới đến giáp đất xã Quang Sơn	350



4	Từ cầu tràn liên hợp xóm Làng Mới đến giáp đất xã Hòa Bình	350
5	Từ ngã ba cầu tràn đến Đài tưởng niệm xã Tân Long	300
6	Từ Đài tưởng niệm xã Tân Long đến cầu tràn liên hợp xóm Đồng Mây	200
7	Từ cầu tràn liên hợp xóm Đồng Mây đến ngã ba Nhà văn hóa xóm Làng Giếng	250

II. Giá đất ở tại nông thôn ngoài những trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội Dung	Vùng miền núi khu vực 1	Vùng miền núi khu vực 2	Vùng miền núi khu vực 3
Loại 1	210	190	170
Loại 2	190	170	150
Loại 3	170	150	130
Loại 4	150	130	110

Ghi chú: Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

Nguyễn Văn...



PHỤ LỤC SỐ 06: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở - HUYỆN ĐẠI TỪ

Kèm theo Quyết định số: 68/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC GIAO THÔNG , KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
A	TRỤC QUỐC LỘ 37	
I	Trục đường chính từ giáp đất huyện Phú Lương đến đèo khế giáp đất huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	
1	Từ giáp đất Phú Lương - Đến đường rẽ vào UBND xã Cù Vân	1.100
2	Từ đường rẽ UBND xã Cù Vân - Đến cầu Rùm xã Cù Vân	2.000
3	Từ cầu Rùm xã Cù Vân - Đến cầu Khe Lạnh	1.500
4	Từ cầu Khe Lạnh - Đến đường Tàu cắt ngang xóm 11 xã Hà Thượng	4.000
5	Từ đường Tàu cắt ngang xóm 11 xã Hà Thượng - Đến Km số 17 (+) 200m Thái Nguyên - Đại Từ	2.000
6	Từ Km số 17 (+) 200m Thái Nguyên - Đại Từ - Đến Cầu suối Cát	2.000
7	Từ Cầu Đầm Phủ - Đến đường rẽ vào Hồ Núi Cốc	3.000
8	Từ đường rẽ vào Hồ Núi Cốc - Đến đầu cầu Huy Ngạc	4.500
9	Từ đầu cầu Huy Ngạc đến đất ở nhà ông Hoàng Văn Đồng	7.000
10	Từ đất ở nhà ông Vũ Duy Phương- Đến đường rẽ xóm Táo	7.000
11	Từ đường rẽ xóm Táo - Đến cổng cầu Bò	7.500
12	Từ cổng cầu Bò - Đến cổng Kho Bạc cũ	8.000
13	Từ cổng Kho Bạc cũ - Đến Ki ốt xăng số 19 (Đối diện nghĩa trang TT Đại Từ)	7.500
14	Từ Ki ốt xăng số 19 (Đối diện nghĩa trang TT Đại Từ) - Đến đường rẽ vào xóm Gò	5.500
15	Từ đường rẽ vào xóm Gò - Đến cầu Đen	4.500
16	Từ cầu Đen - Đến trạm biến áp xã Tiên Hội	4.000
17	Từ trạm biến áp xã Tiên Hội - Đến đường rẽ vào nghĩa trang xã Tiên Hội	4.300
18	Từ đường rẽ vào nghĩa trang xã Tiên Hội - Đến cầu suối Long	3.500

[Signature]

19	Từ cầu suối Long - Đến đường rẽ vào xã Hoàng Nông (Đốc đồ)	3.500
20	Từ đường rẽ vào xã Hoàng Nông (Đốc đồ) - Đến cầu Điệp	2.500
21	Từ cầu Điệp - Đến hết đất xã Tiên Hội (Giáp đất xã Bản ngoại)	1.500
22	Từ giáp đất xã Tiên Hội - Đến cổng Tiêu Ba Giăng	2.000
23	Từ cổng tiêu Ba Giăng - Đến đường rẽ vào xã La Bằng	1.300
24	Từ đường rẽ vào xã La Bằng - Đến hết đất xã Bản Ngoại	1.000
25	Từ giáp đất xã Bản Ngoại - Đến cách ngã ba Khuôn ngàn 150 m	1.500
26	Từ Ngã ba Khuôn Ngàn (+150 m) về hai phía	2.500
27	Từ qua ngã ba Khuôn ngàn 150 m- Đến đỉnh Dốc Mon (đường rẽ vào xã La Bằng)	1.500
28	Từ đỉnh Dốc Mon (đường rẽ vào xã La Bằng) - Đến cầu Phú Xuyên	2.500
29	Từ cầu Phú Xuyên - Đến qua trụ sở UBND xã Phú Xuyên cũ 300m	2.500
30	Từ qua trụ sở UBND xã Phú Xuyên cũ 300m - Đến cầu Trà (hết đất xã Phú Xuyên)	1.800
31	Từ cầu Trà - Đến cầu Tây xã Yên Lãng	1.300
32	Từ cầu Tây xã Yên Lãng - Đến ngã ba đường rẽ vào xóm Tiền Đốc	1.800
33	Từ ngã ba đường rẽ vào xóm Tiền Đốc - Đến cổng trường tiểu học Yên Lãng I	2.500
34	Từ cổng trường Tiểu học xã Yên Lãng I - Đến qua Ki ốt xăng Đèo Khé 100m	1.500
35	Từ qua Ki ốt xăng Đèo Khé 100m - Đến hết đất xã Yên Lãng (giáp đất huyện Sơn Dương - Tuyên Quang)	450
II	Trục phụ Quốc Lộ 37	
1	Quốc Lộ 37 đi vào xã An Khánh	
1.1	Quốc lộ 37 - Đến cầu suối huyền (hết đất xã Cù Vân)	800
1.2	Từ Cầu suối huyền (giáp đất xã Cù Vân) - Đến đường rẽ Trại giống lúa An Khánh	650
1.3	Từ đường rẽ Trại giống lúa An Khánh - Đến đường rẽ cầu Sắt An Khánh	500
1.4	Từ đường rẽ cầu Sắt An Khánh - Đến đầu Cầu Sắt (hết đất xã An Khánh)	700

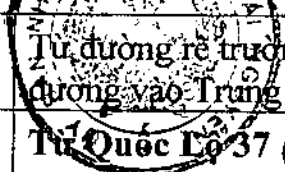
12/10/2018



1	Từ ngã 3 Láng Ngò xã An Khánh - Đến cầu Bà Yếng (hết đất xã An Khánh)	
1.5.1	Từ ngã 3 Láng Ngò đến cầu Xạc Bi	700
1.5.2	Từ cầu Xạc Bi đến ngã tư xóm Tân Tiến	750
1.5.3	Từ ngã tư xóm Tân Tiến đến cầu Bà Yếng (hết đất xã An Khánh)	750
2	Quốc Lộ 37 vào Kho K9 xã Cù Vân	
2.1	Từ Quốc Lộ 37 vào 100m	1.000
2.2	Qua 100m đến 300m	800
2.3	Qua 300m đến cổng kho K9	500
2.4	Từ Cổng kho K9 đến ngã ba bảng tin xóm 12+13 xã Cù Vân	300
3	Quốc Lộ 37 đi vào Mỏ Bắc Làng Cẩm	
3.1	QL 37 - Đến phân xưởng cơ điện Mỏ than Làng Cẩm	1.500
3.2	Từ phân xưởng cơ điện Mỏ than Làng Cẩm - Đến hết đất xã Hà Thượng	1.000
3.3	Từ giáp đất xã Hà Thượng - Đến giáp đất vành đai M3 - Bắc Làng Cẩm	1.200
3.4	Từ giáp đất vành đai M3 - BLC - Đến cầu Đất Ma (Giáp đất huyện Phú Lương)	500
4	Quốc Lộ 37 vào Kho Muối xã Hà Thượng (xóm 6 + xóm 7)	
4.1	QL 37 vào 100m	600
4.2	Cách QL 37 100m - Đến cổng Kho Muối	350
5	Quốc Lộ 37 (Đường mở Thiếc) đi qua UBND xã Phục Linh sang xã Tân Linh	
5.1	QL 37 vào 100m	500
5.2	Cách QL 37 100m - Đến cổng UBND xã Phục Linh(+) 200m (Đường đi Tân Linh)	450
5.3	Từ cổng UBND xã Phục Linh (+) 200m - Đến giáp đất xã Tân Linh	
5.3.1	Từ cổng UBND xã Phục Linh (+) 200m - Đến ngã ba đường rẽ đi xã Tân Linh	400
5.3.2	Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Linh - Đến giáp đất xã Tân Linh (hết đất xã Phục Linh)	500
5.4	Từ ngã ba xóm Soi đến Cầu Sung	400
5.5	Từ ngã ba xóm Khuôn 3 đến trạm điện số 35	350

(Chữ ký)


6	Từ giáp đất xã Hà Thượng - Đến Ngã ba đường đi xã Tân Linh	500
7	Đường từ QL 37 vào xã Tân Linh đi Phú Lạc	
7.1	Từ đỉnh dốc Đá - Đến cách ngã ba cầu Suối Bọt 150 m	500
7.2	Từ ngã ba cầu Suối Bọt + 150 m về ba phía	700
7.3	Qua ngã ba cầu Suối Bọt 150 m - Đến hết đất xã Tân Linh (giáp đất xã Phúc Linh)	600
7.4	Qua ngã ba cầu Suối Bọt 150 m - Đến cầu Vực Xanh xã Tân Linh	600
7.5	Từ cầu Vực Xanh xã Tân Linh - Đến cổng UBND xã Tân Linh (+) 350m	1.000
7.6	Qua cổng UBND xã Tân Linh 350m - Đến ngã ba Kiến Linh	700
7.7	Từ ngã ba Kiến Linh - Đến Cổng xóm 6, xã Tân Linh	1.000
7.8	Từ Cổng xóm 6, xã Tân Linh - Đến cách ngã tư Thái Linh	600
7.9	Từ cách ngã tư Thái Linh 150m - Đến Cầu bê tông xóm 3, xã Tân Linh	800
7.10	Từ Cầu bê tông xóm 3, xã Tân Linh - Đến hết đất xã Tân Linh (giáp đất xã Phú Lạc)	500
8	Đường Từ quốc Lộ 37 đi qua trường THCS xã Hùng Sơn đến giáp đường đi xóm Đồng Cả	1.800
9	Quốc Lộ 37 đến hết đất nhà ông Nguyễn xóm Đồng Cả	
9.1	Từ Quốc Lộ 37 - Đến cổng trường Mầm non Hùng Sơn I	1.500
9.2	Từ cổng trường Mầm non Hùng Sơn I - Đến ngã 3 đường rẽ nhà thờ Yên Huy	1.000
9.3	Từ ngã 3 đường rẽ nhà thờ Yên Huy - Đến hết đất ở nhà ông Nguyễn xóm Đồng Cả	800
10	Quốc Lộ 37 - vào xóm Táo xã Hùng Sơn	
10.1	Từ Quốc Lộ 37 - Đến đường Nam Sông Công	2.500
10.2	Đường Nam Sông Công	3.500
10.3	Nhánh đường Nam Sông Công - Đoạn từ Đường Nam Sông Công đến hết đất nhà ông Trường xóm Táo	1.000
11	Từ Quốc Lộ 37 - Đến cổng trường PTTH Đại Từ	2.700
12	Đất ở thuộc lô 2 sau bến xe khách Đại Từ	2.000
13	Quốc Lộ 37 vào đường Đồng Khốc - Đến giáp đường vào Trung tâm Y tế Đại Từ	
13.1	Từ quốc lộ 37 đến đường rẽ trường Mầm non TT Đại Từ	5.500



13.2	Từ đường rẽ trường Mầm non Thị trấn Đại Từ - Đến giáp đường vào Trung tâm Y Tế	2.200
14	Từ Quốc Lộ 37 (Cầu Tây Phố Mới) - Đến cổng Đài tưởng niệm huyện Đại Từ	2.500
15	Quốc Lộ 37 vào đến cổng UBND huyện Đại Từ	3.000
16	Đường từ quốc Lộ 37 (ngã ba Bách hoá) đi Khôi Kỳ - Mỹ Yên	
16.1	Từ Quốc Lộ 37 (ngã 3 Bách Hoá) đến cầu Thông	4.000
16.2	Từ cầu Thông - Đến hết đất khu di tích 27 tháng 7	3.000
16.3	Từ hết đất khu di tích 27 tháng 7 đến đường rẽ xóm Gò	1.700
16.4	Từ đường rẽ xóm Gò - Đến hết đất xã Hùng Sơn	1.200
16.5	Từ giáp đất xã Hùng Sơn - Đến đường rẽ Nhà văn hoá xóm Hoà Bình xã Khôi Kỳ	800
16.6	Từ đường rẽ Nhà Văn Hoá xóm Hoà Bình - Đến đường rẽ vào UBND xã Khôi Kỳ (đường 1) giáp nhà ông Thuỷ	700
16.7	Từ đường rẽ vào UBND xã Khôi Kỳ (đường 1) giáp nhà ông Thuỷ - Đến cầu Đức Long xã Khôi Kỳ	550
16.8	Từ Cầu Đức Long xã Khôi Kỳ - Đến UBND xã Mỹ Yên +200m	
16.8.1	Từ Cầu Đức Long xã Khôi Kỳ - Đến trạm điện Na Hồng (đường rẽ vào xóm Làng Lớn)	400
26.8.2	Từ trạm điện Na Hồng (đường rẽ vào xóm Làng Lớn) - đến UBND xã Mỹ Yên +200m	600
16.9	Từ UBND xã Mỹ Yên +200m - Đến giáp đất xã Văn Yên	400
17	Các nhánh của trục đường từ QL 37 (ngã ba bách hoá) đi Khôi Kỳ - Mỹ Yên	
17.1	Từ trục đường vào đến cổng Trung tâm chính trị (+) 50m	1.500
17.2	Từ giáp đất 27 tháng 7 đến cổng Trường cấp III cũ	600
17.3	Từ nhà văn hoá xóm 11 xã Hùng Sơn đến tiếp giáp đường vào Trường cấp III cũ	600
17.4	Đường bê tông từ giáp đất nhà ông Thuỷ đến UBND xã Khôi Kỳ	300
17.5	Từ trạm điện số 2 xã Khôi Kỳ - đến ngã ba nhà văn hoá xóm Gò Miêu (tiếp giáp đường 5 xã)	250
17.6	Từ ngã ba (giáp nhà ông Lê Bá Đông - xóm Đức Long) - đến trạm điện số 2 xã Khôi Kỳ	300
17.7	Từ tràn 2 (tiếp giáp đất xã Mỹ Yên) - đến tràn 7 giáp đất xã Hoàng Nông (đường 5 xã)	300
17.8	Từ ngã tư (ông Hoà) - Đến ngã ba tràn Na Giai	

Lý Văn

17.8.1	Từ ngã tư (ông Hoà) + 500 m	350
17.8.2	Qua ngã tư (ông Hoà) 500 m - Đến ngã ba Trần Na Giai	300
18	Quốc Lộ 37 vào nhà máy nước	
18.1	Từ Quốc Lộ 37 - Đến hết đất nhà máy nước	2.500
18.2	Từ hết đất nhà máy nước - Đến giáp bờ sông	600
19	Quốc Lộ 37 đến nhà văn hoá xóm Phố Dầu xã Tiên Hội	1.200
20	Quốc Lộ 37 đến cổng trường Tiểu học xã Tiên Hội	1.200
21	Quốc Lộ 37 (Đốc đồ) vào xã Hoàng Nông	
21.1	Từ QL 37 - Đến hết đất trường Mầm Non xã Tiên Hội	800
21.2	Từ hết đất trường Mầm Non xã Tiên Hội - Đến hết đất xã Tiên Hội	700
21.3	Từ Quốc lộ 37 và 150 m (đường bê tông vào xóm Đại Quyết)	600
21.4	Từ giáp đất xã Tiên Hội - Đến ngã tư làng Đảng xã Hoàng Nông	500
21.5	Từ ngã tư làng Đảng xã Hoàng Nông - Đến trạm Kiểm lâm Hoàng Nông	600
21.6	Từ Trạm Kiểm lâm Hoàng Nông - Đến đỉnh dốc Thủy Điện cũ xã Hoàng Nông	500
21.7	Từ đỉnh Dốc Thủy Điện cũ xã Hoàng Nông - Đến cống qua đường (giáp nhà ông Ngón)	350
21.8	UBND xã Hoàng Nông (+) (-) 200m về hai phía	350
22	Nhánh của tuyến đường liên xã Tiên Hội - Hoàng Nông	
22.1	Từ trạm điện số 3 xã Hoàng Nông- Đến cầu trần số 7 (giáp đất xã Khôi Kỳ) - Tuyến đường 5 xã	350
22.2	Từ trạm điện số 2 xã Hoàng Nông - Đến giáp đất xã La Bằng (tuyến đường 5 xã)	350
23	QL37 (ngã ba Ba Giăng) - Đến cầu Treo xã Phú Lạc	600
24	QL37 (cổng Trạm Y tế) - Đến ngã tư xóm Phố xã Bản Ngoại	300
25	Từ ngã tư xóm Phố xã Bản Ngoại đi Đầm Bàng hết đất xã Bản Ngoại (giáp đất xã Phú Lạc)	250
26	Từ QL37-Đến khu di tích lịch sử xóm Đầm Mua xã Bản Ngoại	300
27	Từ Cổng tiêu Ba Giăng đi xã Tiên Hội - Hoàng Nông đến hết đất xã Bản Ngoại (đường liên xã Bản Ngoại - Tiên Hội - Hoàng Nông)	250
28	Quốc Lộ 37 đi vào xã La Bằng	
28.1	Từ QL 37 - Đến hết xã Bản Ngoại (giáp đất xã La Bằng)	600
28.2	Từ giáp đất xã Bản Ngoại - Đến trạm biến áp xóm Lau Sau	300




28.3	Từ trạm biến áp xóm Lau Sau - Đến công trường Mầm non xã La Bằng	350
28.4	Từ công trường Mầm non - Đến ngã ba cây si (+) 100m (đi Phú Xuyên) (+) 100m đi xóm Rừng Vằn	700
28.5	Từ ngã ba cây Si (+) 100m (đường đi xã Phú Xuyên) - Đến hết đất xã La Bằng	350
28.6	Từ ngã ba cây Si (+) 100m - Đến Trạm điện xóm Rừng Vằn	350
28.7	Từ trạm biến áp xóm Rừng Vằn - Đến đường rẽ xóm Tiến Thành xã La Bằng	250
28.8	Từ đường rẽ xóm Tiến Thành xã La Bằng - Đến Đập Kẹm xã La Bằng	200
28.9	Nhánh của trục đường từ QL 37 đi xã La Bằng	
28.9.1	Từ trục đường đến khu di tích thành lập Đảng (xã La Bằng)	300
28.9.2	Giáp đất xã Hoàng Nông - Đến Cầu Tràn Non Bọ	200
29	Từ QL 37 (Đốc Môn) - Đến hết đất xã Phú Xuyên (giáp xã La Bằng)	700
30	Quốc Lộ 37 (Cây Đa đôi) vào UBND xã Na Mao	
30.1	Từ QL37 (Cây Đa đôi) đi xã Na Mao (+) 200m	600
30.2	Cách Quốc lộ 37 200 m – Đến UBND xã Na Mao	300
30.3	Từ UBND xã Na Mao - Đến ngã tư (giáp đường Na Mao – Phú Cường - Đức Lương)	350
31	QL 37 (Đường đi Tượng đài thanh niên xung phong) đến hết đất xã Yên Lãng	
31.1	Từ QL 37 - đến đường đi Tượng đài thanh niên xung phong	400
31.2	Từ đường đi Tượng đài thanh niên xung phong-Đến hết đất xã Yên Lãng	250
32	QL37 (đường Nguyễn Huệ) - Đến ngã tư xóm Giữa xã Yên Lãng	500
33	QL37 - Đến nhà Văn hoá xóm Khuôn Nanh	250
34	Từ Quốc Lộ 37 đi vào Mỏ than Núi Hồng xã Yên Lãng	
34.1	QL 37 (từ ngã ba Chợ Yên Lãng) - Đến hết đất chi nhánh Ngân hàng	2.200
34.2	Từ giáp đất chi nhánh Ngân hàng - Đến công văn phòng Mỏ	1.800
34.3	Từ công văn phòng Mỏ - Đến đường rẽ vào Bàn Cấn	750
34.4	Từ đường rẽ vào Bàn Cấn - Đến núi đá Vôi (xóm cây Hồng)	450
34.5	Nhánh từ công văn phòng Mỏ - Đến (Khu B) tập thể Mỏ	350

L. Phút

B	Trục đường tỉnh lộ	
I	Đường 270 (Từ quốc Lộ 37 đi Hồ Núi Cốc)	
1	Quốc Lộ 37 vào 300m	1.500
2	Cách QL37 300m - Đến hết đất xã Hùng Sơn	800
3	Từ giáp đất xã Hùng Sơn - Đến Cống qua đường nhà ông Năm Thuý	800
4	Từ Cống qua đường nhà ông Năm Thuý- Đến Suối Lạc	1.100
5	Từ Suối Lạc - Đến cống qua đường Đầm ông Cầu	1.600
6	Từ cống qua đường Đầm ông Cầu - Đến cống qua đường Nhà ông Ninh xóm Góc Mít	3.000
7	Từ cống qua đường Nhà ông Ninh xóm Góc Mít - Đến hết đất xã Tân Thái	2.000
II	Đường 261 (ngã ba Bưu điện đi quân chu)	
1	Từ Quốc Lộ 37 - Đến cầu Gò son	5.500
2	Từ cầu Gò son - Đến ngã 3 sân vận động	3.000
3	Từ ngã 3 sân vận động - Đến cầu Suối Tám	3.500
4	Từ cầu suối Tám - Đến cầu Cỏ Trâu	3.300
5	Từ cầu Cỏ Trâu - Đến hết đất xã Bình Thuận	2.200
6	Từ giáp đất xã Bình Thuận - Đến cầu Đầu xã Lục Ba (Km 3 + 600)	1.300
7	Từ cầu Đầu xã Lục Ba (Km 3 + 600) - Đến đường rẽ vào nghĩa địa Gò Chùa xóm Đồng Mưa xã Lục Ba (Km 4 + 300)	2.000
8	Từ đường rẽ vào nghĩa địa Gò Chùa xóm đồng Mưa xã Lục Ba(km 4 + 300) - Đến đường rẽ vào xóm Gò Lớn xã Lục Ba (km5 + 500)	1.400
9	Từ đường rẽ vào xóm Gò Lớn (Km 5 + 500) - Đến hết đất xã Lục Ba (Km 7 + 100)	1.000
10	Từ giáp đất xã Lục Ba - Đến đường rẽ vào xã Vạn Thọ	700
11	Từ đường rẽ vào xã Vạn Thọ - Đến cầu treo (xóm Cả xã Ký Phú)	1.000
12	Từ cầu Treo (xóm Cả xã Ký Phú) - Đến hết đất xã Ký Phú	700
13	Từ giáp đất xã Ký Phú - Đến đường rẽ vào Nhà văn hoá xóm Trung Nhạng	400
14	Từ đường rẽ vào Nhà văn hoá xóm Trung Nhạng- Đến Đồng Đầm Tranh, xóm Nông Trường	450
15	Từ Đồng Đầm Tranh, xóm Nông Trường- Đến ngàm tràn 3 Gò (hết đất xã Cát Nê)	400

Lưu



16	Từ Ngã 3 Gò - Đến đường rẽ UBND xã Quân Chu	350
17	Từ đường rẽ UBND xã Quân Chu - Đến hết đất Trường THCS xã Quân Chu	600
18	Từ hết đất Trường THCS xã Quân Chu - Đến đường rẽ xóm 2 Thị trấn Quân Chu	600
19	Từ đường rẽ xóm 2 Thị trấn Quân Chu đến cầu sắt Công Trình	350
20	Từ cầu sắt Công Trình đến công trường tiểu học Thị trấn Quân Chu	300
21	Từ công trường Tiểu học Thị trấn Quân Chu - Đến cầu suối đôi	500
22	Từ cầu suối Đôi - Đến cầu suối Liêng xã Quân Chu	400
III	Trục phụ đường 261	
1	Từ cổng đài tưởng niệm huyện Đại Từ đến cổng ban chỉ huy quân sự	3.500
2	Từ trục đường 261 vào Trung tâm Y Tế Đại Từ (bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ)	3.500
3	Từ cổng Trung tâm Y Tế Đại Từ (bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ) - Đến nhà Khí tượng cũ	1.500
3.1	Các đường còn lại trong quy hoạch dân cư Trung tâm Y Tế	1.000
3.2	Từ đường vào bệnh viện Đa khoa Đại Từ - Đến Trung tâm y Tế Đại Từ (mới xây dựng)	2.000
4	Từ đường 261 vào trường Cấp III cũ (Xóm Phú Thịnh xã Hùng Sơn)	
4.1	Từ đường 261 vào 100m	1.200
4.2	Từ đường 261 vào 100m - Đến giáp sân thể thao trường Cấp III cũ	800
5	Từ đường 261 vào 300m (đi xóm Bình Xuân) xã Bình Thuận	600
6	Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Trại) xã Bình Thuận	500
7	Từ đường 261 vào 350m đi trường Mầm non, Tiểu học Bình Thuận	600
8	Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Chùa) xã Bình Thuận	500
9	Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Thanh Phong) xã Bình Thuận	400
10	Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Thuận Phong) xã Bình Thuận	400
11	Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Tiến Thành) xã Bình Thuận	500
12	Từ đường 261 vào 350m (nhà văn hoá xóm thuận Phong)	400
13	Từ đường 261 đi trường THSC xã Lục Ba	

Nguyễn Văn Tuấn

13.1	Từ đường 261 vào đến trường THCS Lục Ba	600
13.2	Từ giáp đất trường THCS đến ngã ba ông Ky xóm Thành Lập	300
13.4	Từ giáp đất trường THCS đến Trạm biến áp xóm Văn Thanh	300
14	Từ đường 261 vào xã Vạn Thọ	
14.1	Từ đường 261 vào đến Cầu treo	500
14.2	Từ cầu treo đến hết đất trụ sở UBND xã Vạn Thọ	300
14.3	Từ hết đất trụ sở UBND xã Vạn Thọ + 500m	250
14.4	Qua trụ sở UBND xã Vạn Thọ 500m - Đến cầu Vai Say	220
14.5	Nhánh của trục đường ĐT 261 vào xã Vạn Thọ	
14.5.1	Từ đường trục xã (Trạm điện xóm 5) vào 100 m	210
14.5.2	Từ đường trục xã vào 100 m (đường vào xóm 6)	210
15	Từ đường 261 vào xã Văn Yên	
15.1	Từ đường 261 đến ngã tư Gò Quếch	400
15.2	Từ ngã tư Gò Quếch đến đường vào trường Mầm Non	500
15.3	Từ đường vào trường Mầm Non đến Nhà văn hoá xóm Cầu Găng	400
15.4	Từ Nhà văn hoá xóm Cầu Găng đến hết đất xã Văn Yên (giáp đất xã Mỹ Yên)	350
16	Nhánh của trục phụ (đường ĐT 261 vào xã Văn Yên)	
16.1	Từ đường trục xã - Đến Chùa Già	300
16.2	Từ đường rẽ Trường Tiểu học - Đến Trường Mầm Non	300
17	Từ đường 261 vào đến giáp hồ Gò Miếu xã Ký Phú	500
18	Từ đường ĐT 261 (sau nhà ông Sơn Cảnh) + 120m - vào xóm Đạn 1, xã Ký Phú	500
19	Từ đường ĐT 261 (nhà ông Cầu Uyên) đường bê tông xóm Soi xã Ký Phú - Đến Ngã ba đường rẽ sang xã Vạn Thọ (giáp nhà ông Trần Văn Thúc)	500
20	Từ đường 261 đến UBND xã Quân Chu	250
21	Từ đường 261 (ngã 3 rẽ xóm 2) đến suối Xóm 2	200
22	Từ đường 261 (ngã ba rẽ xóm Chiếm) đến ngã ba (nhà ông Nhâm) +100m	250
IV	Đường 264 Từ ngã ba Khuôn Ngàn đi Minh Tiến	
1	Từ QL37 (ngã ba Khuôn Ngàn) - Đến hết đất trường THPT Nguyễn Huệ	2.500

Nguyễn Huệ



	Từ hết đất trường THPT Nguyễn Huệ - Đến hết đất trường THCS xã Phú Thịnh	700
3	Từ giáp đất trường THCS xã Phú Thịnh-Đến cầu trần Phú Minh	450
4	Từ cầu Trần Phú Minh - Đến ngã ba Phú Minh	800
5	Từ ngã ba phú Minh - Đến hết đất xã Phú Thịnh (Giáp đất xã Phú Cường)	450
6	Từ giáp đất xã Phú Thịnh - Đến Km 5 (+) 800m	
6.1	Từ giáp đất xã Phú Thịnh - Đến Km số 5 (+) 200m (Trước của nhà ông Uớc)	500
6.2	Từ Km số 5 (+) 200m trước của nhà ông Uớc đến Km 5 (+) 800 m (hết đất UBND xã Phú Cường cũ)	600
7	Từ Km số 5 (+) 800m (hết đất UBND xã Phú Cường cũ)- Đến Km 6 (Thổ cư nhà ông Quyền)	500
8	Từ Km 6 (Thổ cư nhà ông Quyền) - Đến Km 6 + 900m (Cổng Đồng Hàng)	600
8.1	Từ Km 6 (+) 900m (Cổng Đồng Hàng)- Đến Km 8 + 300m	450
9	Từ Km 8 (+) 300m - Đến hết đất xã Phú Cường (Km 8 + 900)	300
10	Từ giáp đất xã Phú Cường - Đến đầm Thảm Mỡ xã Minh Tiến	400
11	Từ đầm Thảm Mỡ xã Minh Tiến - Đến Trạm bơm điện xã Minh Tiến	
11.1	Từ hết đầm Thảm Mỡ - Đến cầu Cảnh Thịnh xã Minh Tiến	600
11.2	Từ cầu Cảnh Thịnh xã Minh Tiến - Đến Trạm bơm điện xã Minh Tiến	800
12	Từ Trạm bơm điện xã Minh Tiến - Đến hết đất xã Minh Tiến (giáp đất huyện Định Hoá)	400
12.1	Nhánh từ ngã ba chợ cũ xã Minh Tiến - Đến trạm điện xóm 8 xã Minh Tiến	700
12.2	Từ trạm điện xóm 8 xã Minh Tiến - Đến hết đất xã Minh Tiến (giáp đất xã Phúc Lương)	250
13	Từ ngã ba (giáp nhà ông Khiên) - Đến cầu treo sắt (đường vào trạm y tế xã Minh Tiến)	500
14	Từ Cầu sắt (đường rẽ vào xóm Lưu Quang) - Đến Nhà văn hoá xóm 1 Lưu Quang xã Minh Tiến	250
V	Đường 263 Từ ngã ba Phú Minh - Đi huyện Phú Lương	
1	Từ ngã ba Phú Minh - Đến hết đất xã Phú Thịnh (giáp xã Phú Lạc)	350

R. L. L.

2	Từ giáp đất xã Phú Thịnh - Đến cầu Thông xóm Trại tre xã Phú Lạc	600
3	Từ cầu Thông xóm Trại tre xã Phú Lạc - Đến hết đất xã Phú Lạc	750
4	Từ ngã ba Chợ Trung tâm xã Phú Lạc đến cầu Đá xóm cây Nhừ	500
5	Từ Cầu Đá xóm Cây Nhừ đến hết đất xã Phú Lạc (giáp đất xã Tân Linh)	400
6	Từ Cầu Đá xóm Cây Nhừ xã Phú Lạc - Đến Ngã ba xóm Phương Nam 2 xã Phú Lạc (giáp nhà ông Hùng)	300
7	Từ ngã ba trung tâm xóm Na Hoàn - Đến cầu treo Làng Vòng xã Phú Lạc	300
8	Từ Ngã ba Phương Nam 2 xã Phú Lạc (giáp nhà ông Hùng) - Đến giáp đất xã Bản Ngoại	300
9	Từ giáp đất xã Phú Lạc - Đến cách UBND xã Đức Lương 200m	200
10	UBND xã Đức Lương (+) 200m về 2 phía	300
11	Qua UBND xã Đức Lương 200m - Đến ngầm cầu Tuất xã Phúc Lương	200
12	Từ ngầm cầu Tuất - Đến hết khu quy hoạch (giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Phúc Lương)	300
13	Từ nghĩa trang liệt sỹ xã Phúc Lương - Đến cách UBND xã Phúc Lương cũ 300m	200
14	Trung tâm UBND xã Phúc Lương cũ (+) 300m về 2 phía	250
15	Qua UBND xã Phúc Lương cũ 300m đến hết đất xã Phúc Lương (giáp đất huyện Phú Lương)	200

Ký



Tuyến Đường Na Mao - Phú Cường- Đức Lương		
1	Từ Cầu Tràn xóm Đồng ỏm xã Yên Lãng - Đến hết đất xã Na Mao (tiếp giáp đất xã Phú Cường)	250
2	Từ giáp đất xã Na Mao - Đến bờ sông Công xã Phú Cường	300
3	Từ tiếp giáp đường ĐT 264 - Đến ngã ba xóm Na Quýt xã Phú Cường (trước cửa nhà ông Hoàng Văn Đường)	400
4	Từ ngã ba xóm Na Quýt xã Phú Cường (trước cửa nhà ông Hoàng Văn Đường) - Đến Km số 6 (trước cửa nhà ông Chư)	300
5	Km số 6 (trước cửa nhà ông Chư) - Đến hết đất xã Phú Cường (giáp đất xã Đức Lương)	200
6	Từ hết đất xã Phú Cường - Đến đường ĐT 263 (thuộc xã Đức Lương)	200

II. Giá đất ở nông thôn ngoài các trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội Dung	Vùng miền núi khu vực 1	Vùng miền núi khu vực 2	Vùng miền núi khu vực 3
Loại 1	210	190	170
Loại 2	190	170	150
Loại 3	170	150	130
Loại 4	150	130	110

Ghi chú:

Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.



PHỤ LỤC SỐ 07: GIÁ ĐẤT Ở - HUYỆN PHÚ LƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 6/L/2011/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
A	TRỤC QUỐC LỘ	
I	QUỐC LỘ 3 (Từ giáp đất TP Thái Nguyên đến hết đất xã Yên Ninh)	
1	Từ giáp đất Thành phố Thái Nguyên Km 76+600	4.500
2	Từ Km76 + 600 đến Km 77+500	3.500
3	Từ Km 77+500 đến Km 78+200 (hết đất Sơn Cẩm)	2.900
4	Từ Km 78+200 đến Km 79+400 (cách ngã ba Bờ Đậu 100m về phía Kì ốt xăng dầu Hùng)	2.100
5	Từ Km 79 + 400 đến Km 80 (đường rẽ vào nhà văn hóa xóm bờ đậu)	2.300
6	Từ Km 80 đến Km 81+600 (UBND xã Cổ Lũng)	2.000
7	Từ Km 81+600 đến Km 83+300 (Cầu Giang Tiên đến hết đất Cổ Lũng)	1.700
8	Từ Km 83+300 đến Km 83+700 (phố Giang Tiên)	2.000
9	Từ Km 83+700 đến Km 84+800 (phố Gang Bình)	2.500
10	Từ Km 84+800 đến Km 85+660 (hết đất Giang Tiên)	2.000
11	Từ Km 85+660 đến Km 86+500 (công nghĩa trang Liệt sỹ xã Phấn Mễ)	2.500
12	Từ Km 86+500 đến Km 88+700 (hết đất Phấn Mễ)	2.000
13	Từ Km 88+700 (giáp xã Phấn Mễ) đến Km 89+400 (cầu Trắng)	2500
14	Từ Km 89 + 400 đến Km 90 (công bệnh viện ĐK huyện)	3.300
15	Từ Km 90 đến Km 91 (ngã ba Ôn Lương)	4.400
16	Từ Km 91 đến Km 91 + 500 (cầu Thác Lở)	3.800

17	Từ Km 91+500 đến Km 92 + 450 (cổng Huyện Đội)	3.200
18	Từ Km 92 + 450 đến Km 93 + 100 (hết đất TT Đu)	2.500
19	Từ Km 93+100 đến Km 96	2.500
20	Từ Km 96 đến Km 96+800 (đỉnh dốc Núi phần -hết đất Động Đạt)	1.500
21	Từ Km 96+800 đến Km 97+500 (xóm Làng)	1.000
22	Từ Km 97+500 đến Km 99 (khu chợ xã Yên Đổ)	1.800
23	Từ Km 99 đến Km 99 + 900 (xóm Phổ Trào)	700
24	Từ Km 99+900 đến Km 100+100 (Ngã ba cây số 31)	1.200
25	Từ Km 100+100 đến Km 104+700 (Giáp đất Yên Ninh)	700
26	Từ Km 104 +700 đến Km 108+300	385
27	Từ Km 108+300 đến Km 110+400 (Cầu Suối Bén)	440
28	Từ Km 110+400 đến Km 112 (Cầu Suối Bốc)	660
29	Từ Km 112 đến Km 113+250 (Đến đường vào xóm Bắc Bé)	440
30	Từ Km 113+250 đến Km 113+800 (Hết đất Yên Ninh)	660
II	TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 3	
1	Từ quốc lộ 3 đi cầu Bến Giềng đến cổng cũ trường đào tạo mỏ xã Sơn Cẩm	
1.1	Từ Quốc lộ 3 +100 (hết đất chợ Góc Bàn)	3.000
1.2	Sau 100m đến ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm	2.000
1.3	Từ ngã ba UBND xã Sơn Cẩm đến cầu Bến Giềng	1.500
1.4	Từ ngã ba rẽ Bến giềng đến cổng Trường đào tạo mỏ	1.300
1.5	Nhánh rẽ từ ngã ba cổng Trường đào tạo mỏ đến giáp bờ Sông (Cầu treo cũ)	1.000
1.6	Từ ngã ba gần Cầu treo cũ đến cổng cũ trường Cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên	500
2	Từ Quốc lộ 3 (trạm kiểm soát lâm sản) đến ngã ba đường rẽ Bến Giềng (ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm)	1.800
3	Đường QL 3 cũ (đoạn nắn đường Quốc lộ 3 từ Km76 + 600 đến Km 76 + 700)	3.000

Nguyễn



	Từ Quốc lộ 3 đến cầu Trắng 2 (đường đi trại giam Phú Sơn 4)	
4.1	Từ Quốc lộ 3 đến Ngã ba xi măng	2.000
4.2	Từ Ngã ba xi măng đến cầu Trắng 2	1.700
5	Từ QL3 đến trường tiểu học Sơn Cẩm I	2.000
6	Từ Quốc lộ 3 vào 150m đi kho gạo cũ	1.300
8	Từ Quốc lộ 3 đi Công trường 06	
8.1	Từ Quốc lộ 3 đến 200m	550
8.2	Sau 200m đến Công trường 06	330
9	Trục đường từ Quốc lộ 3 đi làng Ngói (xã Cổ Lũng)	
9.1	Từ Quốc lộ 3 đến 150m	550
9.2	Sau 150m đến 500m	350
10	Trục đường từ Quốc lộ 3 đi làng Phan (xã Cổ Lũng)	
10.1	Từ Quốc lộ 3 đến 150m	550
10.2	Sau 150m đến 500m	350
11	Trục đường từ Quốc lộ 3 + 200m đi Đình Cháy (xã Cổ Lũng)	550
12	Từ Quốc lộ 3 đi Xóm Tân Long, xóm Bờ Đậu (xã Cổ Lũng)	
12.1	Từ Quốc lộ 3 đến 150m	550
12.2	Sau 150m đến 500m	350
13	Từ QL3 đến cầu cũ Giang Tiên (địa phận xã Cổ Lũng)	1.100
14	Từ Quốc lộ 3 đến cầu cũ Giang Tiên (địa phận thị trấn Giang Tiên)	1.100
15	Từ Quốc lộ 3 đến Bàn cân mỏ than Phấn Mễ	700
16	Từ Quốc lộ 3 đến chân đồi Chủ Nhất	1.200
17	Từ Quốc lộ 3 đi cầu Đất Ma Giang Tiên	
17.1	Từ Quốc lộ 3 đến 300m	600
17.2	Sau 300m đến đường rẽ NVH tiểu khu Giang Long	400
17.3	Từ đường rẽ NVH tiểu khu Giang Long đến cầu Đất Ma	300

R. Lê

18	Từ Quốc lộ 3 đi Bãi Bông	
18.1	Từ Quốc lộ 3 đến 100m	1.100
18.2	Sau 100m đến 300m đi Bãi Bông	400
19	Từ Quốc lộ 3 đến 200 m đi khu hầm lò Mỏ Phấn Mễ	300
20	Trục đường từ Quốc lộ 3 đi Tân Bình (Vô Tranh)	
20.1	Từ Quốc lộ 3 đến nhà trẻ Mỹ Khánh (xã Phấn Mễ)	800
20.2	Từ nhà trẻ Mỹ Khánh đến Đầm Thiểu Nhi	600
21	Từ QL 3 đến cổng trường tiểu học Phấn Mễ 1	400
22	Từ QL3 đi Thọ Lâm qua cổng Trung tâm dạy nghề huyện Phú Lương	
22.1	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương.	2.000
22.2	Từ cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương + 500m đi Thọ Lâm	1.100
23	Từ Quốc lộ 3 vào hết đất khu dân cư sau Ngân hàng Nông nghiệp&PTNT và Kho Bạc huyện	2.200
24	Từ Quốc lộ 3 đến cổng phòng Giáo dục huyện Phú Lương	2.200
25	Từ Quốc lộ 3 đi TT bồi dưỡng chính trị huyện đến giáp đường đi Yên Lạc	1.650
26	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Huyện đội Phú Lương	1.200
27	Từ Quốc lộ 3 đến 250m (ngã ba đi Thọ Lâm)	1.600
28	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Trường tiểu học Thị trấn Đu	1.600
29	Đường từ QL3 đi kho K87B (kho K86 cũ)	
29.1	Từ Quốc lộ 3 đến đường rẽ nhà văn hoá xóm Kềm xã Yên Đổ	600
29.2	Từ đường rẽ NVH xóm Kềm đến Cầu Khe Nác	250
29.3	Từ Cầu Khe Nác đến hết đất Yên Đổ	300
30	Từ Quốc lộ 3 đến Nhà văn hóa xóm Gốc Vải	250
31	Từ Quốc lộ 3 đến 200m (đi xã Quảng Chu, Chợ Mới, Bắc Kạn)	495
32	Từ Quốc lộ 3 đến 300m (đi xóm Bắc Bé, xã Yên Ninh)	330

Nguyễn



ĐƯỜNG QL 3 ĐI QUỐC LỘ 1B (Đoạn từ Quốc lộ 3 đến cầu Cao Ngạn)		
	Từ ngã tư Quốc lộ 3 đến 1000m	3.500
2	Sau 1000m đến cầu Cao Ngạn	2.800
IV	QUỐC LỘ 37 (Từ ngã ba bờ Đâu đến hết đất xã Cổ Lũng)	
1	Từ Ngã ba Bờ đầu đến 100 m	2.000
2	Sau 100 m đến 500m	1.700
3	Sau 500 m đến cầu Lò Bát	900
4	Từ Cầu Lò Bát đến hết đất xã Cổ Lũng (giáp đất Đại từ)	600
B	CÁC TRỤC ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
I	TRỤC ĐƯỜNG TỈNH LỘ 263 (Từ quốc lộ 3 đến hết đất xã Ôn Lương)	
1	Từ Quốc lộ 3 đến 350m (Cầu Trần)	1.700
2	Sau 350 đến Km 1+300 (lối rẽ đi Cổ Cò)	1.200
3	Từ Km 1+300 đến Km 1+900 (hết đất Động Đạt)	1000
4	Từ Km 1+900 đến Km 3	300
5	Từ Km 3 đến Km 4	370
6	Từ Km 4 đến Km 5 + 500	210
7	Từ Km 5 + 500 đến Km 6 + 800 (hết đất Phú Lý)	240
8	Từ Km 6 +800 đến Km 7+300	240
9	Từ Km 7 +300 đến Km 7 +800 (cầu Bến Gió, hết đất Hợp Thành)	600
10	Từ Km 7+800 đến ngã tư Ôn Lương	800
11	Từ ngã tư Ôn Lương + 100 đi Phú Thịnh	800
12	Từ cách ngã tư Ôn Lương 100m đến ngã ba rẽ NVH xóm Xuân Trường, xã Ôn Lương	600
13	Từ ngã ba đường rẽ NVH xóm Xuân Trường, xã Ôn Lương đến hết đất Ôn Lương	500
II	TRỤC ĐƯỜNG TỈNH LỘ 268 (Từ quốc lộ 3 đến giáp đất huyện Định Hóa)	

Handwritten signature

1	Từ Quốc lộ 3 đến 100m	1.100
2	Sau 100m đến Km 2	300
3	Từ Km 2 vào Km 2+400	400
4	Từ Km 2+400 vào giáp đất Định Hoà	300
C	CÁC TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ	
1	Tuyến đường Sơn Cẩm - Vô Tranh	
1.1	Từ cầu Bến Giềng đến ngã ba Quang Trung 2	700
1.2	Từ ngã ba Quang Trung 2 đến hết sân bóng xóm Hiệp Lực	500
3.3	Từ giáp sân bóng xóm Hiệp Lực đến ngã ba xóm Thanh Trà 1	400
3.4	Từ ngã ba xóm Thanh Trà 1 đến cầu Khe Húng (giáp đất Vô Tranh)	300
2	Tuyến đường Sơn Cẩm đi xã Phúc Hà (TP Thái Nguyên, xã An Khánh (huyện Đại Từ)	
2.1	Từ Quốc lộ 3 đến gặp đường sắt	3.300
2.2	Từ đường sắt đến ngã ba rẽ Trại tạm giam Công an Tỉnh TN	2.700
2.3	Ngã ba rẽ Trại tạm giam đến ngã tư Chợ mỏ cũ	2.200
2.4	Từ ngã tư chợ mỏ cũ + 200m đi 3 phía	1.700
2.5	Từ cách ngã tư chợ mỏ cũ 200m đến cầu Sắt (đi xã An Khánh)	1.000
2.6	Từ cách ngã tư chợ mỏ cũ 200m đến cầu Treo (đi xã Phúc Hà)	1.000
2.7	Từ cách ngã tư chợ mỏ cũ 200m đến cầu Mười Thước (đi phường Tân Long)	1.000
3	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn gặp Quốc lộ 3	
3.1	Từ Quốc lộ 3 đến cầu Lồng Bồng (hết đất Giang Tiên)	1.200
3.2	Từ cầu Lồng Bồng đến 650 m	650
3.3	Sau 650m đến Km số 2	450
3.4	Từ Km số 2 đến Km 4+700m (hết đất Vô Tranh)	300

Nguyễn

3.7	Từ Km 4+700 đến Km số 5 (Đầm Ao Xanh)	320
3.8	Từ Km số 5 đến Km 5+200m (hết cánh đồng Ao Xanh)	370
3.9	Từ Km 5+200 đến Km 6+100m (Cầu Cửa Hàng)	550
3.8	Km 6+100 đến Km 7+300m (xí nghiệp Chè)	650
3.9	Từ Km 7+300 đến Km 8+200m (hết đất Tức Tranh)	320
3.10	Từ Km 8+200m đến Km 9+300 (ngã ba đường rẽ xóm Khe Vàng 1)	200
3.11	Từ Km 9+300 đến Km 11+300 (ngã ba đường rẽ xóm Cúc Lùng)	280
3.12	Từ Km 11+300 đến Km 12+500 (ngã ba đường rẽ đi xã Văn Lăng)	220
3.13	Từ Km 12+500 đến Km 15+300 (Cầu tràn Phú Đô 2)	210
3.14	Từ Km 15+300 đến Km 16+600 (Hết đất Phú Đô)	200
3.15	Từ Km 16+600 đến Km 17+800	250
3.16	Từ Km 17+800 đến Km 18+300	300
3.17	Từ Km 18+300 đến hết đất Yên Lạc	250
3.18	Từ giáp đất Yên Lạc đến gặp Quốc lộ 3	
-	Từ giáp đất Yên Lạc đến ngã ba rẽ vườn ươm (dự án 661)	500
-	Từ ngã ba rẽ vườn ươm (dự án 661) đến công nhà máy chè	600
-	Từ công nhà máy chè đến gặp QL 3	800
4	Trục đường Quốc lộ 3 (Phần Mẽ) - Tức Tranh	
4.1	Từ Quốc lộ 3 +100m đi dốc Ông Thọ	300
4.2	Sau 100m đến dốc Ông Thọ (đi Tức Tranh)	250
4.3	Từ Đình dốc Ông Thọ đến NVH xóm Bãi Bằng	230
4.4	Từ NVH xóm Bãi Bằng đến Cầu Trắng	250
4.5	Từ Cầu Trắng đến Gò Sỏi	250
4.6	Từ Gò Sỏi đến ngã ba gặp đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phán	420
5	Trục đường Quốc lộ 3 (Phần Mẽ) - Cầu Làng Giang - Thị trấn Đu	

Nguyen

5.1	Từ QL3 đến cổng trường THCS Phan Mễ 1	800
5.2	Từ cổng trường THCS Phan Mễ 1 đến qua ngã tư Làng Bò 100m đi Làng Giang	400
5.3	Từ cách ngã tư Làng Bò 100m đến cách cầu Làng Giang 200 m	230
5.4	Từ cách cầu Làng Giang 200 m đến khu quy hoạch dân cư cầu Làng Giang	250
5.5	Từ khu QH dân cư cầu Làng Giang đến Cầu treo Làng Cọ (giáp Thị trấn Đu)	230
5.6	Từ Cầu treo Làng Cọ đến cách Quốc lộ 3 300m	1.350
5.7	Từ sau 300m đến Quốc lộ 3	1.700
6	Trục đường Quốc lộ 3 (thị trấn Đu) - Yên Lạc	
6.1	Từ Bưu điện Phú Lương + 250m (đến ngã ba)	2.000
6.2	Từ ngã ba đến hết đất TT- Đu (giáp xã Động Đạt)	1.350
6.3	Từ giáp đất TT Đu đến Km 1	1.000
6.4	Từ Km 1 đến Km 3	800
6.5	Từ Km 3 đến hết đất Động Đạt	500
6.6	Từ giáp đất Động Đạt đến cách UBND xã Yên Lạc 200m	300
6.7	Trung tâm UBND xã Yên Lạc +200 m đi 2 phía	350
6.8	Cách UBND xã 200m đến gặp đường Giang Tiên-Phú Đô-Núi Phấn	300
7	Trục đường Quốc lộ 3 (Yên Ninh) - Yên Trạch - Phú Tiến	
7.1	Từ Quốc lộ 3 đến Cầu Trần (đi Yên Trạch)	230
7.2	Từ cầu Trần đến hết đất Yên Ninh	200
7.3	Từ cổng trường cấp II xã Yên Trạch +100m đi Yên Ninh, Từ cổng trường cấp II đi +250m Phú Tiến	230
7.4	Từ cách cổng trường cấp II 250m đến qua đường rẽ cổng chợ Yên Trạch 100m hướng đi Phú Tiến	190
7.5	Từ ngã ba rẽ bản Héo + 50m đi Yên Ninh, từ ngã ba rẽ bản Héo + 100m đi Phú Tiến	190
7.6	Các đoạn còn lại của trục đường Yên Ninh - Yên Trạch - Phú Tiến (thuộc địa phận xã Yên Trạch)	180

R. Phat



	Trục đường Phủ Lý - ATK Hợp Thành	
	Từ ngã ba chợ Hợp Thành đến ngã ba Phú Thành	440
	Từ ngã 3 Phú Thành đến Bưu điện VH xã	250
8.3	Từ Bưu điện VH xã đến cách ngã ba đình Làng Mới 100m	210
8.4	Từ ngã 3 đình Làng Mới + 100m về 3 phía	250
8.5	Từ ngã 3 đình Làng Mới + 100m đi xóm làng Mon (đến giáp đất Phủ Lý)	210
8.6	Tuyến trục B Phú Thành đến Làng Mới	200
8.7	Từ Cầu Na Lậu đến cầu Na Nhạp	220
8.8	Từ cầu Na Nhạp đến hết đất Phủ Lý	210
9	Đường nối giữa đường Tỉnh lộ 263 và Tỉnh lộ 268 (Ôn Lương - Yên Đỗ - Phú Tiến)	
9.1	Từ ngã ba Cầu Gậy đến 200m đi đường Tỉnh lộ 268 (NVH xóm Cây Thị)	350
9.2	Từ hết 200m (NVH xóm Cây Thị) đến giáp đất Yên Đỗ	300
9.3	Đoạn đường còn lại thuộc địa phận xã Yên Đỗ	220
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC	
I	XÃ SƠN CẨM	
1	Đường trong khu tái định cư xã Sơn Cẩm (đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng)	3.600
2	Đoạn Từ ngã ba cổng trường tiểu học Tân Long đến cổng cũ trường Cao đẳng Công nghiệp	1.800
3	Đoạn Từ ngã ba cổng trường tiểu học Tân Long +200m đi xí nghiệp gạch Tân Long	1.200
4	Từ ngã ba VP mỏ đến cổng trường PTTH Khánh Hoà	2.000
5	Nhánh rẽ Trại tạm giam Công an Tỉnh	
5.1	Từ ngã ba rẽ Trại tạm giam đi 200m về phía Trại tạm giam Công an Tỉnh	700
5.2	Từ 200m đến Trại tạm giam Công an Tỉnh	500
II	THỊ TRẤN GIANG TIỀN	
	Các trục đường liên phố, tiểu khu khác chưa kê tên	

R. H. S.

-	Đường bê tông có mặt đường $\geq 2,5\text{m}$	270
-	Đường đất + Đường rộng $\geq 3\text{m}$	240
III	THỊ TRẤN ĐU	
2	Các trục đường thuộc thị trấn Đu chưa kể tên	
-	Đường bê tông có mặt đường $\geq 2,5\text{m}$	750
-	Đường đất: Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$	600
	Đường đất: Đường rộng từ 2m-3,5m	500
IV	XÃ YÊN ĐỎ	
	Đường quy hoạch dân cư sau chợ Trào Yên Đỏ	450
V	XÃ ÔN LƯƠNG	
1	Nhánh rẽ từ trục đường từ đường tỉnh lộ 263 đi xã Ôn Lương	
1.1	Từ đường 263 đến hết đất UBND xã Ôn Lương (ngã ba)	700
1.2	Từ giáp đất UBND xã + 100m đi 2 nhánh	600
2	Nhánh rẽ từ ngã ba Cầu Gãy xã Ôn Lương đi đường tỉnh lộ 268	
2.1	Từ ngã ba Cầu Gãy + 200m đi đường tỉnh lộ 268	350
2.2	Đoạn còn lại từ hết 200m đi đường Tỉnh lộ 268	350
3	Đường làng nghề xã Ôn Lương	
3.1	Từ ngã ba xóm Thâm Đông đi NVH xóm Đầm Rum	350
3.2	Đoạn đường còn lại thuộc đường làng nghề xã Ôn Lương	300
4	Nhánh rẽ từ trục đường 263 + 200m đi trạm Y tế xã Ôn Lương	650
5	Đường du lịch làng nghề hồ Na Mạt	
5.1	Từ trục đường 263 + 150m đi xóm Na Pặng	450
5.2	Từ ngã ba xóm Thâm Đông + 100m đi hồ Na Mạt	350
5.3	Từ cách ngã ba xóm Thâm Đông 100m đến Hồ Na Mạt	300
VI	XÃ VÔ TRANH	
1	Từ ngã ba Bình Long + 100m đi UBND xã Vô tranh	450

Nghe



	Trục đường từ ngã ba chợ Vô Tranh cũ + 300m đi xóm Toàn Thắng	350
	Từ cách ngã ba chợ cũ 300m đến cầu Xoan Đào đi xóm Toàn Thắng	250
2.2	Từ cầu Xoan Đào đến ngã ba đường rẽ đi xóm Thống Nhất	300
3	Trục đường từ ngã ba chợ Vô Tranh cũ đến đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	
3.1	Từ ngã ba chợ Vô Tranh cũ + 300m	350
3.2	Từ cách ngã ba chợ Vô Tranh cũ 300m đến cách đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn 100m	250
4	Từ ngã ba chợ Vô Tranh cũ đi trại giam Phú Sơn 4	
4.1	Từ ngã ba chợ cũ + 400m	400
4.2	Từ cách ngã ba chợ cũ 400m đến Cổng phân trại K4 - Phú Sơn 4	250
5	Từ cách ngã ba chợ cũ 400m đến cầu Húng (giáp xã Sơn Cẩm)	250
6	Từ ngã ba trường học xóm 4 - Thống Nhất đến phân trại K3 - Phú Sơn 4	250
7	Từ ngã tư đi xóm 3 Tân bình +150m đi 3 phía (trừ phía đi xóm 4 Tân Bình)	300
VII	XÃ TỨC TRANH	
1	Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Đồng Tiến	
1.1	Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn +200m đi xóm Đồng Tiến	420
1.2	Từ 200m đến hết đường bê tông	210
2	Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Đồng Lòng	
2.1	Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn +300m đi xóm Đồng Lòng	270
2.2	Từ 300m đến hết đường bê tông	220
VIII	XÃ YÊN LẠC	
1	Từ trung tâm UBND xã + 100m đi cầu Yên Thủy 1	300

Nguyễn

2	Từ chợ xóm Ó + 300m đi 2 phía	300
3	Từ cách chợ xóm Ó 300m đến hết đất Yên Lạc (hướng đi phố Trào)	300
IX	XÃ HỢP THÀNH	
1	Từ ngã ba làng Mon đến nhà văn hóa Khuôn Lân (hết đường nhựa)	210
2	Tuyến bê tông liên xóm Kết Tiến Thành (đường nối đường Tỉnh lộ 263 với đường Phủ Lý - ATK Hợp Thành)	200

II. Giá đất ở tại nông thôn ngoài các trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội Dung	Vùng miền núi khu vực 1	Vùng miền núi khu vực 2	Vùng miền núi khu vực 3
Loại 1	220	200	175
Loại 2	200	180	155
Loại 3	180	160	135
Loại 4	160	140	115

Ghi chú: Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

Nguyen

**PHỤ LỤC SỐ 08: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở - HUYỆN ĐỊNH HOÁ**

Kèm theo Quyết định số: 62/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
I	TRỤC ĐƯỜNG 268	
1	XÃ PHÚ TIẾN	
1.1	Từ Km 2 + 950 (giáp đất Phú Lương) đến Km 3 + 870	250
1.2	Từ Km 3 + 870 đến Km 4	300
1.3	Từ Km 4 đến đầu cầu Đen	400
1.4	Từ đầu Cầu đen đến Km 5	550
1.5	Từ Km 5 đến Km 5 + 120	450
1.6	Từ Km 5 + 120 đến Km 8 + 820 (giáp đất Bộc Nhiêu)	400
2	XÃ BỘC NHIÊU	
2.1	Từ Km 8 + 820 (giáp đất Phú Tiến) đến Km 9 + 500	500
3	XÃ TRUNG HỘI	
3.1	Từ Km 9 + 500 (giáp đất Bộc Nhiêu) đến Km 10 + 900)	350
3.2	Từ Km 10 + 900 đến Km 11 + 600	450
3.3	Từ Km 11 + 600 đến Km 12 + 200	450
3.4	Từ Km 12 + 200 đến Km 12 + 400	450
3.5	Từ Km 12 + 400 đến Km 12 + 630	500
3.6	Từ Km 12 + 630 đến Km 13 + 30	550
3.7	Từ Km 13 + 30 đến Km 13 + 270	600

[Signature]

3.8	Từ Km 13 + 270 đến Km 13 + 500	800
3.9	Từ Km 13 + 500 đến Km 13 + 900	1.400
3.10	Từ Km 13 + 900 đến Trung tâm ngã ba Quán Vương (Km 14 + 50)	2.000
3.11	Từ Km 14 + 50 đến Km 14 + 100	2.800
3.12	Từ Km 14 + 100 đến Km 14 + 200	2.000
3.13	Từ Km 14 + 200 đến Km 14 + 300	1.400
3.14	Từ Km 14 + 300 đến Km 14 + 500	1.200
3.15	Từ Km 14 + 500 đến Km 14 + 800	900
3.16	Từ Km 14 + 800 đến Km 15 + 500	750
3.17	Từ Km 15 + 500 đến Km 16 + 400 (giáp đất Bảo Cường)	600
4	XÃ BẢO CƯỜNG	
4.1	Từ Km 16 + 400 (giáp đất Trung Hội) đến đường rẽ UBND xã Bảo Cường (nhà ông Thao)	700
4.2	Từ đường rẽ Bảo Cường (nhà ông Thao) đến đường rẽ xóm Đồng Mản (nhà ông Nhân)	1.000
4.3	Từ đường rẽ Đồng Mản (nhà ông Nhân) đến ngã ba đường rẽ Bảo Cường - Đồng Thịnh (nhà ông Sơn)	1.600
4.4	Từ ngã ba đường rẽ Bảo Cường - Đồng Thịnh (nhà ông Sơn) đến đường rẽ vào thôn Khẩu Bảo	1.800
4.5	Từ đường rẽ Thôn Khẩu Bảo đến cầu Ba Ngạc	1.800
5	THỊ TRẤN CHỢ CHU (Trục đường 268)	
5.1	Từ cầu Ba Ngạc đến đường rẽ vào xóm Thâm Tý Bảo Cường	2.500
5.2	Từ đường rẽ xóm Thâm Tý Bảo Cường đến đường rẽ xóm Bãi Á 2.	3.500
5.3	Từ đường rẽ xóm Bãi Á 2 đến hết đất trạm Vật tư huyện	3.800
5.4	Từ giáp đất trạm Vật tư đến hết đất Chợ Tân Lập	4.000
5.5	Từ giáp đất Chợ Tân Lập đến đường rẽ vào Nhà thiếu nhi (Huyện ủy)	4.200

5.6	Từ đường rẽ vào Nhà thiếu nhi (Huyện ủy) đến cách Ngã tư trung tâm huyện 50 m	4.200
5.7	Ngã tư trung tâm huyện + 50 m đi các phía (Ngã ba Lương thực; Thái Nguyên)	4.500
5.8	Từ cách ngã tư Trung tâm huyện 50 m đến đường rẽ vào trường PTTH	4.000
5.9	Từ đường rẽ vào trường PTTH đến đầu Cầu mới	3.500
5.10	Từ đường đầu Cầu mới đến cách ngã ba Lương thực 50 m	3.500
5.11	Ngã ba Lương thực + 50 m đi các phía	3.800
5.12	Từ cách ngã ba Lương thực 50 m đến hết Cửa hàng xăng dầu số 22	2.800
5.13	Từ Cửa hàng xăng dầu số 22 đến cách ngã ba xóm Nà Lài 50 m	2.500
5.14	Ngã ba Nà Lài + 50 m đi các phía	2.700
5.15	Từ cách ngã ba Nà Lài 50 m đến đường rẽ vào xóm Nà Lài (đường rẽ vào nhà ông Thịnh)	1.500
5.16	Từ đường rẽ vào xóm Nà Lài đến đường rẽ Ao Nặm Cầm	1.000
5.17	Từ đường rẽ Ao Nặm Cầm đến Km 20 + 600 (giáp đất Kim Sơn)	600
6	XÃ KIM SƠN	
6.1	Từ Km 20 + 600 (giáp đất Chợ Chu) đến Km 24 + 300m	450
6.2	Từ Km 24 + 300 đến Km 24 + 700 (cách ngã ba Quy Kỳ 50 m)	600
6.3	Từ Km 24 + 700 đến Km 24 + 800	650
6.4	Từ Km 24 + 800 đến Km 25	400
6.5	Từ Km 25 đến Km 25 + 300 (giáp đất Quy Kỳ, đường đi Chợ Đồn)	300
7	XÃ QUY KỲ	

Nguyen

7.1	Từ Km 25 +300 đến giáp đất huyện Chợ Đồn	160
II	TRỤC PHỤ ĐƯỜNG 268	
1	XÃ PHÚ TIẾN	
1.1	Đường Phú Tiến - Yên Trạch	
1.1.1	Từ đường 268 rẽ đi Yên Trạch đến cầu Thôn 9 + 100m	250
1.1.2	Từ cầu Thôn 9 + 100m đến giáp đất Yên trạch	160
1.2	Đường Phú Tiến - Ôn Lương	
1.2.1	Từ đường 268 rẽ đi Ôn Lương đến ngã ba đi thôn 3, thôn 10	250
1.2.2	Từ ngã ba đi thôn 3, thôn 10 đến giáp đất Ôn Lương	160
2	XÃ BẢO CƯỜNG	
	Từ đường 268(cạnh nhà ông Thao) rẽ vào UBND xã Bảo Cường	
2.1	Từ đường 268 vào 100 m	600
2.2	Cách đường 268+ 100 m đến cách ngã tư trung tâm xã 50 m	500
3	THỊ TRẤN CHỢ CHU	
3.1	Từ đường 268 rẽ vào Xóm Bãi Á 2	
3.1.1	Đoạn từ đường 268 rẽ vào xóm Bãi Á 2 đến ngã ba đường rẽ nhà văn hóa xóm Bãi Á 2 (ngõ quán Hoa sữa)	800
3.1.2	Đoạn từ đường 268 rẽ vào xóm Bãi Á 2 đến ngã ba đường rẽ nhà văn hóa xóm Bãi Á2 (ngõ rẽ từ Quán Hiền Hà)	800
3.2	Đường bê tông rẽ vào Huyện ủy	
3.2.1	Từ đường 268 rẽ vào đường bê tông cổng Huyện Ủy	2.500
3.2.1.1	Nhánh rẽ từ đường bê tông Huyện ủy đến đường rẽ xóm Bãi Á 2 (Đường quanh nhà Thiếu nhi)	1.400
3.3	Đường từ ngã tư trung tâm huyện đến Đài tưởng niệm	
3.3.1	Ngã tư trung tâm huyện đến cổng UBND huyện	3.800



3.2	Từ cổng UBND huyện đến giáp Đài tưởng niệm	2.500
3.4	Ngã tư trung tâm huyện đi Phố Tân Thành	
3.4.1	Từ Ngã tư trung tâm huyện + 100 m	2.800
3.4.2	Cách ngã tư trung tâm huyện 100 m đến ngã ba Dốc Châu	2.000
3.5	Từ đường 268 rẽ vào đến xóm Hợp Thành	
3.5.1	Từ đường 268 đến cổng trường P.T.T.H	2.000
3.5.2	Đoạn đường bê tông (từ đường vào trường T.H.P.T sang đến đường vào UBND huyện)	1.800
3.5.3	Từ cổng trường P.T.T.H đến hết xóm Hợp Thành	700
3.6	Đường 268 rẽ vào xóm Ao Sen 100 m	1.000
3.7	Đường từ ngã ba Lương thực đến cổng Bệnh viện đa khoa huyện	2.000
3.8	Đường ngã ba Lương thực - Chợ Chu - Cầu ba gác	
3.8.1	Cách ngã ba Lương thực 50 m đến đường rẽ vào TT Y tế huyện	2.000
3.8.2	Đường rẽ vào đến cổng trung tâm Y tế	2.000
3.8.3	Từ đường rẽ vào trung tâm Y tế + 50 m về phía Cầu Gốc Găng	2.000
3.8.4	Đoạn còn lại đến đầu Cầu Gốc Găng	1.000
3.8.5	Từ Cầu Gốc Găng đến cách gốc đa Chợ Chu 50 m	1.200
3.8.6	Từ Gốc đa Chợ Chu + 50 m đi các phía	1.500
3.8.7	Các đoạn đường còn lại đi hết các phố Hoà Bình, Thống Nhất, Đoàn Kết	1.000
3.8.8	Từ cách Gốc đa Chợ Chu 50 m đến đình Dốc Châu	1.000
3.8.9	Từ đình Dốc Châu đến hạt Kiểm Lâm huyện	700
3.8.10	Từ cổng hạt Kiểm Lâm huyện đến đường 268 (đường cũ)	500
3.9	Các đường còn lại thuộc thị trấn Chợ Chu	300

Handwritten signature

	+ Đường rộng $\geq 3,5$ m (từ trục chính vào 150m) + Đường rộng $\leq 3,5$ m nhưng lớn hơn 2,5 m (từ trục chính vào 150m)	200
4	XÃ KIM SƠN	
4.1	Từ Ngã ba Quy Kỳ + 50 m (Đi chợ Quy Kỳ)	600
4.2	Cách ngã ba Quy Kỳ 50 m đến giáp đất Quy Kỳ (đường vào chợ Quy Kỳ)	600
III	ĐƯỜNG 264 (hướng Bình Thành đi Quán Vuông)	
1	XÃ BÌNH THÀNH	
1.1	Từ Km 12 + 800 (giáp Đại Từ) đến Km 13 + 700	250
1.2	Từ Km 13 + 700 đến Km 14 + 600	230
1.3	Từ Km 14 + 600 đến Km 15 + 700	240
1.4	Từ Km 15 + 700 đến Km 16 + 500	220
1.5	Từ Km 16 + 500 đến Km 17 + 200	300
1.6	Từ Km 17 + 200 đến Km 17 + 900	270
1.7	Từ Km 17 + 900 đến Km 19 + 100	300
1.8	Từ Km 19 + 100 đến Km 19 + 600 (giáp đất Sơn Phú)	250
2	XÃ SƠN PHÚ	
2.1	Từ Km 19 + 600 (giáp đất Bình Thành) đến Km 21 + 300	250
2.2	Từ Km 21 + 300 đến Km 21 + 700	350
2.3	Từ Km 21 + 700 đến Km 22 + 200	380
2.4	Từ Km 22 + 200 đến Km 22 + 700	150
2.5	Từ Km 22 + 700 đến Km 23 + 400 (giáp đất Trung Lương)	200
3	XÃ TRUNG LƯƠNG	
3.1	Từ Km 23 + 400 (giáp đất Sơn Phú) đến Km 24 + 200	250

R. H. H.



	Từ Km 24 + 200 đến Km 24 + 900	350
	Từ Km 24 + 900 đến Km 26 + 100	450
4	XÃ BÌNH YÊN	
4.1	Từ Km 26 + 100 đến Km 26 + 200	520
4.2	Từ Km 26 + 200 đến Km 26 + 250	550
4.3	Từ Km 26 + 250 đến Km 26 + 300	800
4.4	Từ Km 26 + 300 đến trung tâm ngã ba Bình Yên	1.100
4.5	Từ Trung tâm ngã ba Bình Yên + 100 m đi Phú Đình	2.000
4.6	Từ Trung tâm ngã ba Bình Yên + 100 m đi Quán Vuông (Km 26 + 500)	2.200
4.7	Từ Km 26 + 500 đến Km 26 + 600	1.800
4.8	Từ Km 26 + 600 đến Km 26 + 700	1.200
4.9	Từ Km 26 + 700 đến Km 26 + 800	1.000
4.10	Từ Km 26 + 800 đến Km 27 + 200	900
5	XÃ TRUNG LƯƠNG (tiếp)	
5.1	Từ Km 27 + 200 đến Km 28 + 800	900
5.2	Từ Km 28 + 800 đến Km 29 + 300	1.000
5.3	Từ Km 29 + 300 đến Km 29 + 800 (giáp đất Trung Hội)	750
6	XÃ TRUNG HỘI	
6.1	Từ Km 29 + 800 (giáp đất Trung Lương) đến Km 30 + 400	1.000
6.2	Từ Km 30 + 400 đến Km 30 + 500	700
6.3	Từ Km 30 + 500 đến Km 30 + 850	1.000
6.4	Từ Km 30 + 850 đến Km 30 + 900	1.500
6.5	Từ Km 30 + 900 đến Km 31 (ngã ba Quán Vuông)	1.800
IV	ĐƯỜNG ATK BÌNH YÊN-PHÚ ĐÌNH (Đường 264B)	

1/4/20

1	XÃ BÌNH YÊN	
1.1	Từ Km 0 +100 đến Km 0 +300	1.000
1.2	Từ Km 0 + 300 đến Km 0 + 600	600
1.3	Từ Km 0 + 600 đến Km 1 + 500	500
1.4	Từ Km 1 + 500 đến Km 1 + 900	450
1.5	Từ Km 1 + 900 đến Km 2 (Ngã ba Đá Bay)	600
1.6	Từ Km 2 (Ngã ba Đá Bay) + 100 về các phía	600
1.7	Từ Km 2 + 100 đến Km 3 (giáp đất xã Diêm Mặc)	300
2	XÃ ĐIỀM MẶC	
2.1	Từ Km 3 (giáp đất Bình Yên) đến Km 4 + 400	300
2.2	Từ Km 4 + 400 đến Km 4 + 600	300
2.3	Từ Km 4 + 600 đến Km 4 + 900	350
2.4	Từ Km 4 + 900 đến Km 5 + 500	800
2.5	Từ Km 5 + 500 đến Km 5 + 600	600
2.6	Từ Km 5 + 600 đến Km 5 + 800	500
2.7	Từ Km 5 + 800 đến Km 5 + 900	450
2.8	Từ Km 5 + 900 đến Km 6 + 00	350
2.9	Từ Km 6 + 00 đến Km 6 + 400	300
2.10	Từ Km 6 + 400 đến Km 6 + 800	250
2.11	Từ Km 6 + 800 đến giáp đất xã Phú Đình (Km 6 + 900)	250
3	XÃ PHÚ ĐÌNH	
3.1	Từ Km 6 + 900 (giáp đất Diêm Mặc) đến Km 7 + 100	250
3.2	Từ Km 7 + 100 đến Km 7 + 200	250
3.3	Từ Km 7 + 200 đến đầu cầu Nạ Tiễn	300
3.4	Từ đầu cầu Nạ Tiễn đến Km 7 +750	300

Lưu



	Từ Km 7 + 750 đến Km 8 + 300	300
	Từ Km 8 + 300 đến Km 8 + 900	350
	Từ Km 8 + 900 đến Km 9 + 200	450
3.8	Từ Km 9 + 200 đến Km 9 + 600	1.000
3.9	Từ Km 9 + 600 đến Km 9 + 900	600
3.10	Từ Km 9 + 900 đến Km 10 + 150	450
3.11	Từ Km 10 + 150 đến Km 11 + 800	400
3.12	Từ Km 11 + 800 đến Km 11 + 950	400
3.13	Từ Km 11 + 950 đến Km 12 + 500	420
3.14	Từ Km 12 + 500 đến Km 13 + 400	400
3.15	Từ Km 13 + 400 đến Km 13 + 750 (Ngã ba đi Tuyên Quang)	500
3.16	Từ ngã ba đi Tuyên Quang + 100 m đi các phía	460
3.17	Từ ngã ba đi Tuyên Quang + 100 m đi Khuôn Tát (đền cây đa)	250
3.18	Từ ngã ba đi Tuyên Quang + 100 đến giáp đất Tuyên Quang	250
V	ĐƯỜNG LIÊN XÃ BẢO CƯỜNG - ĐỒNG THỊNH	
1	Từ đường 268 vào 100 m	700
2	Cách đường 268 100m + 150 m tiếp theo	600
3	Đoạn còn lại đến cách ngã tư trung tâm xã 50 m	700
4	Ngã tư trung tâm xã + 50 m về các phía	800
5	Từ ngã tư trung tâm xã Bảo Cường + 50 m đến giáp đất Đồng Thịnh	350
6	Từ giáp đất Bảo Cường đến công trường T.H.C.S Đồng Thịnh	250
7	Từ công trường T.H.C.S đến đập tràn Thác Lâm	350
8	Từ đập tràn Thác Lâm đến ngã ba An Thịnh 1	200

VI	ĐƯỜNG LIÊN XÃ CHỢ CHU- LAM VỸ	
1	Từ cầu Góc sung đến đường rẽ vào Chùa hang +50 m đi vào Phụng Tiến	500
2	Cách đường rẽ chùa hang 50 m đến giáp đất Phụng Tiến	350
3	Từ đất Phụng Tiến đến ngã ba Cầu tràn Tân Dương	350
4	Từ Cầu tràn Tân Dương đến Km 2	250
5	Từ Km 2 đến ngã ba đường vào xóm 5A, 5B	250
6	Từ ngã ba đường xóm 5A, 5B đến Km 3	350
7	Từ Km 3 đến Km 4	250
8	Từ Km 4 đến Km 5 (giáp đất Tân Thịnh)	230
9	Từ Km 5 (giáp đất Tân Dương) đến Cầu Đồng Khiếu	200
10	Từ Cầu Đồng Khiếu đến cột điện cao thế 98 đường dây 376	250
11	Cột điện cao thế 98 đường dây 376 đến trạm biến áp trung tâm	350
12	Từ trạm biến áp trung tâm đến cầu tràn Hát Mấy	200
13	Từ cầu tràn Hát Mấy đến giáp đất Lam Vỹ	200
14	Từ đất Lam Vỹ đến Cầu Nghiu	200
15	Từ Cầu Nghiu đến km 9+840 (cột điện hạ thế nhà ông Thanh)	300
16	Từ Mm 9 + 840 (cột điện hạ thế nhà ông Thanh) đến Km 10 (cột điện thoại nhà ông Xanh)	800
17	Từ Km 10 (cột điện thoại nhà ông Xanh) đến Km 10 + 300 (cột hạ thế nhà ông Hiệp)	800
18	Từ Km 10+300 (cột hạ thế Nhà ông Hiệp) đến cầu Trung Tâm	500
19	Từ cầu Trung Tâm (Km 10 + 600) đến đường rẽ trường Tiểu học (Km 10+700 - ngã ba Trung Tâm)	300
20	Từ đường rẽ trường Tiểu học (Km 10 + 700) đến Km 14 + 300 (cổng qua đường nhà ông Hoàn)	160

(Chữ ký)



	Từ Km 14 + 300 (cổng qua đường nhà ông Hoàn) đến Km 15 (cổng qua đường nhà ông Quý)	200
22	Từ Km 15 (cổng qua đường nhà ông Quý) đến giáp đất xã Linh Thông	100
23	Từ ngã ba Trung tâm đến cổng trường trung học cơ sở xã Lam Vỹ	400
VII	ĐƯỜNG LIÊN THÔN XÓM (Từ đầu cầu treo Tân Thịnh đến hết đất Làng Duyên xã Tân Thịnh)	
1	Từ đầu cầu treo đến cột hạ thế trung tâm số 69	140
VIII	TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ THANH ĐỊNH - BẢO LINH	
1	Từ đầm Đá bay đến cột cao thế 473/04 (xóm Khuẩn Nghè)	250
2	Từ cột cao thế 473/04 đến cột cao thế 473/07 (xóm Khuẩn Nghè)	200
3	Từ cột cao thế 473/07 (xóm Khuẩn Nghè) đến cột điện cao thế số 473/11 (xóm Thắm Thía)	300
4	Từ cột điện cao thế số 473/11 (xóm Thắm Thía) đến cột điện hạ thế số 6 xóm Nạ Mao	350
5	Từ cột điện hạ thế số 6 xóm Nạ Mao đến cầu phươn Thanh Xuân.	200
6	Từ cầu Phươn Thanh Xuân đến ngã ba Văn Lang + 100 m hướng đi xã Bảo Linh	250
7	Từ ngã ba Văn Lang + 100 m đến cột hạ thế số 5 (xóm Nạ Chèn)	200
8	Từ cột hạ thế số B9 xóm Nạ Chèn đến giáp đất xã Bảo Linh	160
IX	TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ Quy Kỳ - Linh Thông - Lam Vỹ	
1	Từ giáp đất Kim Sơn đến qua cổng chợ Quy Kỳ 100 m	600
2	Từ qua cổng chợ Quy Kỳ 100 m đến giáp trạm Y tế xã Quy kỳ?	300

Handwritten signature

3	Từ Trạm y tế xã Quy Kỳ đến hết cổng trường mầm non xã Quy Kỳ	500
4	Từ trường mầm non xã Quy Kỳ đến Km 4 + 200 (giáp đất Linh Thông)	200
5	Từ Km 4 + 200 đến Km 7 + 350	150
6	Từ Km 7 + 350 đến Km 10 + 200	200
7	Từ Km 10 + 200 đến Km 11 (giáp đất Lam Vỹ)	150
X	TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ Phúc Chu - Bảo Linh	
1	Cách ngã ba Nà Lài 50 m đến hết đất nhà ông Bạch	900
2	Từ nhà ông Bạch đến giáp đất Phúc Chu	500
3	Từ Km 0 +660 (giáp đất Chợ Chu) đến Km 1 + 130	300
4	Từ Km 1+130 đến Km 1+ 850	600
5	Từ Km 1+850 đến Km 6 + 200	300
6	Từ Km 6 +200 đến đường rẽ đi Khuổi Trao	200
7	Từ đường rẽ đi Khuổi Trao đến Cầu đập chính	350
8	Từ Cầu đập chính đến cách ngã ba Đồng Rằm 50 m	220
9	Từ ngã ba Đồng Rằm đi các phía 50 m	250
10	Từ ngã ba Đồng Rằm + 50 m đến giáp đất Bảo Linh	160
11	Từ giáp đất Định Biên đến cách ngã ba trạm điện số 1 (100 m)	160
12	Từ cổng chợ Trung tâm Cụm xã Bảo Linh đi Định Biên 50 m; Đi UBND xã Bảo Linh 100 m	220
13	Cách chợ trung tâm cụm xã 100 m đến cách ngã ba trạm điện số 1 Bảo Linh 100 m	200
14	Từ ngã ba trạm điện số 1 Bảo Linh về các phía 100 m	300
15	Từ ngã ba rẽ trường T.H.C.S Bảo Linh đi các phía 40 m	300

Nguyen



	Từ ngã ba rẽ trường T.H.C.S Bảo Linh + 40 m đến giáp đất	200
17	Cách ngã ba rẽ trường T.H.C.S Bảo Linh 40 m đến cổng trường Tiểu học	200
XI	ĐƯỜNG LIÊN XÃ Nà Guồng - Đồng Thịnh	
1	Từ Km 0 đến Km 0 + 500	450
2	Từ Km 0 + 500 (giáp đất Trung Lương) đến Km 1 + 500 (cách chợ 100 m)	300
4	Từ Km 1 + 500 đến Km 1 + 700	450
5	Từ Km 1 + 700 đến Km 2 + 100	300
6	Từ Km 2 + 100 đến Km 3 + 200 (giáp đất Định Biên)	220
7	Từ Km 3 + 200 đến cách ngã ba cầu Vàng chương 100m	220
8	Từ cách ngã ba cầu vàng chương 100m đến đường rẽ xóm Noong Nia	400
9	Từ đường rẽ xóm Noong Nia đến giáp đường liên xã Phúc Chu-Bảo Linh	200
XII	ĐƯỜNG LIÊN XÃ Tân Dương - Phụng Tiến – Trung Hội	
1	Từ Km 0 (cầu Trần Tân Dương) đến đường rẽ xóm Pải (nhà ông Việt)	300
2	Từ Đường rẽ xóm Pải đến cách ngã ba trung tâm xã Phụng Tiến 50m	500
3	Ngã ba trung tâm xã Phụng Tiến + 50m đi các phía	550
4	Từ ngã ba trung tâm xã Phụng Tiến + 50m đến Km 4	250
5	Từ Km 4 đến Km 6 + 400	250
6	Từ Km 6 + 400 đến Km 9	200
7	Từ Km 9 đến giáp đường 268	300
XIII	ĐƯỜNG LIÊN THÔN Xã Phụng Tiến	

1	Đường liên thôn ngã ba Nạ Poọc đi xóm Héo đến hết đường nhựa(Poọc- Lang- Héo)	160
2	Từ Ngã ba trung tâm xã + 50m đi xóm Pa goải, xóm Đình	200
XIV	ĐƯỜNG LIÊN XÃ Chợ Chu - Kim Phượng	
1	Từ ngã ba đường rẽ Kim Phượng đến hết đất Chợ Chu	400
2	Từ cột điện số 7 (giáp Chợ Chu) đến Trạm Biến Thế Cạm Phước + 200 m	300
3	Cách Trạm Biến thế Cạm Phước + 200 m đến đầu Cầu treo liên xã Kim Phượng - Lam Vỹ	350
4	Từ Cầu treo liên xã Kim Phượng - Lam Vỹ đến Bản Lác (bia di tích lịch sử thành lập chính quyền huyện Định Hoá)	200
5	Từ Cầu treo liên xã Kim Phượng đến giáp đất Lam Vỹ (Đèo Bón)	200
XV	ĐƯỜNG LIÊN XÃ Bộc Nhiêu – Bình Thành	
1	Từ trục đường 268 rẽ đi Bộc Nhiêu + 50 m đến Km 4 + 200	250
2	Từ Km 4 + 200 đến Km 5 + 300	400
3	Từ Km 5 + 300 đến đường 264 (xã Bình Thành)	220
4	Từ cầu trung tâm xã + 100 m đi các phía	400
5	Từ cầu trung tâm xã + 100 m đến hết đất Vân Nhiêu	200
XVI	Xung quanh các chợ nông thôn còn lại có ngoài các trục đường đã quy định trên, có đường rộng từ 3m trở lên có mặt tiền bán chợ (chợ thành lập theo quyết định của UBND tỉnh)	300

Lưu



Giá đất ở tại nông thôn ngoài những trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội dung	Vùng miền núi khu vực 1	Vùng miền núi khu vực 2
Loại 1	200	160
Loại 2	160	130
Loại 3	130	100
Loại 4	100	80

Ghi chú: Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.





PHỤ LỤC SỐ 09: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở - HUYỆN VÕ NHAI
(Kèm theo Quyết định số: 62/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
A	TUYẾN QUỐC LỘ 1B	
I	Từ giáp đất Lạng Sơn đến ngã tư thị trấn Đình Cả	
1	Từ giáp đất Lạng sơn km (100 + 500) đến km 101+500	300
2	Từ km101+500 đến km102 +200	450
3	Từ km 102+200 đến km 103	650
4	Từ km 103 đến Cầu Vẽ (km 106)	450
5	Từ Cầu Vẽ (km 106) đến Cầu Suối Cạn (km 107+150)	1.500
6	Từ Cầu Suối Cạn đến cầu Nà Trang (km 107+550)	3.500
7	Từ cầu Nà Trang đến ngã tư thị trấn Đình Cả (km 107+750)	4.000
II	Từ ngã tư TT Đình Cả đến giáp đất huyện Đồng Hỷ	
1	Từ ngã tư Đình Cả (km 107+750) đến đường rẽ vào Trường Tiểu học TT Đình Cả (km 108 +120)	5.000
2	Từ đường rẽ vào Trường Tiểu học Đình Cả (km 108+120) đến Cầu Rắn (km 108+700)	4.500
3	Từ cầu Rắn (km 108 +700) đến đường rẽ vào trường THPT Võ Nhai (km 109 +400)	2.500
4	Từ đường rẽ vào trường THPT Võ Nhai km (109+400) đến cổng trường tiểu học Đông Bắc xã Lâu Thượng (km109+900)	1.200
5	Từ km 109 +900 đến km 111+ 800	700

6	Từ km111+ 800 đến đường rẽ vào Trường THCS Lâu Thượng (km 112+400)	1.200
7	Từ đường rẽ vào Trường THCS Lâu Thượng (km 112+400) đến cách đường rẽ vào trường THCS Trúc Mai 200m (km 119)	
	- Từ đường rẽ vào Trường THCS Lâu Thượng (km 112+400) đến đường rẽ vào trường Tiểu học Làng Hang (km 113+500)	500
	Từ đường rẽ vào trường Tiểu học Làng Hang (km 113+500) đến cách đường rẽ vào trường THCS Trúc Mai 200m (km 119)	600
8	Cách đường rẽ vào trường THCS Trúc Mai+ 200m (km119) đến km 119+400	500
9	Từ km 119+400 đến Trạm Y tế La Hiên (km 124 +100)	600
10	Từ Trạm Y tế La Hiên (km 124 +100) đến đường rẽ vào trường THCS La Hiên (km 124+800)	1.000
11	Từ đường rẽ vào trường THCS La Hiên (km 124+800) đến đường rẽ vào UBND xã La hiên (km 125+80)	2.000
12	Từ đường rẽ vào UBND xã La Hiên (km 125+80) đến cầu La Hiên (km125+200)	4.000
13	Từ cầu La Hiên (km 125+200) đến Nhà máy nước khoáng AVA La Hiên (km 126+300)	2.000
14	Từ Nhà máy nước khoáng AVA La Hiên (km 126+300) đến giáp đất huyện Đồng Hỷ (km 128+100)	1.000
	TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 1B	
1	Từ Quốc lộ 1B (km 108+ 120) đến cổng Trường tiểu học thị trấn Đình Cả	2.000
2	Từ Quốc lộ 1B (km 108+ 650) đến cổng bệnh viện Đa khoa huyện Võ Nhai	2.000
3	Từ Quốc lộ 1B km 109+400 đến cổng Trường THPT Võ Nhai	1.000

K. S. L.



	Từ Quốc lộ 1B đến cổng Trung tâm chính trị Võ Nhai	2.000
	TUYÊN TỈNH LỘ	
I	ĐƯỜNG ĐÌNH CẢ - BÌNH LONG (ĐT 265)	
1	Từ ngã tư Đình Cả đến cầu Sông Đào	5.500
2	Từ cầu Sông Đào đến cầu Đá Mài	650
3	Từ cầu Đá mài đến cầu Suối Lũ	300
4	Từ cầu Suối Lũ đến cổng trường Tiểu học Tràng Xá (Km 7)	400
5	Từ km7 đến cầu Bắc Bén (km 8)	600
6	Từ cầu Bắc Bén đến Bưu điện VH xã Tràng Xá (km 8+400)	1.500
7	Từ Bưu điện VH xã Tràng Xá (km 8+400) đến Km10+400	1.200
8	Từ Km10+400 đến Km10+800 (Cổng trường THCS Tràng Xá + 200m về 2 phía)	800
9	Từ Km10+800 đến Km14+600	300
10	Từ Km14+600 đến Km15+100	300
11	Từ Km15+100 đến Km15+500 (Cổng chợ Dân Tiến + 200m về 2 phía)	1.200
12	Từ Km15+500 đến Km16+100	800
13	Từ Km16+100 đến Km16+500 (Cổng trường THCS Dân Tiến + 200m về 2 phía)	800
14	Từ Km16+500 đến Km21+100	350
15	Từ Km21+100 đến Km21+700 (Cổng chợ Bình Long + 300m về 2 phía)	600
16	Từ Km 21+700 đến giáp đất huyện Hữu Lũng - Lạng Sơn	300

Nguyen

	TRỤC PHỤ ĐÌNH CẢ - BÌNH LONG (ĐT265)	
1	Từ đường ĐT 265 (hiệu thuốc Trảng Xá) đến cổng UBND xã Trảng Xá và đường vào Trạm đa khoa khu vực	700
C	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHÁC	
I	ĐƯỜNG TRẢNG XÁ - PHƯƠNG GIAO	
1	Cổng Chợ Mũng +250m về 2 phía	800
2	Các đoạn còn lại của Đường Trảng Xá - Dân tiến - Phương Giao	300
3	<i>Cung đoạn bổ sung: Cổng UBND xã Phương Giao +100m về 2 phía</i>	300
II	ĐƯỜNG ĐÔNG BO XÃ TRẢNG XÁ	
1	Cổng chợ Đông Bo + 200m về hai phía	400
III	ĐƯỜNG LA HIÊN - VŨ CHẤN	
1	Từ Quốc lộ 1B đến Km0 +150m	2.500
2	Từ Km 0 +150 đến dốc Suối Đất (Km 1)	1.000
3	Từ dốc Suối Đất (Km1) đến đường rẽ vào trường THPT Trần Phú (Km7+600)	400
4	Từ đường rẽ vào trường THPT Trần Phú đến ngã ba Cúc Đường (Km 8+100)	1.000
5	Từ ngã ba Cúc Đường (Km 8+100) đến Trạm y tế xã Cúc Đường (Km9)	
	<i>Từ ngã ba Cúc Đường (Km 8+100) đến cổng trụ sở UBND xã + 100m</i>	500
	<i>Từ ngã ba Cúc Đường +200m đường đi Thần Sa, Thượng Nung</i>	500
	<i>Từ cổng trụ sở UBND xã Cúc Đường+ 100m đến Trạm Y tế xã Cúc Đường (Km9)</i>	500
6	Từ Trạm Y tế xã Cúc Đường đến hết UBND xã Vũ Chấn	150

Nguyễn



	KHU VỰC CHỢ ĐÌNH CẢ	
	Từ đường Đình Cả Bình Long (ĐT 265) đến Trạm bơm nước thị trấn Đình Cả	3.000
2	Từ đường Đình Cả Bình Long (ĐT 265) vòng ra cổng chợ sau chợ (cổng phía đông)	3.000
3	Từ cổng sau chợ (cổng phía đông) + 150m đường đi Bãi Lai	2.000
4	Đoạn còn lại đường Bãi Lai đến QL 1B	1.000
V	ĐƯỜNG TỪ NGÃ TƯ ĐÌNH CẢ - CÔNG HUYỆN ỦY	
1	Từ ngã tư Đình Cả đến Ban chỉ huy quân sự huyện	3.000
2	Từ Ban chỉ huy quân sự huyện đến cổng Huyện uỷ	2.500
VI	Các vị trí đất nằm trên đường bao quanh chợ Thượng Nung, Liên Minh.	350

II. Giá đất ở tại nông thôn ngoài những trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội dung	Vùng miền núi khu vực 2	Vùng miền núi khu vực 3
Loại 1	160	130
Loại 2	130	100
Loại 3	100	80
Loại 4	80	70

Ghi chú: Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

R. Lê